BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

(Theo Quyết định số 1551/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Theo Quyết định số 466/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CƠ – TRỊNH ĐÌNH TÙNG (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
HOÀNG HẢI HÀ – NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM – HOÀNG THANH TÚ

ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN TRỌNG ĐỨC – LÊ VĂN HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ TRẦM

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

(Tái bản lần thứ hai, có chỉnh lí, bổ sung)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* sẽ tiếp tục đồng hành cùng các em tìm hiểu về những vấn đề nổi bật của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến nay và các đặc điểm của dân cư, kinh tế, các vùng kinh tế của Việt Nam. Cùng với đó là ba chủ đề chung tiếp nối mạch nội dung của các lớp trước: *Đô thị: Lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

Nội dung phần *Lịch sử* là bức tranh sinh động về những vấn đề cơ bản của lịch sử trong hơn một thế kỉ từ năm 1918 đến nay. Qua đây, các em không chỉ hiểu rõ về lịch sử một số nước tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam mà trên cơ sở đó nhận thức được mối quan hệ giữa quá khứ với hiện tại và tương lai, tác động qua lại giữa lịch sử thế giới với lịch sử Việt Nam. Chính điều đó sẽ giúp các em hoàn chỉnh hệ thống kiến thức lịch sử ở bậc Trung học cơ sở, phát triển được các năng lực lịch sử, đặc biệt là năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Nội dung phần *Địa lí* sẽ giúp các em có nhận thức khái quát về dân cư, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế ở Việt Nam dưới góc độ địa lí. Từ những nội dung đó, các em hiểu rõ hơn về đất nước và thêm yêu quê hương, Tổ quốc mình, có ý thức xây dựng đất nước ngày càng phát triển hơn.

Cuốn sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, từ cách gắn kết kiến thức lịch sử, địa lí với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học tập cho học sinh. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục chú trọng đến khả năng vận dụng kiến thức của các em vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Cấu trúc cuốn sách bao gồm: Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng sách, các chương/chủ đề, Giải thích thuật ngữ và Bảng phiên âm. Nội dung sách có nhiều thông tin tạo điều kiện cho các em kết nối với kiến thức, kĩ năng của các môn học khác: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Toán,... Nhằm đảm bảo tính cập nhật về số liệu và sự sáp nhập địa giới hành chính cấp tỉnh, thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (năm 2025), các tác giả căn cứ theo số liệu năm 2024 trong *Niên giám thống kê năm 2024* và số liệu của Cục Thống kê; đồng thời, số liệu thống kê các năm của tỉnh, thành phố và các vùng sau sáp nhập là số liệu được cộng dồn của các đơn vị hành chính.

Mong rằng cuốn sách này sẽ là hành trang hữu ích cho các em trong quá trình học tập môn Lịch sử và Địa lí.

Các tác giả

MỤC LỤC

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
Lời nói đầu		2
Hướng dẫn sử dụng sách		5
PHẦN LỊCH SỬ		6
Chương 1. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945		7
Bài 1	Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	7
Bài 2	Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	10
Bài 3	Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	14
Bài 4	Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	18
Chương 2. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945		22
Bài 5	Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930	22
Bài 6	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	26
Bài 7	Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939	30
Bài 8	Cách mạng tháng Tám năm 1945	34
Chương 3. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991		41
Bài 9	Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	41
Bài 10	Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	44
Bài 11	Nước Mỹ và Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	49
Bài 12	Khu vực Mỹ La-tinh và châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	52
Chương 4. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975		61
Bài 13	Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945	61
Bài 14	Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1946 – 1950	67
Bài 15	Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1951 – 1954	73
Bài 16	Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1954 – 1965	80
Bài 17	Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1965 – 1975	85
Chương 5. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY		93
Bài 18	Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay. Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	93
Bài 19	Châu Á từ năm 1991 đến nay	96
Chương 6. VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY		101
Bài 20	Việt Nam từ năm 1976 đến nay	101
Chương 7. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ		111
Bài 21	Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá	111

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
PHẦN ĐỊA LÍ		116
Chương 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM		117
Bài 1	Dân tộc và dân số	117
Bài 2	Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	120
Bài 3	Lao động và việc làm	123
Bài 4	Thực hành: Tìm hiểu vấn đề việc làm ở địa phương và phân hoá thu nhập theo vùng	127
Chương 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ		129
Bài 5	Nông nghiệp	129
Bài 6	Lâm nghiệp và thuỷ sản	136
Bài 7	Thực hành: Viết báo cáo về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả	141
Bài 8	Công nghiệp	142
Bài 9	Thực hành: Xác định một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta	151
Bài 10	Dịch vụ	152
Bài 11	Thực hành: Tìm hiểu xu hướng phát triển ngành thương mại, du lịch	157
Chương 3. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI		158
Bài 12	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	158
Bài 13	Vùng Đồng bằng sông Hồng	166
Bài 14	Vùng Bắc Trung Bộ	176
Bài 15	Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ	185
Bài 16	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	186
Bài 17	Vùng Đông Nam Bộ	195
Bài 18	Thực hành: Phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ	204
Bài 19	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	205
Bài 20	Thực hành: Tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long	213
Bài 21	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo	214
CHỦ ĐỀ CHUNG		221
Chủ đề 1. Đô thị: Lịch sử và hiện tại (2)		221
Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2)		225
Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (2)		230
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN LỊCH SỬ		236
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN ĐỊA LÍ		237
BẢNG PHIÊN ÂM		238

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt:

Những yêu cầu học sinh cần đạt được sau khi học xong bài học.

Mở đầu:

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú đối với bài mới.

Hình thành kiến thức mới:

Với các nội dung (kênh hình, kênh chữ, hệ thống câu hỏi) thông qua các hoạt động học tập giúp học sinh khai thác, khám phá kiến thức mới.

Tư liệu:

Được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau. Là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho học sinh.

Tuyến phụ:

Thông tin hỗ trợ, bổ sung hoặc có tính liên môn nhằm làm rõ hơn nội dung chính.

Nhiệm vụ học tập:

Định hướng hoạt động học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.

Luyện tập:

Các câu hỏi, bài tập để thực hành, củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức ở hoạt động hình thành kiến thức mới.

Vận dụng:

Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

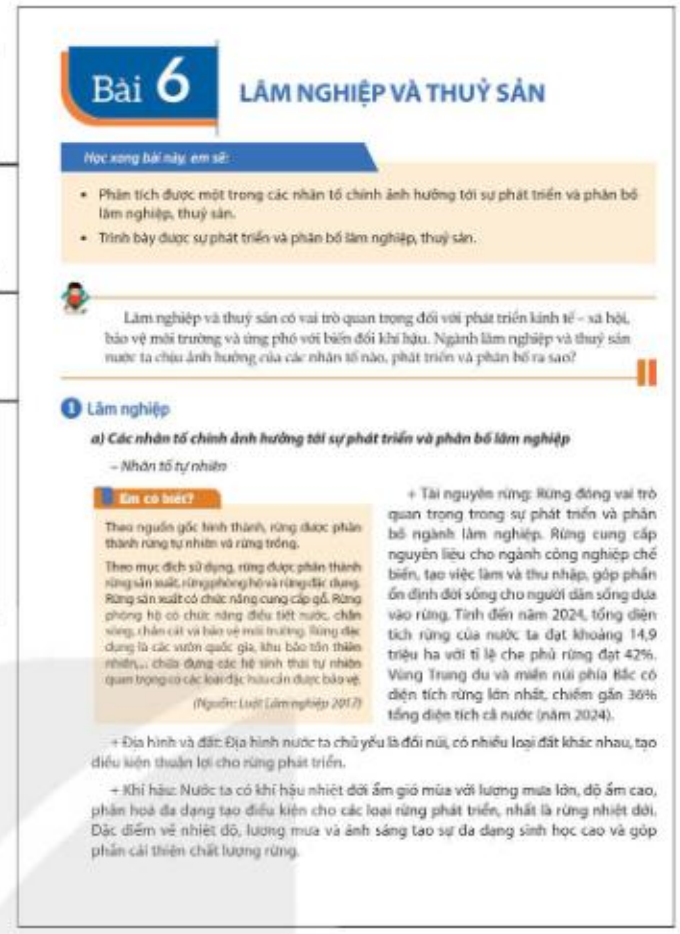

Bài 6 LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thuỷ sản.

Lâm nghiệp và thuỷ sản có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào, phát triển và phân bố ra sao?

1 Lâm nghiệp

a) Các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

– *Nhân tố tự nhiên*

Em có biết?

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được phân thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Rừng sản xuất có chức năng cung cấp gỗ. Rừng phòng hộ có chức năng điều tiết nước, chắn sóng, chắn cát và bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng là các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,... chứa đựng các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng có các loài đặc hữu cần được bảo vệ.

(Nguồn: Luật Lâm nghiệp 2017)

+ Tài nguyên rừng: Rừng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp. Rừng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, tạo việc làm và thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân sống dựa vào rừng. Tính đến năm 2024, tổng diện tích rừng của nước ta đạt khoảng 14,9 triệu ha với tỉ lệ che phủ rừng đạt 42%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích rừng lớn nhất, chiếm gần 36% tổng diện tích cả nước (năm 2024).

+ Địa hình và đất: Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi, có nhiều loại đất khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho rừng phát triển.

+ Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn, độ ẩm cao, phân hoá đa dạng tạo điều kiện cho các loại rừng phát triển, nhất là rừng nhiệt đới. Đặc điểm về nhiệt độ, lượng mưa và ánh sáng tạo sự đa dạng sinh học cao và góp phần cải thiện chất lượng rừng.

Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

b) Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam. Với thắng lợi này, nhân dân Việt Nam đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, thống nhất đất nước. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tư liệu. "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

(Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 37, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 457)

Em có biết?

Bức tường Chiến tranh Việt Nam bằng đá đen được dựng tại Thủ đô Oa-sinh-tơn – nơi ghi lại họ tên của hơn 58 000 lính Mỹ tử trận trong cuộc chiến tranh Việt Nam, một trong những địa điểm thu hút nhiều du khách nhất khi tới Mỹ. Bức tường cũng là lời nhắc nhở về sự bi thảm của cuộc chiến tranh gây ám ảnh đối với người Mỹ trong suốt nhiều thập kỉ qua.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Luyện tập – Vận dụng

1. Hãy lấy dẫn chứng để chứng minh vai trò "hậu phương lớn" của miền Bắc đối với "tiền tuyến lớn" miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.
2. Hãy lập bảng hệ thống các thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu hoặc sưu tầm các bài hát, bài thơ về một nhân vật hoặc sự kiện lịch sử tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1975).
2. Nêu những việc làm cụ thể để thể hiện lòng biết ơn, tri ân của em đến các anh hùng liệt sĩ và những người có đóng góp tiêu biểu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Chữ viết tắt trên bản đồ

QĐ. – Quần đảo S. – Sông TP. – Thành phố

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Phần
LỊCH SỬ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 1 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Bài 1 NƯỚC NGA VÀ LIÊN XÔ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.
- Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được những hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Hình bên là nhà máy thuỷ điện lớn nhất của châu Âu vào những năm 30 của thế kỉ XX – một trong những thành tựu tiêu biểu về kinh tế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Không chỉ vậy, Liên Xô còn đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trên các lĩnh vực khác. Hãy chia sẻ thêm một số thành tựu của Liên Xô mà em biết.

Hình 1.1. Nhà máy Đni-ép được khởi công xây dựng năm 1927

1 Nước Nga Xô viết từ năm 1918 đến năm 1922

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười năm 1917, quân đội 14 đế quốc (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản,...) đã câu kết với các thế lực phản cách mạng trong nước mở cuộc tấn công vũ trang vào nước Nga Xô viết.

Suốt ba năm (1918 – 1920), nước Nga phải tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng chống thù trong, giặc ngoài trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ. Từ năm 1919 với việc thực hiện *Chính sách cộng sản thời chiến* (quốc hữu hoá toàn bộ các xí nghiệp, trưng thu lương thực thừa của nông dân, thi hành chế độ lao động bắt buộc,...), Nhà nước Xô viết đã kiểm soát được các ngành kinh tế then chốt như: ngân hàng, đường sắt, ngoại thương, hầm mỏ,...

Cuối năm 1920, Hồng quân đã đánh tan giặc ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng. Nhà nước Xô viết đã xoá bỏ những bất công trong xã hội, thực hiện quyền tự do dân chủ, quyền tự quyết của các dân tộc.

Tháng 3 – 1921, Đảng Bôn-sê-vích quyết định thực hiện *Chính sách kinh tế mới* (NEP) do Lê-nin đề xướng. Nhờ vậy, nước Nga Xô viết đã từng bước vượt qua khủng hoảng, phục hồi kinh tế và đời sống nhân dân được cải thiện.

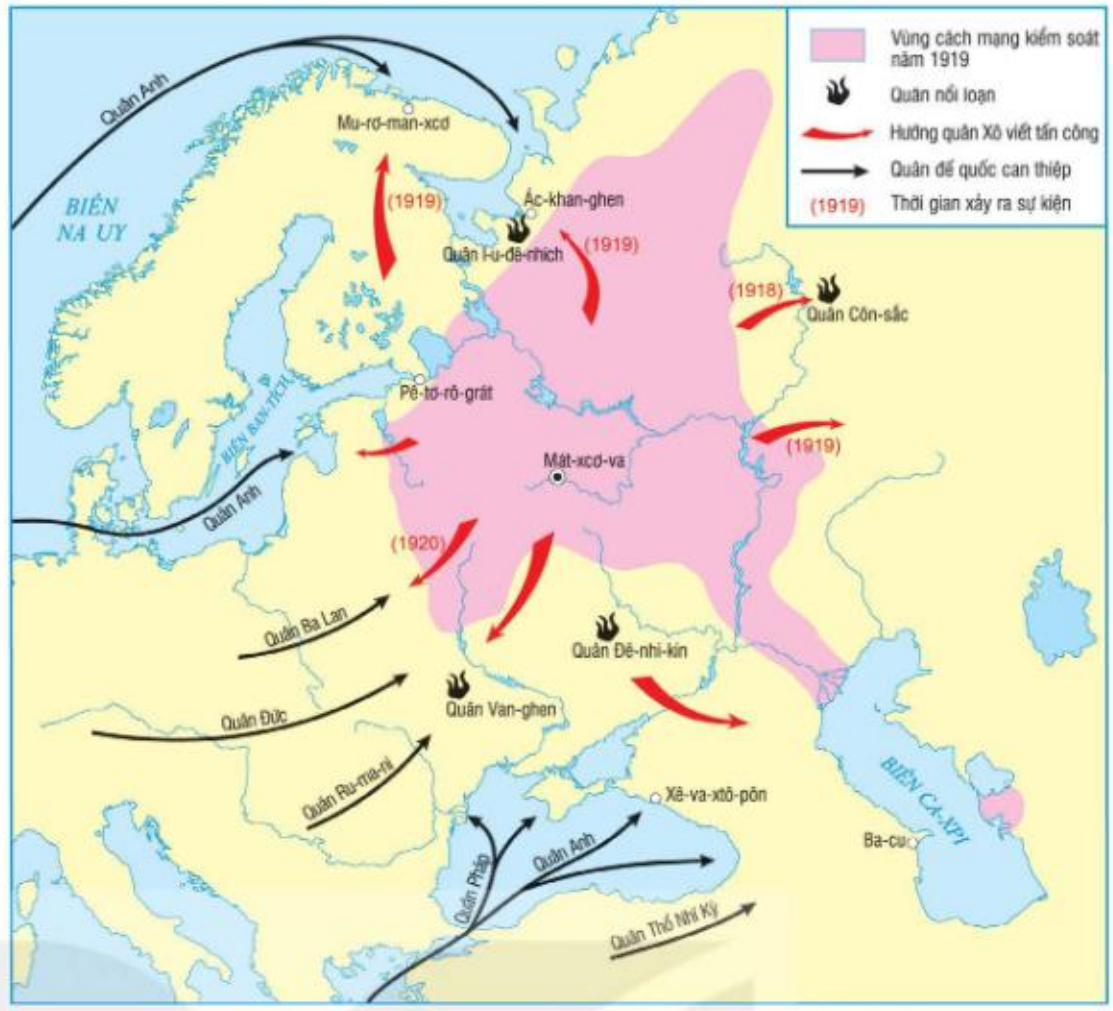

Hình 1.2. Lược đồ nước Nga Xô viết chống thù trong, giặc ngoài (1918 – 1920)

Nội dung cơ bản của *Chính sách kinh tế mới* là bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực thừa và thay thế bằng chính sách thu thuế lương thực (sau khi nộp đủ thuế, nông dân được toàn quyền sử dụng số lương thực dư thừa); thực hiện tự do buôn bán, cho phép tư nhân được mở các xí nghiệp nhỏ, khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Nga,...

Hình 1.3. Thành phố Mát-xcơ-va trong những năm 20 của thế kỉ XX

? Nêu những nét chính về tình hình nước Nga Xô viết từ năm 1918 đến năm 1922.

2 Liên Xô từ năm 1922 đến năm 1945

Tháng 12 – 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập (còn gọi là Liên Xô), gồm 4 nước Cộng hoà Xô viết là Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ. Đến năm 1940, Liên Xô bao gồm 15 nước cộng hoà.

Nhờ sự nỗ lực của các nước cộng hoà, từ năm 1922 đến năm 1945, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực.

Về kinh tế: Sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, tháng 12 – 1925, Đại hội của

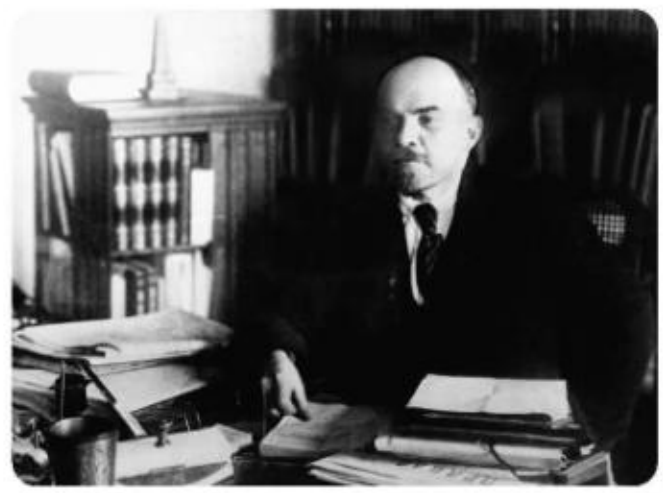

Hình 1.4. V.I. Lê-nin – người sáng lập Nhà nước Xô viết

Đảng Bôn-sê-vích đã xác định đường lối và nhiệm vụ cơ bản để thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, đặt trọng tâm là phát triển công nghiệp nặng.

Trải qua hai kế hoạch 5 năm (1928 – 1932, 1933 – 1937) xây dựng chủ nghĩa xã hội, Liên Xô đã trở thành một cường quốc công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp đã chiếm hơn 70% tổng sản phẩm kinh tế quốc dân. Sản lượng công nghiệp của Liên Xô đứng đầu châu Âu và đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ).

BẢNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN XÔ TRONG NHỮNG NĂM 1928 – 1940

(Theo R.V.Đây-vi, M.Ha-ri-sơn, S.G.Uýt-cróp, *Sự chuyển đổi kinh tế của Liên Xô (1913 – 1945)* (The Economic transformation of the Soviet Union, 1913 – 1945), NXB Đại học Cam-brít, 1994, tr. 296)

Năm / Sản phẩm	1928	1932	1940
Thép (triệu tấn)	4	6	18
Dầu (triệu tấn)	12	21	26
Điện (tỉ KWh)	5	13,5	48,3

Công cuộc tập thể hoá nông nghiệp hoàn thành với quy mô sản xuất lớn.

Về xã hội, văn hoá, giáo dục: Cơ cấu giai cấp trong xã hội có sự thay đổi căn bản. Các giai cấp bóc lột bị xoá bỏ, chỉ còn lại hai giai cấp lao động là công nhân và nông dân tập thể, cùng tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa.

Liên Xô đã xoá được nạn mù chữ, xây dựng hệ thống giáo dục thống nhất, hoàn thành phổ cập Trung học cơ sở ở các thành phố. Các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, văn học – nghệ thuật cũng đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng đã bộc lộ một số hạn chế, thiếu sót như: nóng vội, thiếu dân chủ trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sống nhân dân,...

Tháng 6 – 1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô, nhân dân Liên Xô phải tạm dừng thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (được triển khai từ năm 1937) để tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 – 1945).

? **1.** Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 – 1941).

2. Hãy cho biết một số hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trước năm 1941).

Luyện tập – Vận dụng

Hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những thành tựu tiêu biểu và hạn chế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trước năm 1941).

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu	Hạn chế
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	
Xã hội, văn hoá, giáo dục	?	

Tìm hiểu thông tin trên sách, báo và internet, viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 – 1941) mà em ấn tượng nhất.

Bài 2

CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính về: phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.
- Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Hình 2.1. Những chiếc xe hơi được rao bán với giá 100 USD trong đại suy thoái kinh tế (Mỹ, 1929)

Hình 2.2. Tổng thống Hin-den-bua trao quyền thủ tướng cho Hít-le (Đức, 1933)

Trong những năm 1918 – 1945, lịch sử châu Âu và nước Mỹ đã trải qua những bước phát triển thăng trầm, đầy biến động trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Em biết gì về những biến động đó thông qua hai hình trên? Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản, đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) và sự xuất hiện chủ nghĩa phát xít có liên quan gì đến tình hình đó?

1 Phong trào cách mạng (1918 – 1923) và sự thành lập Quốc tế Cộng sản (1919)

a) Phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu

Do hậu quả nặng nề của Chiến tranh thế giới thứ nhất và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, vào những năm 1918 – 1923, một phong trào cách mạng đã bùng nổ ở hầu khắp các nước tư bản châu Âu.

Ở Đức, ngày 9 – 11 – 1918, công nhân và các tầng lớp nhân dân ở Béc-lin đã tổng bãi công, sau đó chuyển thành khởi nghĩa vũ trang với sự tham gia của cả binh lính đã lật đổ

Hình 2.3. Nhân dân tập trung trước toà nhà Rây-xtác (Đức) trong buổi tuyên bố thành lập chính phủ mới (1918) ►

chế độ quân chủ. Sau đó, chính quyền rơi vào tay giai cấp tư sản, chế độ cộng hoà tư sản ở Đức được thiết lập. Tháng 12 – 1918, Đảng Cộng sản Đức được thành lập. Trong những năm 1919 – 1923, phong trào cách mạng chống lại giai cấp tư sản vẫn tiếp diễn nhưng thất bại.

Phong trào cách mạng cũng phát triển mạnh ở các nước châu Âu như: Hung-ga-ri, Anh, Pháp,...

> Ở Anh, từ năm 1919 đến năm 1921, đã có tới 6,5 triệu người bãi công. Công nhân không những đưa ra yêu sách kinh tế mà còn đưa ra yêu sách về chính trị.
>
> Ở Pháp, phong trào bãi công của công nhân chuyển thành cao trào cách mạng, với cuộc tổng bãi công lớn nhất nổ ra nhân ngày Quốc tế Lao động (1 – 5 – 1920) lôi cuốn hơn 1 triệu người tham gia và kéo dài suốt một tuần lễ.

Em có biết?

Ở I-ta-li-a, tính riêng năm 1919, đã có hơn 1 600 cuộc bãi công với hơn 1 triệu người tham gia. Phong trào đấu tranh của công nhân đạt tới đỉnh điểm vào năm 1920, khi chuyển thành phong trào chiếm công xưởng, thành lập các "Đội cận vệ đỏ" để bảo vệ công xưởng.

Qua phong trào, nhiều Đảng Cộng sản được thành lập như: Đảng Cộng sản Hung-ga-ri (1918), Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Anh (1920), Đảng Cộng sản I-ta-li-a (1921),...

? Trình bày những nét chính về phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu từ năm 1918 đến năm 1923.

b) Sự thành lập Quốc tế Cộng sản

Sự phát triển của phong trào cách mạng đòi hỏi phải có một tổ chức quốc tế để lãnh đạo. Tháng 3 – 1919, với những hoạt động tích cực của V. I. Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích Nga, Quốc tế Cộng sản (còn gọi là Quốc tế thứ ba) được thành lập ở Mát-xcơ-va.

Trong thời gian tồn tại (1919 – 1943), Quốc tế Cộng sản đã tiến hành 7 kì đại hội, đề ra đường lối cho từng thời kì phát triển của cách mạng thế giới, trở thành tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

> Tại Đại hội lần thứ II (1920), Quốc tế Cộng sản thông qua *Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* do V. I. Lê-nin dự thảo với khẩu hiệu: "Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại". Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy ở Luận cương con đường cứu nước, giải phóng dân tộc cho nhân dân Việt Nam.

Năm 1943, do sự thay đổi của tình hình thế giới, Quốc tế Cộng sản tuyên bố tự giải tán.

? Trình bày sự thành lập và một số hoạt động chính của Quốc tế Cộng sản.

2 Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) và sự hình thành chủ nghĩa phát xít

Trong những năm 1924 – 1929, kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, sản xuất tăng lên nhanh chóng. Nhưng do sản xuất ồ ạt, nhu cầu và sức mua của thị trường không có sự tăng lên tương ứng, hàng hoá trở nên ế thừa và dẫn tới suy thoái trong sản xuất. Vì thế, đời sống của đa số nhân dân không được cải thiện. Đó là những nguyên nhân dẫn tới cuộc đại suy thoái kinh tế.

Tháng 10 – 1929, cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ, sau đó lan rộng ra toàn thế giới tư bản chủ nghĩa, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực (tài chính, công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp), kéo dài gần 4 năm, trầm trọng nhất là năm 1932.

Cuộc đại suy thoái đó đã tàn phá nặng nề nền kinh tế và gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Tư liệu. Số công nhân thất nghiệp đã lên tới 50 triệu… Hàng triệu nông dân bị mất ruộng đất, sống trong cảnh nghèo đói... Trong bối cảnh đó, phong trào cách mạng thế giới đã có bước chuyển biến mới: thoái trào tiến dần lên cao trào... Theo thống kê không đầy đủ, từ năm 1928 đến cuối năm 1933, số người tham gia bãi công ở các nước tư bản chủ nghĩa đã lên tới 17 triệu.

(Theo Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, tr. 99)

Hình 2.4. Dòng người thất nghiệp ở Hà Lan trong đại suy thoái kinh tế

Để thoát khỏi đại suy thoái, các nước Anh, Pháp,… do có nhiều thuộc địa, vốn và thị trường nên tiến hành những cuộc cải cách kinh tế – xã hội. Trong khi đó, các nước Đức, I-ta-li-a, không có hoặc có ít thuộc địa nên ngày càng thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, thị trường, đã đi theo con đường phát xít hoá, thiết lập chế độ độc tài, phát động chiến tranh để phân chia lại thế giới.

Ở Đức, để đối phó với đại suy thoái kinh tế và phong trào cách mạng ngày càng dâng cao, giai cấp tư sản cầm quyền quyết định đưa Hít-le lên làm Thủ tướng (1 – 1933). Nước Đức trở thành một "lò lửa chiến tranh".

Ở I-ta-li-a, một "lò lửa chiến tranh" khác cũng xuất hiện. Do Chính phủ không thoả mãn với việc phân chia lại thế giới theo Hoà ước Véc-xai nên đã bành trướng thế lực và tiến hành xâm chiếm thuộc địa ở châu Phi, khu vực Địa Trung Hải,...

? **1.** Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy trình bày nguyên nhân và biểu hiện của cuộc đại suy thoái kinh tế trong những năm 1929 – 1933.

2. Sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu diễn ra như thế nào?

3 Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

a) Tình hình chính trị

Về đối nội: Trong những năm 20 của thế kỉ XX, Đảng Cộng hoà liên tục nắm chính quyền, đề cao sự phồn vinh của nền kinh tế, ngăn chặn các cuộc đấu tranh của công nhân, đàn áp những người có tư tưởng tiến bộ,…

Năm 1930, Đảng Dân chủ giành thắng lợi trong cuộc bỏ phiếu bầu Quốc hội Mỹ. Năm 1932, ứng cử viên Đảng Dân chủ là Ph. Ru-dơ-ven được bầu làm Tổng thống.

Về đối ngoại: Trong những năm 20 của thế kỉ XX, giới cầm quyền Mỹ theo đuổi lập trường chống Liên Xô, tiếp tục thực hiện học thuyết Mơn-rô (châu Mỹ của người châu Mỹ) để bành trướng, thậm chí can thiệp về quân sự khi cần thiết đối với khu vực Mỹ La-tinh.

Hình 2.5. Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven tuyên bố nhậm chức (1933)

Từ năm 1933, Chính phủ của Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven đã công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô, thực hiện *Chính sách láng giềng thân thiện* đối với các nước Mỹ La-tinh.

b) Sự phát triển kinh tế

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đem lại cơ hội vàng cho sự phát triển kinh tế nước Mỹ, đưa nền kinh tế nước này bước vào thời kì "hoàng kim" trong những năm 20 của thế kỉ XX.

Chỉ trong vòng 6 năm (1923 – 1929) sản lượng công nghiệp Mỹ tăng 69%. Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới, đứng đầu thế giới về ngành công nghiệp sản xuất ô tô, thép và dầu mỏ.

Cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ (10 – 1929), bắt đầu từ lĩnh vực tài chính, rồi nhanh chóng lan rộng ra các lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, khiến nền kinh tế, tài chính Mỹ bị chấn động dữ dội.

Hình 2.6. Cuộc mít tinh của những người thất nghiệp ở Mỹ (1931)

Để đưa nước Mỹ thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái, Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven đã thực hiện *Chính sách mới*.

Chính sách mới bao gồm các biện pháp nhằm giải quyết nạn thất nghiệp, phục hồi sự phát triển của các ngành kinh tế – tài chính, cải tổ hệ thống ngân hàng, tạo thêm nhiều việc làm mới và ổn định tình hình xã hội.

Chính sách mới đã cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản Mỹ, góp phần làm cho nước Mỹ duy trì được chế độ dân chủ tư sản, tình hình chính trị, xã hội dần dần được ổn định.

Hình 2.7. Bức tranh đương thời mô tả Chính sách mới của Mỹ (người khổng lồ tượng trưng cho Nhà nước) ▶

? Trình bày những nét lớn về tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập sơ đồ tư duy về những nét chính của tình hình châu Âu và nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

2. Nêu nhận xét của em về con đường thoát khỏi đại suy thoái của các nước tư bản châu Âu và nước Mỹ.

Tìm hiểu thông tin trên sách, báo và internet, viết đoạn văn ngắn giới thiệu về *Chính sách mới* của Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven nhằm đưa nước Mỹ thoát khỏi cuộc đại suy thoái kinh tế.

Bài 3 CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

Hình 3.1. Quân Nhật tiến vào chiếm đóng vùng Đông Bắc Trung Quốc (1931)

Hình 3.2. M. Gan-đi và người dân Ấn Độ tuần hành chống thực dân Anh độc quyền muối (1930)

Hai hình trên phản ánh tình hình trái ngược ở châu Á trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939). Trong khi Nhật Bản tăng cường chiến tranh xâm lược thì ở hầu hết các nước còn lại như Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á đã bùng nổ các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Vì sao như vậy? Những biểu hiện nào chứng tỏ điều đó?

1 Nhật Bản từ năm 1918 đến năm 1945

a) Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929

Nhờ hưởng lợi từ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng sau chiến tranh. Tuy nhiên, sự phát triển đó chỉ kéo dài trong 18 tháng.

Đến những năm 1920 – 1921, nền kinh tế Nhật Bản sa sút, nhiều công ty làm ăn thua lỗ, nhiều nhà kinh doanh bị phá sản, số người thất nghiệp lên tới 12 vạn người. Đời sống người lao động không được cải thiện, phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân bùng lên mạnh mẽ. Tháng 7 – 1922, Đảng Cộng sản Nhật Bản được thành lập và trở thành lực lượng lãnh đạo phong trào công nhân.

Vào những năm 1924 – 1929, kinh tế Nhật Bản phát triển nhưng không ổn định. Năm 1926, sản lượng công nghiệp phục hồi vượt mức trước chiến tranh. Tuy nhiên, năm 1927,

cuộc khủng hoảng tài chính ở Tô-ki-ô làm cho hàng chục ngân hàng phải đóng cửa, số công nhân thất nghiệp tăng mạnh, nông dân bị bần cùng hoá, sức mua của người dân giảm sút.

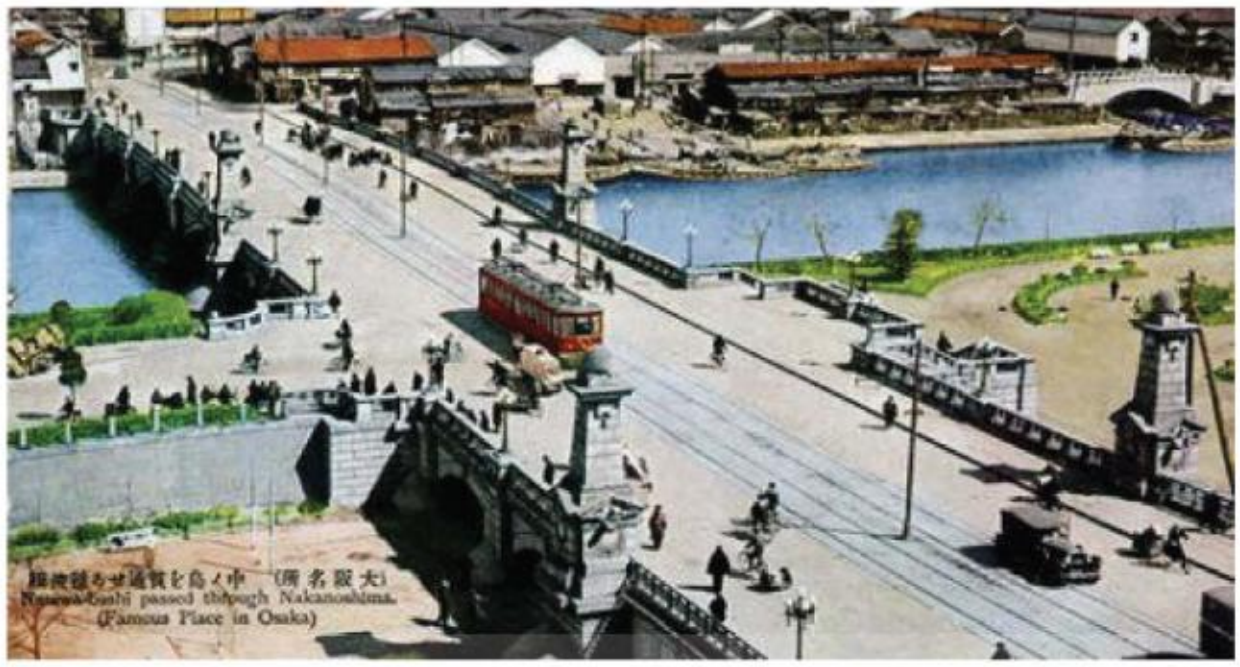

Hình 3.3. Thành phố Ô-xa-ca vào những năm 20 của thế kỉ XX

? Nêu những nét chính về tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929.

b) Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945

Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã giáng một đòn nặng nề vào kinh tế Nhật Bản.

So với năm 1929, năm 1931, sản lượng công nghiệp giảm 32,5%, ngoại thương giảm 80%, khoảng 3 triệu người thất nghiệp. Cuộc đại suy thoái làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Năm 1929 có 276 cuộc bãi công nổ ra, đến năm 1931 đã có gần 1 000 cuộc bãi công.

Để đưa đất nước ra khỏi đại suy thoái, Chính phủ Nhật Bản tăng cường chính sách quân sự hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.

Ngay từ năm 1927, Thủ tướng Ta-na-ca đã đệ trình lên Nhật hoàng bản *Tấu trình*, đề ra kế hoạch xâm lược và thống trị thế giới. Tháng 9 – 1931, Nhật Bản xâm chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc, đánh dấu việc hình thành "lò lửa chiến tranh" ở châu Á – Thái Bình Dương.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu diễn ra, Nhật Bản cũng ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Tháng 9 – 1940, quân Nhật kéo vào Đông Dương. Tháng 12 – 1941, Nhật Bản bất ngờ tấn công hạm đội Mỹ ở Trân Châu cảng (quần đảo Ha-oai). Quân đội Nhật Bản xâm lược các nước Đông Nam Á khác, tiến đánh nhiều đảo thuộc châu Á – Thái Bình Dương,... Tuy nhiên, đến ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản phải chấp nhận đầu hàng không điều kiện trước quân Đồng minh.

? Tình hình Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945 có điểm gì nổi bật?

2 Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945

a) Khái quát

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã tác động đến nhiều nước châu Á. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc dâng cao và lan rộng khắp các khu vực: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á.

Phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á giai đoạn này diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,...).

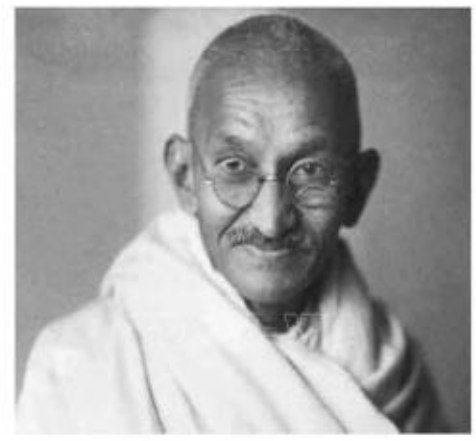

Hình 3.4. M. Gan-di (1869 – 1948)

Ở Ấn Độ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại, đứng đầu là M. Gan-đi, nhân dân đã đấu tranh đòi quyền độc lập, tẩy chay hàng hoá của Anh và phát triển nền kinh tế dân tộc.

Ở Mông Cổ, trong những năm 1921 – 1924 đã diễn ra phong trào giải phóng dân tộc, dẫn tới sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong những năm 1919 – 1922 đã dưa đến sự thành lập nước Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ.

? Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

b) Cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945

Phong trào Ngũ tứ bùng nổ ngày 4 – 5 – 1919, mở đầu là cuộc biểu tình của 3 000 sinh viên yêu nước ở Bắc Kinh chống lại âm mưu xâu xé Trung Quốc của các nước đế quốc. Phong trào đã nhanh chóng lan rộng ra cả nước, lôi cuốn đông đảo công nhân, nông dân, trí thức yêu nước tham gia.

Tháng 7 – 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập.

Trong những năm 1927 – 1937, nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nhằm lật đổ nền thống trị của tập đoàn Quốc dân đảng – đại diện cho quyền lợi của đại địa chủ, đại tư sản và đế quốc ở Trung Quốc.

Hình 3.5. Sinh viên Bắc Kinh biểu tình tại quảng trường Thiên An Môn trong phong trào Ngũ tứ

Tháng 7 – 1937, Nhật Bản mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính toàn bộ Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chủ động đề nghị Quốc dân đảng đình chiến, cùng hợp tác chống Nhật. Cách mạng Trung Quốc chuyển sang thời kì Quốc – Cộng hợp tác để cùng kháng chiến chống Nhật Bản.

? Nêu những nét chính về phong trào cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945.

c) Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp vô sản ở các nước Đông Nam Á từng bước trưởng thành, đã tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng.

Trong giai đoạn này, một số Đảng Cộng sản được thành lập như: Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (5 – 1920), Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930), các Đảng Cộng sản Mã Lai và Xiêm (4 – 1930), Đảng Cộng sản Phi-líp-pin (11 – 1930).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của giai cấp công nhân và nhân dân lao động một số nước đã bùng nổ. Nổi bật là cuộc khởi nghĩa tại Gia-va và Xu-ma-tơ-ra (1926 – 1927) ở In-đô-nê-xi-a và cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931) ở Việt Nam. Những cuộc nổi dậy này đều bị chính quyền thực dân đàn áp đẫm máu.

Cùng với sự phát triển của phong trào vô sản, phong trào dân chủ tư sản cũng có bước tiến rõ rệt so với những năm đầu thế kỉ XX.

Nếu như trước đây mới chỉ xuất hiện các nhóm, phái hoặc các hội do những nhà yêu nước sáng lập, thì đến giai đoạn này đã xuất hiện các chính đảng có tổ chức và ảnh hưởng xã hội rộng lớn như: Đảng Dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, Phong trào Tha-kin ở Miến Điện, Liên minh Thanh niên Ma-lay-a ở Mã Lai,...

Ở Đông Dương, cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp được tiến hành dưới nhiều hình thức phong phú với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Ở Lào, nhiều bộ tộc đã tham gia phong trào chống thực dân Pháp, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Ong Kẹo và Com-ma-đam lãnh đạo kéo dài hơn 30 năm (1901 – 1937).

Ở Cam-pu-chia, các cuộc đấu tranh yêu nước liên tiếp nổ ra trong những năm 1918 – 1920, 1926,... đặc biệt là phong trào yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản do nhà sư A-cha Hem-chiêu đứng đầu trong những năm 1930 – 1935.

Ở Việt Nam, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp phát triển mạnh mẽ, nhất là sau khi Đảng Cộng sản được thành lập (1930).

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á phát triển mạnh mẽ. Năm 1940, quân phiệt Nhật Bản xâm lược các nước Đông Nam Á. Năm 1945, lợi dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, phong trào giải phóng dân tộc đã giành thắng lợi ở một số nước.

? Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945.

Luyện tập – Vận dụng

1. Hãy lập bảng hệ thống những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

2. Trình bày những biểu hiện chứng tỏ sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy tìm một số sự kiện trong những năm 1939 – 1945 thể hiện mối liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba nước Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia và giới thiệu với bạn.

Bài 4 CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày dược nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Phân tích dược hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.
- Nêu dược nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Hai hình dưới đây gợi cho em liên tưởng đến sự kiện nào của thế giới trong thế kỉ XX? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về nguyên nhân, diễn biến, hậu quả của sự kiện đó.

Hình 4.1. Quân Đức tấn công Ba Lan (9 – 1939)

Hình 4.2. Hồng quân Liên Xô cắm cờ trên nóc toà nhà Quốc hội Đức (1945)

1 Nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, những mâu thuẫn về thị trường và thuộc địa tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc. Đặc biệt, cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933 đã làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Chính những điều đó dẫn tới sự hình thành chủ nghĩa phát xít và quân phiệt ở Đức và Nhật Bản. Cùng với I-ta-li-a, các thế lực này là thủ phạm gây ra chiến tranh.

Trên thế giới hình thành hai khối đế quốc đối địch nhau: khối các nước tư bản dân chủ gồm Anh, Pháp, Mỹ và khối phát xít gồm Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản. Tuy nhiên, cả hai khối đế quốc này cùng có chung mâu thuẫn với Liên Xô.

> Liên Xô coi chủ nghĩa phát xít là kẻ thù nguy hiểm nhất nên chủ trương liên kết với các nước tư bản để chống phát xít và nguy cơ chiến tranh. Chính phủ các nước Anh, Pháp, Mỹ một mặt lo sợ sự bành trướng của chủ nghĩa phát xít, mặt khác lại thù ghét chủ nghĩa cộng sản. Vì thế, giới cầm quyền các nước này đã nhượng bộ phát xít, hòng đẩy Đức chống Liên Xô.

? Hãy trình bày nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai.

2 Diễn biến chính và hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai

a) Diễn biến chính

Giai đoạn I: Chiến tranh bùng nổ và lan rộng khắp thế giới (từ ngày 1 – 9 – 1939 đến tháng 11 – 1942)

- Ngày 1 – 9 – 1939, quân đội Đức tấn công Ba Lan. Ngày 3 – 9 – 1939, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới bắt đầu.
- Từ tháng 4 đến tháng 7 – 1940, quân Đức đánh chiếm Pháp, tấn công Anh.
- Mùa hè 1941, quân Đức chiếm hầu hết các nước tư bản châu Âu.
- Ngày 22 – 6 – 1941, quân Đức tấn công Liên Xô trên dọc tuyến biên giới phía tây. Đến tháng 10, quân Đức uy hiếp Thủ đô Mát-xcơ-va.
- Tháng 12 – 1941, quân Nhật Bản tấn công căn cứ Trân Châu cảng của Mỹ ở Thái Bình Dương, Mỹ chính thức tham gia vào chiến tranh. Chiến tranh lan rộng toàn thế giới.

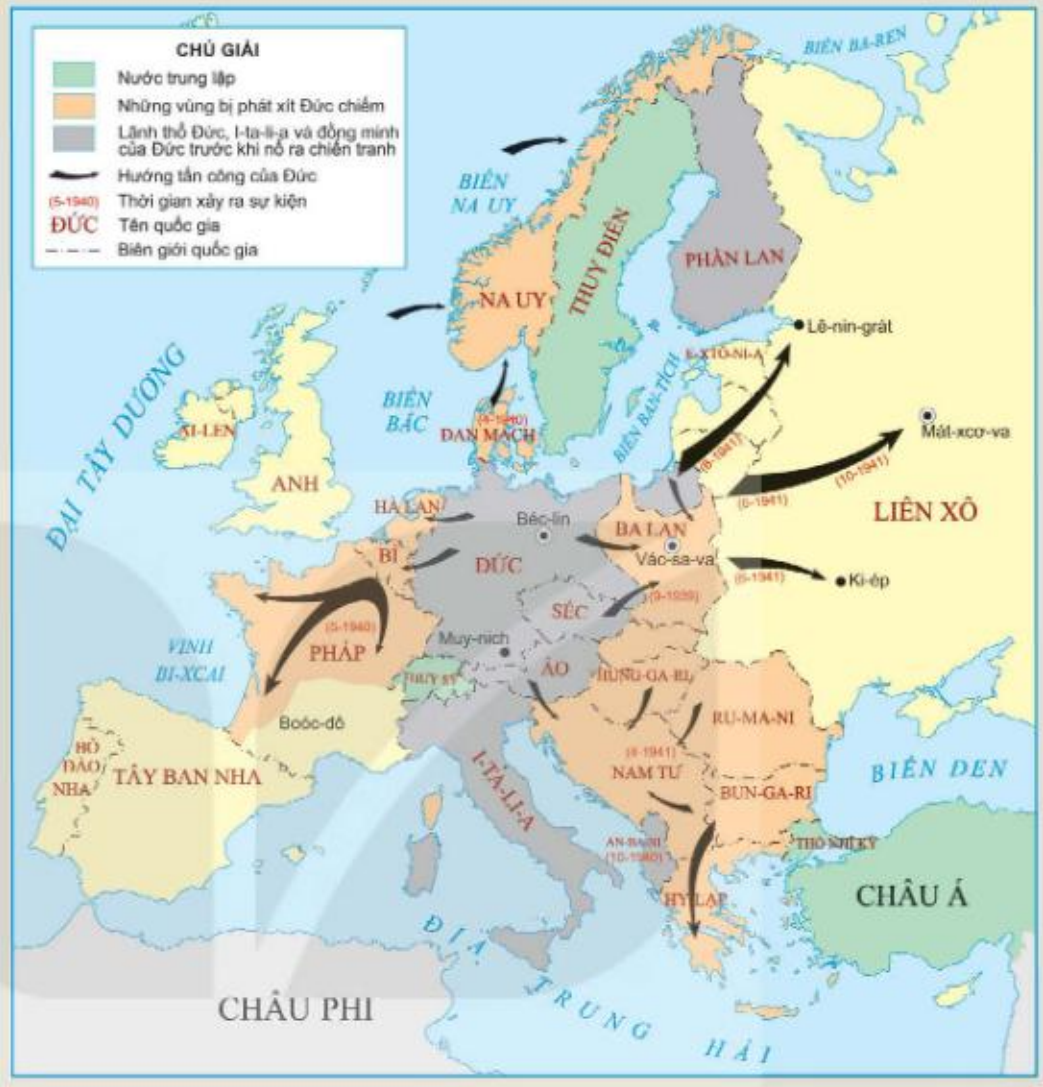

Hình 4. 3. Lược đồ quân Đức đánh chiếm châu Âu (1939 – 1941)

- Tháng 1 – 1942, Mặt trận Đồng minh chống phát xít được thành lập với ba trụ cột là Liên Xô, Mỹ, Anh.

Giai đoạn II: Quân Đồng minh chuyển sang phản công, chiến tranh kết thúc (từ tháng 11 – 1942 đến tháng 8 – 1945)

- Từ tháng 11 – 1942 đến tháng 2 – 1943, Hồng quân Liên Xô phản công và giành thắng lợi trước quân phát xít tại thành phố Xta-lin-grát, tạo nên bước ngoặt của cuộc chiến tranh: từ phòng ngự chuyển sang phản công.

Hình 4. 4. Hồng quân Liên Xô truy kích quân phát xít ở thành phố Xta-lin-grát

- Tháng 6 – 1944, liên quân Mỹ, Anh và Đồng minh đổ bộ vào Noóc-măng-đi (Bắc Pháp), mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu, giải phóng nước Pháp.
- Ngày 16 – 4 – 1945, Hồng quân Liên Xô mở chiến dịch công phá Béc-lin (Đức).
- Ngày 9 – 5 – 1945, Đức kí văn kiện đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh kết thúc ở châu Âu.
- Ngày 6 và ngày 9 – 8 – 1945, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki của Nhật Bản.

Hình 4. 5. Quân Đồng minh đổ bộ tấn công Noóc-măng-đi (Pháp)

- Ngày 8 – 8 – 1945, Hồng quân Liên Xô mở cuộc tấn công quân Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.
- Ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

? Trình bày diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai.

b) Hậu quả của chiến tranh

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh này đã gây ra những hậu quả vô cùng nặng nề: nền kinh tế thế giới bị thiệt hại; nhiều thành phố, làng mạc, cơ sở sản xuất công nghiệp bị tàn phá.

BẢNG THỐNG KÊ HẬU QUẢ CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Danh mục thống kê	Số liệu
Số nước tham chiến	76
Số người gia nhập quân đội (triệu người)	110
Số người chết vì chiến tranh (triệu người)	60
Số người bị thương (triệu người)	90
Thiệt hại về vật chất (tỉ USD)	4 000
Chi phí quân sự trực tiếp (tỉ USD)	1 384

? Phân tích hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.

3 Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít

• *Nguyên nhân thắng lợi:*

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh phi nghĩa do phe phát xít gây ra – "kẻ gieo gió phải gặt bão", đồng thời là cuộc chiến tranh chính nghĩa của phe Đồng minh, của các dân tộc bị phát xít chiếm đóng và của các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới.

Hình 4.6. Tượng dài vinh danh chiến sĩ Hồng quân ở thành phố Béc-lin (Đức)

Các dân tộc, toàn thể nhân loại tiến bộ luôn đoàn kết, kiên cường, sát cánh cùng lực lượng Đồng minh chiến đấu vì nền hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội,...

Tinh thần chiến đấu và ý chí kiên cường của quân đội các nước Đồng minh, đặc biệt là của Hồng quân Liên Xô là một nhân tố quan trọng góp phần làm nên thắng lợi.

• *Ý nghĩa:* Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh đã giúp nhân loại thoát khỏi thảm hoạ của chủ nghĩa phát xít, tạo nên bước chuyển biến căn bản của tình hình thế giới sau chiến tranh: sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, tương quan giữa các nước tư bản chủ nghĩa thay đổi,...

Chiến thắng chủ nghĩa phát xít đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc, phong trào vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội phát triển.

• *Vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít:* Liên Xô, Mỹ, Anh là lực lượng đi đầu, giữ vai trò trụ cột, quyết định thắng lợi, trong đó Liên Xô có vai trò quyết định nhất.

? **1.** Vì sao phát xít Đức, I-ta-li-a và quân phiệt Nhật Bản bị tiêu diệt trong Chiến tranh thế giới thứ hai?

2. Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai có ý nghĩa lịch sử như thế nào?

3. Liên Xô và các nước Đồng minh có vai trò như thế nào trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít?

Luyện tập – Vận dụng

1. Vẽ trục thời gian thể hiện những sự kiện chính của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

2. Dựa vào thông tin trong bài học, hãy đánh giá vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít và nêu dẫn chứng.

Liên hệ và cho biết: Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại những bài học gì cho việc bảo vệ hoà bình thế giới hiện nay?

CHƯƠNG 2 VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Bài 5 PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ TRONG NHỮNG NĂM 1918 – 1930

Học xong bài này, em sẽ:

Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.

Trong những thập kỉ đầu thế kỉ XX, phong trào yêu nước, cách mạng của nhân dân Việt Nam tiếp tục rơi vào "tình hình đen tối như không có đường ra". Hãy nêu những hiểu biết của em về hoạt động đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1930. Theo em, vì sao phong trào dân tộc dân chủ ở giai đoạn này dù diễn ra sôi nổi nhưng vẫn chưa thành công?

Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của tư bản Pháp được tiến hành ở Đông Dương đã đưa tới nhiều biến đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội Việt Nam. Trên thế giới, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và sự ra đời của Quốc tế Cộng sản (1919) đã tác động to lớn đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cũng như phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc.

Bối cảnh lịch sử mới đã thúc đẩy phong trào dân tộc dân chủ Việt Nam phát triển với những hình thức và nội dung phong phú.

1 Hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài

Tại Trung Quốc: Một nhóm thanh niên yêu nước lập ra tổ chức *Tâm tâm xã* (1923) ở Quảng Châu, chủ trương "khôi phục quyền làm người của người Việt Nam" và có hoạt động gây tiếng vang là mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méc-lanh tại Sa Diện (Quảng Châu, 1924).

Tại Pháp: Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam sáng lập *Hội những người yêu nước Việt Nam tại Pháp* (1919), viết nhiều tác phẩm lên án chế độ quân chủ trong nước và thể hiện tinh thần dân tộc,...

? Hãy trình bày hoạt động yêu nước tiêu biểu của người Việt Nam ở nước ngoài.

2 Phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản ở trong nước

• *Phong trào của giai cấp tư sản*

Giai cấp tư sản và bộ phận đại địa chủ Việt Nam đã đấu tranh chống lại sự cạnh tranh, chèn ép của tư sản Hoa kiều và tư sản Pháp, đồng thời yêu cầu chính quyền thuộc địa trao cho một số quyền tự do, dân chủ, được tham gia vào bộ máy chính quyền,...

Các phong trào đấu tranh tiêu biểu gồm: tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt Nam dùng hàng Việt Nam ở Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình),... (1919); chống độc quyền cảng Sài Gòn của tư sản Pháp (1923).

Một số tư sản và đại địa chủ đã thành lập Đảng Lập hiến tại Sài Gòn (1923), lập một số tờ báo để làm công cụ tuyên truyền và đòi quyền lợi cho mình như: *Thực nghiệp dân báo, Diễn đàn bản xứ, Tiếng vang An Nam,...*

• *Phong trào của tầng lớp tiểu tư sản*

Trong giai đoạn này, tầng lớp tiểu tư sản ngày càng trưởng thành và tích cực tham gia vào phong trào yêu nước. Các hoạt động của họ đã góp phần tuyên truyền tư tưởng dân tộc, dân chủ, thức tỉnh và cổ vũ tinh thần yêu nước.

Nhiều trí thức đã mở các nhà xuất bản tiến bộ như: Cường học thư xã, Quan hải tùng thư, Nam Đồng thư xã,...; ra báo bằng tiếng Pháp và tiếng Việt như: *Chuông rạn, An Nam trẻ,...*
Bên cạnh đó, một số tổ chức chính trị sơ khai đã ra đời làm nòng cốt trong phong trào yêu nước như: Thanh niên cao vọng đảng, Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên,...

Tầng lớp tiểu tư sản cũng tham gia các phong trào đấu tranh như: đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), Nguyễn An Ninh (1926), tổ chức đám tang và lễ truy điệu Phan Châu Trinh (1926),...

Hình 5.1. Lễ tang Phan Châu Trinh ở Sài Gòn (1926)

Em có biết?

Nhiều thanh niên, tiểu tư sản yêu nước tham gia các phong trào giai đoạn này về sau đã gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam như: Trần Phú, Nguyễn Đức Cảnh, Trần Huy Liệu,...

? Hãy trình bày những nét chính của phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản ở trong nước.

3 Phong trào của giai cấp công nhân

Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam diễn ra sôi nổi với mục đích chủ yếu là bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm,... Bên cạnh các hoạt động bỏ trốn, phá bỏ giao kèo, công nhân đã bắt đầu sử dụng hình thức đấu tranh bãi công.

Tiêu biểu như: cuộc dấu tranh của thuỷ thủ trên tàu Sác-nô ở Hải Phòng (1919), bãi công của 600 thợ nhuộm ở Sài Gòn – Chợ Lớn (1920),... Một số công nhân Việt Nam cũng dã tham gia Liên doàn công nhân tàu biển ở Viễn Đông.

Tháng 8 – 1925, cuộc bãi công của hơn 1 000 công nhân Ba Son (Sài Gòn) dưới sự lãnh đạo của Tôn Đức Thắng và tổ chức Công hội đã nổ ra và giành thắng lợi, góp phần ngăn cản tàu chiến Pháp chở binh lính sang đàn áp phong trào cách mạng Trung Quốc. Cuộc bãi công thắng lợi đã đánh dấu bước chuyển của phong trào công nhân từ giai đoạn đấu tranh "tự phát" sang "tự giác".

Em có biết?

Xưởng Ba Son (Nhà máy đóng tàu Ba Son) được xây dựng ngay khi thực dân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kì, là cơ xưởng quan trọng bậc nhất ở Đông Dương và tập trung nhiều công nhân lành nghề nhất lúc đó. Xưởng sửa chữa nhiều tàu có trọng tải lớn, chế tạo tàu mới và nhiều công trình hàng hải.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tư liệu. "Bằng hành động của mình, cuộc bãi công Ba Son đã cắm một cột mốc rất quan trọng trong phong trào công nhân – giai đoạn công nhân Việt Nam bắt đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng".

(Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 357 – 358)

Từ năm 1926, các cuộc đấu tranh có tổ chức của công nhân diễn ra liên tục từ Bắc tới Nam và bước đầu thể hiện sự liên kết với nhiều ngành, nhiều địa phương. Đặc biệt, bên cạnh mục tiêu kinh tế, công nhân còn đấu tranh nhằm mục tiêu chính trị rõ ràng hơn như: chống lại chính sách áp bức, bóc lột của chủ tư bản và chính quyền thực dân phong kiến. Giai cấp công nhân dần trở thành lực lượng chính trị độc lập.

Một số cuộc dấu tranh lớn như bãi công ở mỏ than Mạo Khê (tỉnh Quảng Ninh), nhà máy xe lửa Trường Thi (tỉnh Nghệ An), nhà máy sửa chữa ô tô A-vi-a (thành phố Hà Nội), đồn điền cao su Phú Riềng (tỉnh Đồng Nai),...

? **1.** Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa của cuộc bãi công của công nhân Ba Son.

2. Hãy trình bày những nét chính trong phong trào của giai cấp công nhân.

4 Sự ra đời của các tổ chức yêu nước cách mạng

Trước sự phát triển của phong trào dân tộc dân chủ và sự tăng cường đàn áp của thực dân Pháp, những người yêu nước đã đoàn kết, thành lập nên các tổ chức yêu nước cách mạng. Hoạt động của các tổ chức này đã thúc đẩy phong trào đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội diễn ra mạnh mẽ hơn.

• *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*: được Nguyễn Ái Quốc thành lập vào tháng 6 – 1925 tại Quảng Châu (Trung Quốc) trên cơ sở lựa chọn các thanh niên ưu tú đang hoạt động ở Trung Quốc (tổ chức *Tâm tâm xã*) và từ trong nước sang. Hội công bố Chương trình, Điều lệ, khẳng định mục đích làm cách mạng dân tộc để giành lấy độc lập, sau đó làm cách mạng thế giới để đi đến xã hội cộng sản.

Hình 5.2. Bìa cuốn *Đường Kách mệnh*

Hội đã mở nhiều lớp huấn luyện cán bộ. Những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại đây được tập hợp thành sách *Đường Kách mệnh* (1927) và bí mật đưa về nước. Năm 1928, Hội phát động phong trào "vô sản hoá" đưa cán bộ thâm nhập vào các đồn điền, hầm mỏ,... ở trong nước để rèn luyện, tuyên truyền cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân và tổ chức quần chúng đấu tranh.

Đến trước tháng 5 – 1929, Hội đã xây dựng được cơ sở ở cả ba kì trong nước, Trung Quốc, Xiêm,... với thành phần tham gia gồm thanh niên, trí thức, công nhân, nông dân,... Hoạt động của Hội đã góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt Nam.

• *Tân Việt Cách mạng đảng*: có tiền thân là Hội Phục Việt, ra đời trong phong trào dân tộc dân chủ đầu những năm 20 của thế kỉ XX. Tháng 7 – 1928, tổ chức này đổi tên thành

Tân Việt Cách mạng đảng, hoạt động chủ yếu ở Trung Kì với lực lượng chủ yếu gồm: trí thức trẻ, thanh niên, tư sản yêu nước.

Ban đầu, đảng này theo khuynh hướng dân chủ tư sản, nhưng về sau đã chuyển dần sang khuynh hướng vô sản dưới ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Hoạt động chính của Tân Việt gồm: giới thiệu các sách báo yêu nước tiến bộ, góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin ở trong nước; tổ chức một số cuộc đấu tranh của học sinh, tiểu thương và công nhân,... Nhiều đảng viên cũng được cử sang dự các lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

• *Việt Nam Quốc dân đảng*: được thành lập vào tháng 12 – 1927 trên cơ sở hạt nhân là một số thành viên của Nam Đồng thư xã như: Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính,... Thành phần tham gia gồm tư sản dân tộc, binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp, viên chức, học sinh, thân hào, thân sĩ ở nông thôn,... Đảng theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản với mục tiêu đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền bằng phương pháp bạo động, ám sát cá nhân.

Hình 5.3. Khu lăng mộ Nguyễn Thái Học và các liệt sĩ trong khởi nghĩa Yên Bái (phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai)

Đầu tháng 2 – 1929, sau khi Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Ba-danh, thực dân Pháp đã tiến hành các cuộc vây ráp lớn khiến cho nhiều cơ sở của đảng bị tan vỡ. Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng nổ ra đêm 9 – 2 – 1930 ở thị xã Yên Bái (nay thuộc tỉnh Lào Cai), một số nơi ở Phú Thọ, sau đó là ở Hải Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng), ở Thái Bình (nay thuộc tỉnh Hưng Yên),... nhưng nhanh chóng bị thực dân Pháp đàn áp dã man.

Thất bại của khởi nghĩa Yên Bái và sự tan rã nhanh chóng của Việt Nam Quốc dân đảng cho thấy khuynh hướng dân chủ tư sản đã hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ cứu nước. Trong khi đó, sự phát triển của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và sự chuyển biến trong lập trường chính trị của Tân Việt Cách mạng đảng đã chứng tỏ khuynh hướng vô sản ngày càng thắng thế trong phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam.

? **1.** Hãy nêu những nét chính về sự ra đời của các tổ chức yêu nước cách mạng.

2. Theo em, vì sao hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng không thành công?

Luyện tập – Vận dụng

1. Vẽ sơ đồ thể hiện những sự kiện tiêu biểu trong phong trào dân tộc dân chủ từ năm 1918 đến năm 1930 ở Việt Nam.

2. Theo em, phong trào dân tộc dân chủ từ năm 1918 đến năm 1930 có ý nghĩa như thế nào đối với cách mạng Việt Nam?

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, hãy kể tên một số thanh niên, trí thức đã tham gia tích cực vào phong trào dân tộc dân chủ (1918 – 1930). Xây dựng poster giới thiệu về một nhân vật mà em ấn tượng nhất.

Bài 6 HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.
- Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những câu thơ bên miêu tả rất xúc động về một sự kiện trong hành trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Hãy chia sẻ hiểu biết của em về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930. Theo em, Nguyễn Ái Quốc có vai trò như thế nào đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam? Sự ra đời của Đảng có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc?

"... Luận cương đến Bác Hồ. Và Người đã khóc
Lệ Bác Hồ rơi trên chữ Lê-nin
...
Bác reo lên một mình như nói cùng dân tộc
"Cơm áo là đây! Hạnh phúc đây rồi!"

(Trích *Người đi tìm hình của nước*, Chế Lan Viên)

1 Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930

Sau một thời gian sống và làm việc tại nhiều quốc gia, khoảng cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành quay lại hoạt động ở Pa-ri (Pháp).

Hình 6.1. Nguyễn Ái Quốc (tức Nguyễn Tất Thành) tham dự Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp ở thành phố Tua (1920)

KHÁI QUÁT NHỮNG NÉT CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC NHỮNG NĂM 1918 – 1930

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp

– Đầu năm 1919: gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

– Tháng 6 – 1919: thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Tất Thành đã gửi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* (kí tên là Nguyễn Ái Quốc) tới Hội nghị Véc-xai.

– Tháng 7 – 1920: đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin. Luận cương đã giúp Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc – đi theo con đường cách mạng vô sản.

– Tháng 12 – 1920: tham dự Đại hội Tua, bỏ phiếu tán thành việc Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Đây là bước ngoặt trong quá trình hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc: từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lê-nin và đi theo con đường cách mạng vô sản.

– Năm 1921: cùng một số nhà cách mạng các nước thuộc địa Pháp lập ra Hội Liên hiệp thuộc địa.

– Năm 1922: là Chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Người cùng khổ* (Le Paria).

Hình 6.2. Một số báo *Người cùng khổ*

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Liên Xô

– Tháng 10 – 1923: được bầu vào Hội đồng Quốc tế Nông dân.

– Tháng 6 – 1924: trình bày tham luận tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản.

– Từ năm 1923 đến năm 1924: viết bài cho tạp chí *Thư tín quốc tế*, báo *Sự thật*,...

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Trung Quốc

– Từ năm 1925 đến năm 1927: sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, xuất bản tờ báo *Thanh niên*; trực tiếp mở các lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu để đào tạo một số thanh niên trở thành những cán bộ cách mạng.

– Tháng 7 – 1925: tham gia sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức.

– Đầu năm 1927: Tác phẩm *Đường Kách mệnh* gồm các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu được xuất bản.

Em có biết?

Số học viên do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp huấn luyện ở Quảng Châu gồm 75 người. Đây là lớp cán bộ đầu tiên của Đảng, trong đó có Lê Hồng Phong, Phùng Chí Kiên, Nguyễn Lương Bằng, Trần Phú, Phạm Văn Đồng,...

Từ giữa năm 1927 đến cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục có thời gian hoạt động cách mạng tại Pháp, Bỉ, Đức, Xiêm,... trước khi quay trở lại Trung Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

? Hãy nêu những nét chính về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.

2 Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam

Trong những năm 1928 – 1929, thông qua hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tiêu biểu là phong trào "vô sản hoá", chủ nghĩa Mác – Lê-nin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ. Tình hình này đặt ra nhu cầu cần phải thành lập Đảng Cộng sản để đưa phong trào cách mạng tiếp tục tiến lên.

Hình 6.3. Quá trình ra đời của ba tổ chức cộng sản

Ba tổ chức cộng sản lần lượt ra đời trong năm 1929 đã chứng tỏ sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản và là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

? Nêu quá trình thành lập và ý nghĩa sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

b) Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Sự ra đời của các tổ chức cộng sản đã tác động tích cực tới phong trào cách mạng trong nước. Tuy nhiên, ba tổ chức này hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng với nhau, làm cho phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ dẫn đến chia rẽ lớn. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản đã triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào đầu năm 1930.

Hình 6.4. Hội nghị thành lập Đảng (tranh vẽ)

Em có biết?

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Lao động Việt Nam (1960) đã quyết định lấy ngày 3 – 2 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị bắt đầu từ ngày 6 – 1 – 1930. Tham dự hội nghị có các đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng. Đến ngày 8 – 2 – 1930, các đại biểu lên đường về nước. Ngày 24 – 2 – 1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn cũng gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị nhất trí tán thành việc thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt, Chương trình tóm tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo; định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;...

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản có ý nghĩa như Đại hội thành lập Đảng. Các văn kiện được thông qua tại Hội nghị trở thành *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng, đã đề ra đường lối cơ bản cho cách mạng Việt Nam.

> Cương lĩnh đã nêu rõ đường lối chiến lược của cách mạng là làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.
>
> Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, xây dựng Chính phủ công – nông – binh, tịch thu ruộng đất của đế quốc chia cho dân cày nghèo,...
>
> Đảng Cộng sản Việt Nam được xác định là "đội tiên phong" của giai cấp vô sản song cần thu phục được "đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo", "hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông", đoàn kết với những dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn.

Tư liệu. Sự thành lập của Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự kiện chính trị trọng đại, một bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

(Theo Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 8, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr. 571)

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam. Cũng từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Đây cũng là bước chuẩn bị tất yếu đầu tiên cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng Việt Nam.

? Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, nêu quá trình, ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng

1. Đánh giá vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Từ thông tin trong bài, hãy làm sáng tỏ nhận định: "Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt lịch sử chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam".

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, thiết kế sơ đồ tư duy hoặc infographic giới thiệu những sự kiện chính trong hành trình tìm đường cứu nước, hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930.

Bài 7 PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 – 1939

Học xong bài này, em sẽ:

Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.

Hình bên là một trong những di tích gắn với một sự kiện lịch sử tiêu biểu của Việt Nam trong những năm 1930 – 1931. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về sự kiện đó cũng như phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939.

Hình 7.1. Tượng dài Xô viết Nghệ – Tĩnh (xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh)

1 Phong trào cách mạng trong những năm 1930 – 1931

• *Nguyên nhân bùng nổ*

Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên cũng chịu ảnh hưởng của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933). Mâu thuẫn trong xã hội ngày càng sâu sắc, nổi lên với hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã kịp thời lãnh đạo cách mạng và đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên phạm vi toàn quốc.

• *Diễn biến chính*

Ngay từ đầu năm 1930, một số cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác đã nổ ra với mục tiêu đòi cải thiện đời sống, đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu thuế,... Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (tỉnh Đồng Nai), nhà máy sợi Nam Định (tỉnh Ninh Bình), nhà máy diêm Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An),...

Từ tháng 5 – 1930, phong trào phát triển mạnh mẽ trong phạm vi cả nước như: bãi công của công nhân nhà máy điện Chợ Quán, Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), khu mỏ Hồng Gai (tỉnh Quảng Ninh),...; biểu tình của nông dân các tỉnh Thái Bình (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), Hà Nam (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh),...

Em có biết?

Ngày 1 – 5 – 1930, cờ đỏ búa liềm tung bay trên đỉnh núi Bài Thơ (tỉnh Quảng Ninh). Đây là một sự kiện quan trọng, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của công nhân vùng mỏ.

Nhân ngày Quốc tế Lao động 1 – 5, lần đầu tiên công nhân và các tầng lớp nhân dân khác đã biểu dương tinh thần đoàn kết với giai cấp vô sản thế giới, rải truyền đơn, treo cờ Đảng.

Đến tháng 9 và tháng 10 – 1930, phong trào đạt đến đỉnh cao, quyết liệt nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

Những cuộc biểu tình của nông dân ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Nghi Lộc,... được sự hưởng ứng của công nhân Vinh – Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An) đã làm bộ máy chính quyền của thực dân và phong kiến tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt, ở một số thôn, xã bị tan rã.

Chính quyền nhân dân được thành lập ở một số thôn, xã của Nghệ An, Hà Tĩnh dưới hình thức các xô viết. Chính quyền Xô viết đã ban hành và thực hiện các chính sách tiến bộ.

Hình 7.2. Lược đồ cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931)

Về chính trị: ban bố các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân; về kinh tế: chia ruộng đất công, bãi bỏ các thứ thuế vô lí, thực hiện giảm tô và xoá nợ cho dân nghèo; về văn hoá, xã hội: tổ chức đời sống mới, mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ, xoá bỏ các tệ nạn xã hội,...

Hoảng sợ trước phong trào quần chúng, thực dân Pháp tiến hành khủng bố cực kì tàn bạo. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát cuộc biểu tình của 8 000 nông dân huyện Hưng Nguyên ngày 12 – 9 – 1930.

Hình 7.3. Xô viết Nghệ – Tĩnh (tranh sơn dầu của hoạ sĩ Nguyễn Đức Nùng)

Đầu năm 1931, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, khủng bố phong trào. Nhiều tổ chức của Đảng bị phá vỡ, hàng vạn cán bộ, đảng viên, người yêu nước bị bắt giam. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 tạm thời lắng xuống.

• *Ý nghĩa*

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã khẳng định vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng. Từ trong phong trào, khối liên minh công – nông được hình thành, để lại nhiều bài học quý báu cho phong trào cách mạng sau này.

? **1.** Trình bày nguyên nhân, diễn biến chính của phong trào cách mạng 1930 – 1931. Những biểu hiện nào chứng tỏ Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931?

2. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 có ý nghĩa lịch sử như thế nào đối với cách mạng Việt Nam?

2 Phong trào cách mạng trong những năm 1936 – 1939

• *Nguyên nhân*

Tháng 7 – 1935, Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản đã họp và chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân ở các nước nhằm tập hợp các lực lượng dân chủ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh. Ở Pháp, năm 1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền đã thi hành một số chính sách tiến bộ.

Ở Việt Nam, cuối năm 1934 – 1935, các tổ chức Đảng và phong trào quần chúng dần được phục hồi. Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương xác định nhiệm vụ trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương (sau đổi tên là Mặt trận Dân chủ Đông Dương).

• *Diễn biến chính*

Mở đầu là *phong trào Đông Dương đại hội*: Được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động một phong trào đấu tranh công khai, rộng lớn của quần chúng nhằm thu thập nguyện vọng của họ, tiến tới triệu tập Đông Dương đại hội.

Em có biết?

Tháng 7 – 1936, trên báo *Tranh đấu*, Nguyễn An Ninh cho đăng các bài *Tiến tới một Đại hội Đông Dương*, *Hãy bắt tay vào Đại hội Đông Dương*, đã thổi bùng lên phong trào đấu tranh của quần chúng. Tháng 9 – 1936, ông bị địch bắt giam và kiên quyết tuyệt thực để phản đối. Trước sức ép đấu tranh của quần chúng, tháng 11 – 1936, ông được trả tự do.

Đầu năm 1937, nhân dịp đón Gô-đa – phái viên của Chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương và Brê-vi-ê sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện",... đã diễn ra. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi (tỉnh Nghệ An, tháng 7 – 1937), cuộc mít tinh của 2,5 vạn người tại khu Đấu Xảo (thành phố Hà Nội) nhân dịp ngày Quốc tế Lao động (1 – 5 – 1938),...

Hình 7.4. Cuộc mít tinh được tổ chức tại khu Đấu Xảo ngày 1 – 5 – 1938

Tư liệu. Phong trào Đông Dương đại hội là phong trào đấu tranh rộng lớn đầu tiên của quần chúng, mở đầu cho một cao trào vận động cách mạng mới ở Việt Nam.

(Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập III, Sdd, tr. 591)

Phong trào đấu tranh nghị trường: Đây là một hình thức đấu tranh mới trong thời kì này của Đảng Cộng sản Đông Dương với mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của chính quyền thực dân và tay sai, bênh vực nhân dân lao động.

Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kì (1937), Viện Dân biểu Bắc Kì (1938), Hội đồng Quản hạt Nam Kì (1939), Đảng vận động đưa người của Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra ứng cử.

Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí: Nhiều tờ báo đã được xuất bản công khai như: *Tiền phong, Dân chúng, Lao động*,... Một số sách giới thiệu chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chính sách của Đảng cũng được lưu hành rộng rãi như cuốn *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh (Trường Chinh) và Vân Đình (Võ Nguyên Giáp),...

Cuối năm 1938, phong trào đấu tranh công khai bị thu hẹp dần và chấm dứt khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (9 – 1939).

• *Ý nghĩa*

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể về dân sinh, dân chủ. Phong trào này được xem là cuộc diễn tập cho Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ phong trào, Đảng tích luỹ được nhiều bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, tổ chức đấu tranh,...

? **1.** Trình bày nguyên nhân, diễn biến chính của phong trào cách mạng 1936 – 1939.

2. Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1936 – 1939.

Luyện tập – Vận dụng

Hoàn thành bảng so sánh về phong trào cách mạng 1930 – 1931 và 1936 – 1939 (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nội dung so sánh	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	Phong trào cách mạng 1936 – 1939
Kẻ thù	?	?
Nhiệm vụ	?	?
Hình thức, phương pháp đấu tranh	?	?
Lực lượng tham gia	?	?
Ý nghĩa	?	?

Tìm hiểu và cho biết: Ở địa phương em (tỉnh hoặc thành phố) trong những năm 1930 – 1931 và 1936 – 1939 đã diễn ra những cuộc đấu tranh nào?

Bài 8 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản.
- Nêu được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; chuẩn bị về lực lượng, sự ra đời căn cứ địa.
- Trình bày dược thời cơ, nét chính diễn biến của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra dời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Nêu dược nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Năm 1941, Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định: "Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được".

(*Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, 2000, tr. 113)

Theo em, vấn đề "sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc" trong giai đoạn lịch sử này là gì? Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam giải quyết vấn đề đó như thế nào?

1 Tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Phát xít Đức đánh chiếm hàng loạt các nước châu Âu. Tháng 6 – 1940, Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức.

Ở châu Á, tháng 9 – 1940, quân phiệt Nhật Bản tiến đánh Việt Nam ở Lạng Sơn, rồi từng bước xâm chiếm toàn bộ Đông Dương. Quân Pháp kháng cự yếu ớt rồi đầu hàng, câu kết với quân Nhật ra sức bóc lột nhân dân Đông Dương. Việt Nam chịu ách thống trị của cả Pháp và Nhật Bản.

Về chính trị, cả Nhật Bản và Pháp đều tiến hành phát xít hoá bộ máy cai trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, thủ tiêu các quyền lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong những năm 1936 – 1939.

Về kinh tế, thực dân Pháp thực hiện chính sách "Kinh tế chỉ huy", tăng cường các loại thuế,...; quân Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay, thu mua lương thực theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt,... Những thủ đoạn tàn ác này đã gây nên nạn đói nghiêm trọng ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì vào cuối năm 1944 – đầu năm 1945.

Chính sách thống trị của Pháp – Nhật đã làm cho mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc và tay sai trở nên gay gắt. Một số cuộc nổi dậy đầu tiên đã diễn ra, đó là khởi nghĩa Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn, 9 – 1940), khởi nghĩa Nam Kì (11 – 1940) và binh biến Đô Lương (tỉnh Nghệ An, 1 – 1941).

Em có biết?

Trong cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, đội du kích Bắc Sơn được thành lập, là cơ sở để xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng sau này.

Trong khởi nghĩa Nam Kì, lá cờ đỏ sao vàng lần đầu xuất hiện.

? Nêu nét chính về tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản.

2 Công cuộc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc

a) Sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương

Trước những chuyển biến to lớn của tình hình thế giới và trong nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời tổ chức các hội nghị để vạch ra đường lối lãnh đạo cách mạng.

Tháng 11 – 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương diễn ra tại Bà Điểm (Thành phố Hồ Chí Minh) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Hội nghị đã xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc này là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhằm đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai để giành độc lập.

Tháng 5 – 1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám được triệu tập tại Pác Bó (tỉnh Cao Bằng) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chủ trì. Hội nghị đã hoàn chỉnh chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, được đề ra từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1939.

Hình 8.1. Di tích Lán Khuổi Nậm (thuộc Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó) – nơi họp Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám

Tư liệu 1. Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam lúc này không phải là cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa (cách mạng tư sản dân quyền) mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cấp bách là giải phóng dân tộc. Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

(Theo *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7, Sdd, 2000, tr. 119)

Trên cơ sở đó, Hội nghị xác định: giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước Đông Dương; chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền là nhiệm vụ trung tâm, xác định hình thái cuộc khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa; dự báo về thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền;...

? Khai thác thông tin và tư liệu trong mục, hãy cho biết nội dung chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1939 – 1941 là gì? Lấy dẫn chứng từ tư liệu 1 để chứng minh.

b) Chuẩn bị về lực lượng

Ngày 19 – 5 – 1941, theo chủ trương đề ra tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám, Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) được thành lập nhằm "liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng". Mặt trận bao gồm các tổ chức quần chúng lấy tên là Hội Cứu quốc.

Tư liệu 2. Từ khi Mặt trận Việt Minh ra đời, "toàn bộ phong trào chống phát xít Pháp – Nhật của nhân dân ta mang tên là phong trào Việt Minh, cái tên tiêu biểu cho lòng yêu nước, ý chí quật cường của dân tộc ta".

(Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 27)

Mặt trận Việt Minh ra đời đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân, nhất là ở Cao Bằng, tham gia vào các hội Cứu quốc. Dưới ngọn cờ Việt Minh, công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền được xúc tiến gấp rút.

Ngày 22 – 12 – 1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập tại Cao Bằng. Ngay sau khi thành lập, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã đánh thắng hai trận liên tiếp tại Phay Khắt và Nà Ngần (tỉnh Cao Bằng).

Ngày 15 – 4 – 1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì được triệu tập. Hội nghị quyết định thống nhất Cứu quốc quân (được thành lập bắt đầu từ năm 1941) và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành Việt Nam Giải phóng quân, phát triển hơn nữa các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật,...

Hình 8.2. Việt Nam Giải phóng quân trước giờ lên đường thực hiện nhiệm vụ (8 – 1945)

? Công cuộc chuẩn bị lực lượng diễn ra và đạt được kết quả như thế nào?

c) Sự ra đời của căn cứ địa

Từ những năm 1941 – 1944, Trung ương Đảng đã chỉ đạo xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai và Cao Bằng, sau đó phát triển thành hai chiến khu: Cao – Bắc – Lạng và Thái – Tuyên – Hà.

Tháng 5 – 1945, lãnh tụ Hồ Chí Minh rời Pác Bó về Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang). Theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập, "trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước. Khu giải phóng được xem là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới".

? Hãy trình bày một số nét chính về sự ra đời của căn cứ địa trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

d) Cao trào kháng Nhật cứu nước và những hoạt động chuẩn bị cuối cùng cho Tổng khởi nghĩa (từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945)

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Ở Đông Dương, thực dân Pháp ráo riết hoạt động, chờ cơ hội phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật – Pháp trở nên gay gắt.

Tối 9 – 3 – 1945, Nhật tiến hành đảo chính Pháp trên toàn Đông Dương. Ngày 12 – 3, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị *Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, phát động cao trào "Kháng Nhật cứu nước" làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Cao trào "Kháng Nhật cứu nước" đã phát triển mạnh mẽ và rộng khắp trên cả nước.

Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện.

Ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, phong trào *Phá kho thóc, giải quyết nạn đói* diễn ra quyết liệt chưa từng có.

Khởi nghĩa từng phần dâng lên ở nhiều nơi như: Tiên Du (tỉnh Bắc Ninh), Bắn Yên Nhân (tỉnh Hưng Yên), Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi),...

? Cao trào kháng Nhật cứu nước và những hoạt động chuẩn bị cuối cùng tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền diễn ra như thế nào?

3 Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

a) Thời cơ và diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Quân phiệt Nhật Bản đầu hàng Đồng minh không điều kiện (15 – 8 – 1945), quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang cực độ, thời cơ "ngàn năm có một" của tổng khởi nghĩa đã đến.

Ngày 13 – 8 – 1945, Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc đã được thành lập, ban bố *Quân lệnh số 1*, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Ngày 14 và 15 – 8 – 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa, quyết định những vấn đề quan trọng trong chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

Ngày 16 và 17 – 8 – 1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (sau này là Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Hình 8.3. Di tích Đình Tân Trào ngày nay – nơi từng diễn ra Đại hội Quốc dân

DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

Ngày 14 – 8	Một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Khánh Hoà,... đã phát động nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền.
Ngày 16 – 8	Võ Nguyên Giáp chỉ huy một đơn vị Giải phóng quân xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên, mở đường tiến về Hà Nội.
Ngày 18 – 8	Nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước.
Ngày 19 – 8	Tại Hà Nội, quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu lần lượt chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát Trung ương, Trại Bảo an binh,... Đến tối, cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.
Ngày 23 – 8	Tại Huế, hàng vạn nhân dân nội, ngoại thành kéo về biểu tình thị uy, chiếm các công sở, giành chính quyền về tay nhân dân.
Ngày 24, 25 – 8	Tại Sài Gòn, tối 24 – 8, cuộc khởi nghĩa cơ bản giành thắng lợi. Ngày 25 – 8, hàng chục vạn nhân dân Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định và các tỉnh lân cận kéo về trung tâm thành phố dự cuộc mít tinh khổng lồ chào mừng thắng lợi của cuộc khởi nghĩa; chính quyền cách mạng ra mắt nhân dân.
Ngày 28 – 8	Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là hai tỉnh cuối cùng giành được chính quyền.

Hình 8.4. Nhân dân Hà Nội mít tinh tại quảng trường Nhà hát Lớn (19 – 8 – 1945)

1. Hãy trình bày thời cơ và diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

2. Theo em, sự nhạy bén, sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh trong lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 được thể hiện qua những sự kiện nào?

b) Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời

Ngày 25 – 8 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội. Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân.

Ngày 2 – 9, tại Quảng trường Ba Đình (thành phố Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng vạn nhân dân Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Hình 8.5. Quảng trường Ba Đình ngày 2 – 9 – 1945

Tư liệu 3. Trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* có đoạn: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy".

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, 2011, tr. 3)

1. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời như thế nào?

2. Khai thác tư liệu 3 và hãy xác định nội dung chính của tư liệu.

4 Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a) Nguyên nhân thắng lợi

Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, luôn kiên cường, bất khuất, kiên quyết đấu tranh vì độc lập, tự do. Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối đúng đắn, sáng tạo đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng và giành thắng lợi hoàn toàn.

Trong cuộc cách mạng này, Mặt trận Việt Minh từ Trung ương đến địa phương đã tập hợp được mọi lực lượng của dân tộc, linh hoạt, sáng tạo trong chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít, nhất là chiến thắng quân phiệt Nhật Bản đã cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin và tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên tổng khởi nghĩa.

b) Ý nghĩa lịch sử

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kiện lịch sử vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và ách thống trị của quân phiệt Nhật Bản, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ trên đất nước ta, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỉ nguyên đất nước độc lập, tự do dưới chế độ dân chủ cộng hoà.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới, đặc biệt là nhân dân hai nước Cam-pu-chia và Lào.

? Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng thống kê về những sự kiện chính trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Thời gian	Sự kiện nổi bật	Ý nghĩa
?	?	?
?	?	?

2. Hãy đánh giá vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. Theo em, bài học kinh nghiệm nào của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có thể được vận dụng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

2. Tìm hiểu và chia sẻ thông tin về cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945 ở địa phương em (tỉnh hoặc thành phố).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 3 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Bài 9 CHIẾN TRANH LẠNH (1947 – 1989)

Học xong bài này, em sẽ:

Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

Nhận định về tình trạng chiến tranh lạnh ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Rây-mân A-ron viết: "Hoà bình là bất khả thi, chiến tranh không thể xảy ra" (*Cuộc đối đầu lớn*, NXB Ga-li-mát, Pa-ri, 1948).

Em hiểu Chiến tranh lạnh là gì? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

1 Nguyên nhân xuất hiện Chiến tranh lạnh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô và Mỹ cùng các nước tư bản Tây Âu chuyển từ quan hệ đồng minh sang đối đầu.

Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa lo ngại về sự tồn tại và ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô. Trong khi Mỹ muốn mở rộng ảnh hưởng và làm bá chủ thế giới, Liên Xô đã giúp đỡ Đảng Cộng sản ở các nước Đông Âu thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Tháng 3 – 1947, Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man công khai thực hiện Chiến lược toàn cầu, từ bỏ hợp tác với Liên Xô, bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Hình 9.1. Tổng thống Tơ-ru-man đọc diễn văn trước Quốc hội Mỹ (3 – 1947)

Tư liệu. "Theo Tơ-ru-man, các nước Đông Âu "vừa mới bị cộng sản thôn tính"... Vì vậy, Mỹ phải đứng ra "đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo thế giới tự do"... chống lại "sự đe doạ" của chủ nghĩa cộng sản, chống lại sự "bành trướng" của Liên Xô."

(Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến 1995*, Quyển A, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 34)

? Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy trình bày nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh.

2 Biểu hiện của Chiến tranh lạnh

Trong Chiến tranh lạnh, Mỹ – đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và Liên Xô – đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa luôn ở trong tình trạng đối đầu trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị – quân sự và mở rộng ảnh hưởng ở các khu vực trên thế giới,...

BẢNG MỘT SỐ BIỂU HIỆN VỀ SỰ ĐỐI ĐẦU
GIỮA CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

MỸ VÀ CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA	**LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**
KINH TẾ	
Đề ra Kế hoạch Mác-san (1947), Mỹ đầu tư khoảng 13 tỉ USD cho 16 nước Tây Âu phục hồi kinh tế.	Thành lập Hội đồng Tương trợ kinh tế – SEV (1949), thúc đẩy sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.
CHÍNH TRỊ – QUÂN SỰ	
Thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949).	Thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (1955).
Chế tạo thành công bom nguyên tử (1945). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1958),...	Chế tạo thành công bom nguyên tử (1949). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957),...
MỞ RỘNG ẢNH HƯỞNG Ở CÁC KHU VỰC	
Đức	
Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức ở Tây Đức (9 – 1949).	Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ở Đông Đức (10 – 1949).
Triều Tiên	
Ủng hộ thành lập Nhà nước Đại Hàn Dân quốc ở phía nam (Hàn Quốc, 8 – 1948); viện trợ và trực tiếp tham gia trong cuộc chiến tranh với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên (1950 – 1953).	Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên ở phía bắc (9 – 1948); viện trợ và trực tiếp tham gia trong cuộc chiến tranh với Hàn Quốc (1950 – 1953).
Cu-ba	
Chống Chính phủ Cu-ba do Phi-đen Cát-xtơ-rô đứng đầu (1961), thực hiện lệnh phong toả hải quân đối với Cu-ba (10 – 1962).	Hỗ trợ kinh tế, đưa quân đội thường trực và một số tên lửa hạt nhân vào Cu-ba (10 – 1962).
Việt Nam	
Giúp thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược (1950 – 1954); thiết lập, hỗ trợ chính quyền ở miền Nam, tiến hành chiến tranh xâm lược ở miền Nam và chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975).	Ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1950 – 1954); ủng hộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước (1954 – 1975).

Hình 9.2. Bức tường Béc-lin (1989) ngăn cách Đông Đức và Tây Đức – một biểu hiện của Chiến tranh lạnh

? Trình bày một số biểu hiện chính của Chiến tranh lạnh.

3 Hậu quả của Chiến tranh lạnh

Chiến tranh lạnh được các nhà lãnh đạo Mỹ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt trong cuộc gặp gỡ không chính thức tại Man-ta (12 – 1989).

Chiến tranh lạnh đã đẩy thế giới vào tình trạng luôn căng thẳng, đối đầu giữa hai phe đối lập, thậm chí làm bùng nổ các cuộc chiến tranh, xung đột cục bộ ở khắp các khu vực trên phạm vi toàn cầu, làm xuất hiện nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Mặt khác, Chiến tranh lạnh cũng đưa đến sự chia cắt lãnh thổ, chia rẽ tình cảm dân tộc, xung đột tôn giáo,... ở nhiều quốc gia, khu vực với hệ luỵ sâu sắc và lâu dài.

? Hãy nêu hậu quả của Chiến tranh lạnh.

Luyện tập – Vận dụng

Hãy hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) tóm tắt nguyên nhân, biểu hiện chính và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

Nội dung	Tóm tắt
Nguyên nhân	?
Biểu hiện chính	?
Hậu quả	?

Tìm hiểu từ sách, báo và internet, hãy nêu một số biểu hiện là hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới hiện nay.

Bài 10 LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
- Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.

Quan sát hai hình dưới đây, em liên hệ đến quốc gia và khu vực nào? Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của quốc gia và khu vực này từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991 có gì nổi bật? Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về điều đó.

Hình 10.1. Cờ của Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) – tổ chức do Liên Xô và các nước Đông Âu sáng lập (1949)

Hình 10.2. Tàu vũ trụ Phương Đông (Vostok 1) được phóng thành công (1961), đưa I-u-ri Ga-ga-rin – người đầu tiên bay vào vũ trụ

1 Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

a) Chính trị

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô tiến hành bầu cử Xô viết các cấp, thực hiện dân chủ hoá hệ thống chính trị bằng cách khôi phục đại hội các tổ chức chính trị – xã hội từ năm 1949.

Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình và an ninh thế giới, giúp đỡ to lớn về vật chất và tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới.

Hình 10.3. Liên Xô – Việt Nam: "Tuy khoảng cách rất xa nhưng trái tim của chúng ta luôn rất gần" (tranh cổ động)

Tới đầu những năm 80 của thế kỉ XX, Liên Xô lâm vào khủng hoảng chính trị. Tháng 3 – 1985, M. Goóc-ba-chốp được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô và công cuộc cải tổ được tiến hành. Trong đó, cải tổ chính trị với khẩu hiệu "dân chủ hoá", "công khai hoá" đã xác lập chế độ đa nguyên, đa đảng và hệ thống chính quyền tổng thống.

Tháng 3 – 1990, Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô lần thứ ba bầu M. Goóc-ba-chốp làm Tổng thống. Ngày 19 – 8 – 1991, một số lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ M. Goóc-ba-chốp, nhưng không thành công.

Hệ quả là mâu thuẫn chính trị gia tăng, Đảng Cộng sản bị đình chỉ hoạt động, chính quyền Liên bang bị tê liệt, các nước cộng hoà tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên bang dẫn đến việc M. Goóc-ba-chốp buộc phải từ chức Tổng thống vào ngày 25 – 12 – 1991, đánh dấu sự tan rã của Liên bang Xô viết.

? Trình bày tình hình chính trị của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

b) Kinh tế

Năm 1946, Liên Xô bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế, đến năm 1950 đã phục hồi được mức trước chiến tranh. Từ đây, Liên Xô tiến hành xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Đến những năm 60, Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới (sau Mỹ). Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957), phóng tàu vũ trụ có người lái vào quỹ đạo Trái Đất (1961), mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

Thực hiện kế hoạch 5 năm (1946 – 1950), công nghiệp Liên Xô tăng 73% so với mức trước chiến tranh, hơn 6 000 nhà máy được khôi phục và xây dựng mới. Với các kế hoạch 5 năm (1951 – 1955, 1956 – 1960) và kế hoạch 7 năm (1959 – 1965),... sản lượng công nghiệp của Liên Xô chiếm khoảng 20% sản lượng công nghiệp thế giới; sản xuất nông nghiệp trong những năm 60 tăng trung bình 16%/năm.

Hình 10.4. Thành phố Mát-xcơ-va những năm 50 của thế kỉ XX

Từ giữa những năm 70, nền kinh tế Liên Xô có dấu hiệu trì trệ. Công cuộc cải tổ kinh tế được thực hiện từ năm 1985, nhưng thiếu đồng bộ và hiệu quả, dẫn đến khủng hoảng kinh tế trầm trọng trong những năm 1989 – 1991 với sự khan hiếm lương thực, thực phẩm và các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu.

? Trình bày tình hình kinh tế của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

c) Xã hội và văn hoá

• *Xã hội*: Cơ cấu xã hội Liên Xô có những biến đổi tích cực, thành phần công nhân và trí thức gia tăng. Năm 1971, công nhân chiếm hơn 55% lực lượng lao động trong cả nước và có trên 30 triệu người làm việc trí óc.

Từ cuối những năm 70, do khó khăn kinh tế ngày càng gia tăng làm cho đời sống của nhân dân Liên Xô suy giảm, niềm tin vào chủ nghĩa xã hội lung lay dẫn đến bất bình gia tăng. Cùng với sự kích động của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, nhiều cuộc biểu tình, bãi công đã nổ ra từ năm 1989.

• *Văn hoá*: Sau năm 1945, văn hoá của Liên Xô phát triển, thực hiện chế độ giáo dục miễn phí – thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

Tư liệu 1. "Năm 1971 … Liên Xô là nước đứng đầu thế giới về trình độ học vấn của nhân dân với 3/4 số dân có trình độ đại học và trung học."

(Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến 1995*, Sđd, tr. 167)

Liên Xô cũng thúc đẩy giao lưu văn hoá giữa các dân tộc trong nước và với các quốc gia trên thế giới.

Hình 10.5. Diễu hành trong Lễ khai mạc Liên hoan Thanh niên và sinh viên thế giới lần thứ VI tại Mát-xcơ-va (7 – 1957)

Khi công cuộc cải tổ được thực hiện, đời sống văn hoá ở Liên Xô trở nên "cởi mở" với tinh thần "dân chủ" và "công khai". Điều này đem lại luồng không khí mới, kích thích sự sáng tạo văn hoá. Tuy nhiên, sự buông lỏng quản lí văn hoá của Nhà nước đã dẫn đến chủ nghĩa đa nguyên và tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội trong nước gia tăng.

? **1.** Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, trình bày tình hình xã hội và văn hoá của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

2. Nêu những biểu hiện về sự khủng hoảng và giải thích vì sao chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ.

2 Các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991

a) Chính trị

Từ năm 1944 đến năm 1946, được sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Đông Âu dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản đã thành lập các nhà nước dân chủ

nhân dân. Riêng ở Đông Đức, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ra đời năm 1949. Sau đó, các nước Đông Âu đã tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đến đầu những năm 80, tình hình chính trị ở các nước Đông Âu diễn biến hết sức phức tạp. Sự yếu kém, hạn chế của bộ máy nhà nước bộc lộ ngày càng rõ, tạo cơ hội cho các lực lượng đối lập câu kết với nhau, kích động nhân dân đòi thực hiện đa nguyên, đa đảng và tổng tuyển cử tự do. Trước sức ép trong nước, cùng chính sách không "can thiệp" của Liên Xô, từ năm 1989, ban lãnh đạo các nước Đông Âu phải thực hiện đa nguyên chính trị và tổ chức tổng tuyển cử tự do. Kết quả là các thế lực chống chủ nghĩa xã hội đã thắng cử, giành được quyền lãnh đạo đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa bị xoá bỏ ở các nước Đông Âu.

Hình 10.6. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

? Trình bày nét nổi bật về chính trị của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

b) Kinh tế

Sau khi thành lập nhà nước dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu đã thực hiện cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp lớn của tư bản và tiến hành công nghiệp hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Các nước hợp tác kinh tế trong Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV),...

Từ những nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu đã trở thành những nước công nghiệp hoặc công – nông nghiệp.

> Trước chiến tranh, An-ba-ni là nước nghèo nhất châu Âu, đến năm 1970, cả nước đã được điện khí hoá. Từ năm 1949 đến năm 1970, thu nhập quốc dân của Cộng hoà Dân chủ Đức tăng 4 lần. Sản phẩm công nghiệp của Bun-ga-ri tăng 55 lần từ năm 1939 đến năm 1975. Sản xuất công nghiệp của Ru-ma-ni tăng 30 lần từ năm1944 đến năm 1974.

Từ giữa những năm 70, nền kinh tế các nước Đông Âu bắt đầu có sự suy giảm. Hầu hết các nước đều tiến hành cải cách nhưng không cải thiện được tình hình. Từ năm 1988, tất cả các nước Đông Âu đều lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế, thu nhập quốc dân giảm sút nghiêm trọng, nợ nước ngoài tăng lên.

Tư liệu 2. Tăng trưởng thu nhập quốc dân của các nước Đông Âu đạt 3,3% (1981 – 1985), 2,6% (1988) và 0,5% (1989). Nợ nước ngoài của các nước Đông Âu lên đến 128,6 tỉ USD (1987).

(Theo Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến 1995*, Sđd, tr. 236 – 237)

Đến năm 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế bị giải thể.

? Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, trình bày nét nổi bật về kinh tế của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

c) Xã hội và văn hoá

• *Xã hội*: Sau khi Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời, ở các nước Đông Âu, giai cấp bóc lột bị xoá bỏ, công nhân, nông dân và trí thức trở thành những người làm chủ đất nước. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Hình 10.7. Cuộc bãi công của công nhân Ba Lan (8 – 1980)

Từ cuối những năm 70, khủng hoảng kinh tế làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân ở Đông Âu khó khăn. Niềm tin vào chủ nghĩa xã hội giảm sút và tình trạng bất bình gia tăng. Các cuộc bãi công, biểu tình của công nhân xuất hiện ở nhiều nước Đông Âu.

• *Văn hoá*: Văn hoá của các nước Đông Âu có bước phát triển vượt bậc. Nạn mù chữ được xoá bỏ với chính sách giáo dục bắt buộc và miễn phí.

Từ nửa sau những năm 80 đến năm 1991, ở các nước Đông Âu xuất hiện nhiều ấn phẩm văn hoá có nội dung chống chủ nghĩa xã hội, tuyên truyền chế độ đa nguyên.

? **1.** Trình bày nét nổi bật về xã hội và văn hoá của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

2. Nêu những biểu hiện và giải thích vì sao chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ.

Luyện tập – Vận dụng

Hãy hoàn thành bảng (theo mẫu dưới đây) tóm tắt về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá của Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991).

Lĩnh vực	Tóm tắt tình hình	
	Liên Xô	Các nước Đông Âu
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	?
Xã hội và văn hoá	?	?

Sưu tầm và sử dụng tài liệu từ sách, tạp chí và internet, giới thiệu một số thành tựu tiêu biểu về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô hoặc một nước Đông Âu từ sau năm 1945.

Bài 11 NƯỚC MỸ VÀ TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

Quan sát hình 11.1 và hình 11.2, em có liên hệ đến sự phát triển của quốc gia và khu vực nào? Tình hình chính trị, kinh tế của quốc gia và khu vực này từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai có gì nổi bật? Hãy chia sẻ những điều mà em biết.

Hình 11.1. Logo của Kế hoạch Mác-san

Hình 11.2. Phố Uôn năm 1950 – trung tâm kinh tế, tài chính của Mỹ

1 Nước Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991

• *Chính trị*

Nước Mỹ vẫn duy trì nền dân chủ tư sản với chế độ hai đảng thay nhau cầm quyền (Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà). Từ năm 1945 đến năm 1991, Mỹ thực hiện chính sách đối nội nhất quán nhằm mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Đồng thời, chính quyền Mỹ luôn thực hiện chính sách ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của các lực lượng tiến bộ ở trong nước.

Hình 11.3. Người biểu tình xuống đường phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam (11 – 1969)

Em có biết?

Khi Tổng thống Ních-xơn quyết định leo thang chiến tranh xâm lược Việt Nam (1969), làn sóng biểu tình lớn nhất của sinh viên trong lịch sử nước Mỹ đã diễn ra. Chỉ trong tháng 5 – 1970, khoảng 4 triệu người Mỹ đã tham gia các cuộc biểu tình phản chiến, đóng cửa các lớp học tại hàng trăm ngôi trường trên khắp nước Mỹ.

Trong chính sách đối ngoại, Mỹ tập trung triển khai Chiến lược toàn cầu nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và thực hiện tham vọng làm bá chủ thế giới. Mỹ đã lôi kéo các nước nhận viện trợ, thành lập các khối quân sự như: Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949), khối SEATO ở Đông Nam Á (1954),... và thiết lập chính quyền tay sai thân Mỹ ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Hình 11.4. Hội nghị thành lập NATO ở Thủ đô Oa-sinh-tơn (1949)

Từ những năm 70 của thế kỉ XX, Mỹ tìm cách cải thiện quan hệ với Liên Xô bằng việc hạn chế chạy đua vũ trang, với Trung Quốc thể hiện qua chuyến thăm của Tổng thống Níchxơn. Năm 1989, Mỹ và Liên Xô cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

• *Kinh tế*

Từ năm 1945 đến năm 1991, Mỹ vẫn luôn giữ vững vị thế cường quốc kinh tế số một thế giới, nhưng tỉ trọng kinh tế của Mỹ trong nền kinh tế thế giới giảm dần.

Những năm 1945 – 1950, kinh tế Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới, nhưng từ năm 1950 đến năm 1991, kinh tế Mỹ không còn chiếm ưu thế tuyệt đối do sự vươn lên của các nước Tây Âu và Nhật Bản.

Năm 1948, sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm 56% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới, sản lượng nông nghiệp của Mỹ gấp 2 lần sản lượng nông nghiệp của các nước Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại. Mỹ nắm giữ 3/4 dự trữ vàng của thế giới.

Năm 1973, Mỹ chỉ còn chiếm 39,8% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới. Dự trữ vàng là 11,9 tỉ USD (1974).

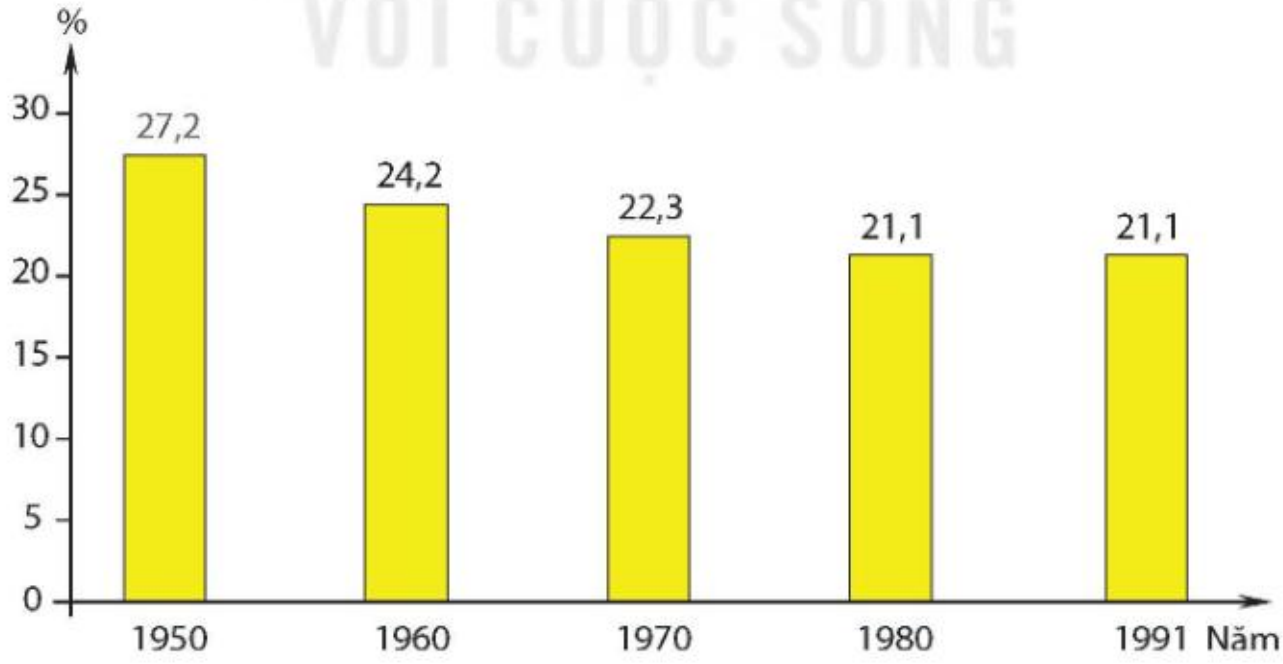

Hình 11.5. Biểu đồ về tỉ trọng GDP của Mỹ trong nền kinh tế thế giới (1950 – 1991)

? Khai thác thông tin trong mục, hãy nêu nét chính về tình hình chính trị, kinh tế Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.

2 Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991

BẢNG TÓM TẮT TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ CÁC NƯỚC TÂY ÂU (1945 – 1991)

Lĩnh vực	Tóm tắt tình hình		
	Giai đoạn 1945 – 1950	Giai đoạn 1950 – 1973	Giai đoạn 1973 – 1991
Chính trị	– Củng cố, tăng cường chính quyền của giai cấp tư sản. – Liên minh chặt chẽ với Mỹ, tham gia khối NATO. – Khôi phục sự thống trị tại các thuộc địa cũ.	– Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ (tiêu biểu là Anh). – Tìm cách giảm bớt sự lệ thuộc vào Mỹ (tiêu biểu là Pháp).	Thúc đẩy liên kết chính trị, đặt nền móng cho quá trình nhất thể hoá Tây Âu với thoả thuận về việc thành lập Liên minh châu Âu – EU (1991).
Kinh tế	– Khôi phục kinh tế, nhận viện trợ của Mỹ (khoảng 13 tỉ USD) theo Kế hoạch Mác-san; năm 1950, kinh tế phục hồi, đạt mức trước chiến tranh. – Lệ thuộc chặt chẽ vào Mỹ.	– Tăng trưởng cao, vươn lên trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. – Xuất hiện xu hướng liên kết: thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu (1951), Cộng đồng Kinh tế châu Âu (1957),...	– Tăng trưởng thấp, nhưng vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. – Thông qua quyết định xây dựng thị trường tiền tệ với đồng tiền chung duy nhất (ơ-rô) (1991).

? Trình bày nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

Luyện tập – Vận dụng

Hãy hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) tóm tắt về chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu và Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.

Lĩnh vực	Tóm tắt tình hình	
	Các nước Tây Âu	Nước Mỹ
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	?

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về tình hình chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu hoặc Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991 và giới thiệu với bạn.

Bài 12 KHU VỰC MỸ LA-TINH VÀ CHÂU Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được một cách khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.
- Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Hình 12.1. Thiên hoàng Hi-rô-hi-tô công bố Hiến pháp mới ở Nhật Bản (11 – 1946)

Hình 12.2. Tổng Tư lệnh Phi-den Cát-xtơ-rô tuyên bố chế độ độc tài đã bị lật đổ ở Cu-ba (1 – 1959)

Hai hình trên là các sự kiện lớn làm thay đổi tình hình của một số nước ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Sự thay đổi đó là gì? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về những sự kiện cũng như sự thay đổi đó.

1 Khu vực Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991

a) Khái quát về khu vực Mỹ La-tinh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã tìm cách thiết lập các chế độ độc tài thân Mỹ ở Mỹ La-tinh nhằm biến khu vực này thành "sân sau" của mình. Vì vậy, các nước Mỹ La-tinh phải tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ, chống chế độ độc tài, mở đầu là cuộc cách mạng Cu-ba (1959), sau đó bùng phát mạnh mẽ với các cuộc đấu tranh vũ trang ở nhiều nước như: Bô-li-vi-a, Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, Ni-ca-ra-goa,... Kết quả là chính quyền độc tài phản động ở nhiều nước bị lật đổ; chính quyền dân chủ được thành lập, tiến hành các chính sách cải cách tiến bộ.

Hình 12.3. Lược đồ một số nước ở khu vực Mỹ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Em có biết?

Ở Ni-ca-ra-goa, Mặt trận Xan-đi-nô đã lãnh đạo quần chúng nhân dân lật đổ chế độ độc tài thân Mỹ, đưa đất nước phát triển theo con đường dân chủ. Tuy nhiên, do sự can thiệp của Mỹ nên phong trào đã thất bại vào năm 1990.

Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, các nước Mỹ La-tinh bắt tay vào xây dựng đất nước và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Độc lập, chủ quyền được củng cố, nền chính trị được dân chủ hoá, kinh tế được cải cách, quá trình liên kết khu vực cũng được đẩy mạnh.

? Hãy nêu nét chính về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.

b) Cu-ba

Cu-ba là nước đi tiên phong trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Mỹ La-tinh.

DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA CÁCH MẠNG CU-BA

Tháng 3 – 1952	Chế độ độc tài quân sự của tướng Ba-ti-xta do Mỹ trợ giúp được thiết lập.
Tháng 7 – 1953	Luật sư Phi-đen Cát-xtơ-rô lãnh đạo 135 thanh niên yêu nước tấn công pháo đài Môn-ca-đa nhưng thất bại.
Năm 1955	Phi-đen Cát-xtơ-rô bị trục xuất, phải chuyển sang Mê-hi-cô hoạt động. Tại đây, Phi-đen thành lập một tổ chức cách mạng lấy tên là Phong trào 26 – 7 để xây dựng lực lượng, huấn luyện quân sự.
Tháng 11 – 1956	Phi-đen Cát-xtơ-rô cùng 81 chiến sĩ yêu nước trên tàu Gran-ma trở về Cu-ba, lập căn cứ địa và phát triển lực lượng.
Cuối năm 1958	Nghĩa quân tổng công kích xuống đồng bằng, giải phóng các đô thị và nhiều vùng ở nông thôn.
Ngày 1 – 1 – 1959	Nghĩa quân tiến về Thủ đô La Ha-ba-na. Chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ. Cách mạng giành thắng lợi, nước Cộng hoà Cu-ba được thành lập.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Từ năm 1961, Cu-ba tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực.

Hiến pháp Cu-ba năm 1976 đã thể chế hoá quyền lợi của các tầng lớp nhân dân lao động và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau 30 năm (1961 – 1991), từ một nền nông nghiệp độc canh (trồng mía), nền công nghiệp đơn nhất (khai thác mỏ) với kĩ thuật lạc hậu, Cu-ba đã xây dựng được công nghiệp chế tạo máy móc, năng lượng; nền nông nghiệp đa canh (trồng mía, rau quả, thuốc lá, chăn nuôi,...) từng bước cơ giới hoá.

Đời sống của người dân không ngừng được cải thiện. Giáo dục phát triển đạt mức cao nhất khu vực Mỹ La-tinh. Mạng lưới chăm sóc y tế, số lượng bác sĩ,... phát triển vượt bậc, tuổi thọ trung bình của người dân tăng cao, từ 64 tuổi (1960) lên 74 tuổi (1991).

Hình 12.4. Máy cắt mía KTP 1 đầu tiên của Cu-ba được sản xuất năm 1977

? **1.** Trình bày tóm tắt diễn biến chính của cách mạng Cu-ba.

2. Đánh giá kết quả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba (1961 – 1991).

2 Các nước Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nhật Bản

Em có biết?

Ngày 8 – 9 – 1951, Nhật Bản kí với Mỹ *Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật*, chấp nhận đặt dưới "ô bảo hộ hạt nhân" của Mỹ, theo đó Mỹ được đóng quân, xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

Về chính trị: Nhật Bản bị quân đội Mỹ dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1952. Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) do Mỹ đứng đầu đã tiến hành cải cách, loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và thiết lập nền dân chủ tư sản đại nghị ở Nhật Bản. Trong giai đoạn này, Nhật Bản hoàn toàn lệ thuộc vào Mỹ về chính trị và an ninh.

Tư liệu 1. Theo Hiến pháp mới, Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao, Nội các chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Thiên hoàng chỉ là người đứng đầu Nhà nước có tính chất tượng trưng... Hiến pháp mới công nhận và đảm bảo quyền tự do, dân chủ của mọi công dân... Nhật Bản không duy trì hải, lục, không quân và các lực lượng chiến đấu khác, không tham gia chiến tranh với bất cứ nước nào.

(Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Văn hoá Thông tin, 1995, tr. 233)

Bước sang giai đoạn 1955 – 1991, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật Bản. Mặc dù vẫn tiếp tục duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ, nhưng Nhật Bản dần đa dạng hoá quan hệ đối ngoại nhằm nâng cao vị thế quốc tế.

Về kinh tế: Sau thời gian tiến hành cải cách (1945 – 1952), nền kinh tế Nhật Bản đã được khôi phục và phát triển nhanh. Bước sang những năm 60, tận dụng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ, nền kinh tế Nhật Bản có cơ hội mới để đạt được sự tăng trưởng "thần kì",

vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Mỹ. Đến đầu những năm 70, Nhật Bản đã vươn lên trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới.

Trong giai đoạn 1953 – 1973, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tăng trung bình 9,4%, riêng thập kỉ 60 tăng trung bình 11% – được gọi là giai đoạn phát triển "thần kì". Năm 1988, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 25 000 USD, vượt Mỹ, đứng thứ hai thế giới (sau Thuỵ Sĩ).

Về khoa học – công nghệ: Nhật Bản coi khoa học – công nghệ là đòn bẩy để phát triển kinh tế – xã hội. Bên cạnh việc khuyến khích các phát minh trong nước, Nhật Bản đẩy mạnh việc mua bằng sáng chế của nước ngoài, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực ứng dụng dân dụng.

? Trình bày những nét chính về tình hình Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991.

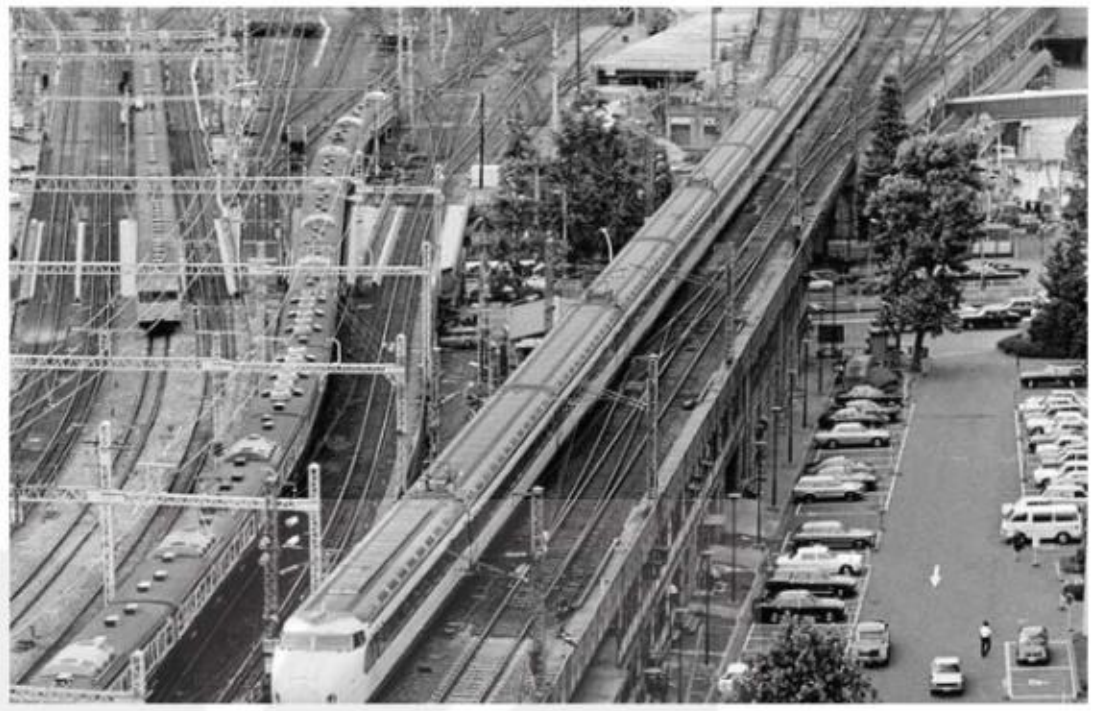

Hình 12.5. Chuyến tàu siêu tốc đầu tiên ở Nhật Bản (1964)

b) Trung Quốc

• *Tiếp tục tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng chế độ mới (1945 – 1952)*

Sau cuộc kháng chiến chống Nhật thắng lợi, ở Trung Quốc diễn ra cuộc nội chiến (1946 – 1949) giữa Quốc dân đảng (Đảng Quốc dân) và Đảng Cộng sản. Cuối năm 1949, lực lượng Quốc dân đảng thất bại, phải rút chạy ra Đài Loan, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Ngày 1 – 10 – 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập.

Hình 12.6. Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (10 – 1949)

Sự kiện này đánh dấu sự thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử Trung Quốc: kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời cổ vũ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và góp phần hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Sau khi thành lập Nhà nước mới, Trung Quốc bắt tay vào xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội.

Từ năm 1950 đến năm 1952, Trung Quốc thực hiện thành công công cuộc khôi phục kinh tế, cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp, phát triển văn hoá, giáo dục,...

Trung Quốc thực hiện đường lối đối ngoại tích cực, góp phần củng cố hoà bình, thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới.

• *Bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1953 – 1978)*

Năm 1953, Trung Quốc bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 – 1957). Được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc đã hoàn thành kế hoạch này, góp phần làm thay đổi bộ mặt đất nước.

Hình 12.7. Xe tải "Giải phóng" sản xuất năm 1956

Tuy nhiên, sau đó Trung Quốc đã đề ra và thực hiện các đường lối không phù hợp, dẫn đến tình trạng kinh tế khủng hoảng, chính trị bất ổn và xã hội rối loạn.

Năm 1958, Trung Quốc thực hiện dường lối "Ba ngọn cờ hồng" bao gồm: "Đường lối chung", "Đại nhảy vọt" và "Công xã nhân dân". Thực hiện "Đại nhảy vọt", phát dộng phong trào toàn dân làm gang thép với phương châm "nhanh, nhiều, tốt, rẻ" và tổ chức "Công xã nhân dân" trên cơ sở sáp nhập các hợp tác xã theo hướng quân sự hoá, bao cấp mọi hoạt dộng, làm sản xuất giảm sút, nhiều nơi bị mất mùa, dói kém. Từ năm 1966 dến năm 1976, Trung Quốc thực hiện cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản", nhiều nhà chính trị, cách mạng, trí thức dã bị dưa ra dấu tố,...

Trung Quốc tiếp tục ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, nhưng xảy ra xung đột biên giới với Ấn Độ (1962), với Liên Xô (1969), trong khi hoà dịu quan hệ với Mỹ.

• *Tiến hành cải cách, mở cửa (1978 – 1991)*

Tháng 12 – 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu đề ra đường lối mới, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách, mở cửa nhằm hiện đại hoá, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia giàu mạnh, văn minh.

Đến năm 1991, Trung Quốc không chỉ đẩy lùi được cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội mà đã đạt được những thành tựu bước đầu, nhất là về kinh tế.

Giai doạn 1980 – 1991, tăng trưởng GDP trung bình hằng năm của Trung Quốc dạt hơn 9,1% – mức tăng trưởng cao nhất thế giới. Trung Quốc bước dầu xây dựng thành công các dặc khu kinh tế hướng tới xuất khẩu, tiêu biểu là Thâm Quyến, Chu Hải,...

Hình 12.8. Khu công nghiệp Xà Khẩu ở Thâm Quyến năm 1979 (bên trái) và năm 1991 (bên phải)

Trung Quốc đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, bình thường hoá và mở rộng quan hệ ngoại giao với nhiều nước.

? **1.** Trình bày những nét chính về tình hình Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1978.

2. Nêu nét chính của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc (1978 – 1991).

c) Ấn Độ

Từ năm 1945, cuộc đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng phát mạnh mẽ. Trước tình hình đó, thực dân Anh buộc phải nhượng bộ, trao quyền tự trị cho Ấn Độ theo Kế hoạch Mao-bát-tơn (1947). Ấn Độ được chia thành hai quốc gia trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của người theo Hin-đu giáo và Pa-ki-xtan của người theo Hồi giáo. Không thoả mãn quy chế tự trị, từ năm 1947 đến năm 1950, nhân dân Ấn Độ tiếp tục cuộc đấu tranh để giành độc lập hoàn toàn. Ngày 26 – 1 – 1950, Ấn Độ chính thức ban hành Hiến pháp, tuyên bố thành lập nước cộng hoà.

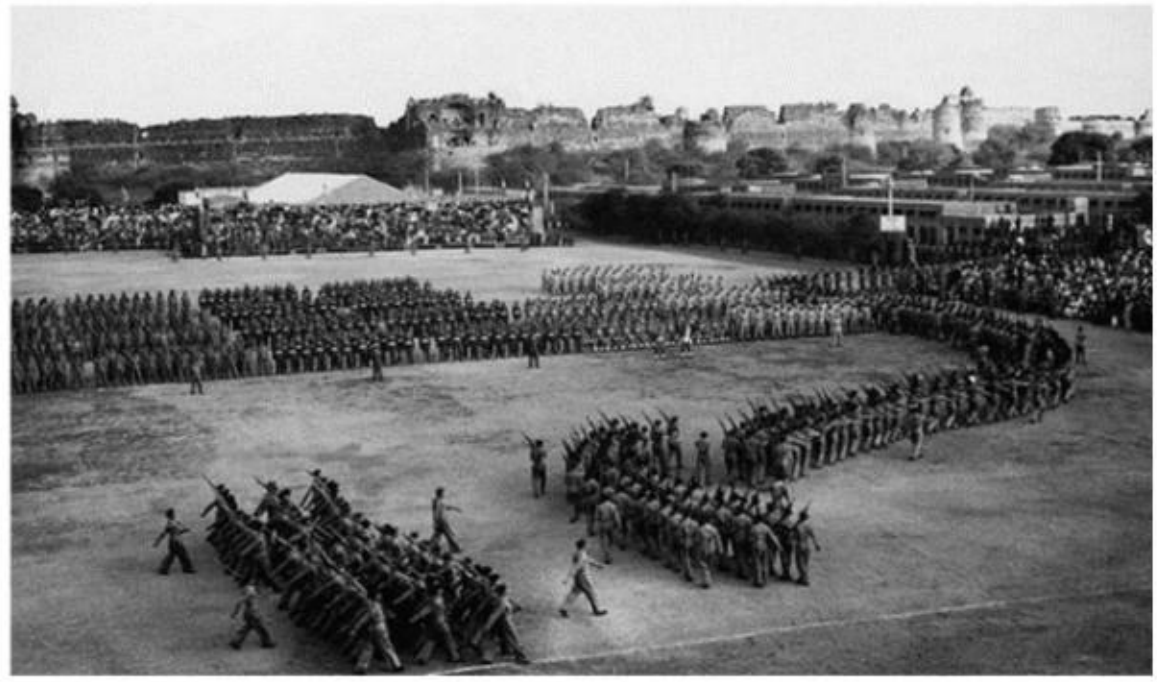

Hình 12.9. Diễu hành trong Lễ thành lập Cộng hoà Ấn Độ (26 – 1 – 1950) tại Niu Đê-li

Sự ra đời của nước Cộng hoà Ấn Độ là sự kiện trọng đại, mở ra thời kì độc lập của nhân dân Ấn Độ và có ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Từ năm 1950 đến năm 1991, Ấn Độ bước vào thời kì xây dựng đất nước và đạt được những thành tựu quan trọng về chính trị, kinh tế, khoa học – công nghệ.

Thể chế cộng hoà liên bang của Ấn Độ được củng cố, nền dân chủ được hoàn thiện, địa vị quốc tế được xác lập với đường lối đối ngoại trung lập.

Ấn Độ đã xây dựng được nền kinh tế độc lập với cơ cấu hợp lí hơn. Công nghiệp nặng tương đối phát triển, gồm công nghiệp chế tạo máy móc, sản xuất điện từ năng lượng hạt nhân, công nghiệp hoá chất,... Trong nông nghiệp, nhờ tiến hành cuộc "Cách mạng xanh", Ấn Độ không chỉ tự túc được lương thực mà còn xuất khẩu. Đến những năm 80, Ấn Độ đứng hàng thứ 10 trong các nước sản xuất công nghiệp lớn nhất thế giới.

Khoa học – công nghệ của Ấn Độ cũng có những bước tiến nhanh chóng: chế tạo thành công bom nguyên tử (1974), phóng vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất (1975),...

? Trình bày những nét chính về tình hình Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.

3 Các nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991

a) Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc

Chớp thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân nhiều nước Đông Nam Á nổi dậy và đã giành được độc lập như: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam (đều trong tháng 8 – 1945), Lào (10 – 1945). Khi các nước thực dân quay trở lại tái chiếm Đông Nam Á, nhân dân các nước trong khu vực lại phải tiếp tục đấu tranh chống xâm lược và giành được thắng lợi vào những thời điểm khác nhau.

Phi-líp-pin được Mỹ trao trả độc lập (7 – 1946), Miến Điện được thực dân Anh trao trả độc lập (1 – 1948), Cộng hoà Liên bang In-đô-nê-xi-a được thực dân Hà Lan công nhận (1949). Cam-pu-chia được thực dân Pháp trao trả độc lập (1953), Mã Lai được Anh công nhận độc lập (8 – 1957), Xin-ga-po được Anh công nhận quyền tự trị (6 – 1959). Bru-nây đến năm 1984 mới tuyên bố độc lập.

Hình 12.10. Lược đồ khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

? Trình bày cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các nước Đông Nam Á từ năm 1945.

b) Công cuộc bảo vệ và xây dựng, phát triển đất nước sau khi giành độc lập

BẢNG TÓM TẮT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á SAU KHI GIÀNH ĐỘC LẬP

NHÓM NƯỚC/ NƯỚC	QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	
	Giai đoạn	Nội dung
Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po	Những năm 50, 60 của thế kỉ XX	– Thực hiện công nghiệp hoá hướng nội, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp tiêu dùng để thay thế nhập khẩu. – Đáp ứng được nhu cầu cơ bản của đất nước, giải quyết được thất nghiệp, sản phẩm quốc dân tăng, nhưng còn những bất cập: thiếu vốn, nguyên liệu, kĩ thuật.
	Những năm 70, 80 của thế kỉ XX	– Thực hiện công nghiệp hoá hướng ngoại, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp hướng vào xuất khẩu. – Tạo ra biến đổi to lớn về kinh tế – xã hội: tăng trưởng kinh tế khá cao, gia tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp và ngoại thương. Nổi trội nhất là Xin-ga-po – đã trở thành "con rồng" kinh tế châu Á.
Việt Nam, Lào	1945 – 1975	Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc: – Tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi (1954), tiếp tục kháng chiến chống Mỹ và giải phóng hoàn toàn (1975). – Việt Nam: xây dựng, phát triển vùng giải phóng (1945 – 1954), xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975); Lào: xây dựng căn cứ địa cách mạng, mở rộng vùng giải phóng.

Việt Nam, Lào	1975 – 1986	– Xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước: củng cố bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, xây dựng nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. – Ổn định về chính trị, song còn nghèo nàn, kém phát triển về kinh tế.
	1986 – 1991	– Tiến hành công cuộc Đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. – Kinh tế – xã hội đạt được những thành tựu bước đầu.
Cam-pu-chia	1953 – 1970	Thành lập Chính phủ, thi hành chính sách hoà bình, trung lập.
	1970 – 1975	Tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ.
	1975 – 1979	Rơi vào thảm hoạ diệt chủng dưới sự thống trị của tập đoàn Pôn Pốt.
	1979 – 1991	– Năm 1979, các lực lượng cách mạng Cam-pu-chia được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam đã lật đổ tập đoàn phản động Pôn Pốt. – Kí kết Hiệp định Hoà bình về Cam-pu-chia (10 – 1991), tạo điều kiện cho quá trình khôi phục và phát triển đất nước.
Bru-nây	1984 – 1991	Chuyển từ nền kinh tế hoàn toàn dựa vào nguồn dầu mỏ và khí tự nhiên sang nền kinh tế đa dạng hoá, phát triển công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu.
Miến Điện	1948 – 1988	Thực hiện chính sách tự lực, hướng nội. Dưới sự cầm quyền của chính quyền quân sự độc tài, những năm 80, Miến Điện lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội.
	1988 – 1991	Khôi phục trật tự xã hội, đổi quốc hiệu thành Mi-an-ma (1989), cải cách, mở cửa nền kinh tế và đã đạt được thành tựu bước đầu.

? Trình bày nét chính về quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á từ sau khi giành được độc lập đến năm 1991.

c) Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

Ngày 8 – 8 – 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của năm nước là: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

Tư liệu 2. "Tôn chỉ và mục đích của Hiệp hội sẽ là: Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng;...".

(Nguồn: *Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (Tuyên bố Băng Cốc)*, ngày 8 – 8 – 1967)

Hình 12.11. Bộ trưởng Ngoại giao năm nước kí bản Tuyên bố thành lập ASEAN

Hình 12.12. Quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991

Em có biết?

Tuyên bố Ba-li xác định nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước là tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không sử dụng vũ lực hoặc đe doạ bằng vũ lực đối với nhau; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình; hợp tác có hiệu quả về kinh tế, văn hoá và xã hội.

? Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy trình bày bối cảnh, sự thành lập và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991.

Luyện tập – Vận dụng

1. Hãy hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những nét chính của các nước Mỹ La-tinh và Cu-ba từ năm 1945 đến năm 1991.

Khu vực Mỹ La-tinh	Cu-ba
?	?

2. Hãy lập bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế và khoa học – công nghệ của Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991.

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu về một sự kiện tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giành độc lập hoặc thành tựu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước ở một nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991 mà em có ấn tượng nhất.

2. Tìm hiểu thêm thông tin qua sách, báo, internet và chia sẻ với bạn về ảnh hưởng của cuộc cách mạng lật đổ chế độ độc tài bằng đấu tranh vũ trang và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba đối với khu vực Mỹ La-tinh.

CHƯƠNG 4 VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975

Bài 13 VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.

Trong *Thư gửi Tổng thống Pháp Sác-lơ Đờ Gôn* (5 – 9 – 1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Chính phủ chúng tôi gồm các thành viên cộng hoà của ba xứ Việt Nam với quyết tâm bảo vệ nền độc lập Việt Nam bằng mọi biện pháp, cam kết bảo đảm an ninh, tính mạng và tài sản của người nước ngoài ở toàn cõi Việt Nam trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và đối xử bình đẳng. Chúng tôi phản đối việc quân đội Pháp xâm nhập lãnh thổ Việt Nam".

Nội dung bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho em biết điều gì về tình hình nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau khi thành lập (2 – 9 – 1945)? Theo em, Chính phủ cách mạng đã có những biện pháp gì để bảo vệ nền độc lập vừa giành được?

1 Các biện pháp xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời đã phải đối mặt với nhiều khó khăn. Chính quyền cách mạng còn non trẻ, lực lượng vũ trang mới thành lập, nền độc lập dân tộc bị đe doạ nghiêm trọng.

Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, quân đội Trung Hoa Dân quốc lấy danh nghĩa Đồng minh kéo vào Việt Nam. Theo chân đội quân này là các đảng phái tay sai như Việt Quốc, Việt Cách,... không ngừng có những hành động chống phá chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh mở đường cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam.

Em có biết?

Ngày 5 – 1 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết *Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu*: "... Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình...".

Trước tình hình đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng.

Ngày 6 – 1 – 1946, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã diễn ra. Hơn 300 đại biểu đã được bầu vào Quốc hội, trong đó Chủ tịch Hồ Chí Minh trúng cử với số phiếu cao nhất.

Trong phiên họp đầu tiên (3 – 1946), Quốc hội khoá I đã đưa ra các quyết định về chính sách đối nội, đối ngoại, thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp và Chính phủ liên hiệp kháng chiến.

Để tránh phải đối đầu với nhiều kẻ thù cùng một lúc, Chính phủ Việt Nam một mặt chủ trương tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc, mặt khác kiên quyết làm thất bại âm mưu chia rẽ, phá hoại của chúng. Quốc hội khoá I đã đồng ý nhường cho Việt Quốc và Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không thông qua bầu cử; nhân nhượng cho quân Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế như: cung cấp một phần lương thực, cho phép lưu hành tiền Trung Quốc,...

Ngày 9 – 11 – 1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua.

Bản Hiến pháp nhấn mạnh các nguyên tắc: "Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; bảo đảm các quyền tự do dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân".

Hình 13.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các thành viên Chính phủ tuyên thệ nhậm chức tại kì họp thứ nhất, Quốc hội khoá I (3 – 1946)

Sau cuộc Tổng tuyển cử, chính quyền địa phương các cấp được củng cố, kiện toàn.

Các địa phương ở Bắc Bộ và Trung Bộ tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu và thành lập Uỷ ban hành chính các cấp. Ở Nam Bộ, do tình hình chiến sự nên Uỷ ban nhân dân cải tổ thành Uỷ ban hành chính lâm thời.

Tư liệu 1. "...các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân,... Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh".

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 64 – 65)

Khối đại đoàn kết dân tộc được phát triển thông qua việc củng cố Mặt trận Việt Minh và thành lập một số đoàn thể quần chúng, đảng phái dân chủ như: Mặt trận Liên Việt, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam,...

Chính phủ kiện toàn Bộ Quốc phòng, thành lập Cục Quân y, Cục Quân nhu và các xưởng quân giới,... Lực lượng vũ trang nhân dân cũng được phát triển gồm: đội quân chủ lực và các đội vũ trang địa phương.

Việt Nam Giải phóng quân được chấn chỉnh, đổi thành Vệ quốc đoàn (9 – 1945) và Quân đội quốc gia Việt Nam (5 – 1946). Lực lượng dân quân tự vệ đã tăng lên hàng chục vạn người trên khắp cả nước.

? Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy nêu các biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

2 Giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục

a) Kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại còn bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả của nạn đói cuối năm 1944 – đầu năm 1945 chưa được khắc phục, trong khi nạn đói mới đang đe doạ nghiêm trọng đời sống nhân dân.

Trước tình hình đó, Chính phủ thực hiện những biện pháp trước mắt như: lập các hũ gạo cứu đói; kêu gọi "nhường cơm sẻ áo", tổ chức "ngày đồng tâm"; nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ lúa gạo; đề ra biện pháp điều hoà thị trường lúa gạo giữa các địa phương.

Để giải quyết tận gốc nạn đói và phục hồi nền nông nghiệp, Chính phủ vận động toàn dân tăng gia sản xuất.

Hình 13.2. Người dân Hà Nội mít tinh hưởng ứng hoạt động cứu đói

Tư liệu 2. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi: "Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập".

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 135)

Với khẩu hiệu "không một tấc đất bỏ hoang", việc gieo trồng cây lương thực, hoa màu được đẩy mạnh. Ruộng đất của đế quốc và Việt gian bị tịch thu, đem chia cho nông dân nghèo; còn ruộng đất công được chia lại theo nguyên tắc công bằng, dân chủ; các biện pháp giảm tô, thuế cho nông dân cũng được thực hiện.

Để khắc phục tình trạng ngân khố quốc gia trống rỗng, Chính phủ phát động xây dựng "Quỹ độc lập" và phong trào "Tuần lễ vàng". Tháng 11 – 1946, tiền Việt Nam được phép lưu hành trong cả nước nhằm xây dựng nền tài chính độc lập.

Hình 13.3. Các tầng lớp nhân dân Thủ đô mít tinh ủng hộ "Tuần lễ vàng" ▶

Em có biết?

Nhiều nhà tư sản yêu nước đã ủng hộ tiền, vàng trong "Tuần lễ vàng" như: Trịnh Văn Bô, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Hữu Nhâm, Vương Thị Lai,...

Chỉ sau một tuần (từ ngày 17 đến ngày 24 – 9 – 1945), tổng lượng tiền, vàng quyên góp được khoảng 60 triệu đồng Đông Dương và 370 ki-lô-gam vàng.

Các ngành công thương nghiệp, giao thông vận tải,... cũng dần được khôi phục.

? Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy nêu các biện pháp để giải quyết khó khăn về kinh tế của chính quyền cách mạng.

b) Giáo dục, văn hoá

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tàn dư văn hoá lạc hậu của chế độ thực dân, phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ. Các tệ nạn xã hội, dịch bệnh tràn lan.

Để xoá nạn mù chữ, ngày 8 – 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia xoá nạn mù chữ. Phong trào Bình dân học vụ phát triển sôi nổi, rộng khắp. Chỉ trong một năm, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã có tới 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

Kết nối với ngày nay

Tháng 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết thư cho học sinh cả nước nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên. Hiện nay, ngày 5 – 9 hằng năm được chọn là "Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường".

Hình 13.4. Một lớp Bình dân học vụ ►

Các trường phổ thông và đại học được khai giảng. Nội dung và phương pháp giáo dục được đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ.

Nhà nước vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hoá mới. Công tác y tế, vệ sinh phòng bệnh được tăng cường.

Báo chí cách mạng được quan tâm, phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục lòng yêu nước.

Từ tháng 9 đến tháng 12 – 1945, hàng chục tờ báo được quyền xuất bản công khai, trong đó có các báo: *Cờ giải phóng, Sự thật, Cứu quốc, Tiền phong, Lao động,...*

? Hãy nêu các biện pháp giải quyết "giặc dốt" và xây dựng nền văn hoá mới của dân tộc.

3 Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược của nhân dân Nam Bộ

Ngày 2 – 9 – 1945, quân Pháp đã có những hành động gây hấn ngay trong ngày nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ngày Độc lập. Được sự giúp đỡ của quân Anh, đêm 22 và rạng sáng 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban hành chính Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Trước tình hình đó, sáng 23 – 9 – 1945, cơ quan kháng chiến ở Nam Bộ đã thống nhất ra *Lời kêu gọi* đồng bào cầm vũ khí đánh đuổi quân xâm lược.

Tư liệu 3. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Từ Nam chí Bắc, đồng bào ta luôn luôn sẵn sàng. Mấy triệu người như một, quyết tâm đánh tan quân cướp nước. Không quân đội nào, không khí giới nào có thể đánh ngã được tinh thần hi sinh của toàn thể một dân tộc.

... Trước nạn ngoại xâm, toàn thể quốc dân đã đoàn kết chặt chẽ thành một khối kiên cố, thành một lực lượng thống nhất mà không một đội quân xâm lăng nào đánh tan được.".

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 89)

Em có biết?

Ghi nhận và biểu dương tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất của quân và dân Nam Bộ, tháng 2 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tặng đồng bào Nam Bộ danh hiệu vẻ vang: "Thành đồng Tổ quốc".

Hình 13.5. Nhân dân Nam Bộ trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến

Đêm 23 – 9, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã cắt toàn bộ điện, nước. Trên đường phố, các chiến luỹ được dựng lên bằng bàn, ghế, giường, tủ,... để chặn bước tiến của quân Pháp. Các đội tự vệ, thanh niên xung kích nhanh chóng triển khai chiến đấu. Hàng trăm xí nghiệp và công sở, kho tàng, bến bãi,... cũng bị phá huỷ, không để rơi vào tay thực dân Pháp. Đến tháng 10 – 1945, thực dân Pháp với sự hỗ trợ của quân Anh và quân tiếp viện mới phá được vòng vây ở Sài Gòn, Chợ Lớn để đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ.

Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, phong trào quyên góp "Ủng hộ cuộc kháng chiến anh dũng của đồng bào Nam Bộ" đã diễn ra rộng khắp, thanh niên nô nức tòng quân, các chi đội Nam tiến gấp rút lên đường vào Nam chiến đấu,...

Hình 13.6. Nhân dân Hà Nội ủng hộ Nam Bộ kháng chiến

Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ đã làm cho quân Pháp bị giam chân tại đây trong nhiều tháng.

Em có biết?

Theo Hiệp định Sơ bộ, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do nằm trong khối Liên hiệp Pháp; có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thoả thuận cho 15 000 quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật và rút dần trong thời hạn 5 năm.

Đến đầu năm 1946, thực dân Pháp tìm cách kéo quân ra miền Bắc, mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược. Ngày 28 – 2 – 1946, Hiệp ước Hoa – Pháp được kí kết. Pháp đưa quân ra miền Bắc thay thế quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật. Trước tình hình đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thực hiện sách lược "hoà để tiến", nhân nhượng có nguyên tắc bằng việc đàm phán, kí kết *Hiệp định Sơ bộ 6 – 3 – 1946* và *Tạm ước 14 – 9 – 1946*. Các văn bản trên thể hiện lập trường hoà bình, hữu nghị với Pháp và đẩy quân Trung Hoa Dân quốc về nước.

Hình 13.7. Đoàn đại biểu Việt Nam đàm phán với Pháp ở Phông-ten-nơ-blô, Pháp (1946)

1. Trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại của nhân dân Nam Bộ.

2. Khai thác tư liệu 3 và thông tin trong mục, em có nhận xét gì về tinh thần kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại của nhân dân Việt Nam?

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng tóm tắt (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những biện pháp chủ yếu để giải quyết khó khăn của đất nước trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Nhiệm vụ	Biện pháp
Xây dựng và củng cố chính quyền	?
Giải quyết khó khăn về kinh tế	?
Giải quyết khó khăn về văn hoá, giáo dục	?
Chống ngoại xâm	?

2. Từ kết quả trả lời câu hỏi 1, hãy giải thích vì sao Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là Nhà nước của dân, do dân, vì dân?

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Em có suy nghĩ gì về câu nói đó? Là một học sinh, em có thể làm gì để góp phần xây dựng đất nước?

Bài 14

VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC GIAI ĐOẠN 1946 – 1950

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
- Nhận biết và giải thích được đường lối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
- Trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (hoàn cảnh lịch sử, nét chính diễn biến của cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947, chiến dịch Biên giới thu – đông 1950), kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950.

Trong bức thư gửi Liên hợp quốc (12 – 1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chúng tôi trịnh trọng tuyên bố rằng nhân dân chúng tôi thành thật mong muốn hoà bình. Nhưng nhân dân chúng tôi cũng kiên quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ những quyền thiêng liêng nhất: toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc và độc lập cho đất nước". Theo em, vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ vào tháng 12 – 1946? Trong giai đoạn 1946 – 1950, quân và dân Việt Nam giành được những thắng lợi nào trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá,...?

1 Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ

a) Nguyên nhân bùng nổ

Những hiệp định, tạm ước đã kí kết trong năm 1946 là nỗ lực "cứu vãn nền hoà bình" của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời kéo dài thời gian hoà hoãn để xây dựng lực lượng cho cuộc kháng chiến.

Tuy nhiên, thực dân Pháp đã bội ước, liên tiếp có những hành động gây hấn, khiêu khích và vi phạm các văn bản kí kết.

Em có biết?

Trong chuyến thăm nước Pháp năm 1946, khi tham quan Khu di tích lịch sử Nóoc-măng-đi cùng các quan chức Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lấy bàn tay bịt nòng khẩu đại bác. Hành động này thể hiện thông điệp của nhân dân Việt Nam đối với Chính phủ Pháp: *Giữ gìn hoà bình! Ngăn chặn chiến tranh!*

Quân Pháp đã chiếm đóng trái phép Sở Tài chính, Phủ Toàn quyền cũ ở Hà Nội (25 – 6 – 1946), thực hiện kế hoạch lật đổ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, lập "Chính phủ Nam Kì tự trị",... Tháng 11 – 1946, quân Pháp đánh chiếm nhiều nơi ở Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng,...

Ngày 17 – 12 – 1946, quân Pháp gây ra vụ thảm sát ở phố Hàng Bún và phố Yên Ninh (thành phố Hà Nội). Ngay sau đó, chúng liên tiếp gửi các tối hậu thư đòi Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trị an ở Hà Nội và quyền kiểm soát Thủ đô.

Trước tình thế cấp bách, ngày 18 và 19 – 12 – 1946, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và quyết định phát động cuộc kháng chiến trên toàn quốc.

Tối 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Hưởng ứng lời kêu gọi, nhân dân trong cả nước đã đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp.

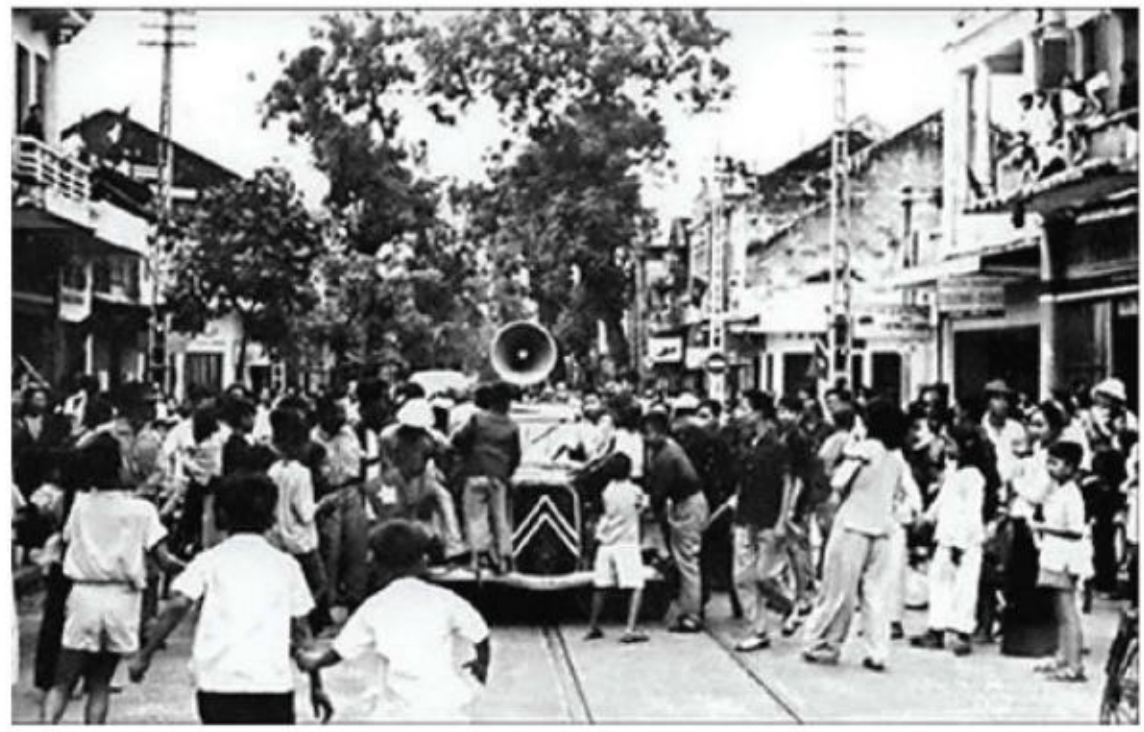

Hình 14.1. Nhân dân Hà Nội nghe lệnh toàn quốc kháng chiến

? **1.** Nêu một số hoạt động thể hiện âm mưu xâm lược toàn bộ Việt Nam của thực dân Pháp.

2. Hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.

b) Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp được thể hiện trong Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban thường vụ Trung ương Đảng (12 – 12 – 1946), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19 – 12 – 1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh (9 – 1947).

Tư liệu 1. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh có đoạn:

"Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên!

... Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước."

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 534)

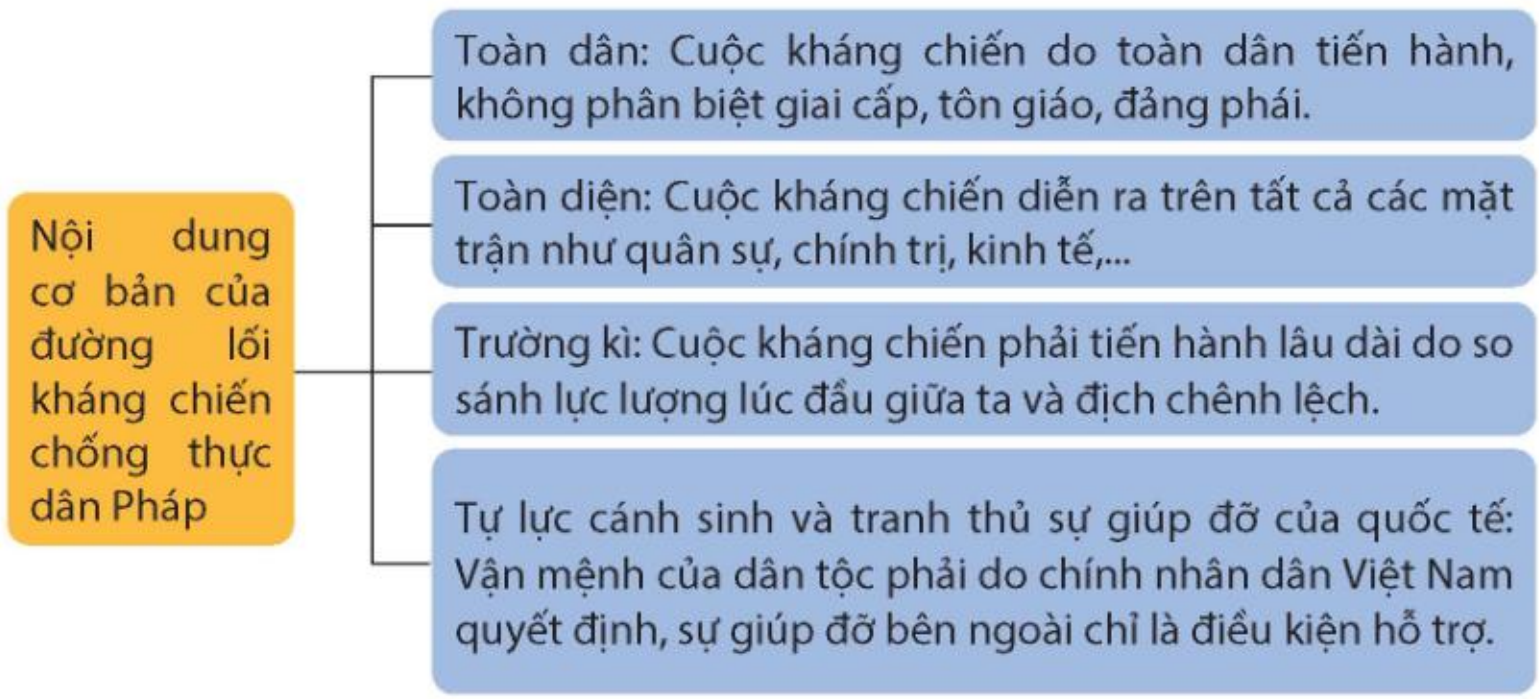

Hình 14.2. Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

? Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy trình bày nội dung và giải thích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.

2 Một số thắng lợi tiêu biểu trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950

a) Chính trị, ngoại giao

Sau khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, việc di chuyển kịp thời và an toàn các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận,... lên căn cứ địa Việt Bắc là thắng lợi quan trọng để xây dựng lực lượng chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

Chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở được kiện toàn và củng cố để thực hiện nhiệm vụ vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước. Ngay sau đó, Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác như Tiệp Khắc, Ru-ma-ni, Ba Lan,... đã lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

? Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, ngoại giao trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).

b) Kinh tế

Nền kinh tế kháng chiến được xây dựng để đảm bảo khả năng tự cấp, tự túc. Các hoạt động tăng gia sản xuất, trước hết là sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh.

Tư liệu 2. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: "... đồng bào ai làm nghề gì, trong lúc tản cư cứ làm nghề ấy. Ai cũng ra sức tăng gia sản xuất."

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, 2011, tr. 64)

◂ **Hình 14.3.** Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nông dân Bắc Kạn (nay thuộc tỉnh Thái Nguyên) thu hoạch lúa mùa (1950)

Về công nghiệp, một số xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã lần lượt được xây dựng ở các vùng tự do, căn cứ kháng chiến. Các ngành khai khoáng, cơ khí, hoá chất, diêm, giấy,... từng bước đi vào hoạt động.

? Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận kinh tế trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).

c) Văn hoá, giáo dục

Văn hoá, giáo dục được chú trọng nhằm bồi dưỡng sức mạnh tinh thần và trí tuệ của nhân dân để vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Hội nghị Văn hoá toàn quốc lần thứ hai (1948) đã nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá phục vụ cuộc kháng chiến. Phong trào Bình dân học vụ được tiếp tục đẩy mạnh. Đến tháng 6 – 1950, khoảng 10 triệu người đã được xoá nạn mù chữ.

Cũng trong năm 1950, cuộc Cải cách giáo dục phổ thông lần thứ nhất được triển khai với mục tiêu đưa giáo dục phục vụ tích cực kháng chiến, xây dựng nền giáo dục dân tộc, dân chủ.

? Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận văn hoá, giáo dục trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).

d) Quân sự

• *Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (1946 – 1947)*

Thực dân Pháp liên tục bội ước, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, âm mưu đánh úp cơ quan đầu não cách mạng. Trước bối cảnh đó, thực hiện mục tiêu làm thất bại kế hoạch "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, quân dân Hà Nội và các đô thị ở phía Bắc vĩ tuyến 16 đã chủ động tiến công quân Pháp, tổ chức các trận đánh làm tiêu hao một bộ phận sinh lực địch,...

Ở Hà Nội, các trận đánh ác liệt diễn ra ở khu vực Bắc Bộ Phủ, Bưu điện Bờ Hồ, ga Hàng Cỏ, phố Khâm Thiên,... Ở thành phố Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), thực dân Pháp bị vây hãm cho tới tháng 3 – 1947. Quân dân thành phố Vinh (tỉnh Nghệ An) đã buộc địch phải đầu hàng,...

Hình 14.4. Chiến sĩ cảm tử quân ôm bom ba càng đánh xe tăng Pháp ở Hà Nội

Cuộc chiến đấu đã giam chân quân địch ở Hà Nội và các thành phố, thị xã phía Bắc vĩ tuyến 16. Sau gần ba tháng chiến đấu quyết liệt, lực lượng quân chủ lực của ta đã rút lui an toàn ra vùng hậu phương để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kì.

• *Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947 (từ tháng 10 đến tháng 12 – 1947)*

Đầu năm 1947, thực dân Pháp âm mưu tiến công Việt Bắc nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của Việt Nam, khoá chặt biên giới Việt – Trung, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Tháng 10 – 1947, thực dân Pháp đã huy động khoảng 12 000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công lên Việt Bắc.

Trước tình hình đó, Đảng chỉ thị: *"Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp"*.

Ở hướng đông, quân ta phục kích, chặn đánh địch trên Đường số 4, giành thắng lợi lớn ở tại Bản Sao (tỉnh Lạng Sơn) – đèo Bông Lau (tỉnh Cao Bằng). Ở hướng tây, quân ta phục kích chặn đánh nhiều trận trên sông Lô, giành thắng lợi quan trọng ở Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ), Khe Lau (tỉnh Tuyên Quang),...

Sau hơn hai tháng, đại bộ phận quân Pháp phải rút chạy khỏi Việt Bắc, cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến được bảo vệ an toàn. Đây là chiến dịch phản công lớn đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Pháp, giúp bộ đội chủ lực trưởng thành và thu được nhiều vũ khí. Chiến thắng Việt Bắc cũng làm thất bại hoàn toàn chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp.

• *Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950 (từ tháng 9 đến tháng 10 – 1950)*

Bước sang năm 1950, tình hình thế giới có nhiều thay đổi. Những thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, sự ra đời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa tạo chỗ dựa vững chắc cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc. Trong khi đó, Mỹ từng bước can thiệp sâu hơn vào tình hình Đông Dương.

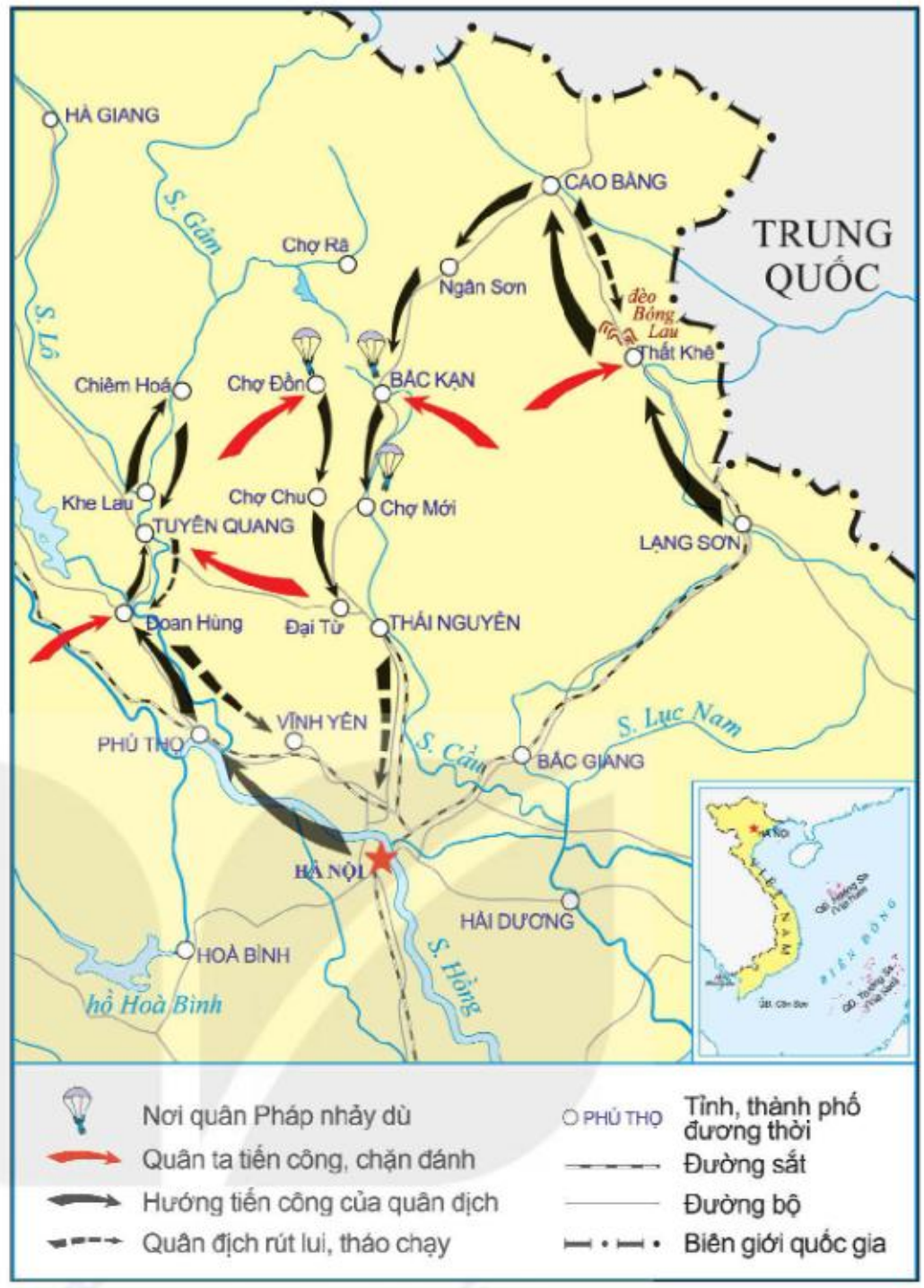

Hình 14.5. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

Với viện trợ của Mỹ, thực dân Pháp thực hiện *Kế hoạch Rơ-ve*: tăng cường hệ thống phòng thủ trên Đường số 4, lập hành lang Đông – Tây và chuẩn bị tiến công Việt Bắc lần thứ hai.

Hình 14.6. Bác Hồ nói chuyện cùng chiến sĩ trong chiến dịch Biên giới (1950)

Để đối phó với âm mưu của thực dân Pháp, tháng 6 – 1950, Đảng và Chính phủ đã quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, mở đường liên lạc quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến.

Vào giữa tháng 9, trận tiến công mở đầu chiến dịch của quân ta vào cứ điểm Đông Khê (tỉnh Cao Bằng) giành thắng lợi đã cô lập thị xã Cao Bằng, uy hiếp cứ điểm Thất Khê (tỉnh Lạng Sơn) và phá thế trận phòng thủ của quân Pháp trên Đường số 4. Pháp nhanh chóng

điều động quân tiếp viện nhằm chiếm lại Đông Khê và đón binh đoàn từ Cao Bằng rút về. Trước tình hình trên, quân ta mai phục chặn đánh trên Đường số 4 khiến cho hai cánh quân này bị thiệt hại nặng nề và không thể liên lạc được với nhau. Kết quả, sau gần một tháng, quân Pháp bị buộc phải rút khỏi các cứ điểm trên Đường số 4 như: Cao Bằng, Thất Khê, Na Sầm, Lạng Sơn,...

Đây là chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam, giải phóng được vùng biên giới rộng lớn và mở đường liên lạc quốc tế, bảo vệ được căn cứ địa Việt Bắc, chọc thủng hành lang Đông – Tây, làm phá sản *Kế hoạch Rơ-ve* của Pháp. Từ đây, quân đội Việt Nam đã giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

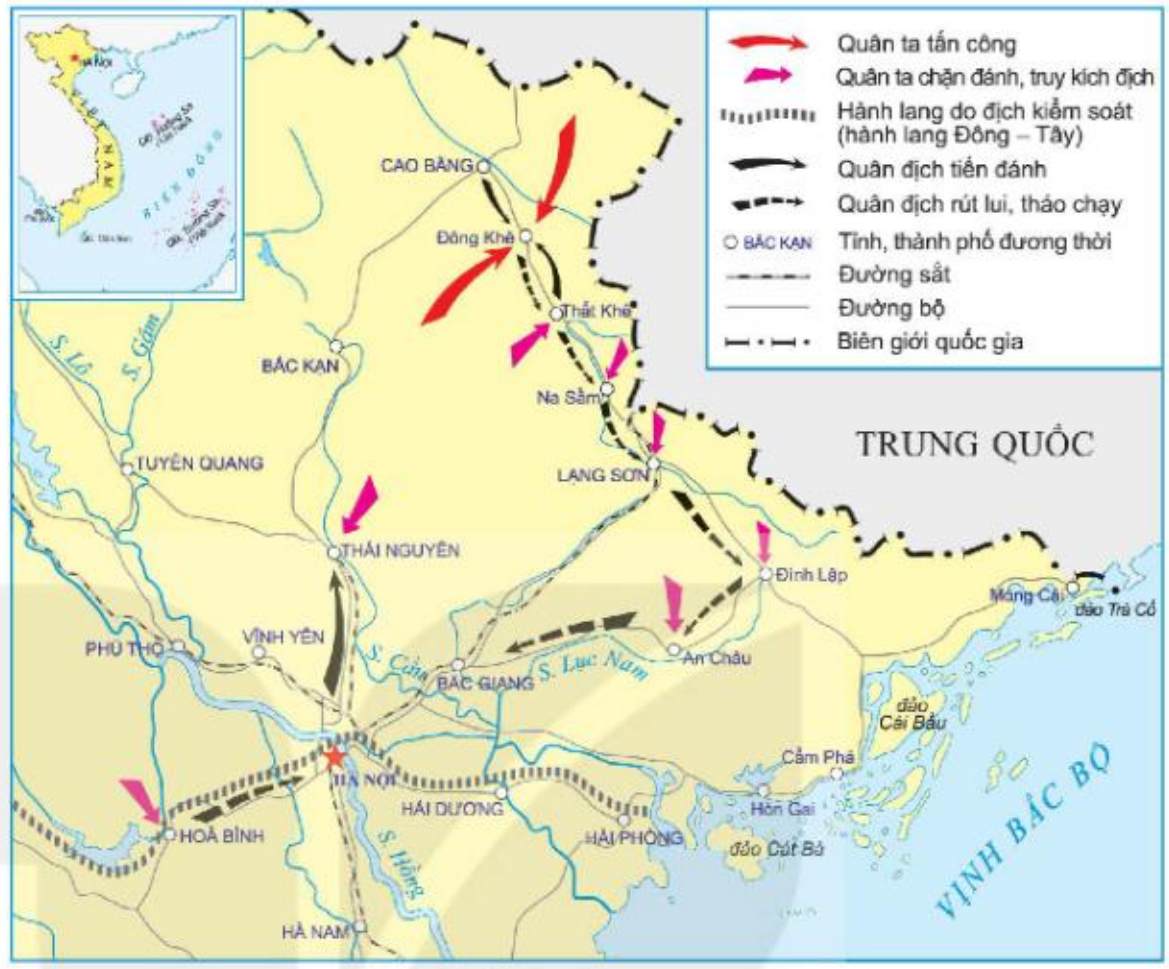

Hình 14.7. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu – đông 1950

1. Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).

2. Vì sao chiến thắng Biên giới năm 1950 được coi là bước ngoặt của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp xâm lược?

Luyện tập – Vận dụng

1. Hãy chứng minh câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (12 – 1946): "Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa".

2. Hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về các thắng lợi hoặc thành tựu tiêu biểu trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

Lĩnh vực	Thắng lợi/thành tựu tiêu biểu
Chính trị, ngoại giao	?
Kinh tế	?
Văn hoá	?
Quân sự	?

Theo em, nội dung nào trong đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược có thể vận dụng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay? Vì sao?

Bài 15 VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC GIAI ĐOẠN 1951 – 1954

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (hoàn cảnh lịch sử, nét chính diễn biến của Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ), kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.
- Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

Hình dưới đây tái hiện một phần về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu" của dân tộc Việt Nam trong thế kỉ XX. Theo em, vì sao chiến thắng Điện Biên Phủ được đánh giá với tầm vóc vĩ đại như vậy? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về chiến thắng này và một số thắng lợi khác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

Hình 15.1. Một phần của bức tranh toàn cảnh về chiến dịch Điện Biên Phủ (được trưng bày ở Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)

1 Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá

a) Chính trị

Từ năm 1951, tình hình chiến trường Đông Dương có nhiều biến đổi. Lực lượng kháng chiến của Việt Nam trưởng thành về mọi mặt. Pháp lần lượt triển khai các kế hoạch quân sự nhằm đẩy cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lên quy mô lớn. Trong bối cảnh đó, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp vào tháng 2 –1951, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp và quyết định nhiều vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam. Đây là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình trưởng thành và lãnh đạo cách mạng của Đảng, là Đại hội kháng chiến thắng lợi.

Hình 15.2. Đại hội đại biểu lần thứ II (1951) họp tại xã Vinh Quang (nay là xã Kim Bình), tỉnh Tuyên Quang

Để tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất, Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt) được thành lập trên cơ sở hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt (3 – 1951).

Em có biết?

Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã vinh danh các anh hùng: Cù Chính Lan, Nguyễn Quốc Trị, La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Trần Đại Nghĩa, Ngô Gia Khảm, Hoàng Hanh.

Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức (1952) để tổng kết, biểu dương thành tích trong sản xuất và chiến đấu.

? Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951– 1954.

b) Kinh tế

Phong trào thi đua sản xuất lập công, vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm được triển khai rộng khắp góp phần tăng cường tiềm lực vật chất cho cuộc kháng chiến.

Để bồi dưỡng sức dân, đầu năm 1953, Chính phủ phát động quần chúng triệt để thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất,...

Công nghiệp quốc phòng, cơ khí đã cung cấp hàng nghìn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng cho bộ đội.

Ngoài ra, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam còn nhận được nguồn viện trợ vật chất từ nhiều nước trên thế giới như: Trung Quốc, Liên Xô,...

? Trình bày một số thành tựu tiêu biểu trên lĩnh vực kinh tế trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

c) Văn hoá

Cải cách giáo dục tiếp tục được triển khai với phương châm "phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất". Nhiều trường chuyên nghiệp, trường sư phạm, trường đại học được thành lập nhằm đào tạo cán bộ kháng chiến, kiến quốc.

Nền văn học, nghệ thuật cách mạng đạt được nhiều thành tựu với nhiều tác phẩm phản ánh về cuộc kháng chiến của dân tộc.

? Trình bày một số thành tựu tiêu biểu trên mặt trận văn hoá trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

2 Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự

Tháng 12 – 1950, Mỹ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*, cung cấp viện trợ quân sự, kinh tế nhằm giúp Pháp giành lại quyền chủ động chiến lược trên chiến trường, nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Lực lượng kháng chiến của Việt Nam từ sau chiến thắng Biên giới năm 1950 liên tiếp giành được nhiều thắng lợi quan trọng trong các chiến dịch Hoà Bình (1951 – 1952), Tây Bắc (10 – 1952), Thượng Lào (4 –1953),... từng bước phá tan âm mưu đẩy mạnh chiến tranh của Pháp – Mỹ và giữ vững quyền chủ động trên chiến trường.

• *Kế hoạch Na-va*

Từ giữa năm 1953, thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đã triển khai Kế hoạch Na-va với hi vọng sẽ giành được thắng lợi quân sự quyết định trong vòng 18 tháng để "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

Điểm mấu chốt của kế hoạch là tập trung lực lượng cơ động chiến lược mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, lúc cao điểm lên đến 44 tiểu đoàn, nhằm giành lại sự chủ động chiến lược xoay chuyển tình thế trên chiến trường Đông Dương, thực hiện đòn tiến công mang tính quyết định khi có điều kiện.

• *Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954*

Trước tình hình mới, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đề ra Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954. Phương hướng chiến lược là tập trung lực lượng tiến công vào một số địa bàn có tầm quan trọng về chiến lược mà quân Pháp tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai và buộc chúng phải phân tán lực lượng đối phó.

Hình 15.3. Tổng Quân uỷ, Bộ Tổng Tư lệnh họp bàn Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954

Thực hiện phương hướng chiến lược đề ra, bộ đội chủ lực Việt Nam mở nhiều chiến dịch tiến công trên nhiều hướng, ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương.

Ngày 20 – 11 – 1953, Pháp cho quân nhảy dù chiếm Điện Biên Phủ nhằm khống chế Tây Bắc và Thượng Lào. Đầu tháng 12 – 1953, bộ đội chủ lực tiến công Tây Bắc, giải phóng Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ), buộc Pháp tăng cường binh lực ở đây.

Cuối năm 1953, ta tiến công Trung Lào, giải phóng tỉnh Thà Khẹt, uy hiếp Xê-nô.

Tháng 1 – 1954, ta mở chiến dịch ở Thượng Lào, giải phóng Phong Xa-lì, buộc Pháp tăng viện binh cho Luông Pha-bang và Mường Sài.

Đầu tháng 2 – 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum (nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi), uy hiếp Plây-ku (tỉnh Gia Lai).

Trước các đòn tiến công liên tiếp của ta, quân Pháp buộc phải phân tán lực lượng thành năm nơi tập trung quân (đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Luông Pha-bang, Plây-ku), bị động đối phó. Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của ta đã làm phá sản bước đầu Kế hoạch Na-va của Pháp – Mỹ.

• *Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)*

Điện Biên Phủ là thung lũng rộng lớn, nằm ở phía tây vùng rừng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào, có vị trí chiến lược ở Đông Dương và Đông Nam Á nên Pháp cố nắm giữ. Từ cuối năm 1953, thực dân Pháp được Mỹ giúp sức đã xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương.

> Điện Biên Phủ là nơi tập trung hàng chục tiểu doàn bộ binh, pháo binh, xe tăng,... với lực lượng lúc dông nhất là hơn 16 200 quân, dược bố trí thành 49 cứ diểm, chia thành ba phân khu. Điện Biên Phủ dược Pháp – Mỹ dánh giá là "pháo dài bất khả xâm phạm".

Đầu tháng 12 – 1953, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, cử Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Bí thư Đảng uỷ kiêm Tư lệnh Mặt trận và thông qua phương án tác chiến là "đánh nhanh, thắng nhanh". Tuy nhiên, sau khi đánh giá tình hình lực lượng giữa hai bên, phương án tác chiến đã được chuyển sang "đánh chắc, tiến chắc". Công tác chuẩn bị cho chiến dịch được xúc tiến khẩn trương với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng".

Em có biết?

Nhận xét về việc tiếp tế cho Điện Biên Phủ, một viên sĩ quan Pháp đã thừa nhận: "Than ôi! Máy bay của ta lại thua đôi bổ dân công của Việt Minh".

Hình 15.4. Dân công vận chuyển lương thực, vũ khí, đạn dược phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ ▶

Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra từ ngày 13 – 3 đến ngày 7 – 5 – 1954 và chia làm ba đợt.

Đợt 1: từ ngày 13 – 3 đến ngày 17 – 3 – 1954	Đợt 2: từ ngày 30 – 3 đến ngày 26 – 4 – 1954	Đợt 3: từ ngày 1 – 5 đến ngày 7 – 5 – 1954
Tiêu diệt cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.	– Tiến công các cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm. – Tiến công và kiểm soát sân bay Mường Thanh, hạn chế việc tiếp viện của quân Pháp.	– Tiến đánh các cứ điểm của phân khu Trung tâm và phân khu Nam. – 17 giờ 30 phút ngày 7 – 5: Tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của Pháp phải đầu hàng.

Hình 15.5. Sơ đồ diễn biến chính chiến dịch Điện Biên Phủ

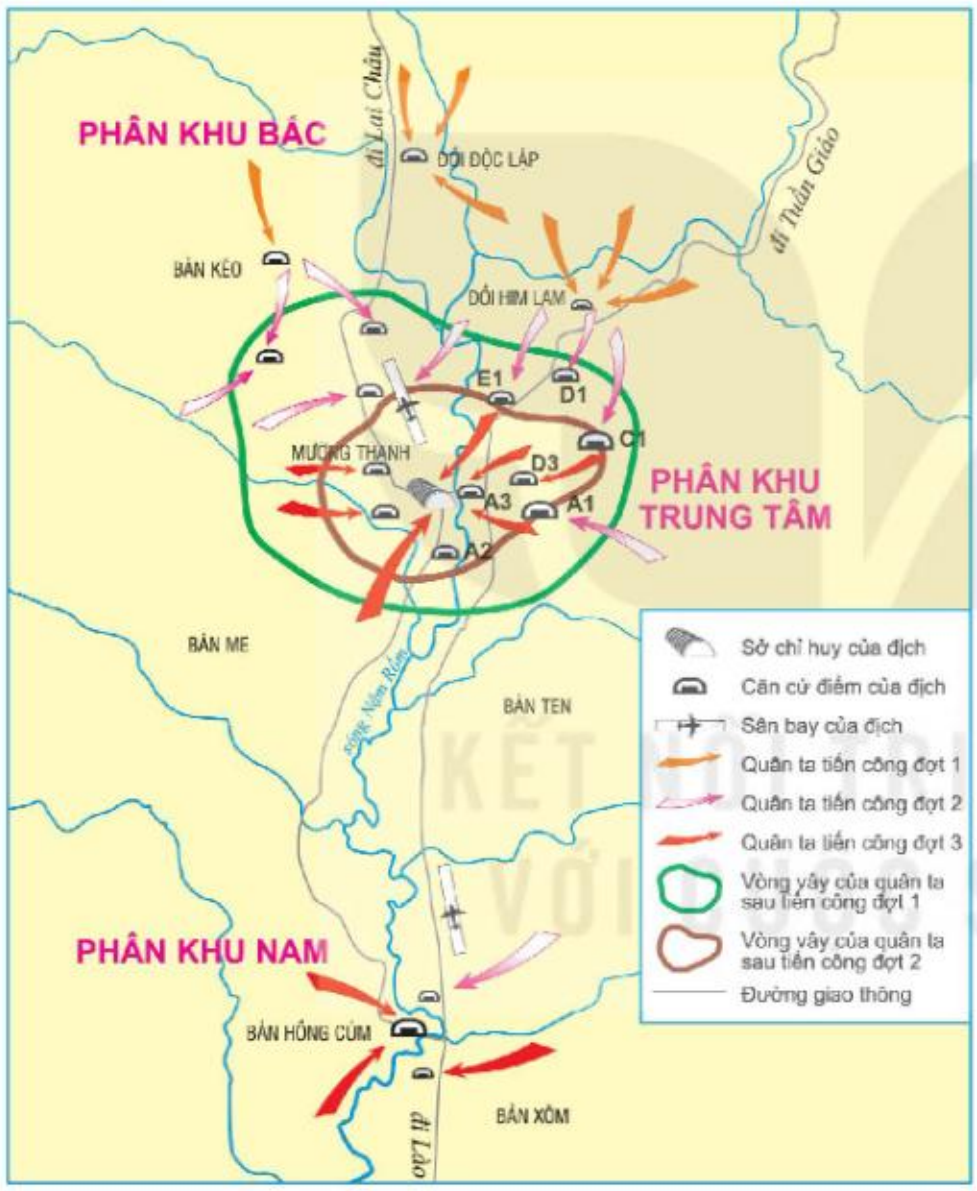

Hình 15.6. Lược đồ diễn biến chính chiến dịch Điện Biên Phủ

Hình 15.7. Những binh sĩ Pháp đầu hàng được áp giải đến nơi tạm giam

Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954, đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã đập tan Kế hoạch Na-va, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi. Chiến thắng này cũng là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

1. Trình bày bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong giai đoạn 1951 – 1954.

2. Hãy trình bày những thắng lợi tiêu biểu trong cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.

3 Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận ngoại giao

Tháng 3 – 1951, Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào thành lập đã thúc đẩy sự kết hợp chặt chẽ giữa quân dân ba nước Đông Dương. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng nhận được sự ủng hộ tích cực của các lực lượng yêu chuộng hoà bình ở Pháp và nhiều quốc gia trên thế giới.

Thắng lợi lớn nhất trong đấu tranh ngoại giao là việc đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tham gia đàm phán và kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Hội nghị Giơ-ne-vơ (Thuỵ Sĩ) bàn về vấn đề Đông Dương diễn ra từ ngày 8 – 5 đến ngày 21 – 7– 1954 với sự tham gia của đại diện các nước: Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Quốc gia Việt Nam, Vương quốc Lào, Vương quốc Cam-pu-chia, đã đạt được thoả thuận chung về đình chỉ chiến sự, lập lại hoà bình cho các nước Đông Dương. Cũng theo quyết định của Hội nghị, ở Việt Nam, vĩ tuyến 17 được lấy làm ranh giới quân sự tạm thời và tổng tuyển cử thống nhất đất nước sẽ diễn ra vào tháng 7 – 1956 với sự kiểm soát của Uỷ ban quốc tế.

Tư liệu – [...] việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những tự do căn bản ...

– [...] mỗi nước tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ những nước trên [Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia] và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó.

(Trích *Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vơ về việc lập lại hoà bình ở Đông Dương* (21 – 7 – 1954), lưu tại Kho lưu trữ Trung ương Đảng)

Hình 15.8. Quang cảnh Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954

Chiến thắng Điện Biên Phủ và việc kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ đã buộc thực dân Pháp phải rút quân về nước, Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

? Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận ngoại giao trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

4 Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của kháng chiến chống thực dân Pháp

a) Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành thắng lợi là sự tổng hợp của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Đó là:

Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

Truyền thống yêu nước của dân tộc, chủ nghĩa anh hùng cách mạng được phát huy mạnh mẽ đã củng cố, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất vì mục tiêu độc lập dân tộc.

Hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước ngày càng vững mạnh. Hậu phương được củng cố và phát triển vững chắc; lực lượng vũ trang ba thứ quân được xây dựng và không ngừng trưởng thành trong chiến đấu.

Sự liên minh đoàn kết với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia cùng chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược; sự đồng tình ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa như: Trung Quốc, Liên Xô và các lực lượng yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

b) Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ ở Việt Nam. Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang giai đoạn tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Thắng lợi đó đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa thực dân, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc các nước Á, Phi và Mỹ La-tinh.

? Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Luyện tập – Vận dụng

1. Hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về các thắng lợi tiêu biểu của quân dân Việt Nam trong giai đoạn 1951 – 1954.

Nội dung	Thắng lợi tiêu biểu
Chính trị	?
Kinh tế	?
Văn hoá	?
Quân sự	?
Ngoại giao	?

2. Vì sao nói: Chiến thắng Điện Biên Phủ là sự kiện "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu"?

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, xây dựng infographic giới thiệu về một thắng lợi quân sự tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

2. Hãy sưu tầm một số tác phẩm văn học, nghệ thuật tiêu biểu được sáng tác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 16 VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 1954 – 1965

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu dược những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng dất, khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho cách mạng miền Nam,...).
- Trình bày được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965 (phong trào Đồng khởi, chiến đấu chống lại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt").

Hình ảnh cây cầu Hiền Lương (trong di tích Đôi bờ Hiền Lương, tỉnh Quảng Trị) gợi cho em nhớ đến hoàn cảnh nào của nước ta sau năm 1954? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về những thành tựu của miền Bắc và những thắng lợi về quân sự của nhân dân miền Nam trong giai đoạn 1954 – 1965.

Hình 16.1. Cầu Hiền Lương từ phía bờ Bắc sau ngày hoà bình lập lại năm 1954

1 Những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (1954 – 1965)

a) Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)

Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh để lại. Để đáp ứng yêu cầu của thực tế, Đảng và Chính phủ quyết định "Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất".

> Qua 5 đợt cải cách (tiến hành từ cuối năm 1953 đến năm 1956), trên 81 vạn héc-ta ruộng đất của đế quốc và địa chủ đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua và đem chia cho khoảng 2,2 triệu hộ nông dân và dân nghèo ở nông thôn (chiếm 72,8% số hộ ở nông thôn miền Bắc).

Hình 16.2. Nông dân dược chia ruộng trong cải cách ruộng đất (1955)

Em có biết?

Việc tiến hành cải cách ruộng đất còn phạm phải những sai lầm như đánh giá chưa đúng một số địa chủ kháng chiến, người có công với cách mạng,... Đảng và Chính phủ đã kịp thời có chủ trương, biện pháp sửa sai, khắc phục hậu quả.

Khẩu hiệu "Người cày có ruộng" đã trở thành hiện thực. Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc thay đổi cơ bản, giai cấp địa chủ phong kiến bị xoá bỏ, giai cấp nông dân được giải phóng và trở thành người làm chủ ở nông thôn.

Trong những năm 1955 – 1957, miền Bắc thực hiện khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Đến cuối năm 1957, sản lượng nông nghiệp tăng vượt mức so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai, giải quyết cơ bản nạn đói.

Về công nghiệp, bên cạnh việc khôi phục, mở rộng các nhà máy đã có, nhiều nhà máy mới được xây dựng trong thời kì này như: Cơ khí Hà Nội, Diêm Thống Nhất, Thuốc lá Thăng Long (thành phố Hà Nội),... Hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng, giao lưu hàng hoá phát triển. Cuối năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

Trong giao thông vận tải, đường sắt và đường ô tô được khôi phục và phát triển, các bến cảng như Hải Phòng; Hòn Gai (tỉnh Quảng Ninh); Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An);... được tu sửa và mở rộng, đặc biệt, đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

? Trình bày những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong cải cách ruộng đất, công cuộc khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh từ năm 1954 đến năm 1957.

b) Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá và chi viện cho miền Nam (1958 – 1960)

Trong những năm 1958 – 1960, miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – văn hoá và đạt nhiều thành tựu. Trong đó, trọng tâm là việc phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể (Nhà nước, tập thể quản lí).

Cuối năm 1960, miền Bắc có 40 000 hợp tác xã nông nghiệp, 172 cơ sở công nghiệp lớn do Trung ương quản lí và 500 cơ sở do địa phương quản lí, hơn 105 000 người buôn bán nhỏ (chiếm 45%) tham gia các hình thức hợp tác.

Hình 16.3. Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm công trường khai thác mỏ than Đèo Nai, Cẩm Phả (tỉnh Quảng Ninh, 1959)

Tiến bộ về kinh tế đã tạo điều kiện cho văn hoá, giáo dục, y tế phát triển.

Đến cuối năm 1960, miền Bắc căn bản xoá dược nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Cơ sở y tế tăng hơn 11 lần so với năm 1955.

Em có biết?

Ngày 19 – 5 – 1959 trở thành ngày truyền thống của Đoàn 559, Đường Trường Sơn – Đường Hồ Chí Minh và Bộ đội Trường Sơn. Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Di tích lịch sử Đường Trường Sơn – Đường Hồ Chí Minh là Di tích quốc gia đặc biệt.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc còn làm nghĩa vụ của hậu phương lớn, chi viện cho miền Nam. Nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế được huấn luyện và đưa vào chiến trường tham gia hoặc phục vụ chiến đấu, xây dựng vùng giải phóng. Từ năm 1959,

tuyến chi viện chiến lược – đường Trường Sơn trên bộ, trên biển đã được hình thành và ngày càng phát triển, có vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

? Hãy giới thiệu tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958 – 1960). Trong giai đoạn này, miền Bắc đã chi viện cho miền Nam như thế nào?

c) Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam (1961 – 1965)

Thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9 – 1960), miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trong nông nghiệp, Nhà nước ưu tiên xây dựng và phát triển các nông trường, lâm trường quốc doanh. Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ đều được đầu tư phát triển. Thương nghiệp quốc doanh chiếm lĩnh thị trường, góp phần ổn định đời sống nhân dân.

> Hơn 90% hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó 50% hộ vào hợp tác xã bậc cao. Nhiều nơi đạt năng suất 5 tấn thóc trên 1 héc-ta. Công nghiệp quốc doanh chiếm tỉ trọng 93,1% tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc.

Mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển được xây dựng, hoàn thiện phục vụ nhu cầu giao lưu kinh tế và chi viện cho miền Nam. Nhờ đó, chỉ trong 5 năm (1961 – 1965), một khối lượng lớn lương thực, vũ khí, đạn dược, thuốc men được chuyển vào chiến trường miền Nam. Từ năm 1961 đến năm 1963, khoảng 4 vạn cán bộ, chiến sĩ đã được bổ sung cho chiến trường miền Nam.

Hình 16.4. Phong trào "Ba sẵn sàng" của thanh niên miền Bắc (1964)

Tư liệu. Năm 1964, đánh giá về thành tựu miền Bắc đạt được trong 10 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới".

(*Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 25, NXB Chính trị quốc gia, 2002, tr. 95)

? Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy giới thiệu tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961 – 1965) và chi viện cho miền Nam.

2 Các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1965)

a) Phong trào Đồng khởi

Sau khi Pháp rút khỏi miền Nam, đế quốc Mỹ can thiệp và dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm. Với âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm

đã từ chối tổng tuyển cử, phá bỏ Hiệp định Giơ-ne-vơ, thi hành chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", tăng cường khủng bố, đàn áp nhân dân miền Nam; thực hiện "Luật 10/59" lê máy chém khắp miền Nam, giết hại nhiều người vô tội.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (đầu năm 1959) đã quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mỹ – Diệm, phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân. Dưới ánh sáng nghị quyết của Đảng, phong trào nổi dậy của quần chúng bùng nổ.

Từ những cuộc nổi dậy lẻ tẻ ở các địa phương như: Vĩnh Thạnh (nay thuộc tỉnh Gia Lai, 2 – 1959), Bác Ái (nay thuộc tỉnh Khánh Hoà, 2 – 1959), Trà Bồng (tỉnh Quảng Ngãi, 8 – 1959), phong trào quần chúng đã lan rộng khắp miền Nam, trở thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc Đồng khởi ở Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long).

Em có biết?

"Đội quân tóc dài" Bến Tre dưới sự chỉ huy của Nguyễn Thị Định đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của phong trào Đồng khởi. Một trong những bài hát tái hiện hình ảnh của những người phụ nữ kiên cường đó là bài "Dáng đứng Bến Tre" của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý.

Hình 16.5. Nhân dân Bến Tre đồng khởi (1 – 1960) ▶

Ngày 17 – 1 – 1960, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Bến Tre, nhân dân ba xã ở huyện Mỏ Cày đồng loạt nổi dậy đánh đổn bốt, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch. Cuộc nổi dậy lan ra toàn huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre. Kết quả là từng mảng lớn bộ máy cai trị của chính quyền địch ở thôn, xã bị phá vỡ, các uỷ ban nhân dân tự quản được thành lập, ruộng đất của địa chủ, cường hào bị tịch thu và chia cho dân cày nghèo. Từ Bến Tre, phong trào Đồng khởi lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung Bộ.

Phong trào Đồng khởi đã giáng đòn mạnh mẽ vào chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm. Thắng lợi của phong trào đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Trong khí thế đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20 – 12 – 1960).

? **1.** Phong trào Đồng khởi nổ ra trong hoàn cảnh lịch sử nào? Nêu diễn biến, kết quả của phong trào.

2. Vì sao nói phong trào Đồng khởi đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam?

b) Chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ (1961 – 1965)

"Chiến tranh đặc biệt" là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng quân đội tay sai do cố vấn Mỹ chỉ huy, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ nhằm thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt".

Với âm mưu bình định miền Nam trong vòng 18 tháng, Mỹ tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Ngô Đình Diệm, tiến hành "dồn dân, lập ấp chiến lược", sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như: "trực thăng vận", "thiết xa vận".

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, quân dân miền Nam đã từng bước đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt".

TÓM TẮT NHỮNG THẮNG LỢI TIÊU BIỂU VỀ QUÂN SỰ CỦA QUÂN DÂN MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1961 – 1965

Năm 1962

- Đánh bại nhiều cuộc hành quân càn quét của quân đội Sài Gòn vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh,…
- Đấu tranh phá "ấp chiến lược", làm thất bại âm mưu bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Năm 1963

Đánh bại cuộc hành quân càn quét của hơn 2 000 quân Sài Gòn do cố vấn Mỹ chỉ huy ở Ấp Bắc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 2 – 1, mở ra khả năng quân dân miền Nam có thể đánh bại được chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" dấy lên trên khắp miền Nam.

Hình 16.6. Tem kỉ niệm chiến thắng Ấp Bắc

1964 – 1965

Mở những chiến dịch tiến công trên quy mô lớn và giành thắng lợi ở An Lão (nay thuộc tỉnh Gia Lai), Ba Gia (tỉnh Quảng Ngãi), Đồng Xoài (nay thuộc tỉnh Đồng Nai), làm phá sản hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

? **1.** Hãy trình bày những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

2. Khẩu hiệu "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" cho em biết thêm điều gì về ý nghĩa của chiến thắng Ấp Bắc?

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng hệ thống về những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân miền Bắc và những thắng lợi về quân sự của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1954 – 1965.

2. Em có ấn tượng nhất với thành tựu nào của miền Bắc hoặc thắng lợi tiêu biểu nào của miền Nam trong giai đoạn 1954 – 1965? Vì sao?

Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, hãy chọn tư liệu phù hợp để chứng minh sự chi viện sức người, sức của của hậu phương miền Bắc đã góp phần quan trọng vào những thắng lợi quân sự ở tiền tuyến miền Nam từ năm 1961 đến năm 1965.

2. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, hãy giới thiệu về khu di tích Chiến thắng Ấp Bắc và nêu lí do nên đến tham quan, học tập tại di tích này.

Bài 17 VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 1965 – 1975

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1965 – 1975 (chi viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,...).
- Trình bày được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975 (chiến đấu chống lại các chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ, Tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân năm 1968; Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975,...).
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong bài thơ chúc Tết năm 1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua,
Thắng trận tin vui khắp nước nhà.
Nam Bắc thi đua đánh giặc Mỹ.
Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta!

Theo em, quân dân hai miền Nam, Bắc đã giành được những thắng lợi tiêu biểu nào trong giai đoạn 1965 – 1975? Thắng lợi nào là dấu mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam?

1 Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1973)

a) Miền Nam chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968)

"Chiến tranh cục bộ" là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mỹ, quân một số nước đồng minh và quân đội tay sai Sài Gòn, trong đó quân Mỹ giữ vai trò chủ yếu. Dựa vào vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, Mỹ mở các cuộc hành quân "tìm diệt", "bình định" ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Quân dân miền Nam đã từng bước đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ.

TÓM TẮT NHỮNG THẮNG LỢI TIÊU BIỂU VỀ QUÂN SỰ CỦA QUÂN DÂN MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1965 – 1968

Năm 1965

Đẩy lùi cuộc hành quân của quân Mỹ nhằm "tìm diệt" bộ đội chủ lực của ta ở Vạn Tường (tỉnh Quảng Ngãi) ngày 18 – 8. Trận Vạn Tường đã mở đầu cao trào "Tìm Mỹ mà đánh, lùng ngụy mà diệt" trên khắp miền Nam.

1965 – 1967

Đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 – 1966 nhằm vào các căn cứ ở Đông Nam Bộ, khu V và cuộc phản công mùa khô 1966 – 1967 với ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt", "bình định" của quân Mỹ và quân đội tay sai Sài Gòn (trong đó lớn nhất là cuộc hành quân đánh vào căn cứ Dương Minh Châu nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta).

Năm 1968

- Tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, quân dân miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở hầu khắp các đô thị; tiến công các vị trí đầu não của địch ở Sài Gòn như toà Đại sứ Mỹ, Dinh Độc lập, sân bay,... (đêm 30, rạng sáng 31 – 1).
- Mỹ buộc phải tuyên bố "phi Mỹ hoá" chiến tranh xâm lược (thừa nhận sự thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ"), chấp nhận đàm phán ở Pa-ri (Pháp) để bàn về chấm dứt chiến tranh.

Hình 17.1. Quân Giải phóng làm chủ đường Lê Lợi ở Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh) năm 1968

b) Miền Nam chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ (1969 – 1973)

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mỹ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam Việt Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" cũng là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu (quân Mỹ và quân đồng minh rút dần khỏi chiến tranh), phối hợp với hoả lực, không quân Mỹ và vẫn do cố vấn Mỹ chỉ huy.

Trước tình hình đó, Đảng chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh ba mũi giáp công, kết hợp với đấu tranh ngoại giao để đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ.

Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6 – 6 – 1969 là thắng lợi quan trọng về chính trị, mở đầu cho giai đoạn chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ. Giữa lúc cuộc kháng chiến đang trên đà thắng lợi thì Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Đây là một tổn thất lớn của dân tộc Việt Nam.

Trong bản *Di chúc*, Người đã viết: "Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà".

Vượt qua mọi khó khăn, thử thách, quân dân miền Nam đã giành được những thắng lợi trên các mặt trận.

TÓM TẮT NHỮNG THẮNG LỢI TIÊU BIỂU VỀ QUÂN SỰ CỦA QUÂN DÂN MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1969 – 1973

Từ ngày 30 – 4 đến ngày 30 – 6 – 1970	Quân dân Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Cam-pu-chia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia của 10 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn.
Từ ngày 12 – 2 đến ngày 23 – 3 – 1971	Quân dân Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn – 719" của 4,5 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn.
Từ ngày 30 – 3 đến cuối tháng 6 – 1972	Quân dân Việt Nam mở cuộc Tiến công chiến lược vào Quảng Trị (hướng tiến công chủ yếu) rồi phát triển ra toàn chiến trường miền Nam. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 – 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn quân địch. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ thất bại.

Hình 17.2. Cuộc chiến dấu của bộ dội ta trong thành cổ Quảng Trị năm 1972

? **1.** Hãy trình bày những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong các giai đoạn 1965 – 1968, 1969 – 1973.

2. Thắng lợi nào của quân dân miền Nam đã đánh dấu thất bại của Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Việt Nam hoá chiến tranh"?

c) Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và tiếp tục chi viện cho miền Nam (1965 – 1973)

Ngày 5 – 8 – 1964, sau khi dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ, Mỹ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc. Tiếp đó, ngày 7 – 2 – 1965, lấy cớ "trả đũa" Quân Giải phóng miền Nam tiến công quân Mỹ ở Plây-ku, Mỹ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị),... chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất bằng không quân và hải quân.

Ngay từ ngày đầu Mỹ mở rộng chiến tranh, quân dân miền Bắc đã chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và chi viện cho miền Nam. Miền Bắc dấy lên phong trào thi đua "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

Trong hơn 4 năm, miền Bắc bắn rơi, phá huỷ 3 243 máy bay, trong đó có 6 máy bay B52, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công, bắn cháy và chìm 143 tàu chiến.

Mặc dù bị địch đánh phá ác liệt song giao thông vận tải ở miền Bắc vẫn được đảm bảo thông suốt, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống.

Bị thất bại nặng nề ở cả hai miền Nam – Bắc, ngày 1 – 11 – 1968, Mỹ phải tuyên bố ngừng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

Hình 17.3. Một sân kho của hợp tác xã ở nông thôn miền Bắc (1970)

Em có biết?

Để giữ vững mạch máu giao thông từ Bắc vào Nam được thông suốt, tại Ngã ba Đồng Lộc (tỉnh Hà Tĩnh) – nằm trên đường Hồ Chí Minh, hàng nghìn chiến sĩ và nhân dân đã ngã xuống. Trong đó phải kể đến sự hi sinh anh dũng của 10 cô gái thanh niên xung phong với tuổi đời còn rất trẻ. Ngã ba Đồng Lộc được xếp hạng là Khu di tích lịch sử cấp quốc gia (1989).

Miền Bắc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của "hậu phương lớn" đối với "tiền tuyến lớn" miền Nam. Nhờ hai tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam (trên bộ và trên biển), trong giai đoạn 1965 – 1973, tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chi viện cho miền Nam đã tăng gấp nhiều lần so với giai đoạn trước.

Qua 4 năm (1965 – 1968), hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội đã được cử vào Nam tham gia và phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng; hàng chục vạn tấn vũ khí, dạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men,... cũng được chi viện cho miền Nam.

Ngày 16 – 4 – 1972, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai bằng không quân và hải quân. Trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, quân dân miền Bắc đã chủ động, kịp thời chống trả ngay từ trận đầu, đặc biệt đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và nhiều thành phố khác ở miền Bắc trong 12 ngày đêm (từ 18 đến 29 – 12 – 1972). Thắng lợi này được coi như trận "Điện Biên Phủ trên không", buộc Mỹ phải trở lại bàn hội nghị và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (1973).

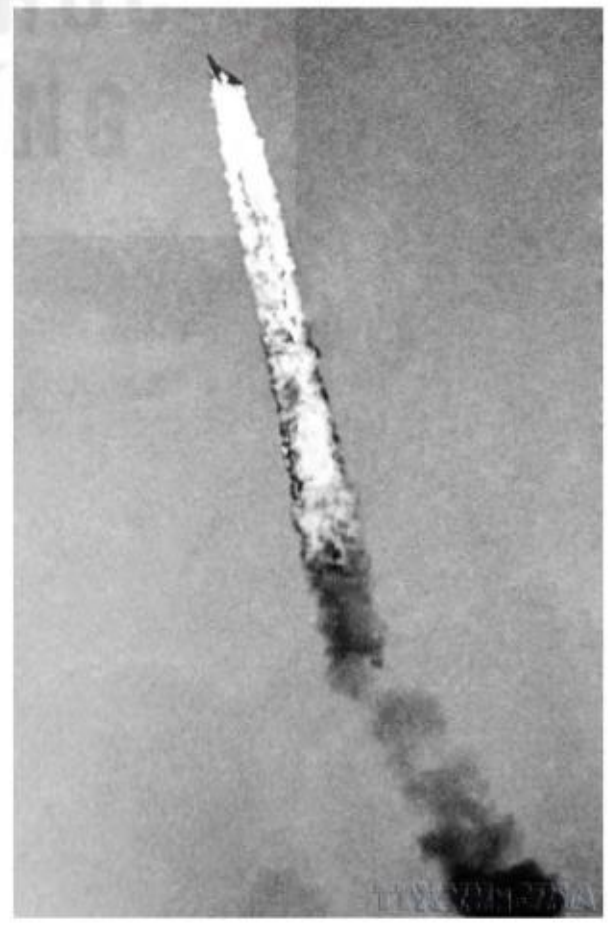

Hình 17.4. Máy bay Mỹ bị quân dân Hà Nội bắn rơi bốc cháy trên bầu trời trong trận "Điện Biên Phủ trên không" ►

? Hãy cho biết những thành tựu tiêu biểu của quân dân miền Bắc trong giai đoạn 1965 – 1973.

2 Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 – 1975)

Ngày 27 – 1 – 1973, Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí kết, trong đó điều khoản quan trọng nhất là Hoa Kỳ và các nước khác cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Hoà bình lập lại ở miền Bắc, nhân dân bắt tay vào khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, tiếp tục chi viện cho miền Nam.

Cuối tháng 3 – 1973, Mỹ buộc phải rút quân khỏi miền Nam nhưng vẫn giữ lại cố vấn quân sự và tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri, tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở các cuộc hành quân, bình định, lấn chiếm vùng giải phóng của ta. Quân dân miền Nam vừa kiên quyết đánh trả các cuộc hành quân "bình định – lấn chiếm" của địch để bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động tiến công, mở rộng vùng giải phóng.

Đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng, đặc biệt là sau chiến thắng Phước Long (1 – 1975), Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã quyết tâm hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 – 1976 và nhấn mạnh: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 trải qua ba chiến dịch lớn: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế – Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh.

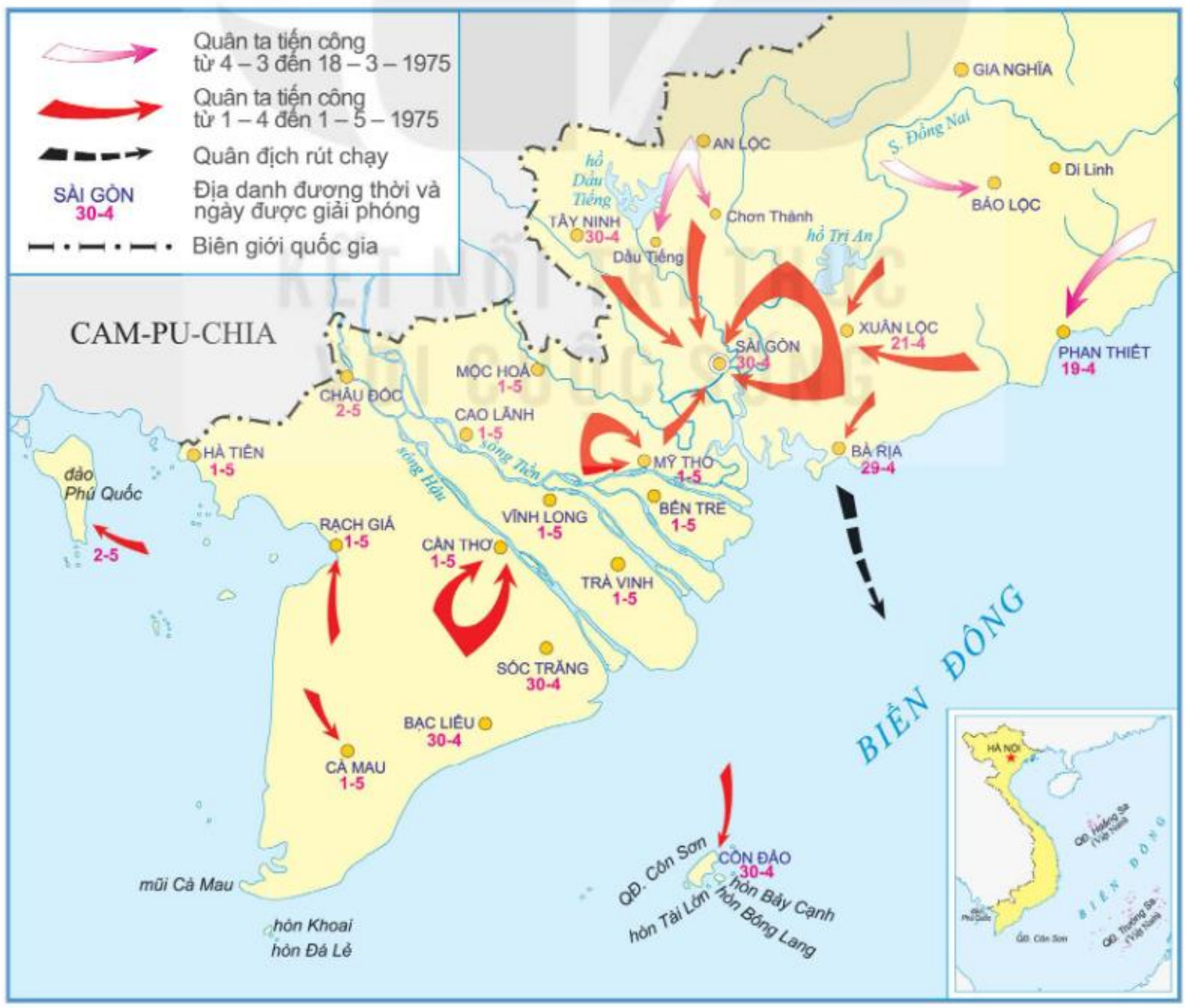

Hình 17.5. Lược đồ Chiến dịch Hồ Chí Minh và giải phóng hoàn toàn miền Nam

TÓM TẮT DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY XUÂN 1975

Chiến dịch Tây Nguyên **4 – 3 đến 24 – 3 – 1975**	• Ngày 10 – 3, trận đánh then chốt mở màn ở Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk) thắng lợi. • Hệ thống phòng thủ Tây Nguyên rung chuyển, quân địch buộc phải rút chạy khỏi địa bàn chiến lược quan trọng này. • Ngày 24 – 3, Tây Nguyên được hoàn toàn giải phóng.
Chiến dịch Huế – Đà Nẵng **21 – 3 đến 29 – 3 – 1975**	• Ngày 25 – 3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến ngày 26 – 3 đã giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên (nay là thành phố Huế). • Ngày 29 – 3, thành phố Đà Nẵng hoàn toàn được giải phóng. • Nhiều tỉnh, các đảo ở miền Trung và phía nam Tây Nguyên nổi dậy giành quyền làm chủ.
Chiến dịch Hồ Chí Minh **26 – 4 đến 30 – 4 – 1975**	• 5 giờ chiều 26 – 4, Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu với phương châm "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng". • Năm cánh quân cùng lúc tiến vào trung tâm thành phố đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn. • 10 giờ 45 phút ngày 30 – 4, xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập, bắt toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn. Tổng thống Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. • 11 giờ 30 phút ngày 30 – 4, lá cờ cách mạng bay trên nóc dinh, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch.

Hình 17.6. Xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập ngày 30 – 4 – 1975

Sau chiến dịch Tây Nguyên và Huế – Đà Nẵng, từ ngày 1 – 4 đến 29 – 4, Quân Giải phóng làm chủ nhiều đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Sau khi Sài Gòn được giải phóng, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại đã thừa thắng tiến công và nổi dậy.

Ngày 2 – 5, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang) là tỉnh cuối cùng ở miền Nam được giải phóng. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 kết thúc thắng lợi. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam toàn thắng.

? Khai thác lược đồ hình 17.5 và thông tin trong mục, hãy trình bày diễn biến, kết quả của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

3 Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

a) Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam thắng lợi nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ. Đảng lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Thắng lợi to lớn đó còn do nhân dân hai miền đoàn kết nhất trí, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

Sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác; sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương là những nhân tố khách quan góp phần quan trọng tạo nên thắng lợi của dân tộc Việt Nam.

? Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

b) Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam. Với thắng lợi này, nhân dân Việt Nam đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, thống nhất đất nước. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tư liệu. "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

(*Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 457)

Em có biết?

Bức tường Chiến tranh Việt Nam bằng đá đen được dựng tại Thủ đô Oa-sinh-tơn – nơi lưu lại họ tên của hơn 58 000 lính Mỹ tử trận trong cuộc chiến tranh Việt Nam – là một trong những địa điểm thu hút nhiều du khách nhất khi tới Mỹ. Bức tường cũng là lời nhắc nhở về sự bi thảm của cuộc chiến tranh gây ám ảnh đối với người Mỹ trong suốt nhiều thập kỉ qua.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

? Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Luyện tập – Vận dụng

1. Hãy lấy dẫn chứng để chứng minh vai trò "hậu phương lớn" của miền Bắc đối với "tiền tuyến lớn" miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.

2. Hãy lập bảng hệ thống các thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu hoặc sưu tầm các bài hát, bài thơ về một nhân vật hoặc sự kiện lịch sử tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1975).

2. Nêu những việc làm cụ thể để thể hiện lòng biết ơn của em đối với các anh hùng liệt sĩ và những người có đóng góp tiêu biểu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 5 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Bài 18 TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY. LIÊN BANG NGA VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.
- Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.
- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

Trong cuộc gặp gỡ không chính thức với Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ tại Man-ta (1989), Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp đã phát biểu về Chiến tranh lạnh: "Chạy đua vũ trang, nghi ngờ, đấu tranh về tâm lí và ý thức hệ, tất cả những điều ấy nên để lại quá khứ".

Theo em, điều mà M. Goóc-ba-chốp muốn "để lại quá khứ" là gì? Những gì sẽ tiếp diễn sau khi quá khứ đó được khép lại? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về tình hình Liên bang Nga và nước Mỹ trong bối cảnh đó.

Hình 18.1. Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ (cha) và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp tại Man-ta (1989)

1 Xu hướng vận động và sự hình thành trật tự thế giới từ năm 1991 đến nay

Năm 1991, sự kiện Liên Xô sụp đổ là dấu mốc kết thúc sự tồn tại của Trật tự hai cực I-an-ta (1945 – 1991). Tình hình thế giới có những chuyển biến căn bản.

Xu hướng đối đầu trong Chiến tranh lạnh dần được thay thế bằng xu thế đối thoại, hoà hoãn,... Hầu hết các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, lấy kinh tế làm trọng tâm, tích cực tham gia liên kết kinh tế trong các tổ chức khu vực và quốc tế. Hoà bình là xu thế chủ đạo, tuy nhiên, nội chiến, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo vẫn diễn ra ở một số khu vực.

Em có biết?

Trong Trật tự hai cực I-an-ta (1945 – 1991), thế giới bị chi phối bởi hai cực – hai siêu cường: Mỹ và Liên Xô. Thế giới bị phân chia thành hai hệ thống đối lập, luôn đối đầu lẫn nhau: hệ thống tư bản chủ nghĩa do Mỹ đứng đầu và hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu.

Trong sự chuyển biến đó, một trật tự thế giới mới đang dần hình thành theo xu hướng đa cực, nhiều trung tâm với sự cạnh tranh của các cường quốc như: Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc và Liên bang Nga.

Sau khi Liên Xô tan rã, Trật tự hai cực sụp đổ, Mỹ tham vọng thiết lập trật tự đơn cực do Mỹ chi phối. Tuy nhiên, từ đầu thế kỉ XXI, nhiều quốc gia, khu vực vươn lên cạnh tranh với Mỹ. EU ngày càng lớn mạnh với quá trình liên kết sâu rộng. Nhật Bản đang tìm cách đạt được vị thế chính trị tương xứng. Liên bang Nga – quốc gia kế thừa chủ yếu tiềm lực, địa vị quốc tế của Liên Xô – đang phục hồi và trỗi dậy.

Hình 18.2. Tranh biếm hoạ về cạnh tranh thương mại Mỹ – Trung Quốc

Đặc biệt, Trung Quốc – nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (sau Mỹ) – từ năm 2010, đã và đang là đối thủ cạnh tranh quyết liệt vị thế siêu cường với Mỹ.

? **1.** Trình bày xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.

2. Vì sao từ năm 1991 đến nay, Mỹ không thể thiết lập trật tự đơn cực?

2 Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay

• *Chính trị*

Trong những năm 90 của thế kỉ XX, tình hình Liên bang Nga bất ổn do mâu thuẫn giữa các đảng phái về việc xác lập một thể chế chính trị mới. Tháng 12 – 1993, Hiến pháp mới được ban hành, xác lập chính thể Cộng hoà Tổng thống của Liên bang Nga. Tuy nhiên, sau đó những mâu thuẫn về các vấn đề liên quan đến chính sách đối nội, đối ngoại của quốc gia vẫn âm ỉ kéo dài.

Em có biết?

Liên bang Nga giữ vai trò chủ chốt trong một số tổ chức quốc tế đa phương như: Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), Diễn đàn kinh tế phương Đông (EEF),...

Thời gian này, Liên bang Nga vừa theo đuổi chính sách đối ngoại thân phương Tây với hi vọng nhận được sự ủng hộ của các nước này về chính trị và kinh tế, vừa khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á.

Sang đầu thế kỉ XXI, tình hình chính trị Liên bang Nga dần ổn định, địa vị quốc tế được nâng cao. Nước Nga chú trọng thực hiện chính sách cân bằng Âu – Á, đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), Trung Quốc, Ấn Độ, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),...

• *Kinh tế*

Liên bang Nga thực hiện cải cách, chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường qua hai giai đoạn.

Hình 18.3. Tình hình kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2021

Năm 2012, Liên bang Nga gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Công nghiệp quốc phòng, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, hàng không – vũ trụ,... vẫn là những ngành mũi nhọn của kinh tế Liên bang Nga.

? Nêu tình hình chính trị, kinh tế Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.

3 Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay

• *Chính trị*

Nước Mỹ vẫn duy trì nền dân chủ tư sản dưới sự cầm quyền của một trong hai đảng: Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà. Mỹ nhất quán trong việc thực hiện mục tiêu, tham vọng chi phối và lãnh đạo thế giới. Đặc biệt, sau khi Liên Xô tan rã, Mỹ đã triển khai các chính sách nhằm tận dụng vị thế siêu cường duy nhất để thúc đẩy việc thiết lập trật tự thế giới đơn cực.

> Vào những năm 90 của thế kỉ XX, Tổng thống B. Clin-tơn thực hiện chiến lược "Cam kết và mở rộng" với mục tiêu: đảm bảo an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh; tăng cường khôi phục và phát triển sức mạnh kinh tế; thúc dẩy khẩu hiệu "dân chủ" để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác,...

• *Kinh tế*

Nước Mỹ là quốc gia có nền kinh tế, tài chính, công nghệ lớn mạnh hàng đầu thế giới với các lĩnh vực sản xuất đa dạng như: dầu mỏ, thép, ô tô, hàng không vũ trụ, hoá chất, điện tử, hàng tiêu dùng, nông sản và chế biến thực phẩm.

Hình 18.4. Nhà máy Bô-inh ở tiểu bang Oa-sinh-tơn

GDP của Mỹ vẫn dứng đầu thế giới, chiếm hơn 30% GDP toàn thế giới (2000), 24% (2021); GDP bình quân đầu người luôn thuộc nhóm 10 quốc gia cao nhất thế giới (hơn 70 000 USD, 2021). Năm 2021, Mỹ đứng đầu thế giới về xuất khẩu dầu mỏ tinh chế, hàng không vũ trụ, thiết bị y tế, rau quả,..; đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu lúa mì, thịt gia cầm,... Mỹ giữ vai trò lãnh đạo và chi phối trong hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như: Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF),...

Tuy nhiên, nền kinh tế Mỹ cũng trải qua những đợt suy thoái ngắn do tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính (1997 – 1998, 2008 – 2009, 2014 – 2015).

? Trình bày tình hình kinh tế, chính trị của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

Luyện tập – Vận dụng

1. Vẽ sơ đồ tư duy mô tả tóm tắt xu hướng vận động và sự hình thành trật tự thế giới từ sau Chiến tranh lạnh đến nay.

2. Hãy lập bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

Theo em, xu thế hình thành trật tự thế giới mới từ sau Chiến tranh lạnh đã đặt ra những thời cơ và thách thức như thế nào đối với Việt Nam trong xây dựng và phát triển đất nước?

Bài 19 CHÂU Á TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu dược sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay.
- Mô tả dược quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.

Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới: Đông Bắc Á là một khu vực kinh tế quan trọng của thế giới, chỉ tính riêng ba nền kinh tế chủ yếu là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã chiếm tới 1/5 GDP và 1/4 dân số thế giới vào đầu thế kỉ XXI.

Từ các thông tin trên và quan sát hình 19.1, hãy chia sẻ thêm những hiểu biết của em về sự phát triển của một số quốc gia và tổ chức đã được đề cập đến từ sau năm 1991.

Hình 19.1. Con tem Việt Nam phát hành năm 2015 chào mừng Cộng đồng ASEAN

1 Các nước Đông Bắc Á từ năm 1991 đến nay

a) Nhật Bản

Từ năm 1991 đến nay, nền kinh tế Nhật Bản vẫn chưa thoát khỏi trì trệ, xen lẫn giữa suy thoái và tăng trưởng yếu ớt. Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới, là quốc gia có chất lượng cuộc sống cao với hệ thống y tế, chăm sóc sức khoẻ đảm bảo và toàn diện.

Năm 2010, vị thế nền kinh tế lớn thứ hai thế giới được xác lập trong hơn bốn thập kỉ của Nhật Bản đã bị Trung Quốc vượt qua.

Hình 19.2. Tháp truyền hình ở Tô-ki-ô

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tuy nhiên, đến nay, Nhật Bản vẫn là quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao, đạt hơn 39 000 USD; chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức cao của thế giới, tuổi thọ trung bình thuộc nhóm nước cao nhất thế giới (khoảng 85 tuổi). Chi tiêu cho y tế của Nhật Bản chiếm khoảng 10% GDP và có xu hướng tăng.

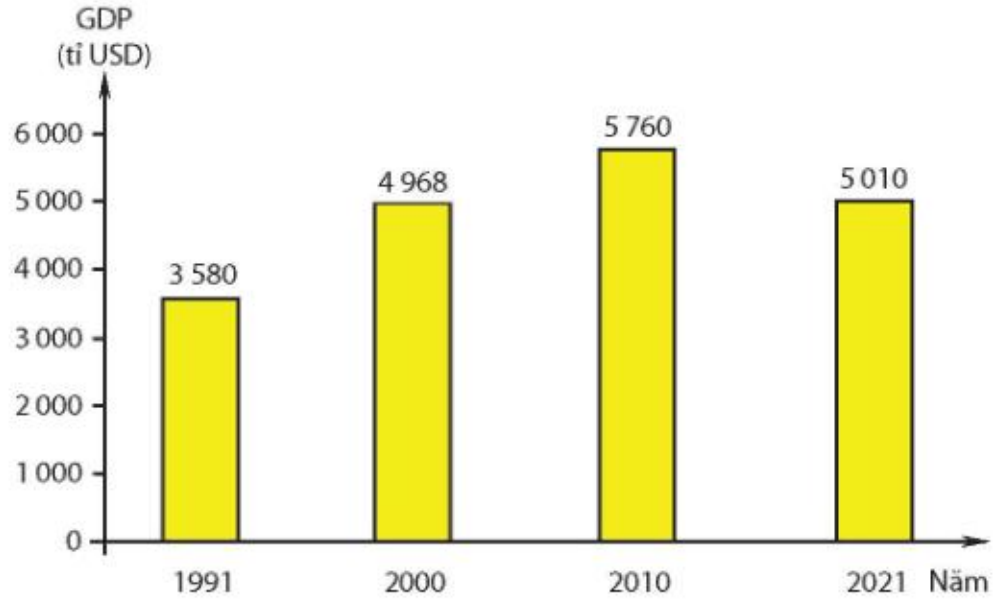

Hình 19.3. Biểu đồ GDP của Nhật Bản (1991 – 2021)

? **1.** Khai thác hình 19.3, em có nhận xét gì về tình hình kinh tế Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2021?

2. Hãy giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản từ năm 1991 đến nay.

b) Hàn Quốc

Từ năm 1991, Hàn Quốc đã trở thành một nước công nghiệp mới (NIC) và là một trong bốn "con rồng" châu Á, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Cũng từ đây, Hàn Quốc đã có thay đổi đáng kể trong định hướng sản xuất với mũi nhọn là các ngành công nghệ cao.

Em có biết?

Bốn "con rồng" châu Á là một thuật ngữ dùng để chỉ nền kinh tế của bốn quốc gia và vùng lãnh thổ có tốc độ tăng trưởng cao từ những năm 60, 70 của thế kỉ XX đến nay, bao gồm: Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan và Xin-ga-po.

Đầu thế kỉ XXI, nền kinh tế Hàn Quốc duy trì được mức tăng trưởng ổn định, cao hơn mức tăng trưởng trung bình của nền kinh tế thế giới, thuộc nhóm 15 nền kinh tế lớn nhất thế giới, dẫn đầu chuỗi cung ứng toàn cầu về chất bán dẫn và ô tô với các tập đoàn nổi tiếng như: Sam-sung, LG và Hyun-đai. Mức sống, tuổi thọ của người dân không ngừng được nâng cao.

Từ năm 1991 đến năm 2021, Hàn Quốc có quy mô GDP tăng gần 5,5 lần, GDP bình quân đầu người tăng 5,3 lần, đạt gần 35 000 USD (2021). GDP xếp thứ 15 thế giới (2000) và thứ 10 thế giới (2018, 2020, 2021). Tuổi thọ trung bình tăng từ 72 tuổi (1991) lên 84 tuổi (2021).

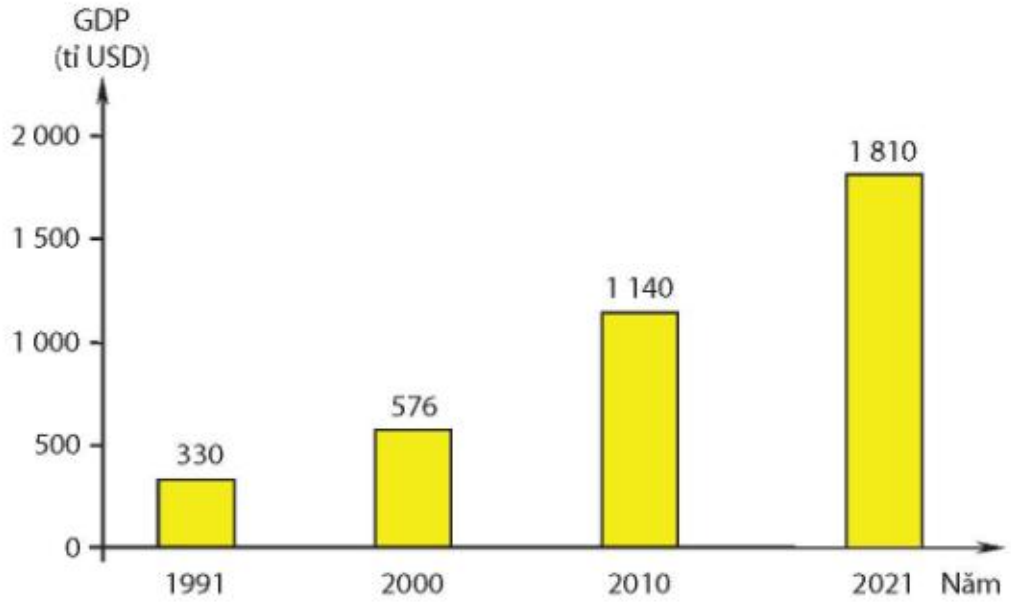

Hình 19.4. Biểu đồ GDP của Hàn Quốc (1991 – 2021)

Hình 19.5. Một góc Thủ đô Xơ-un ngày nay

? Khai thác thông tin trong mục, giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Hàn Quốc từ năm 1991 đến nay.

c) Trung Quốc

Từ sau năm 1991, Trung Quốc chính thức nêu ra mục tiêu xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cải cách mở cửa. Trong 30 năm (1991 – 2021), tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc luôn ở mức cao nhất thế giới và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (sau Mỹ vào năm 2010). Năm 2021, GDP của Trung Quốc chiếm khoảng 18% toàn thế giới. Trung Quốc trở thành công xưởng mới của thế giới, trong đó sản xuất công nghệ cao là mũi nhọn. Quá trình đô thị hoá cũng diễn ra với tốc độ nhanh. Mức sống của người dân không ngừng được nâng cao.

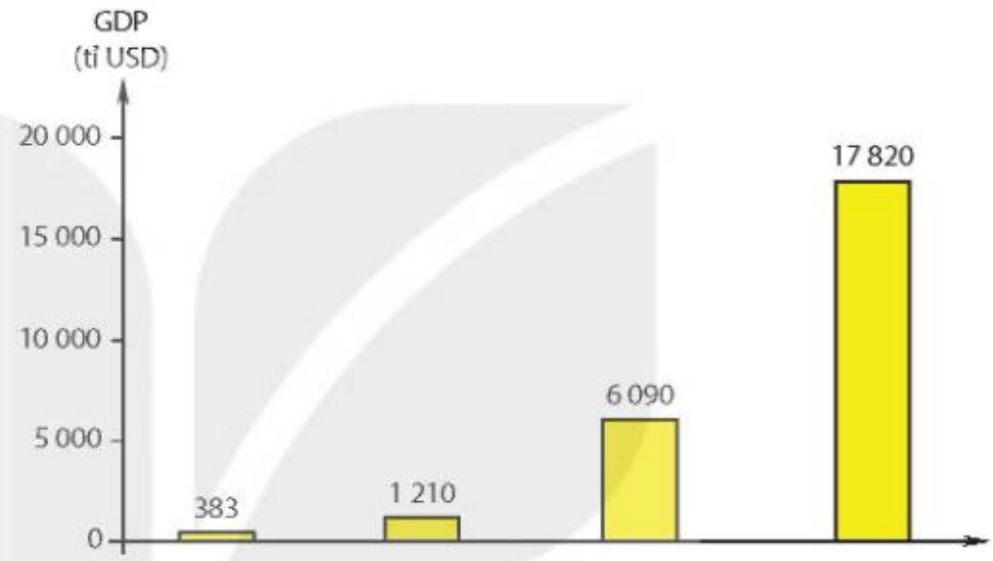

Hình 19.6. Biểu đồ GDP của Trung Quốc (1991 – 2021)

Chỉ số HDI ở mức cao, công tác chăm sóc sức khoẻ được đẩy mạnh. Tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 68 tuổi (1991) lên 78 tuổi (2021).

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc vẫn còn thấp, mất cân bằng, không hợp lí và thiếu bền vững do ô nhiễm môi trường và mức độ chênh lệch giàu – nghèo vẫn cao.

Hình 19.7. Phố Đông (Thượng Hải) ngày nay

Trung Quốc tập trung xây dựng các khu vực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như Phố Đông (Thượng Hải), Thiên Tân, Thành Đô, Quảng Tây, Phúc Kiến. Từ năm 2013, sáng kiến "Vành đai, Con đường" được xem là giải pháp chiến lược, vừa thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước, vừa phát huy vai trò đối ngoại.

? Khai thác thông tin trong mục, giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.

2 Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay

a) Từ "ASEAN 6" phát triển thành "ASEAN 10"

Sau năm 1991, Chiến tranh lạnh chấm dứt, vấn đề Cam-pu-chia được giải quyết, tình hình chính trị của khu vực được cải thiện rõ rệt, tạo điều kiện cho việc mở rộng ASEAN.

Tháng 7 – 1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7 – 1997, Lào và Mi-an-ma cũng gia nhập ASEAN. Tháng 4 – 1999, Cam-pu-chia được kết nạp và trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN.

Hình 19.8. Lễ kết nạp Cam-pu-chia gia nhập ASEAN ở Hà Nội (Việt Nam, 1999)

Năm 1999, lần đầu tiên trong lịch sử khu vực, tất cả các nước Đông Nam Á đều cùng đứng trong một tổ chức thống nhất. Đây là cơ sở để ASEAN chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế và xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định và phát triển phồn vinh.

Năm 1992, ASEAN kí kết *Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN* và thoả thuận về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), tạo khuôn khổ căn bản cho sự hợp tác kinh tế – thương mại trong ASEAN và đặt nền móng cho việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Năm 2007, Hiến chương ASEAN ra đời, tạo cơ sở pháp lí để tăng cường liên kết và hợp tác ASEAN. Năm 2009, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN được thông qua và Cộng đồng ASEAN chính thức được thành lập năm 2015, đánh dấu mốc phát triển quan trọng, đưa ASEAN bước vào giai đoạn hợp tác mới.

Năm 2020, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) được kí kết giữa ASEAN và năm đối tác (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân), có hiệu lực từ tháng 1 – 2022, góp phần tạo ra một khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới.

? Trình bày quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1991 đến nay.

b) Cộng đồng ASEAN từ năm 2015 đến nay

Ý tưởng về Cộng đồng ASEAN xuất hiện từ rất sớm, ngay từ năm 1997, khi các nhà lãnh đạo thông qua *Tầm nhìn ASEAN 2020*. Ngày 31 – 12 – 2015, Cộng đồng ASEAN (AC) được thành lập. Mục tiêu tổng quát của AC là xây dựng ASEAN trở thành một cộng đồng gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, chia sẻ trách nhiệm xã hội và hợp tác rộng mở với bên ngoài, hoạt động theo luật lệ và hướng tới người dân.

Để xây dựng Cộng đồng ASEAN, tháng 1 – 2009, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua *Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015)* cùng các kế hoạch triển khai với nhiều biện pháp và hoạt động cụ thể.

Hình 19.9. Sơ đồ ba trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN

Sự ra đời của Cộng đồng ASEAN là kết quả hợp tác ASEAN trong gần 50 năm, phản ánh mức độ liên kết của ASEAN ngày càng cao, chặt chẽ hơn và có vai trò quan trọng ở khu vực. Tuy nhiên, Cộng đồng vẫn là sự "thống nhất trong đa dạng" vì vẫn còn sự khác biệt khá lớn giữa các nước thành viên.

Hình 19.10. Cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

? Trình bày những nét chính về sự thành lập, mục tiêu, trụ cột chính, ý nghĩa của Cộng đồng ASEAN.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng tóm tắt tình hình kinh tế, xã hội của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.

2. Vẽ trục thời gian (theo ý tưởng của em) thể hiện quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay.

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, hãy viết bài giới thiệu một thành tựu tiêu biểu về kinh tế, xã hội của Trung Quốc hoặc Nhật Bản, Hàn Quốc từ sau năm 1991.

2. Nêu những việc em có thể làm để góp phần xây dựng và phát triển Cộng đồng ASEAN vững mạnh trong thời gian tới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 6 VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY

Bài 20 VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1989, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo sau năm 1975.
- Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.
- Nêu được nguyên nhân, nội dung đường lối đổi mới của Đảng và những thành tựu tiêu biểu của công cuộc đổi mới từ năm 1986 đến nay (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng – an ninh).
- Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.

Vào ngày cuối năm 1976, hai con tàu Thống Nhất đồng thời xuất phát từ ga Hà Nội và ga Sài Gòn, mang theo ý chí và quyết tâm của toàn dân tộc về sự thống nhất trọn vẹn của đất nước. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về những nhiệm vụ mà nhân dân Việt Nam đã hoàn thành để thống nhất đất nước, giữ vững độc lập, chủ quyền và tiến vững chắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn lịch sử mới.

Hình 20.1. Đoàn tàu Thống Nhất đầu tiên xuất phát từ Hà Nội vào tới Thành phố Hồ Chí Minh

1 Thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

Sau Đại thắng Xuân 1975, đất nước đã thống nhất về mặt lãnh thổ, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Do đó, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9 – 1975) đã đề ra nhiệm vụ thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Tư liệu 1. "Thống nhất đất nước tạo ra sức mạnh mới, những thuận lợi mới để phát triển kinh tế, văn hoá và củng cố quốc phòng. Thống nhất đất nước càng tăng cường ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế. Vì vậy, thống nhất càng sớm thì càng phát huy sức mạnh toàn diện của Tổ quốc".

(*Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 36, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 373 – 374)

Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước giữa hai đoàn đại biểu Nam, Bắc diễn ra tại Sài Gòn (từ ngày 15 đến ngày 21 – 11 – 1975), đã nhất trí về chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Ngày 25 – 4 – 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (Quốc hội Khoá VI) được tiến hành trong cả nước.

Trong kì họp thứ nhất (từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976), Quốc hội đã thông qua chính sách đối nội và đối ngoại; quyết định tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định Quốc huy, Quốc kì là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình 20.2. Quốc huy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

? **1.** Khai thác tư liệu trong mục, hãy cho biết vì sao cần phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước?

2. Trình bày nét chính về quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

2 Đấu tranh bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ

• *Bảo vệ biên giới Tây Nam*

Ngay sau thắng lợi của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chính quyền Pôn Pốt ở Cam-pu-chia đã có nhiều hoạt động khiêu khích, xâm phạm chủ quyền của Việt Nam: đánh chiếm đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu (tỉnh An Giang), tàn sát dân thường tại An Giang, Tây Ninh,... Trước tình hình đó, Việt Nam đã ra tuyên bố nêu rõ hành động sai trái của chính quyền Pôn Pốt, thể hiện thái độ thiện chí muốn giải quyết vấn đề biên giới bằng con đường thương lượng hoà bình. Tuy nhiên, chính quyền Pôn Pốt đều từ chối và cắt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Tháng 12 – 1978, chính quyền Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng đơn phương tấn công Tây Ninh để mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, từ ngày 23 – 12 – 1978, quân đội Việt Nam mở cuộc tổng phản công và chỉ trong thời gian ngắn đã đánh bại quân xâm lược, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc. Chiến thắng biên giới Tây Nam cũng tạo thời cơ lớn cho cách mạng Cam-pu-chia giành thắng lợi.

• *Bảo vệ biên giới phía Bắc*

Từ năm 1978, Trung Quốc đơn phương chấm dứt các viện trợ kinh tế, kĩ thuật và có nhiều hành động khiêu khích, xâm phạm ở khu vực biên giới phía Bắc của Việt Nam.

Ngày 17 – 2 – 1979, khoảng 60 vạn quân Trung Quốc tấn công dọc tuyến biên giới phía Bắc, từ huyện Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) đến huyện Phong Thổ (tỉnh Lai Châu).

Quân dân các tỉnh biên giới phía Bắc đã kiên cường chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Nhiều trận chiến quyết liệt đã diễn ra ở các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai,…

Trước cuộc chiến đấu của quân dân Việt Nam và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận, Trung Quốc phải tuyên bố rút quân (5 – 3 – 1979). Tuy nhiên, tình hình trên tuyến biên giới phía Bắc tiếp tục căng thẳng kéo dài cho tới cuối những năm 80 của thế kỉ XX, đặc biệt là ở mặt trận Vị Xuyên (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang).

Hình 20.3. Lời thề của người lính Vị Xuyên "sống bám đá, chết hoá đá, thành bất tử" khắc tại Đền thờ các Anh hùng liệt sĩ trên Điểm cao 468 (tỉnh Tuyên Quang)

Cuộc chiến đấu chính nghĩa bảo vệ biên giới phía Bắc thắng lợi đã khẳng định ý chí, quyết tâm của nhân dân Việt Nam trong bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

• *Đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo sau năm 1975*

Sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam tiếp tục quản lí, thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (đã bị Trung Quốc chiếm đóng vào năm 1974) và quần đảo Trường Sa. Đây là những hoạt động quan trọng trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc.

Các đơn vị hành chính được thành lập như: huyện Bạch Long Vĩ, nay là đặc khu Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng), huyện Hoàng Sa, nay là đặc khu Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), huyện Trường Sa, nay là đặc khu Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà),..

Nhiều văn bản pháp lí liên quan đến các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam được ban hành. Nhiều tuyên bố về chủ quyền biển, đảo của Nhà nước Việt Nam cũng được công khai tại các diễn đàn quốc tế.

Tuy nhiên, các hành động xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam ở Biển Đông liên tiếp diễn ra, đặc biệt là từ phía Trung Quốc. Tháng 3 – 1988, quân đội Trung Quốc huy động lực lượng lớn tấn công một số đảo chìm và bãi ngầm thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam (Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao). Trong cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền tại đảo Gạc Ma, 64 chiến sĩ Hải quân Việt Nam đã anh dũng hi sinh. Ngay lúc đó, Chính phủ Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc về vấn đề này, đồng thời gửi nhiều công hàm phản đối và đề nghị hai bên Việt Nam – Trung Quốc thương lượng để giải quyết vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình,...

Hình 20.4. Đài tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma (tỉnh Khánh Hoà)

Hiện nay, Việt Nam thực hiện các biện pháp toàn diện kết hợp giữa chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự để bảo vệ chủ quyền biển đảo, kiên định giải quyết tranh chấp bằng giải pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế.

? **1.** Trình bày cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam, vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1989.

2. Việt Nam đã có những hoạt động gì nhằm đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo?

3 Tình hình chính trị, kinh tế và xã hội từ năm 1976 đến năm 1985

• *Về chính trị*

Sau khi thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Các đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976), lần thứ V (1982) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Hiến pháp mới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua (12 – 1980); bộ máy chính quyền trung ương và địa phương tiếp tục được củng cố và kiện toàn,...

Việt Nam phát triển quan hệ đoàn kết hữu nghị, hợp tác toàn diện, thân thiện với các nước xã hội chủ nghĩa; từng bước thiết lập quan hệ với các nước ASEAN, gia nhập tổ chức Liên hợp quốc (1977),...

• *Về kinh tế*

Em có biết?

Một số công trình lớn được xây dựng là thuỷ điện Hoà Bình (tỉnh Phú Thọ); thuỷ điện Trị An (tỉnh Đồng Nai); nhiệt điện Phả Lại (thành phố Hải Phòng); cầu Thăng Long, cầu Chương Dương (thành phố Hà Nội); giàn khoan dầu khí tại mỏ Bạch Hổ (Thành phố Hồ Chí Minh),...

Thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm phát triển kinh tế – xã hội (1976 – 1980 và 1981 – 1985), nhân dân Việt Nam đã từng bước khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh; khôi phục phần lớn cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông ở miền Bắc và xây dựng lại các vùng nông thôn ở miền Nam; khai thông giao lưu hàng hoá giữa hai miền Bắc – Nam.

Các ngành sản xuất trong cả nước dược tổ chức theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc tập trung. Thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể dược tăng cường. Nhiều công trình hạ tầng lớn cũng dược xây dựng.

Hình 20.5. Thuỷ điện Hoà Bình trên sông Đà dược khởi công xây dựng năm 1979

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, sản xuất không đủ cung ứng, đặc biệt là sản xuất lương thực, lạm phát tăng cao và kéo dài.

• *Về xã hội*

Hoạt động giáo dục, văn hoá được đẩy mạnh để xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Cải cách giáo dục dược tiến hành, dã thống nhất giáo dục phổ thông trong cả nước. Hệ thống giáo dục từ mầm non, phổ thông đến dại học dược xây dựng khá hoàn chỉnh. Số người di học trong năm học 1979 – 1980 là khoảng 15 triệu người,...

Mặc dù thu nhập của người dân được cải thiện song đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Nhà ở, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt văn hoá ở nhiều nơi còn thiếu thốn, nghèo nàn.

? Hãy trình bày tình hình chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.

4 Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay

a) Nguyên nhân tiến hành đổi mới đất nước

Vào những năm 70, 80 của thế kỉ XX, bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi do tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá.

Tình hình các nước xã hội chủ nghĩa cũng có nhiều biến động. Năm 1978, Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa và bước đầu đạt được kết quả tích cực. Năm 1985, Liên Xô cũng tiến hành công cuộc cải tổ đất nước.

Ở Việt Nam, đất nước cũng ở trong tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế – xã hội, hơn nữa còn bị bao vây về kinh tế và cô lập về chính trị.

Tình hình thế giới và trong nước như vậy đã đặt ra yêu cầu cấp bách là cần phải tiến hành đổi mới nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, tiến vững chắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

? Giải thích vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước?

b) Nội dung đường lối đổi mới

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12 – 1986) đã đề ra chủ trương đổi mới toàn diện đất nước. Nội dung đường lối đổi mới với những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử đã được bổ sung và phát triển trong các đại hội Đảng từ năm 1991 đến nay.

Hình 20.6. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986)

TÓM TẮT NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI

Về kinh tế	Về chính trị
• Xoá bỏ mô hình quản lí kinh tế tập trung quan liêu bao cấp. • Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. • Đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá. • Kêu gọi đầu tư nước ngoài và mở rộng kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.	• Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. • Mở rộng quan hệ đối ngoại, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. • Hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

? Hãy nêu nội dung cơ bản của đường lối đổi mới của Đảng.

c) Thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay

Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

• *Kinh tế*

Bước đầu thực hiện đường lối đổi mới, trong kế hoạch 5 năm (1986 – 1991), việc thực hiện các mục tiêu của Ba chương trình kinh tế (Lương thực – Thực phẩm, Hàng tiêu dùng và Hàng xuất khẩu) đã giúp phục hồi sản xuất, tăng trưởng kinh tế,...

> Tăng trưởng GDP của nền kinh tế đạt khoảng 4,4%/năm, giá trị sản xuất công – nông nghiệp và xuất khẩu đều tăng. Từ năm 1989, sản xuất lương thực đã đủ ăn, có dự trữ và còn có phần để xuất khẩu.

Từ năm 1991 đến nay, đất nước từng bước ra khỏi khủng hoảng kinh tế, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện.

Tăng trưởng kinh tế khá và tương đối bền vững, do đó tiềm lực cũng như quy mô nền kinh tế được mở rộng. Cơ cấu kinh tế chuyển biến tích cực theo hướng hiện đại, thể hiện ở tỉ trọng khá cao của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

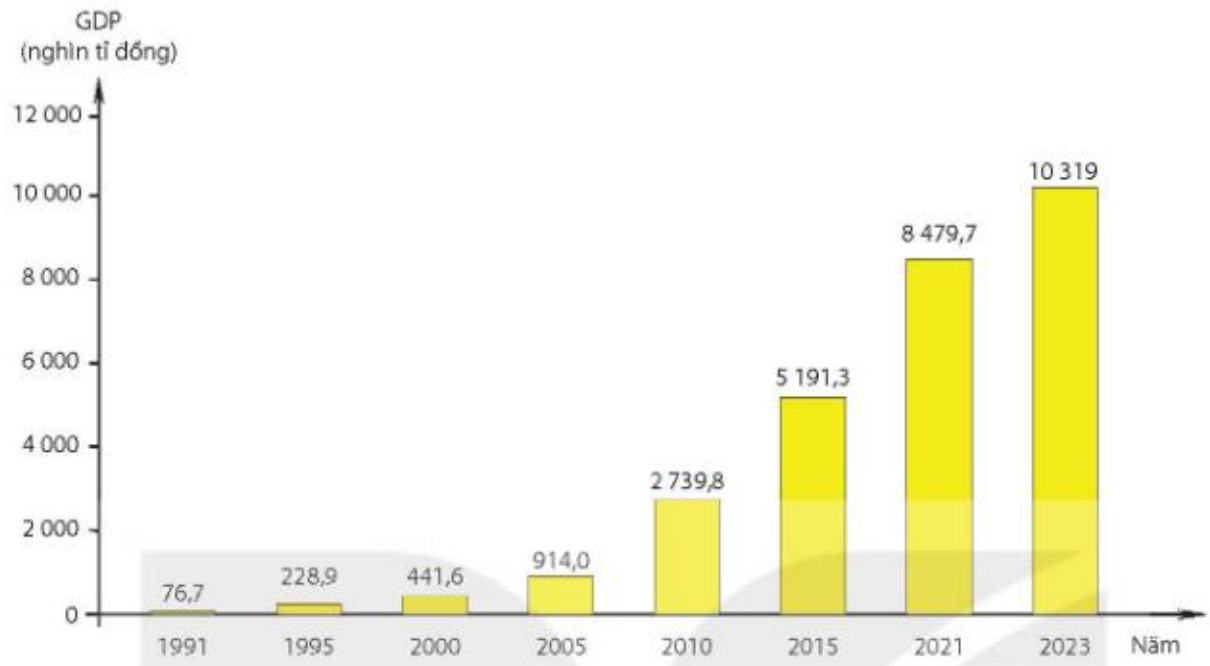

Hình 20.7. Biểu đồ GDP của Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2023

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lí của Nhà nước đã có những bước tiến lớn, đặc biệt là sự gia tăng đóng góp của thành phần kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế.

Trong kinh tế đối ngoại, thị trường xuất nhập khẩu mở rộng và nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng lên, nhất là từ sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007.

Việt Nam có quan hệ thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ, kí kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương với các nước.

Nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế hiện đại được xây dựng, thu hút đầu tư của các nước phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Em có biết?

Năm 1989, những tấn gạo và dầu thô của Việt Nam lần đầu tiên được xuất khẩu. Tới năm 2005, Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt tiêu; thứ hai về các mặt hàng gạo, cà phê, hạt điều; thứ tư về cao su.

Hình 20.8. Xuất nhập khẩu hàng hoá ở cảng Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh)

Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng hiện đại phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế cũng như đời sống của người dân.

? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về kinh tế mà Việt Nam đạt được trong công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay.

Hình 20.9. Một đoạn đường dây 500 KV Bắc – Nam

• *Chính trị*

Độc lập chủ quyền của đất nước được giữ vững, tình hình chính trị ổn định đã tạo ra môi trường hoà bình để phát triển đất nước. Bộ máy chính quyền nhà nước và hệ thống luật pháp ngày càng hoàn thiện.

Các bản Hiến pháp mới được ban hành vào các năm 1992 và 2013 thể hiện rõ nét mục tiêu xây dựng mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và tạo cơ sở chính trị – pháp lí quan trọng trong thực hiện công cuộc Đổi mới.

Tư liệu 2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

(Trích Điều 2, *Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, năm 2013)

Về đối ngoại, Việt Nam đã phá thế bị bao vây, cấm vận và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Hội nhập quốc tế diễn ra chủ động, tích cực và đạt nhiều kết quả vượt bậc.

Năm 1995, Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Mỹ và gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, là thành viên của hơn 70 tổ chức, diễn đàn đa phương khu vực và toàn cầu. Đặc biệt, Việt Nam đã nâng tầm lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với nhiều nước trên thế giới như: Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Anh,...

? Hãy trình bày một số thành tựu tiêu biểu về chính trị mà Việt Nam đạt được trong công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay.

• *Văn hoá, xã hội*

Em có biết?

Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) đã vinh danh Việt Nam là quốc gia có thành tích nổi bật trong xoá đói giảm nghèo (2013).

Tình hình xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Công cuộc xoá đói giảm nghèo được thực hiện thành công đưa đất nước bước ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và không ngừng nâng cao.

Tỉ lệ hộ có thu nhập trung bình và hộ giàu đều tăng, tỉ lệ hộ nghèo giảm tương đối nhanh. Năm 1990, thu nhập bình quân đầu người là 0,64 triệu đồng, đến năm 2000 là 5,7 triệu đồng và đến năm 2023 đã tăng lên 102,9 triệu đồng.

Các chỉ số sức khoẻ cộng đồng và tuổi thọ trung bình của người dân đều được nâng lên. Tỉ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm.

Giáo dục đào tạo đạt được nhiều thành tựu. Cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ (năm 2000) và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (năm 2010). Giáo dục đại học, trung học

chuyên nghiệp, các trường dạy nghề ngày càng phát triển về quy mô và loại hình đào tạo, nội dung giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đời sống văn hoá – nghệ thuật được phát triển phong phú và đa dạng, hướng tới mục tiêu: xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Hình 20.10. Biểu diễn múa Xoè Thái – loại hình nghệ thuật được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (2021)

? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu của đất nước về văn hoá, xã hội, giáo dục từ năm 1986 đến nay.

- *Quốc phòng, an ninh*

Tiềm lực quốc phòng và an ninh được tăng cường. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố nhằm góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc và ổn định chính trị. Trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Quân đội Nhân dân Việt Nam được tổ chức chính quy, hiện đại với các lực lượng: Lục quân, Hải quân, Phòng không – Không quân, Biên phòng, Cảnh sát biển, Tác chiến không gian mạng,...

Nhiều vũ khí, khí tài hiện đại đã được trang bị như: các loại máy bay chiến đấu, tàu ngầm Kilo, tàu hộ vệ tên lửa, tàu tên lửa,...

Em có biết?

Từ năm 2014, Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Quan hệ quốc phòng mở rộng với trên 100 nước, tổ chức và diễn đàn quốc tế.

Việt Nam tích cực, chủ động tham gia có trách nhiệm tại các cơ chế hợp tác về quốc phòng, an ninh quốc tế như: Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN, Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN, Đối thoại Shangri-La, Hội nghị An ninh quốc tế Mát-xcơ-va, Đối thoại Quốc phòng Xơ-un,...

? Trình bày những thành tựu chính trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh từ năm 1986 đến nay.

d) Ý nghĩa của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay

Công cuộc Đổi mới toàn diện của Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn với nhiều thành tựu trên tất cả các lĩnh vực, đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong việc đề ra và thực hiện đường lối đổi mới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

Những thành tựu của công cuộc Đổi mới đã đưa đất nước bước ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, góp phần ổn định chính trị – xã hội và nâng tầm vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Tư liệu 3. Sau 35 năm đổi mới, "đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay… Thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

(Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr. 10, 44)

Tuy nhiên, đất nước cũng phải đối mặt với những thách thức trong bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ cũng như một số hạn chế chưa giải quyết được như: sự thiếu bền vững của nền kinh tế, sức cạnh tranh và trình độ công nghệ của nền kinh tế nhìn chung còn yếu; chất lượng môi trường tiếp tục xuống cấp, khoảng cách thu nhập giữa các vùng miền và bộ phận dân cư ngày càng lớn,…

Hiện nay, Đảng đề ra định hướng chiến lược đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng; giữ vững quốc phòng, an ninh và nâng cao vị thế quốc gia.

? Nêu ý nghĩa của công cuộc Đổi mới của Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng tóm tắt một số thành tựu cơ bản của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội từ năm 1976 đến nay (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nội dung	Thành tựu tiêu biểu
1976 – 1985	
Chính trị – đối ngoại	?
Kinh tế – xã hội	?
Bảo vệ Tổ quốc	?
1986 – nay	
Chính trị – đối ngoại	?
Kinh tế	?
Văn hoá – xã hội	
Quốc phòng – an ninh	?

2. Dựa vào kiến thức đã học, hãy đánh giá những thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, viết một đoạn văn ngắn chứng minh: Đổi mới là lựa chọn "sống còn" đối với dân tộc Việt Nam.

2. Xây dựng một bài giới thiệu (poster, infographic,...) về sự thay đổi của một trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, y tế ở địa phương em (cấp tỉnh hoặc cấp xã) từ năm 1986 đến nay.

CHƯƠNG 7 CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài 21 CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.
- Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

Hình 21.1 và hình 21.2 phản ánh thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật cũng như sự gia tăng xu hướng toàn cầu hoá của thế giới hiện nay. Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đạt được những thành tựu cơ bản gì và có ảnh hưởng như thế nào đối với Việt Nam? Xu hướng toàn cầu hoá có biểu hiện và tác động như thế nào đối với thế giới và Việt Nam?

Hình 21.1. Rô bốt thu hoạch dâu tây

Hình 21.2. Minh hoạ chuỗi cung ứng toàn cầu

1 Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và ảnh hưởng đối với Việt Nam

a) Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật phát triển nhanh và đạt được nhiều thành tựu kì diệu trên các lĩnh vực.

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay dựa trên sự ra đời, phát triển của điện tử và công nghệ thông tin, rút ngắn thời gian phát minh khoa học, ứng dụng vào sản xuất, đồng thời gắn kết chặt chẽ giữa khoa học, kĩ thuật và công nghệ với nhau.

Em có biết?

Cách mạng 4.0 là thuật ngữ được sử dụng đầu tiên ở Đức vào đầu thập kỉ thứ hai của thế kỉ XXI, sau đó lan ra nhiều nước trên thế giới. Cuộc cách mạng này gắn với các thành tựu nổi bật là vạn vật kết nối (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây (Cloud).

BẢNG MỘT SỐ THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
Khoa học cơ bản	Đạt được nhiều thành tựu lớn trong các ngành Toán học, Vật lí, Sinh học, Hoá học…
Công nghệ sinh học	Đạt được những bước tiến dài về công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh,... thúc đẩy cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp, các tiến bộ y dược và công nghệ thực phẩm.
Công nghệ vật liệu	Tạo ra được những vật liệu mới chuyên dụng với tính năng vượt trội như: pô-li-me siêu dẻo; com-pô-dít siêu bền; na-nô siêu nhỏ;…
Công nghệ năng lượng	Khám phá và đưa vào ứng dụng các nguồn năng lượng mới, đa dạng như: nguyên tử, gió, mặt trời, sinh học, nhiệt hạch,...
Công nghệ thông tin	Tiến dài với các thế hệ máy tính điện tử có khả năng lưu trữ, xử lí thông tin, tính toán vượt trội và mạng internet được ứng dụng rộng rãi.
Giao thông vận tải	Có những bước tiến vượt trội với sự xuất hiện của các loại máy bay siêu âm khổng lồ, các loại tàu hoả tốc độ cao.
Thông tin liên lạc	Có bước tiến "thần kì" với sự xuất hiện của sóng vô tuyến qua hệ thống vệ tinh nhân tạo, điện thoại di động và đặc biệt là điện thoại thông minh.
Công nghệ kĩ thuật số	Đạt được các thành tựu quan trọng về dữ liệu lớn, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật,... đặt nền móng cho sự ra đời, phát triển của rô bốt thông minh, nền kinh tế số, thành phố thông minh và chính phủ điện tử. Công nghệ in 3D ngày càng phát triển và được lựa chọn ứng dụng vào sản xuất bởi ưu thế vượt trội trong việc tạo mẫu nhanh chóng, chính xác, đa dạng, tiết kiệm chi phí và hạn chế rác thải.
Trí tuệ nhân tạo (AI)	Đạt bước tiến đột phá, không chỉ mô phỏng tư duy con người mà còn đóng vai trò hạt nhân, điều hành và tối ưu hoá thành tựu khoa học – công nghệ trên tất cả các lĩnh vực để tạo ra xã hội thông minh.

Hình 21.3. Một số thế hệ máy tính

Hình 21.4. Máy chụp cộng hưởng từ (MRI) – một ứng dụng kĩ thuật hiện đại trong y học

Em có biết?

Thành phố thông minh dựa vào việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào tất cả các hoạt động, gồm các trụ cột: nền kinh tế thông minh, chính quyền thông minh, giao thông thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh và cư dân thông minh.

Hình 21.5. Minh hoạ thành phố thông minh

1. Nêu những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới.

2. Em ấn tượng nhất với thành tựu nào của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật? Vì sao?

b) Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam

Cách mạng khoa học – kĩ thuật đã và đang có ảnh hưởng sâu rộng, mang lại cả những thời cơ và thách thức đối với Việt Nam.

Tư liệu 1. "Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại cả cơ hội và thách thức. Phải nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội để nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, hiệu quả quản lí xã hội. Chủ động phòng ngừa, ứng phó để hạn chế các tác động tiêu cực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn, công bằng xã hội và tính bền vững của quá trình phát triển đất nước."

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 52-NQ/TƯ của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, ngày 27 – 9 – 2019)

Thời cơ: Cuộc cách mạng này đã thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại, hội nhập với khu vực và thế giới. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; thúc đẩy chuyển đổi số, làm thay đổi phương thức quản lí nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội.

Thách thức: Việt Nam rất dễ bị biến thành nơi gia công, lắp ráp đơn giản của các nước có nền công nghệ hiện đại; bên cạnh đó là nguy cơ về an ninh, chính trị, an toàn xã hội do thông tin bảo mật bị đánh cắp hoặc thông tin xấu, sai sự thật được phát tán rộng rãi trên không gian mạng,...

Đặc biệt, sự phát triển của AI tạo áp lực đào thải lao động quy mô lớn và nới rộng khoảng cách công nghệ. Việc thiếu hụt nhân lực chất lượng cao để làm chủ dữ liệu và thuật toán khiến nước ta dễ rơi vào trạng thái lệ thuộc các nền tảng ngoại nhập, đe doạ sự tự chủ quốc gia trong kỉ nguyên số.

1. Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong bài để làm rõ ảnh hưởng tích cực của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam.

2. Nêu một số ảnh hưởng tiêu cực của cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam.

2 Xu thế toàn cầu hoá và tác động đối với thế giới và Việt Nam

a) Xu thế toàn cầu hoá

Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã thúc đẩy sự gia tăng mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hoá từ những năm 80 của thế kỉ XX đến nay trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị.

Kinh tế

Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế gắn với các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc tổ chức phi chính phủ, sự mở rộng hệ thống tài chính toàn cầu với các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực, quốc tế.

Văn hoá

Sự chia sẻ, tăng cường giao lưu, trao đổi, thâm nhập lẫn nhau của các nền văn hoá.

Chính trị

Sự phát triển và ảnh hưởng ngày càng gia tăng của các tổ chức khu vực (Liên minh châu Âu – EU, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN,...) và các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc – UN,...).

Tư liệu 2. "Toàn cầu hoá – sự hội nhập mạnh mẽ của các nền kinh tế và xã hội trên toàn thế giới là một quá trình phức tạp ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta".

(Theo Ngân hàng Thế giới, *Toàn cầu hoá, Tăng trưởng và Nghèo đói: Xây dựng một nền kinh tế thế giới bao trùm*, Ngân hàng Thế giới và NXB Đại học Ox-phớt, 2002)

? Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy cho biết toàn cầu hoá là gì? Trình bày những biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá.

b) Tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam

Đối với thế giới, toàn cầu hoá thúc đẩy nhanh sự hình thành thị trường kinh tế toàn cầu, xã hội hoá lực lượng sản xuất, đem lại sự tăng trưởng cao về kinh tế; tạo nên sự liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các lực lượng, các quốc gia, khu vực trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu vì mục tiêu phát triển chung của nhân loại; làm gia tăng giao lưu, trao đổi văn hoá giữa các quốc gia, dân tộc và định hình xu hướng văn hoá toàn cầu.

Tuy nhiên, toàn cầu hoá cũng làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia; kéo dài khoảng cách chênh lệch giàu nghèo trong mỗi quốc gia, giữa các quốc gia và các khu vực trên thế giới; làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm môi trường, dịch bệnh; làm "xói mòn" và đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.

Đối với Việt Nam, toàn cầu hoá tạo điều kiện cho quá trình hội nhập khu vực và thế giới trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, vừa đem lại cơ hội, vừa tạo ra thách thức.

Về kinh tế, toàn cầu hoá tạo ra cho nước ta cơ hội tiếp cận vốn đầu tư nước ngoài, trình độ khoa học – kĩ thuật tiên tiến của thế giới; mở rộng hoạt động thương mại, xuất khẩu lao động; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao mức sống người dân,... nhưng cũng làm gia tăng sự cạnh tranh.

Về chính trị, toàn cầu hoá mở ra cơ hội để Việt Nam tham gia và thể hiện vai trò tích cực trong các tổ chức khu vực (như ASEAN), quốc tế (như Liên hợp quốc), góp phần nâng cao uy tín, địa vị quốc gia.

Về văn hoá, toàn cầu hoá cho phép mở rộng giao lưu, tiếp xúc và tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại, làm giàu cho nền văn hoá Việt Nam, nhưng cũng dẫn đến nguy cơ bị hoà tan, làm "xói mòn" bản sắc văn hoá truyền thống.

? **1.** Hãy nêu và đánh giá những tác động của xu thế toàn cầu hoá đối với thế giới.

2. Tại sao nói toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Việt Nam?

Luyện tập – Vận dụng

Hãy vẽ sơ đồ tư duy (theo ý tưởng của em) về những thành tựu tiêu biểu thuộc các lĩnh vực của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật.

1. Em có mong muốn trở thành "công dân toàn cầu" không? Vì sao?

2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về một thành tựu khoa học – kĩ thuật của Việt Nam và chia sẻ với bạn về thành tựu đó.

Phần
ĐỊA LÍ

Khu vực trồng chè Long Cốc (Phú Thọ)

Khu lọc hoá dầu Dung Quất (Quảng Ngãi)

Bến cảng Cát Lái (Thành phố Hồ Chí Minh)

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

Bài 1 DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.
- Trình bày được quy mô dân số và tình hình gia tăng dân số qua các thời kì.
- Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

Dân cư là nguồn lực đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế. Việc tìm hiểu dân tộc, dân số có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Hãy nêu một số hiểu biết của em về dân tộc và dân số nước ta.

1 Dân tộc

Nước ta có 54 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tỉ lệ khoảng 85% và các dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ khoảng 15% tổng số dân (năm 2024). Các dân tộc luôn đoàn kết, tạo nên cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phân bố các dân tộc ở nước ta có một số đặc điểm sau:

a) Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ

Người Kinh cư trú khắp cả nước nhưng tập trung nhiều hơn ở đồng bằng, ven biển và trung du. Các dân tộc thiểu số thường sinh sống ở vùng đồi núi và cao nguyên. Dân tộc Tày, HMông, Thái, Mường,... chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; dân tộc Gia-rai, Ê-đê, Ba-na,... tập trung ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ); dân tộc Khơ-me, Hoa cư trú nhiều ở các đồng bằng ven biển phía nam và ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi

Cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng trung du và miền núi, phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi theo không gian: phạm vi cư trú được mở rộng và phân bố ngày càng đan xen. Các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam

Việt Nam có hơn 5 triệu người sinh sống, làm việc, học tập ở nước ngoài (năm 2024), là bộ phận quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Việt ở nước ngoài luôn hướng về xây dựng quê hương, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước.

? *Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm phân bố của các dân tộc ở Việt Nam.*

2 Dân số

a) Quy mô và gia tăng dân số

Việt Nam là nước đông dân. Năm 2024, số dân nước ta là 101,3 triệu người, đứng thứ 16 trên thế giới và thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin).

Bảng 1.1. SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2024

Năm	1999	2009	2019	2024
Số dân *(triệu người)*	76,5	86,0	96,5	101,3
Tỉ lệ tăng dân số *(%)*	1,51	1,06	1,15	1,03

(Nguồn: Cục Thống kê năm 2025)

Gia tăng dân số nước ta có sự khác nhau qua các thời kì. Tỉ lệ tăng dân số nước ta có xu hướng giảm, tuy nhiên do quy mô dân số đông nên mỗi năm số dân nước ta vẫn tăng khoảng 1 triệu người.

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy trình bày:*

– Sự thay đổi quy mô dân số của nước ta giai đoạn 1999 – 2024.

– Tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1999 – 2024.

b) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Từ năm 1999 đến năm 2024, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính ở nước ta có sự thay đổi.

Em có biết?

Cơ cấu dân số vàng là khi bình quân cứ 1 người phụ thuộc (trẻ dưới 15 tuổi và già từ 65 tuổi trở lên) thì có 2 người trong tuổi lao động (từ 15 đến 64 tuổi).

Già hoá dân số là khi tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7 đến dưới 14% tổng số dân.

Dân số già là khi tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 14 đến dưới 21% tổng số dân.

(Nguồn: Cục Thống kê năm 2025)

– Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm, tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên tăng. Việt Nam đang ở trong thời kì dân số vàng. Do tỉ lệ sinh giảm, tuổi thọ trung bình tăng trong những thập kỉ qua nên dân số nước ta có xu hướng già hoá.

Bảng 1.2. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2024
Dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3	23,3
Từ 15 đến 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,4
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	9,3

(Nguồn: Cục Thống kê năm 2025)

– Cơ cấu dân số theo giới tính: Tỉ số giới tính của dân số nước ta khá cân bằng; năm 2024, tỉ số giới tính là 99,6 nam/100 nữ. Tuy nhiên, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh rất cần được quan tâm, năm 2024 có 111,4 bé trai/100 bé gái.

Em có biết?

Tỉ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỉ số giới tính được xác định theo công thức:

$$\text{Tỉ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

(Nguồn: Cục Thống kê)

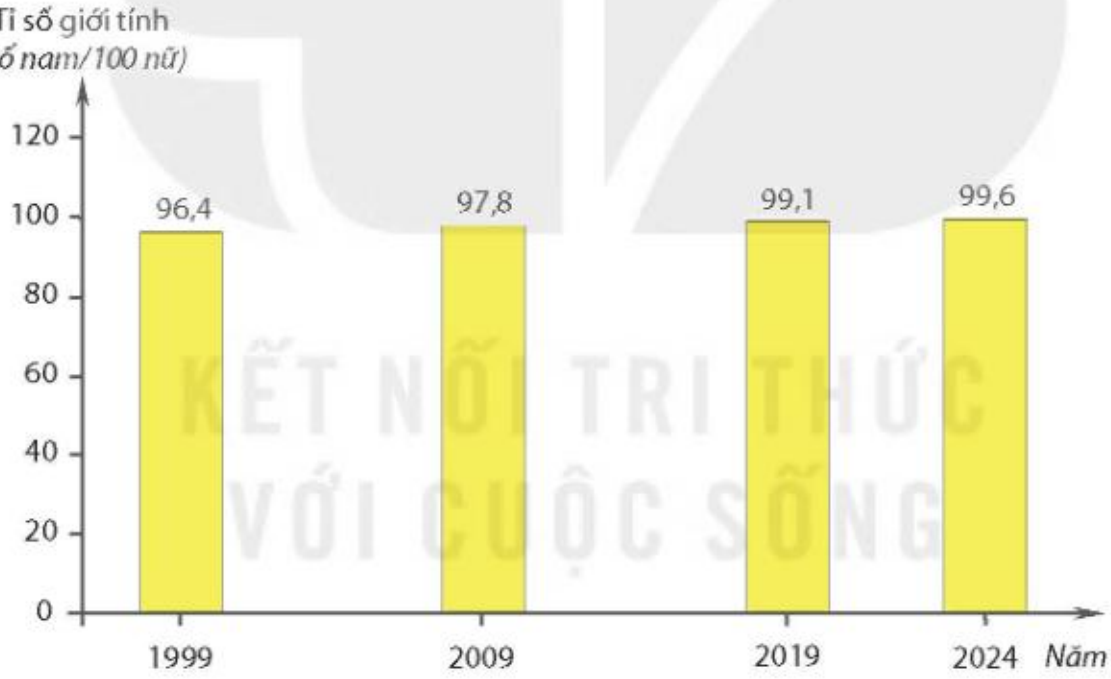

Hình 1. Tỉ số giới tính của dân số nước ta giai đoạn 1999 – 2024

(Nguồn: Cục Thống kê năm 2025)

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và theo giới tính của nước ta trong giai đoạn 1999 – 2024.*

Luyện tập – Vận dụng

Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1999 – 2024.

Tìm hiểu và trình bày đặc điểm phân bố của một dân tộc ở nước ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2 PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Học xong bài này, em sẽ:

- Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.
- Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

Phân bố dân cư chịu tác động tổng hợp của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội. Phân bố dân cư ở nước ta có đặc điểm như thế nào? Các loại hình quần cư có những điểm gì khác biệt?

1 Phân bố dân cư

Mật độ dân số nước ta cao (306 người/km^2 năm 2024), gấp khoảng 5 lần mức bình quân của thế giới và đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Xin-ga-po và Phi-líp-pin).

– Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực

Phân bố dân cư nước ta khác nhau giữa khu vực đồng bằng và trung du, miền núi; giữa thành thị và nông thôn.

+ Giữa đồng bằng và miền núi: Các khu vực đồng bằng, ven biển có dân cư đông đúc, các khu vực miền núi có dân cư thưa thớt hơn. Năm 2024, vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, với 1 034 người/km^2; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mật độ dân số thấp nhất, chỉ 136 người/km^2. Các địa phương có kinh tế phát triển, nhiều cơ hội việc làm, điều kiện giáo dục, y tế tốt tập trung đông dân cư, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bắc Ninh,...

+ Giữa thành thị và nông thôn: Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn. Năm 2024, tỉ lệ dân nông thôn là 61,5%.

– Phân bố dân cư nước ta có sự thay đổi

Trong những thập kỉ qua, sự phân bố dân cư nước ta thay đổi theo hướng ngày càng hợp lí hơn do tác động của những nhân tố như: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, chính sách dân số, trình độ phát triển kinh tế,...

+ Tỉ lệ dân thành thị tăng từ 19,5% năm 1990 lên 38,5% năm 2024. Một số đô thị có quy mô dân số đông, cơ sở hạ tầng hiện đại là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng,...

+ Các vùng có kinh tế phát triển năng động thu hút đông dân cư (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng).

Phân bố dân cư nước ta tạo thuận lợi phát triển kinh tế ở những nơi có lợi thế nhưng cũng gây sức ép đến vấn đề môi trường, việc làm ở nơi đông dân và thiếu lao động ở nơi thưa dân.

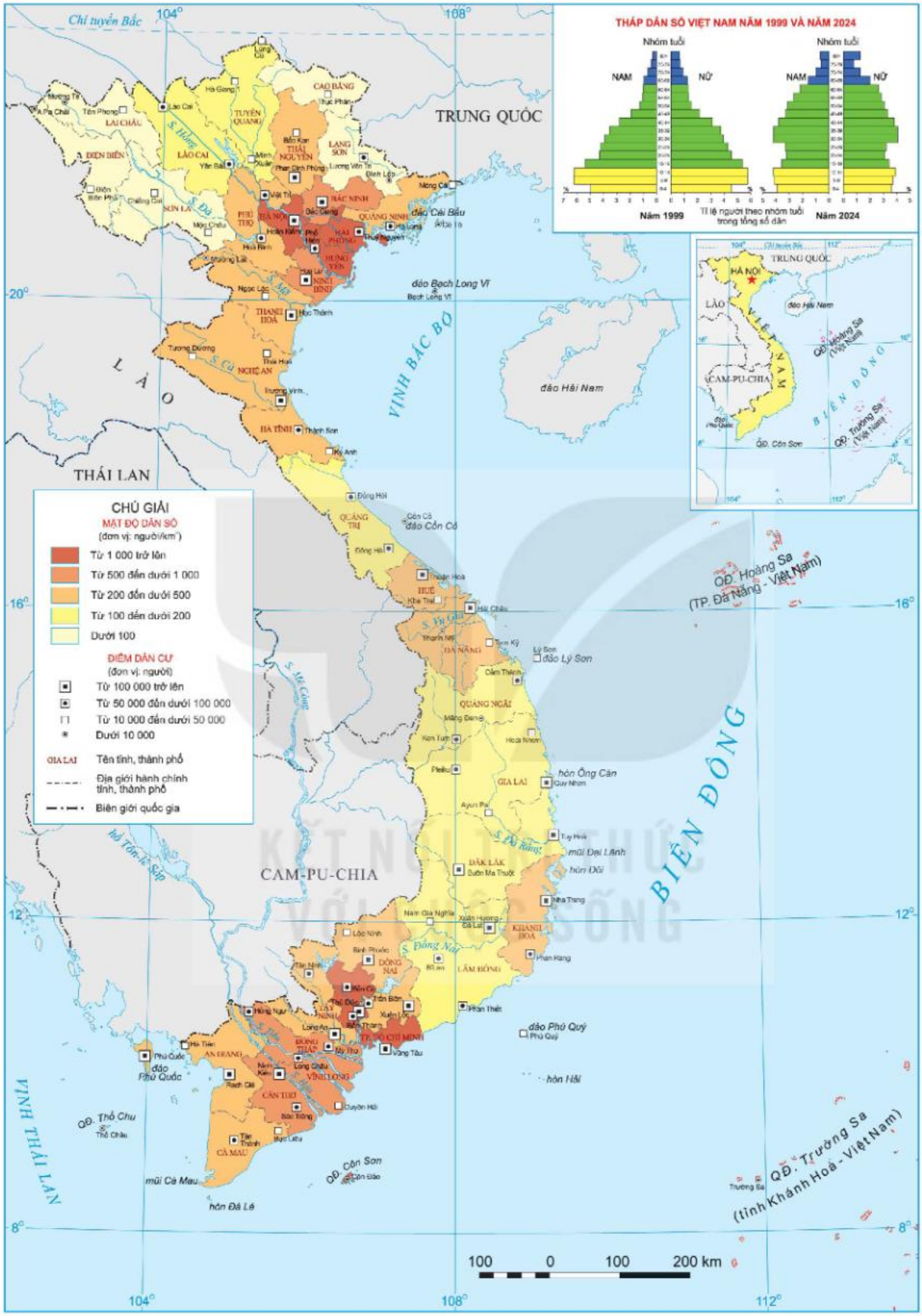

Hình 2. Bản đồ dân số Việt Nam năm 2024

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 2, hãy nhận xét đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

2 Các loại hình quần cư

Hai loại hình quần cư ở nước ta là quần cư nông thôn và quần cư thành thị. Do ảnh hưởng của đô thị hoá, kết quả của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nên quần cư nông thôn đang thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hoạt động kinh tế và chức năng.

Bảng 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUẦN CƯ NÔNG THÔN VÀ QUẦN CƯ THÀNH THỊ

Tiêu chí	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Mật độ dân số	Mật độ dân số thấp.	Mật độ dân số cao.
Cấu trúc quần cư	Nơi cư trú được cấu trúc thành xã, thôn, xóm, bản,...	Nơi cư trú được cấu trúc thành phường, tổ dân phố,...
Hoạt động kinh tế	Nông nghiệp là hoạt động chủ yếu; chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, phát triển thủ công nghiệp, dịch vụ,...	Công nghiệp, dịch vụ là hoạt động kinh tế chủ yếu.
Chức năng	Hành chính, văn hoá, xã hội; chức năng quần cư nông thôn đang thay đổi theo hướng đa dạng hoá.	Đa chức năng: trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị, đổi mới sáng tạo,...

? *Dựa vào thông tin mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày sự khác biệt giữa quần cư nông thôn và quần cư thành thị ở nước ta.*

Luyện tập – Vận dụng

Dựa vào hình 2, hãy:

– Liệt kê các tỉnh và thành phố có mật độ dân số từ 1 000 người/km^2 trở lên.

– Kể tên các điểm dân cư có quy mô dân số từ 100 000 người trở lên.

Mô tả đặc điểm quần cư tại nơi em sinh sống.

Bài 3 LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta.
- Trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta.
- Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta.
- Trình bày được phương hướng giải quyết việc làm.

Lao động, việc làm là vấn đề xã hội quan trọng ở nước ta. Cùng với sự thay đổi của dân cư, sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, việc sử dụng lao động đang diễn ra như thế nào, vấn đề việc làm cần quan tâm ra sao?

1 Nguồn lao động

a) Đặc điểm nguồn lao động

– Về số lượng

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào. Năm 2024, lực lượng lao động nước ta chiếm 52,2% tổng số dân. Nhóm lao động trẻ (từ 15 đến 24 tuổi) giảm nhanh, trong khi lao động từ 50 tuổi trở lên tăng lên.

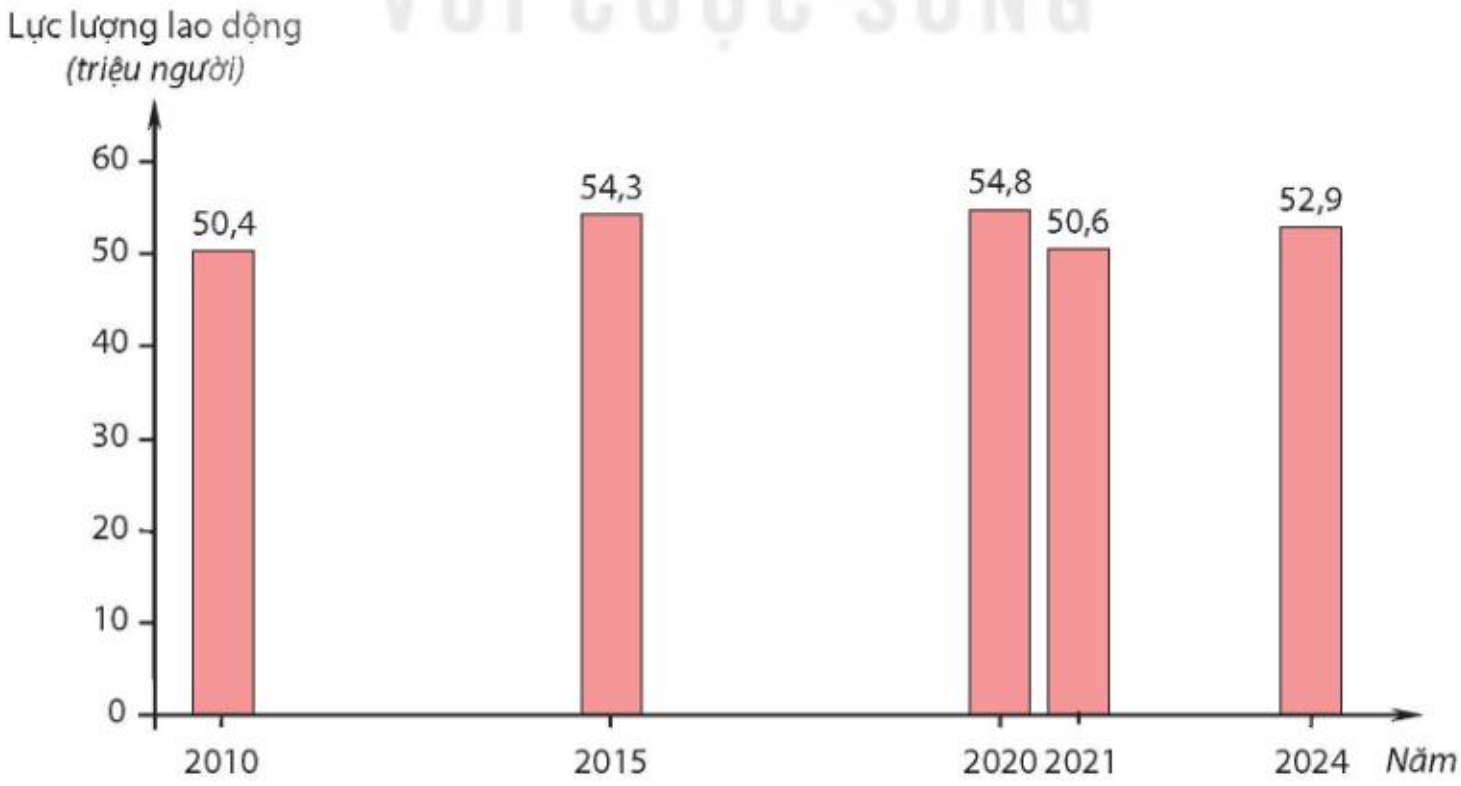

Hình 3.1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Về chất lượng

Người lao động nước ta chăm chỉ, sáng tạo, tích luỹ được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và dịch vụ. Trình độ chuyên môn kĩ thuật, khả năng ứng dụng khoa học – công nghệ của lao động đang được nâng lên. Năm 2024, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo của nước ta là 28,4%, tăng 13,8% so với năm 2010. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo lớn nhất cả nước.

Tuy nhiên, lao động nước ta còn hạn chế về thể lực, kĩ năng chuyên sâu, ảnh hưởng đến năng suất lao động và quá trình hội nhập quốc tế.

b) Sử dụng lao động

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế của nước năm 2024 là 51,9 triệu người. Việc sử dụng lao động ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế và nâng cao năng suất lao động ở nước ta.

– Theo ngành kinh tế

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở Việt Nam đang chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nâng cao năng suất lao động. Quá trình chuyển dịch cho thấy xu hướng lao động chuyển sang làm việc trong các ngành có trình độ và giá trị kinh tế cao.

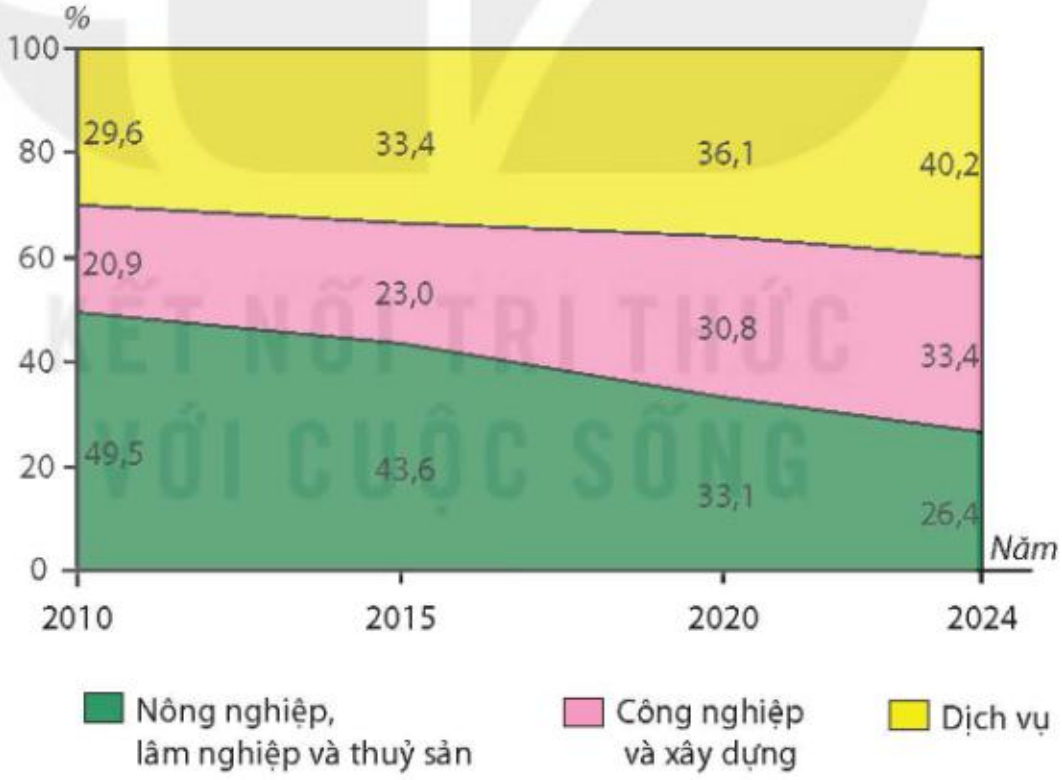

Hình 3.2. Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Theo thành phần kinh tế

Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế mở, nhiều thành phần. Xu thế chuyển dịch cho thấy khả năng tạo việc làm rất lớn của các doanh nghiệp tư nhân và kết quả của quá trình mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài ở nước ta.

Bảng 3.1. CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TRONG NỀN KINH TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế \ Năm	2010	2015	2020	2024
Kinh tế Nhà nước	10,4	9,0	7,6	7,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	86,1	85,0	83,6	81,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3,5	6,0	8,8	10,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

? *Dựa vào thông tin mục 1, hãy:*

– Nêu đặc điểm nguồn lao động nước ta.

– Trình bày thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta.

2 Vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm

a) Vấn đề việc làm

Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của nước ta nhìn chung ở mức thấp. Các chương trình hỗ trợ việc làm của Nhà nước, việc mở rộng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đã góp phần giảm tỉ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, vấn đề cần quan tâm hiện nay là tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở thanh niên còn cao.

Em có biết?

Tỉ lệ thất nghiệp của thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi là gần 8%, cao gấp 3,5 lần tỉ lệ chung (năm 2024). Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới giáo dục nghề nghiệp, tăng cơ hội việc làm, hỗ trợ nhóm yếu thế,...

(Nguồn: Cục Thống kê năm 2025)

Bảng 3.2. TỈ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Tỉ lệ \ Năm	2010	2015	2020	2024
Thất nghiệp	2,88	2,33	2,48	2,24
Thiếu việc làm	3,57	1,89	2,52	1,85

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Ngành nghề đa dạng hơn, xuất hiện nhiều lĩnh vực mới như trí tuệ nhân tạo, logistics, khoa học dữ liệu,... nên lao động có thêm cơ hội việc làm. Năng suất lao động của nước ta đã cải thiện nhưng vẫn thấp do tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao và các công việc giản đơn còn phổ biến.

b) Phương hướng giải quyết việc làm

Một số giải pháp để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta:

– Thúc đẩy tạo việc làm mới thông qua đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế.

– Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm.

– Đẩy mạnh đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động.

– Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm.

– Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

? *Dựa vào thông tin mục 2, hãy:*

– Trình bày thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta.

– Nêu phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng

Lập bảng về nội dung thực trạng sử dụng lao động ở nước ta theo mẫu sau:

	Theo ngành kinh tế	Theo thành phần kinh tế
Biểu hiện	?	?
Nguyên nhân	?	?
Ý nghĩa	?	?

Tìm hiểu thông tin, giới thiệu về nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động ở địa phương em.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN HOÁ THU NHẬP THEO VÙNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.
- Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

1 Nội dung

– Sưu tầm tư liệu và dựa vào nội dung Bài 3, hãy tìm hiểu và viết báo cáo phân tích vấn đề việc làm ở địa phương. Có thể lựa chọn cấp tỉnh hoặc cấp xã.

– Dựa vào bảng số liệu sau, hãy nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta.

Bảng 4. THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG (GIÁ HIỆN HÀNH) PHÂN THEO VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

(Đơn vị: nghìn đồng)

Vùng \ Năm	2010	2024
Trung du và miền núi phía Bắc	907	3 749
Đồng bằng sông Hồng	1 561	6 480
Bắc Trung Bộ	903	4 630
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 127	4 360
Đông Nam Bộ	2 212	6 868
Đồng bằng sông Cửu Long	1 243	4 770

(Nguồn: Tính toán từ Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2010 và năm 2024)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Nguồn tư liệu

– Báo cáo hoặc điều tra về lao động, việc làm của địa phương.

– Niên giám thống kê địa phương.

– Cổng thông tin điện tử của địa phương, các ngành,...

– Bảng số liệu: Thu nhập bình quân đầu người một tháng (giá hiện hành) phân theo vùng ở nước ta năm 2010 và năm 2024.

3 Gợi ý thực hiện

a) Nhiệm vụ 1: Cấu trúc báo cáo vấn đề việc làm

– Thực trạng vấn đề việc làm tại địa phương.

– Một số giải pháp giải quyết vấn đề việc làm ở địa phương.

– Ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề việc làm ở địa phương.

b) Nhiệm vụ 2: Nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta

– Nhận xét sự thay đổi thu nhập bình quân đầu người một tháng của các vùng năm 2024 so với năm 2010.

– Nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng của từng năm.

– Kết luận.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 5 NÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội. Nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay phát triển ra sao? Nêu một số hiểu biết của em về nông nghiệp Việt Nam.

1 Các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Nhân tố tự nhiên

– Địa hình và đất: Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho phát triển và quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp chăn nuôi gia súc lớn.

Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển; đất phù sa là chủ yếu, thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm (rau, đậu,...),...

– Khí hậu: Nước ta có nguồn nhiệt ẩm dồi dào là điều kiện để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cây trồng, vật nuôi sinh trưởng nhanh và phát triển quanh năm cho năng suất cao. Khí hậu phân hoá theo chiều bắc – nam, theo độ cao địa hình và theo mùa tạo nên cơ cấu mùa vụ, sản phẩm đa dạng; đồng thời là điều kiện để quy hoạch vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất.

– Nguồn nước: Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc; nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo phân bố khắp cả nước. Nguồn nước ngầm khá phong phú. Đây là những nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

– Sinh vật: Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nên nhiều giống cây trồng, vật nuôi. Nhiều loài có chất lượng tốt, thích nghi với điều kiện sinh thái địa phương.

Tuy nhiên, đất ở nhiều nơi đang bị thoái hoá, khí hậu nóng ẩm làm xuất hiện nhiều loại sâu bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến chất lượng và sản lượng nông sản. Các tác động của biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta.*

b) Nhân tố kinh tế – xã hội

– Dân cư và lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào với kinh nghiệm sản xuất phong phú, trình độ người lao động ngày càng nâng cao, thuận lợi cho áp dụng các biện pháp kĩ thuật tiên tiến và công nghệ hiện đại vào sản xuất.

– Chính sách phát triển nông nghiệp: Các chính sách phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn bền vững, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thu hút đầu tư vào nông nghiệp,... thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Nhà nước thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp tạo sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi,...

– Khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Khoa học – công nghệ phát triển tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới phù hợp với sự thay đổi điều kiện sinh thái, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản,...

Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng được hoàn thiện, nước ta đã xây dựng các hệ thống thuỷ lợi lớn (hồ Dầu Tiếng ở vùng Đông Nam Bộ, hệ thống thuỷ lợi Bắc Hưng Hải ở vùng Đồng bằng sông Hồng, hệ thống thuỷ lợi Cái Lớn – Cái Bé ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long,...). Các cơ sở chế biến nông sản được đầu tư gắn với các vùng chuyên canh, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

– Thị trường: Thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất – kĩ thuật nông nghiệp còn có hạn chế ở một số nơi, sự biến động và yếu tố cạnh tranh của thị trường đã tạo ra nhiều thách thức cho sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy phân tích các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta.*

2 Sự phát triển và phân bố nông nghiệp

Nông nghiệp nước ta phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, liên kết theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ. Năm 2024, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 2,9% và đóng góp 74,4% tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Cơ cấu nông nghiệp đang có xu hướng giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Sản phẩm nông nghiệp được phát triển theo ba trục sản phẩm chủ lực: sản phẩm cấp quốc gia, sản phẩm cấp tỉnh và sản phẩm đặc sản của địa phương. Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn được chú trọng phát triển trên khắp cả nước.

a) Ngành trồng trọt

Trồng trọt chiếm 65,3% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (năm 2024). Cây trồng nước ta đa dạng, bao gồm: cây lương thực, cây rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả,... Cơ cấu cây trồng có xu hướng chuyển đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế không cao sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn. Trong từng loại cây trồng, có sự thay đổi về giống phù hợp điều kiện sinh thái, cho năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt.

– Cây lương thực: Cây lương thực gồm: lúa, ngô, khoai, sắn,... trong đó lúa là cây lương thực chính, có vai trò quan trọng nhất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong nước và phục vụ xuất khẩu. Lúa được trồng trên khắp cả nước. Cơ cấu mùa vụ thay đổi tuỳ từng địa phương. Nhiều giống mới với các đặc tính chịu mặn, chịu hạn, chống chịu sâu bệnh được đưa vào sử dụng cho năng suất cao, chất lượng tốt và phù hợp với bối cảnh biến đổi khí hậu. Mức độ cơ giới hoá trong sản xuất lúa ngày càng nâng cao. Hai vùng trồng lúa trọng điểm của nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 5.1. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2024
Diện tích gieo trồng (*triệu ha*)	8,6	9,0	8,2	8,0
– Trong đó: Lúa	7,5	7,8	7,3	7,1
Sản lượng (*triệu tấn*)	44,6	50,4	47,4	47,9
– Trong đó: Lúa	40,0	45,1	42,8	43,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Cây rau đậu: Diện tích trồng cây rau đậu ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu thị trường. Cây rau đậu được trồng rộng khắp ở các địa phương trên cả nước, tập trung nhiều ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,...

Hình 5.1. Trang trại trồng rau thuỷ canh ở Măng Đen (Quảng Ngãi)

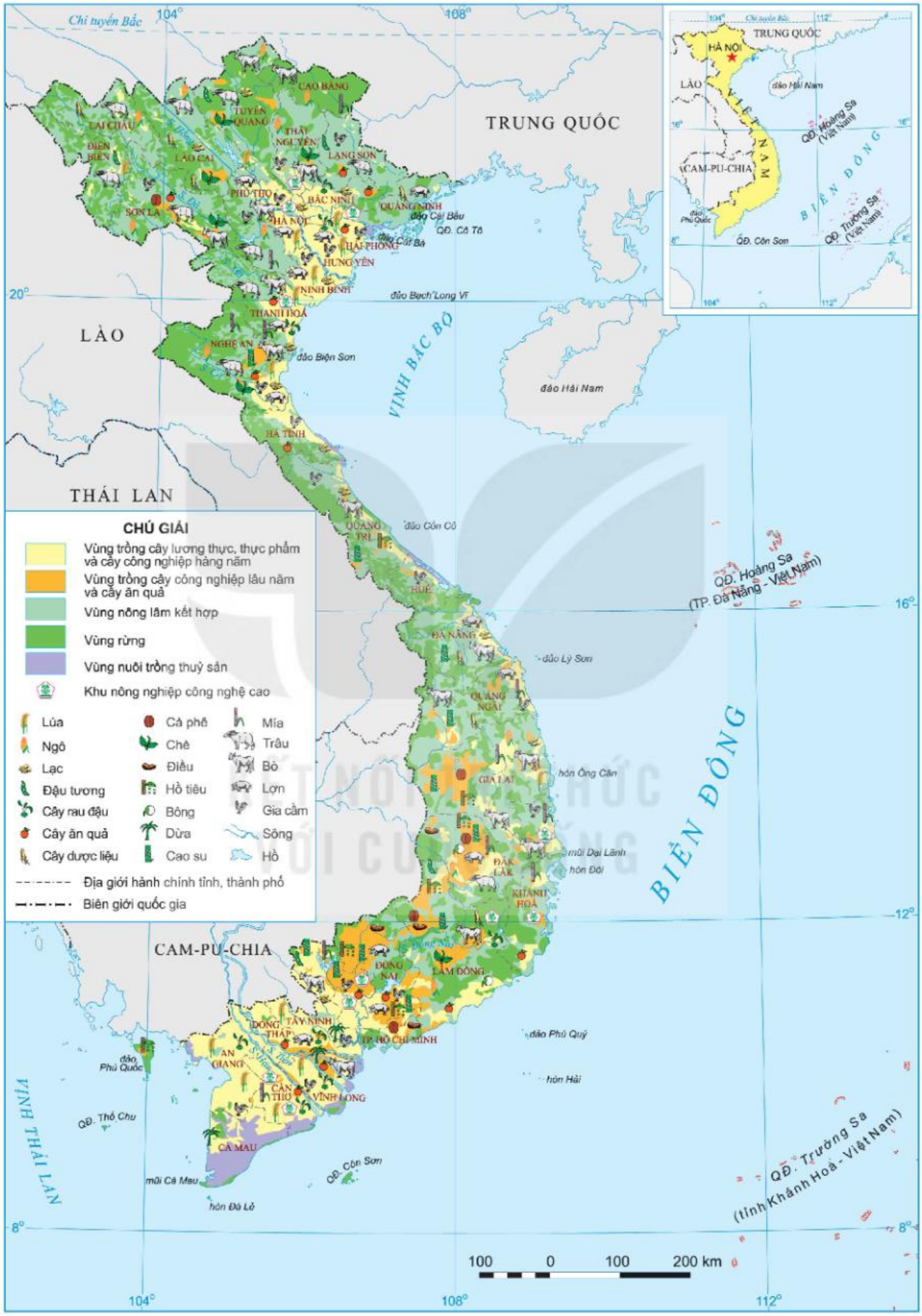

CHÚ GIẢI

- Vùng trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm
- Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả
- Vùng nông lâm kết hợp
- Vùng rừng
- Vùng nuôi trồng thuỷ sản
- Khu nông nghiệp công nghệ cao

Lúa	Cà phê	Mía
Ngô	Chè	Trâu
Lạc	Điều	Bò
Đậu tương	Hồ tiêu	Lợn
Cây rau đậu	Bông	Gia cầm
Cây ăn quả	Dừa	Sông
Cây dược liệu	Cao su	Hồ

- Địa giới hành chính tỉnh, thành phố
- Biên giới quốc gia

Hình 5.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam năm 2024

– Cây công nghiệp: Diện tích trồng cây công nghiệp chiếm 17,9 % tổng diện tích các loại cây trồng của nước ta (năm 2024). Cơ cấu cây công nghiệp đa dạng, bao gồm cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, đậu tương, bông,...) và cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều,...).

Cây công nghiệp hàng năm có diện tích, sản lượng lớn là lạc, đậu tương (ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ); mía (ở vùng Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ,...), bông (ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên,...).

Cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn ở nước ta là chè, cà phê, điều, hồ tiêu, cao su,... Chè được phát triển mạnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cà phê, điều, hồ tiêu, cao su được trồng chủ yếu ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Ngoài ra, một số cây công nghiệp lâu năm được mở rộng diện tích canh tác như cà phê ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; hồ tiêu, cao su ở vùng Bắc Trung Bộ,...

Bảng 5.2. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Cây	Cao su			Cà phê			Chè*		
Năm	2010	2015	2024	2010	2015	2024	2010	2015	2024
Diện tích *(nghìn ha)*	748,7	985,6	909,3	554,8	643,3	731,9	129,9	133,6	121,9
Sản lượng *(nghìn tấn)*	751,7	1 013,3	1 327,7	1 100,5	1 473,4	2 015,2	834,6	967,8	1 154,1

* *Sản lượng chè búp tươi*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Cây ăn quả: Nước ta có thể trồng được nhiều loại cây ăn quả có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới, nhiều loại được phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn địa lí (vải thiều Lục Ngạn – Bắc Ninh, bưởi Phúc Trạch – Hà Tĩnh, xoài cát Hoà Lộc – Đồng Tháp,...). Nhiều giống cây ăn quả đã được lai tạo cho sản lượng cao, chất lượng tốt. Các mô hình trồng trọt theo hướng công nghệ cao, theo hướng hữu cơ, theo mô hình VietGAP, GlobalGAP được áp dụng và nhân rộng trên toàn quốc.

Em có biết?

Ở nhiều địa phương, cây ăn quả đang trở thành cây trồng chủ lực, đem lại thu nhập hàng trăm triệu đồng/ha/năm. Một số tỉnh phía Bắc hình thành các khu vực trồng cây ăn quả hàng hoá như: Sơn La, Phú Thọ,...

Diện tích trồng cây ăn quả ngày càng tăng. Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ.

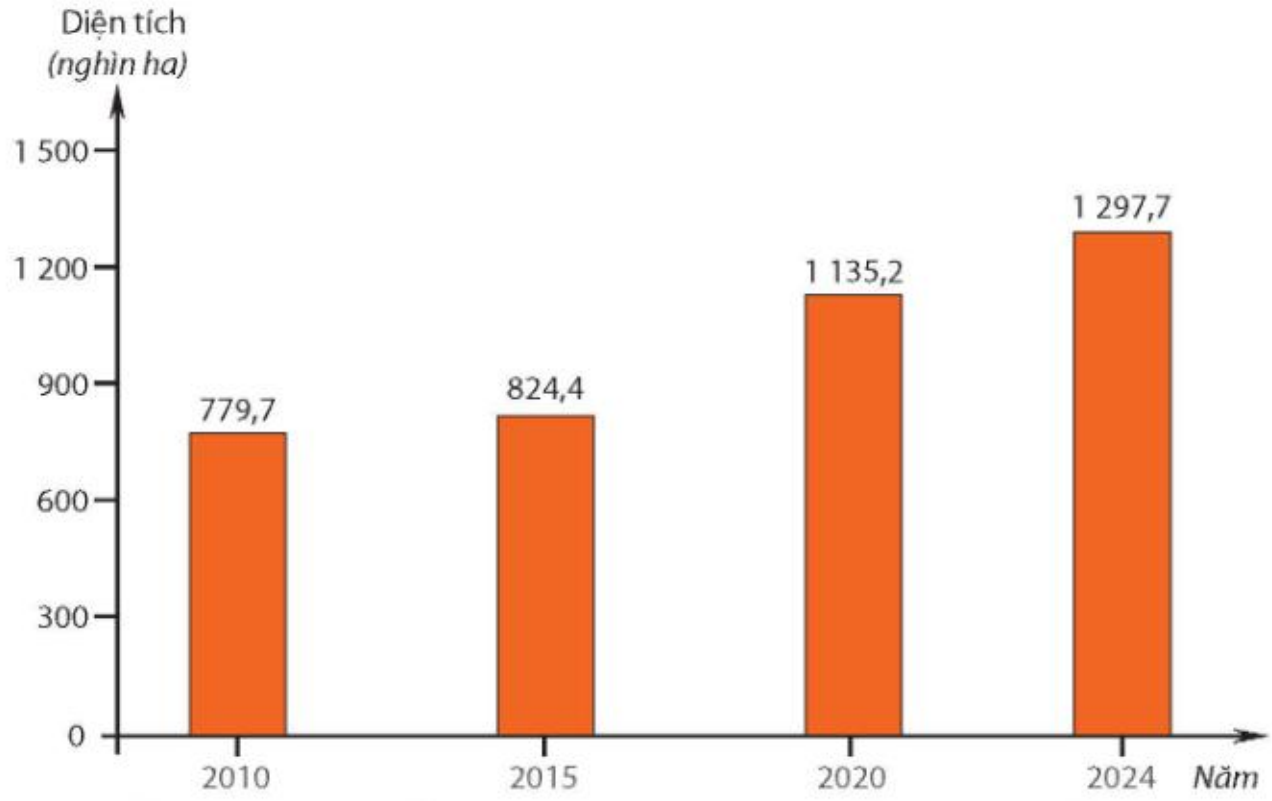

Hình 5.3. Diện tích cây ăn quả của nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Thị trường xuất khẩu hoa quả mở rộng, tiếp cận được các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a,... góp phần nâng cao giá trị và thu nhập cho nông dân.

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 5.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt ở nước ta.*

b) Ngành chăn nuôi

Chăn nuôi chiếm 30,6% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (năm 2024) và có xu hướng tăng lên. Chăn nuôi đang phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy mô công nghiệp tập trung. Nước ta ưu tiên phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng hữu cơ, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, chú trọng đến khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

– Chăn nuôi trâu, bò: phát triển theo hướng nuôi thịt, mở rộng quy mô đàn bò sữa. Năm 2024, trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; bò được nuôi nhiều nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

– Chăn nuôi lợn: đang có xu hướng chuyển dịch từ chăn nuôi quy mô nhỏ sang phát triển các mô hình trang trại tập trung và hình thành các mô hình chăn nuôi khép kín từ nhân giống, sản xuất thức ăn, chế biến thành phẩm. Chăn nuôi lợn tập trung nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp đến là Đông Nam Bộ.

– Chăn nuôi gia cầm: phát triển theo quy mô hộ gia đình và quy mô trang trại với nhiều hình thức nuôi. Hiện nay có đa dạng giống gia cầm như gia cầm siêu thịt, gia cầm siêu trứng. Chăn nuôi gia cầm phát triển trên cả nước nhưng nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp theo là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Bảng 5.3. SỐ LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu con)

Năm / Vật nuôi	2010	2015	2020	2024
Trâu	2,9	2,6	2,3	2,0
Bò	5,9	5,7	6,3	6,2
Lợn	27,3	28,9	22,0	26,5
Gia cầm	301,9	369,5	512,7	584,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

? *Dựa vào thông tin mục b và hình 5.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi ở nước ta.*

Luyện tập – Vận dụng

1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.

2. Dựa vào bảng 5.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt và lúa của nước ta giai đoạn 2010 – 2024. Nêu nhận xét.

Tìm hiểu thông tin, giới thiệu về tình hình sản xuất và phân bố một cây trồng hoặc vật nuôi quan trọng ở địa phương em.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6 LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thuỷ sản.

Lâm nghiệp và thuỷ sản có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào, phát triển và phân bố ra sao?

1 Lâm nghiệp

a) Các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

– Nhân tố tự nhiên

Em có biết?

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được phân thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Rừng sản xuất có chức năng cung cấp gỗ. Rừng phòng hộ có chức năng điều tiết nước, chắn sóng, chắn cát và bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng là các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,... chứa đựng các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng có các loài đặc hữu cần được bảo vệ.

(Nguồn: Luật Lâm nghiệp 2017)

+ Tài nguyên rừng: Rừng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp. Rừng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, tạo việc làm và thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân sống dựa vào rừng. Tính đến năm 2024, tổng diện tích rừng của nước ta đạt khoảng 14,9 triệu ha với tỉ lệ che phủ rừng đạt 42%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích rừng lớn nhất, chiếm gần 36% tổng diện tích rừng cả nước (năm 2024).

+ Địa hình và đất: Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi, có nhiều loại đất khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho rừng phát triển.

+ Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn, độ ẩm cao, phân hoá đa dạng tạo điều kiện cho các loại rừng phát triển, nhất là rừng nhiệt đới. Đặc điểm về nhiệt độ, lượng mưa và ánh sáng tạo sự đa dạng sinh học cao và góp phần cải thiện chất lượng rừng.

– Nhân tố kinh tế – xã hội

+ Chính sách phát triển và bảo vệ rừng: Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách như giao đất rừng, bảo vệ rừng và quy hoạch, định hướng phát triển lâm nghiệp bền vững góp phần trồng mới và phục hồi rừng hiệu quả.

+ Khoa học – công nghệ: Khoa học – công nghệ thúc đẩy phát triển lâm nghiệp thông qua ứng dụng giống cây mới và kĩ thuật trồng rừng hiện đại, nâng cao năng suất và chất lượng rừng. Công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến giúp gia tăng giá trị lâm sản. Các công nghệ số giúp hỗ trợ quản lí và bảo vệ rừng hiệu quả.

+ Thị trường tiêu thụ: Nhu cầu về các sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác ngày càng tăng; những yêu cầu của thị trường quốc tế về truy xuất nguồn gốc và tuân thủ chống phá rừng, chứng chỉ rừng,... góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững.

+ Dân cư và lao động: Nhận thức của người dân về bảo vệ rừng ngày càng được cải thiện góp phần nâng cao hiệu quả quản lí, bảo vệ và khai thác rừng. Lao động có kĩ năng và kinh nghiệm giúp tăng năng suất khai thác, trồng rừng và chế biến lâm sản.

Tuy nhiên, các thiên tai như sạt lở, hạn hán, cháy rừng,... đã làm giảm diện tích và chất lượng rừng; các hoạt động phá rừng, khai thác trái phép lâm sản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sai quy hoạch đã phá vỡ hệ sinh thái, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển bền vững ngành lâm nghiệp.

b) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

Năm 2024, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 5,0%, đóng góp gần 3% tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Hoạt động lâm nghiệp bao gồm khai thác, chế biến lâm sản; trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng (lâm sinh).

– Khai thác, chế biến lâm sản

Diện tích rừng sản xuất chiếm hơn 53% tổng diện tích rừng (năm 2024). Sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng, năm 2024 đạt khoảng 24 triệu m^3, gấp 6 lần so với năm 2010. Các vùng có sản lượng gỗ khai thác lớn là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc.

Ngoài gỗ, rừng còn cung cấp các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh. Diện tích rừng trồng mới ngày càng mở rộng, năm 2024 đạt khoảng 304 nghìn ha, trong đó rừng sản xuất được trồng mới nhiều nhất (chiếm hơn 97% tổng diện tích rừng trồng mới). Nghề trồng dược liệu dưới tán rừng phát triển, tạo thêm sinh kế ổn định cho người dân vùng rừng.

Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng ngày càng được đẩy mạnh, tăng cường khoanh nuôi rừng tự nhiên, xây dựng và quản lí chặt chẽ các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

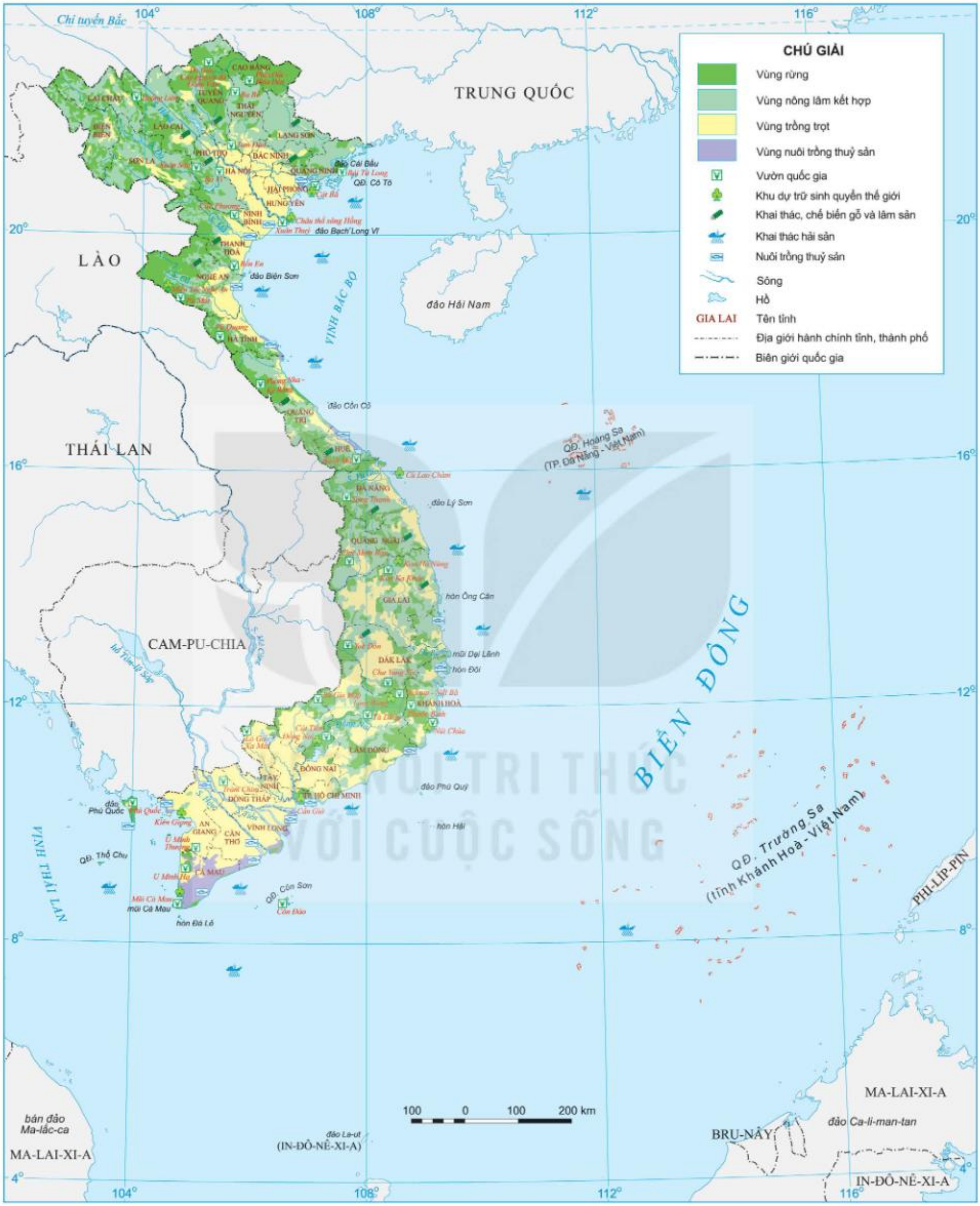

Hình 6.1. Bản đồ phân bố ngành lâm nghiệp và thuỷ sản Việt Nam năm 2024

? *Dựa vào thông tin mục 1 và hình 6.1, hãy:*
– Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta.
– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta.

2 Thuỷ sản

a) Các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố thuỷ sản

– Nhân tố tự nhiên

+ Nguồn lợi thuỷ sản: Nguồn lợi thuỷ sản của nước ta rất phong phú với hơn 500 loài cá nước ngọt; vùng biển có hơn 2 000 loài cá, hàng trăm loài tôm, mực với tổng trữ lượng khoảng 4 triệu tấn, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Đây chính là điều kiện cơ bản thúc đẩy phát triển ngành thuỷ sản nước ta.

+ Địa hình: Việt Nam có đường bờ biển dài với nhiều vũng vịnh, đầm phá, rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản. Vùng biển rộng thuận lợi cho hoạt động khai thác hải sản. Các vùng đồng bằng ven biển là nơi thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

+ Khí hậu, thuỷ văn: Nước ta có khí hậu nhiệt đới, biển ấm, thích hợp cho nhiều loài thuỷ sản phát triển. Các hệ thống sông ngòi, cửa sông giàu dinh dưỡng thúc đẩy sự phát triển thuỷ sản nước ngọt và nước lợ. Dòng biển hoạt động theo mùa ảnh hưởng trực tiếp đến sự di cư, tập trung của các loài cá và thời gian, khu vực đánh bắt.

– Nhân tố kinh tế – xã hội

+ Thị trường: Thị trường tiêu thụ thuỷ sản ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước, sản phẩm thuỷ sản của nước ta đã thâm nhập được vào các thị trường đòi hỏi chất lượng cao thúc đẩy quy mô sản xuất và sự đa dạng hoá sản phẩm. Các yêu cầu của thị trường quốc tế như truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn và môi trường,... góp phần phát triển bền vững ngành thuỷ sản nước ta.

+ Khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Tàu thuyền, cảng cá, kho lạnh, nhà máy chế biến và công nghệ nuôi trồng ngày càng hiện đại quyết định năng suất, hiệu quả và chất lượng sản phẩm.

+ Chính sách phát triển thuỷ sản: Các chính sách liên quan đã được ban hành nhằm thúc đẩy thuỷ sản thành ngành có quy mô lớn, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu và bền vững; kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

+ Dân cư và lao động: Dân cư ven biển, ngư dân có kinh nghiệm lâu đời, đội ngũ chuyên gia và lao động có trình độ kĩ thuật cao là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển và nâng cao giá trị ngành thuỷ sản.

Tuy nhiên, nguồn lợi thuỷ sản của nước ta đang bị suy giảm do khai thác quá mức; biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường gây khó khăn cho phát triển ngành thuỷ sản.

b) Sự phát triển và phân bố thuỷ sản

Năm 2024, giá trị sản xuất thuỷ sản chiếm 22,6% toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tốc độ tăng trưởng đạt 4,1%. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng cao, chiếm gần 60% tổng sản lượng thuỷ sản (năm 2024).

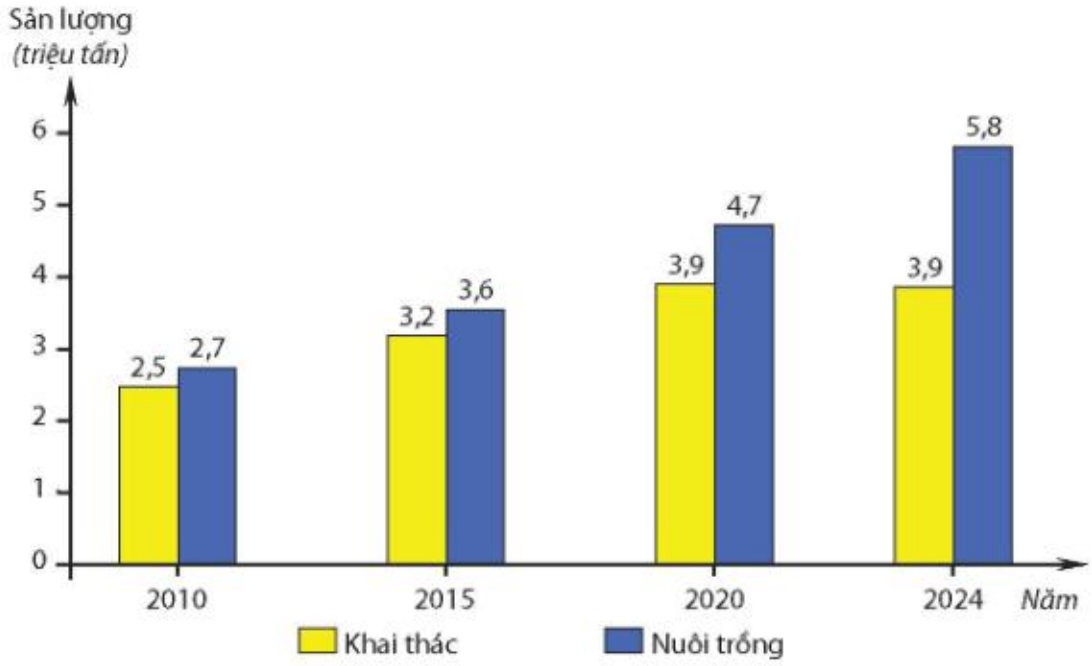

Hình 6.2. Sản lượng thuỷ sản nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Khai thác thuỷ sản

Em có biết?

IUU là viết tắt của cụm từ Illegal, Unreported and Unregulated Fishing, có nghĩa là khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định. Quy định này được Uỷ ban châu Âu (EC) ban hành và có hiệu lực từ ngày 01 – 10 – 2010 nhằm thiết lập một hệ thống trên toàn EU để ngăn chặn và loại bỏ việc nhập khẩu các sản phẩm hải sản bị khai thác IUU vào thị trường EU.

Sản lượng thuỷ sản khai thác có xu hướng tăng, trong đó chủ yếu là khai thác hải sản, đặc biệt là cá biển (chiếm 73,7% tổng sản lượng khai thác năm 2024). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng thuỷ sản khai thác cao nhất cả nước. Khai thác thuỷ sản xa bờ trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp, trong đó có các quy định chống khai thác IUU đang được đẩy mạnh. Các tàu đánh cá và trang thiết bị được đầu tư hiện đại hơn.

– Nuôi trồng thuỷ sản

Nuôi trồng thuỷ sản phát triển nhanh, chủ yếu là nuôi tôm và cá. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn nhất. Nuôi trồng thuỷ sản đang phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế.

Thuỷ sản của nước ta đã xuất khẩu đến nhiều thị trường lớn trên thế giới như: Hoa Kỳ, EU,... Xuất khẩu thuỷ sản thúc đẩy các hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản.

? *Dựa vào thông tin mục 2 và hình 6.1, hãy:*
– Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản nước ta.
– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản nước ta.

Luyện tập – Vận dụng

Dựa vào hình 6.2, hãy:

– Tính cơ cấu sản lượng thuỷ sản phân theo khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

– Nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thuỷ sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

Tìm hiểu và giới thiệu về hoạt động trồng rừng ở địa phương em.

Bài 7 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm kiếm được thông tin và viết báo cáo về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

1 Nội dung

Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. Lựa chọn một trong các mô hình sau đây:

– Mô hình trồng trọt hữu cơ.

– Mô hình chăn nuôi tuần hoàn.

– Mô hình nông nghiệp thông minh.

– Mô hình nuôi trồng thuỷ sản công nghệ cao.

2 Nguồn tư liệu

– Các trang web có độ tin cậy cao (Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các tỉnh, thành phố; Cục Thống kê,...).

– Sách, báo, tạp chí.

3 Gợi ý cấu trúc báo cáo

– Mở đầu: Giới thiệu khái quát về mô hình sản xuất đã lựa chọn (tên mô hình, quan niệm về mô hình,...).

– Nội dung chính:

+ Một số sản phẩm sản xuất từ mô hình.

+ Ứng dụng công nghệ sản xuất trong mô hình.

+ Ý nghĩa của phát triển mô hình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8 CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.
- Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

Hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp xanh. Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta? Các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta có sự phát triển và phân bố như thế nào? Tại sao nước ta hướng đến phát triển công nghiệp xanh?

1 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Nhân tố tự nhiên

– Vị trí địa lí: Nước ta ở gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, khu vực phát triển năng động trên thế giới, thuận lợi cho thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển công nghiệp.

– Khoáng sản: Cơ cấu khoáng sản của nước ta đa dạng, trong đó một số khoáng sản có trữ lượng lớn như than đá, than nâu, khí tự nhiên, dầu mỏ, đá vôi, a-pa-tít, bô-xít,... tạo thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất kim loại,...

– Nguồn nước: Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày, nguồn nước ngầm dồi dào cung cấp nước cho các ngành công nghiệp. Sông chảy qua địa hình dốc nên có tiềm năng thuỷ điện lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thuỷ điện.

– Sinh vật: Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng, nhiều loài có giá trị kinh tế và giá trị dược liệu cao; nguồn hải sản dồi dào. Đây là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, dược phẩm.

– Ngoài ra, khí hậu nhiệt đới gió mùa cũng tạo điều kiện để nước ta phát triển nền nông nghiệp đa dạng, năng suất cao, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Việt Nam có số giờ nắng cao, gió ổn định quanh năm là cơ sở để phát triển điện mặt trời, điện gió.

Tuy nhiên, phần lớn các mỏ khoáng sản nước ta có quy mô nhỏ, phân bố không tập trung, nhiều loại có nguy cơ cạn kiệt; khí hậu nhiệt đới ẩm làm tăng chi phí làm mát, bảo quản máy móc,... là những khó khăn cho phát triển công nghiệp ở nước ta.

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy phân tích vai trò của các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta.*

b) Nhân tố kinh tế – xã hội

– Dân cư và lao động: Dân số nước ta đông, tạo thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lực lượng lao động dồi dào, trình độ người lao động ngày càng được nâng lên, tạo điều kiện tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Lao động trong các làng nghề, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp có tay nghề cao, kinh nghiệm sản xuất phong phú.

– Chính sách: Các chính sách công nghiệp như chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp, chính sách khoa học – công nghệ cho phát triển công nghiệp,... tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp.

– Thị trường: Thị trường trong nước và quốc tế ngày càng được mở rộng, góp phần phát triển các ngành công nghiệp. Việt Nam đã tham gia kí kết các hiệp định thương mại tự do với EU, Nhật Bản,... Nhiều sản phẩm công nghiệp đã xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển (Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU,...).

– Khoa học – công nghệ, vốn và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Nước ta tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến vào sản xuất như hệ thống điều khiển tự động, công nghệ nano, vật liệu mới, công nghệ sinh học,... góp phần nâng cao năng suất và giá trị của các sản phẩm công nghiệp. Vốn đầu tư cho công nghiệp ngày càng tăng. Cơ sở vật chất – kĩ thuật được đầu tư phát triển hiện đại.

Tuy nhiên, thị trường ngày càng cạnh tranh, cơ sở vật chất – kĩ thuật một số ngành công nghiệp đã lạc hậu,... là những khó khăn cho phát triển công nghiệp ở nước ta.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy phân tích vai trò của các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta.*

2 Một số ngành công nghiệp chủ yếu

Công nghiệp là ngành có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế cả nước, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng nhanh trong giai đoạn 2010 – 2024, đạt 16 929,7 nghìn tỉ đồng năm 2024.

Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành có hàm lượng công nghệ cao, ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất được đẩy mạnh.

Em có biết?

Công nghiệp nước ta có cơ cấu đa dạng, bao gồm: công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo (sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất hoá chất; sản xuất thiết bị điện;...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp như khu công nghiệp, khu công nghệ cao ngày càng được phát triển. Phân bố công nghiệp nước ta thay đổi theo hướng phát huy thế mạnh của mỗi vùng. Hoạt động công nghiệp tập trung nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Một số ngành công nghiệp chủ yếu của nước ta là công nghiệp khai khoáng; sản xuất điện; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép.

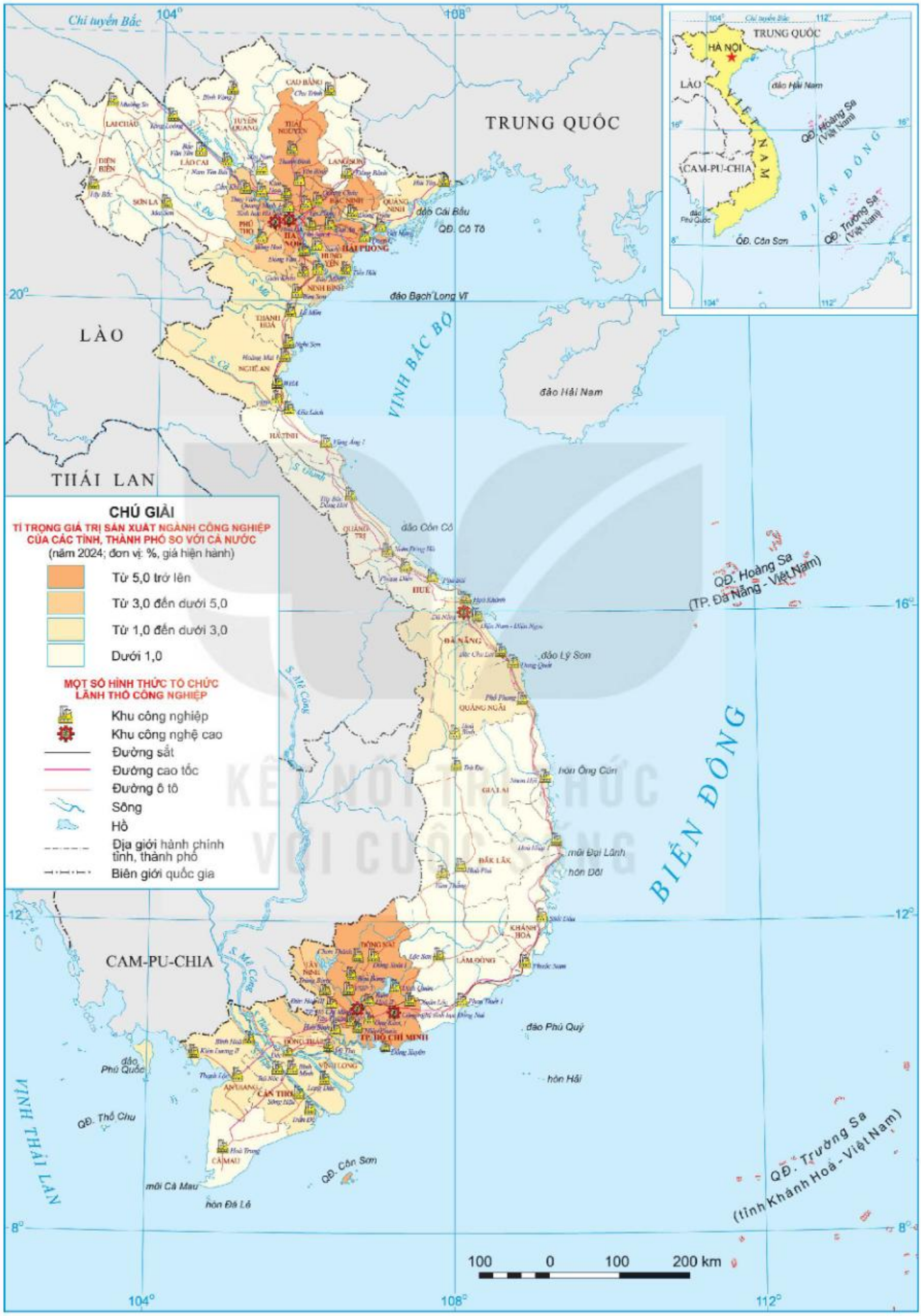

Hình 8.1. Bản đồ công nghiệp Việt Nam năm 2024

– Công nghiệp khai khoáng

Ngành công nghiệp khai khoáng có lịch sử phát triển lâu đời. Tỉ lệ đóng góp vào giá trị sản xuất ngành công nghiệp và sản lượng khai thác của ngành có xu hướng giảm dần.

Bảng 8.1. SẢN LƯỢNG KHAI THÁC MỘT SỐ KHOÁNG SẢN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm / Sản lượng	2010	2015	2020	2024
Dầu thô *(triệu tấn)*	15,0	18,7	11,5	9,9
– Trong đó: Khai thác trong nước	14,8	16,9	9,7	8,1
Than sạch *(triệu tấn)*	44,8	41,7	44,6	45,3
Khí tự nhiên *(tỉ m^3)*	9,4	10,7	9,2	6,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Than khai thác chủ yếu ở Quảng Ninh; dầu thô, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía nam; ti-tan, bô-xít ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; sắt, a-pa-tít ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc,...

Ngành khai khoáng đã đầu tư vào nghiên cứu, áp dụng nhiều công nghệ mới trong sản xuất (công nghệ mô phỏng mỏ khai thác, công nghệ khai thác dầu trong đá móng), góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả, giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

Em có biết?

Hiện nay, hệ thống thực tế ảo tạo ra mô hình 3D của các mỏ dưới lòng đất, giúp các kĩ sư hình dung được bố cục của mỏ. Công nghệ mô phỏng mỏ khai thác giúp quá trình thiết kế các mỏ chính xác hơn, ngăn ngừa nguy cơ mất an toàn lao động và giúp khai thác khoáng sản hiệu quả hơn.

(Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam)

– Công nghiệp sản xuất điện

Sản lượng điện hằng năm tăng nhanh, đạt 293,1 tỉ kWh năm 2024. Khoa học – công nghệ hiện đại được áp dụng trong sản xuất, phát triển nguồn điện, vận hành và quản lí hệ thống lưới điện thông minh,...

Cơ cấu sản lượng điện nước ta đa dạng, đang thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng điện gió, điện mặt trời và các loại điện tái tạo khác.

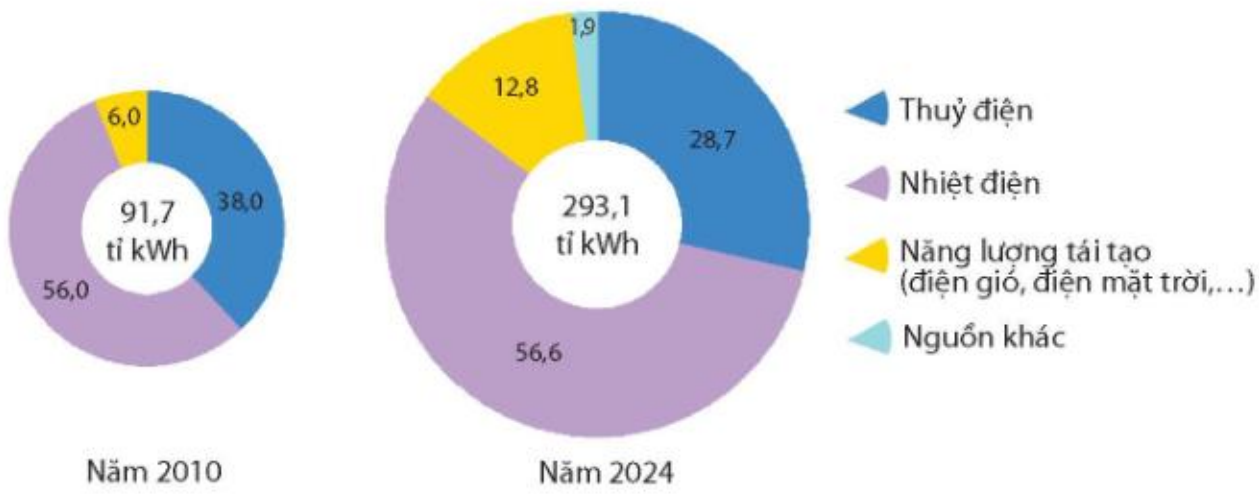

Hình 8.2. Sản lượng và cơ cấu sản lượng điện nước ta năm 2010 và năm 2024 (%)

(Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2025)

Hình 8.3. Bản đồ công nghiệp khai khoáng và sản xuất điện Việt Nam năm 2024

+ Thuỷ điện: Các nhà máy thuỷ điện phân bố ở khu vực miền núi. Một số nhà máy thuỷ điện lớn là Sơn La (Sơn La), Hoà Bình (Phú Thọ), Lai Châu (Lai Châu), Ialy (Gia Lai),...

+ Nhiệt điện bao gồm nhiệt điện than (Mông Dương – Quảng Ninh, Vũng Áng – Hà Tĩnh, Vĩnh Tân– Lâm Đồng,...) và nhiệt điện khí (Phú Mỹ – Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau – Cà Mau,...).

+ Điện gió phát triển mạnh ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long. Các nhà máy lớn tập trung ở các tỉnh Quảng Trị, Khánh Hoà, Cà Mau,...

+ Điện mặt trời được phát triển chủ yếu ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là các tỉnh Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long.

– *Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm* chiếm tỉ trọng cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta. Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm đang đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như: công nghệ đông khô, sấy lạnh trong việc bảo quản, in 3D, công nghệ sinh học,... Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước, phát triển mạnh ở các địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai và Đà Nẵng.

Bảng 8.2. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Sữa tươi *(triệu lít)*	520,6	1 027,9	1 296,8	1 601,6
Thuỷ sản ướp đông *(triệu tấn)*	1,3	1,7	2,2	2,1
Gạo xay xát *(triệu tấn)*	33,5	40,8	43,5	47,4
Đường kính *(triệu tấn)*	1,1	1,8	1,7	2,0
Dầu thực vật tinh luyện *(triệu tấn)*	0,6	1,0	1,3	1,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– *Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính* là ngành có hàm lượng công nghệ cao, áp dụng nhiều công nghệ hiện đại vào sản xuất như: trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, tự động hoá,... đem lại giá trị kinh tế lớn. Sản lượng các sản phẩm của ngành tăng nhanh. Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các hoạt động như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, thiết bị truyền thông, điện dân dụng. Các địa phương có ngành này phát triển mạnh là Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh,...

Hình 8.4. Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam năm 2024

Bảng 8.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu cái)

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Ti vi lắp ráp	2,8	5,5	13,6	15,1
Điện thoại di động	37,5	235,6	201,6	149,4
Tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình	1,5	1,6	2,3	4,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– *Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép* là các ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng của nước ta. Các sản phẩm của ngành được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới và cũng là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép phát triển mạnh ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Ninh Bình,... Việc ứng dụng công nghệ tự động hoá, in 3D, trí tuệ nhân tạo,... vào quá trình sản xuất của ngành ngày càng phổ biến.

Em có biết?

Ngành dệt may nhiều năm gần đây ứng dụng rộng rãi công nghệ in 3D trong sản xuất. Các ứng dụng in 3D phổ biến là thiết kế (công nghệ 3D sẽ tạo ra thiết kế dựa trên máy quét 3D để tạo ra số đo); sản xuất vải (máy dệt kim 3D), nhuộm màu vải, may (máy in 3D),...

(Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam)

Bảng 8.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC; SẢN XUẤT GIÀY, DÉP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Vải *(tỉ m^2)*	1,2	1,5	2,4	3,2
Quần áo mặc thường *(tỉ cái)*	2,6	4,3	5,4	5,9
Giày, dép da *(triệu đôi)*	192,2	253,0	287,2	344,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Ngoài ra, các ngành công nghiệp khác của nước ta như sản xuất kim loại, cơ khí, sản xuất hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng,... vẫn duy trì được tốc độ phát triển khá, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

? *Dựa vào thông tin mục 2 và hình 8.3, 8.4, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta.*

3 Vấn đề phát triển công nghiệp xanh

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường và giúp cho các điều kiện tự nhiên của môi trường tốt hơn.

Phát triển công nghiệp xanh giúp tái sử dụng các chất thải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng, bảo vệ môi trường và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, đảm bảo sức khoẻ của người dân và tạo ra các sản phẩm an toàn, thông qua sử dụng các công nghệ tiên tiến.

Ở Việt Nam, phát triển công nghiệp xanh giúp giải quyết một số vấn đề trong phát triển công nghiệp hiện nay như:

– Giảm thiểu chất thải công nghiệp, qua đó khắc phục và giải quyết được tình trạng ô nhiễm môi trường nhờ vận hành chuỗi sản xuất khép kín, tuần hoàn giữa các doanh nghiệp (đầu ra của doanh nghiệp này là đầu vào của doanh nghiệp khác).

– Tạo ra sản phẩm công nghiệp chất lượng cao, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường thế giới (Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU), đồng thời chịu mức thuế thấp hơn khi xuất khẩu vào các thị trường này.

– Tiết kiệm chi phí đầu vào, nhiên liệu, nguyên liệu và năng lượng trong sản xuất.

Ở Việt Nam, xu hướng phát triển công nghiệp xanh thể hiện ở sự phát triển một số ngành như điện mặt trời, điện gió, điện rác, công nghiệp xử lí nước thải,... góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh. Một số khu công nghiệp xanh đang được triển khai ở các địa phương như: Bắc Ninh, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh,...

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.*

Luyện tập – Vận dụng

1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

2. Dựa vào bảng 8.3, hãy nhận xét sự thay đổi về sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

Tìm hiểu về xu hướng phát triển công nghiệp xanh ở nước ta.

Bài 9 THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Học xong bài này, em sẽ:

Xác định được trên bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp (khu công nghiệp, khu công nghệ cao) ở nước ta.

1 Nội dung

Dựa vào bản đồ công nghiệp Việt Nam năm 2024 (hình 8.1) và bản đồ hành chính Việt Nam, hãy xác định một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp (khu công nghiệp, khu công nghệ cao) ở nước ta.

2 Gợi ý thực hiện nhiệm vụ

Có thể lập bảng theo mẫu sau vào vở để hoàn thành nhiệm vụ.

Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	Tên khu công nghiệp, khu công nghệ cao	Thuộc tỉnh, thành phố
Khu công nghiệp	?	?
	?	?
	?	?
	?	?
	?	?
Khu công nghệ cao	?	?
	?	?
	?	?
	?	?
	?	?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10 DỊCH VỤ

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế nước ta và phát triển ngày càng đa dạng. Các nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ? Một số ngành dịch vụ của nước ta phát triển ra sao?

1 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

a) Sự phát triển kinh tế

Em có biết?

Dịch vụ là ngành kinh tế tạo ra các sản phẩm phi vật chất nhằm thoả mãn nhu cầu của sản xuất và đời sống con người.

Ngành dịch vụ bao gồm dịch vụ kinh doanh (tài chính ngân hàng, giao thông vận tải, thương mại,...), dịch vụ công (dịch vụ hành chính công, thủ tục hành chính,...), dịch vụ tiêu dùng (y tế, giáo dục, du lịch,...).

Sự phát triển kinh tế có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của ngành dịch vụ. Kinh tế phát triển làm tăng quy mô, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ. Các ngành sản xuất phát triển giúp gia tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ vận tải, viễn thông,... Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng là những vùng có kinh tế phát triển năng động nên ngành dịch vụ phát triển đa dạng.

b) Dân cư và nguồn lao động

Số dân nước ta đông là thị trường tiêu thụ lớn. Mức sống của người dân ngày càng cao dẫn đến sức mua tăng, góp phần đa dạng hoá các loại hình dịch vụ. Nguồn lao động nước ta dồi dào, chất lượng lao động đang được cải thiện, tạo điều kiện nâng cao chất lượng ngành dịch vụ.

c) Vốn và khoa học – công nghệ

Nguồn vốn và việc đổi mới khoa học – công nghệ làm thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ ở nước ta, góp phần nâng cao chất lượng và mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới như: giao thông thông minh, truyền thông số, thương mại điện tử,...

d) Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng nước ta đang được hiện đại hoá, góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ. Một số đô thị trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo ngành dịch vụ và cửa ngõ hợp tác quốc tế, như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Chính sách

Hệ thống chính sách có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ. Việc kí kết các hiệp định thương mại với nhiều đối tác như EU, Trung Quốc, Nhật Bản,... giúp nước ta mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế. Các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số làm tăng hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành dịch vụ.

Tuy nhiên, trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng có sự chênh lệch, cơ sở hạ tầng một số nơi thiếu đồng bộ và xuống cấp, gây khó khăn cho hoạt động dịch vụ.

g) Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

– Vị trí địa lí: Nước ta ở gần trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực kinh tế phát triển năng động châu Á – Thái Bình Dương, tạo thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, xây dựng các tuyến du lịch, giao thông với khu vực và thế giới.

– Điều kiện tự nhiên tạo tiền đề cho việc phát triển các ngành dịch vụ.

Khí hậu nhiệt đới thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ diễn ra quanh năm. Các khu vực đồi núi, cao nguyên, bãi biển, cảnh quan đẹp thích hợp phát triển du lịch như: Sa Pa, Lâm Viên, Hạ Long,... Bờ biển có nhiều vũng vịnh thuận tiện xây dựng cảng như ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hoà,... Mạng lưới sông ngòi dày đặc có thể phát triển du lịch sông nước và giao thông đường sông.

Tuy nhiên, địa hình nhiều đồi núi, chia cắt mạnh; các thiên tai gây khó khăn cho hoạt động của một số ngành dịch vụ.

? *Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích vai trò của một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.*

2 Một số ngành dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải: đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thuỷ nội địa, đường hàng không. Hệ thống đường giao thông đã tạo thành mạng lưới phủ khắp các địa phương và đang được nâng cao chất lượng, hiện đại hoá. Các đầu mối giao thông vận tải có vai trò thúc đẩy kinh tế vùng và cả nước là Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,...

Hình 10.1. Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam năm 2024

– Đường bộ: Đường bộ là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta. Các tuyến đường huyết mạch kết nối các vùng, miền và trung tâm kinh tế, hành chính; nối liền với các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế. Một số tuyến đường bộ quan trọng của nước ta theo chiều bắc – nam là quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông,...; theo chiều đông – tây là quốc lộ 7, 8, 9, 51,...

Hình 10.2. Một đoạn cao tốc Bắc – Nam phía Đông

– Đường sắt: Tuyến quan trọng nhất là đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh). Một số tuyến khác là Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai,... Một số tuyến đường sắt đang được xây dựng là đường sắt đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt xuyên Á,...

– Đường biển: Nước ta có 34 cảng biển (năm 2024), trong đó hai cảng đặc biệt là Hải Phòng và Bà Rịa – Vũng Tàu. Một số tuyến đường biển quốc tế quan trọng của nước ta là Hải Phòng – Tô-ky-ô, Thành phố Hồ Chí Minh – Xin-ga-po,...

– Đường thuỷ nội địa: Các tuyến đường thuỷ nội địa được phát triển trên hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Cửu Long.

– Đường hàng không: Mạng lưới đường bay nội địa và quốc tế được mở rộng gắn với các cảng hàng không. Năm 2024, nước ta có 23 cảng hàng không, trong đó có 12 cảng hàng không quốc tế và 11 cảng hàng không nội địa. Ba cảng hàng không quốc tế quan trọng của nước ta là Nội Bài (Hà Nội), Đà Nẵng (Đà Nẵng) và Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh).

Em có biết?

Theo quyết định số 648/QĐ-TTg năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kì 2024 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta có 14 cảng hàng không quốc tế, bao gồm: Vân Đồn, Cát Bi, Nội Bài, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Liên Khương, Long Thành, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ và Phú Quốc. Đến năm 2025, quy hoạch bổ sung thêm cảng hàng không quốc tế Gia Bình (Bắc Ninh).

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 10.1, hãy xác định trên bản đồ:*

– Các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt: tên đường, hướng đường, điểm bắt đầu và kết thúc.

– Vị trí một số cảng biển, cảng hàng không quốc tế.

b) Bưu chính viễn thông

Em có biết?

– Bưu chính là dịch vụ vận chuyển, phát thư, gói, kiện hàng hoá qua mạng bưu chính, trừ phương thức điện tử.

– Viễn thông là việc gửi, truyền, nhận và xử lí kí hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

Bưu chính viễn thông là ngành quan trọng, góp phần vào việc nâng cao đời sống người dân, tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế.

Doanh thu ngành bưu chính viễn thông tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 2010 – 2024. Năm 2024, tổng doanh thu của ngành bưu chính viễn thông đạt 397,3 nghìn tỉ đồng. Mạng lưới bưu chính viễn thông phủ khắp cả nước. Các đô thị là nơi tập trung các dịch vụ bưu chính viễn thông hiện đại.

– Bưu chính phát triển đa dạng và ngày càng hiệu quả hơn. Các dịch vụ truyền thống như chuyển, nhận thư, bưu kiện,... từng bước chuyển sang dịch vụ số. Bưu chính hợp tác với các ngành sản xuất và dịch vụ khác (tài chính ngân hàng, logistics, vận tải,...) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế. Hệ thống bưu cục phân bố rộng rãi với các điểm giao dịch, bưu điện văn hoá xã và các đại lí. Các bưu cục Trung ương đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

– Viễn thông phát triển công nghệ tiên tiến, dịch vụ hiện đại và nâng cao chất lượng. Viễn thông tập trung vào chuyển đổi số và phát triển dịch vụ dựa trên các công nghệ 5G, internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI),... Các dịch vụ mới phát triển nhanh chóng như: cung cấp phòng ảo để dạy học trực tuyến, thanh toán trực tuyến,... Cả nước có gần 24 triệu thuê bao internet (năm 2024). Việt Nam đã khai thác một số tuyến cáp quang biển quốc tế và trạm thông tin vệ tinh, trong đó có hai vệ tinh viễn thông, góp phần kết nối với mạng lưới viễn thông trên thế giới. Các trạm trung chuyển internet quốc gia đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông ở nước ta.*

Luyện tập – Vận dụng

Hãy lựa chọn một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ và hoàn thành bảng theo gợi ý sau vào vở.

Nhân tố	Ảnh hưởng
?	?

Hãy tìm hiểu và chia sẻ thông tin về hai vệ tinh viễn thông đang hoạt động của Việt Nam.

Bài 11 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

1 Nội dung

Phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

2 Nguồn tư liệu

– Thông tin từ sách, báo, tạp chí,... về ngành thương mại, du lịch.

– Căn cứ vào các Quyết định của Chính phủ để xác định một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch. Gợi ý:

+ Quyết định số 1163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Quyết định 493/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030.

+ Quyết định số 147/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

3 Gợi ý nội dung tìm hiểu

a) Một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại

– Phát triển thương mại điện tử.

– Đa dạng hoá các loại hình kinh doanh.

– Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh, phát triển thương hiệu hàng hoá Việt Nam.

– Đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Một số xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch

– Phát triển du lịch bền vững.

– Phát triển du lịch thông minh.

– Đa dạng hoá sản phẩm du lịch.

CHƯƠNG 3. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI

Bài 12 VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.
- Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.
- Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng lãnh thổ rộng lớn ở phía bắc nước ta, có nhiều thế mạnh về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển các ngành kinh tế. Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng? Các ngành kinh tế trong vùng phát triển và phân bố ra sao?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Em có biết?

Theo Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội, nước ta có 6 vùng kinh tế – xã hội là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích tự nhiên khoảng 92,5 nghìn km^2 (chiếm 27,9% diện tích cả nước năm 2024); bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ; các nước láng giềng Trung Quốc và Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng như: Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang,...

Vị trí địa lí của vùng thuận lợi trong việc thúc đẩy giao thương quốc tế và kết nối với các vùng khác trong cả nước, đồng thời có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh.

? *Dựa vào thông tin mục 1 và hình 12.1, hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có địa hình chủ yếu là đồi núi. Giữa Đông Bắc và Tây Bắc có sự phân hoá về điều kiện tự nhiên.

Bảng 12.1. SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

	Đông Bắc	Tây Bắc
Địa hình	Núi trung bình và núi thấp chiếm diện tích lớn, hướng cánh cung là chủ yếu; khu vực trung du có địa hình đồi bát úp. Địa hình các-xtơ phổ biến (Cao Bằng, Tuyên Quang,...).	Địa hình cao, có dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất nước ta, hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc – đông nam; địa hình chia cắt và hiểm trở; xen kẽ là các cao nguyên.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh nhất nước ta.	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá theo độ cao rõ rệt, đầu mùa hạ chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng.
Sông ngòi	Sông ngòi dày đặc, có giá trị về giao thông và thuỷ lợi.	Sông ngòi có độ dốc lớn, lưu lượng nước dồi dào, có tiềm năng lớn về thuỷ điện, điển hình là sông Đà, sông Mã.
Khoáng sản	Phong phú chủng loại như: a-pa-tít, sắt, chì – kẽm, đá vôi, than,...	Có một số loại trữ lượng lớn như: đất hiếm, đồng,...
Sinh vật	Phong phú, gồm sinh vật nhiệt đới và cận nhiệt đới.	Nhiều loài sinh vật nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 12.1, hãy trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.*

b) Thế mạnh để phát triển kinh tế

– Địa hình chủ yếu là đồi núi nên thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Trong vùng có một số cao nguyên xen các đồi núi thấp với đất feralit có thể phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc lớn. Một số cánh đồng như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Bảo Lạc,... có đất phù sa thuận lợi trồng lúa, cung cấp lương thực tại chỗ. Địa hình núi cao với nhiều hang động các-xtơ và thắng cảnh thuận lợi cho phát triển du lịch.

– Khí hậu có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao tạo cho vùng thế mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè), cây ăn quả đặc sản (đào, lê,...), cây dược liệu, rau và hoa. Ngoài ra còn đem lại thế mạnh cho phát triển du lịch.

– Nguồn nước: Hệ thống sông ngòi dày, kết hợp địa hình chia cắt mạnh tạo cho vùng có trữ năng thuỷ điện lớn nhất cả nước. Các hồ tự nhiên và nhân tạo như Ba Bể, Hoà Bình, Sơn La,... có giá trị phát triển khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, du lịch. Nguồn nước khoáng phong phú, thuận lợi cho phát triển du lịch.

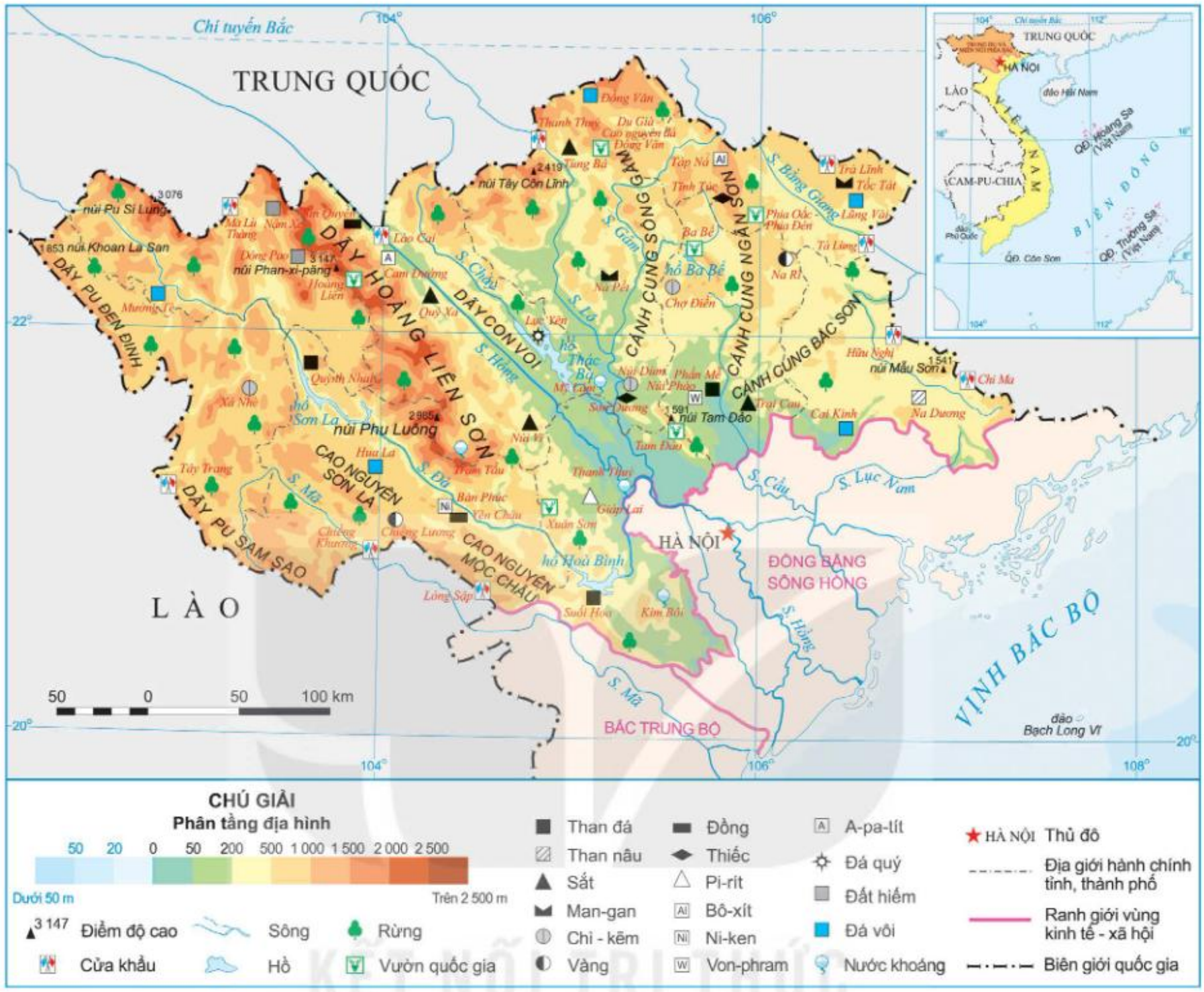

Hình 12.1. Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc

– Tài nguyên khoáng sản đa dạng, một số loại có trữ lượng đáng kể như than, sắt, a-pa-tít,... là cơ sở quan trọng để phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản và nhiều ngành công nghiệp khác.

– Tài nguyên rừng dồi dào, tạo thế mạnh phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ. Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn như Hoàng Liên (Lào Cai), Du Già – Cao nguyên đá Đồng Văn (Tuyên Quang), Ba Bể (Thái Nguyên),... có nhiều loài sinh vật đặc hữu là tài nguyên đặc sắc để phát triển du lịch sinh thái.

? *Dựa vào thông tin mục b và hình 12.1, hãy nêu thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, thuỷ sản và du lịch của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*

3 Dân cư, xã hội

a) Thành phần dân tộc

Năm 2024, vùng có số dân là 12,6 triệu người, chiếm 12,4% số dân cả nước; tỉ lệ tăng dân số là 1,21%.

– Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có thành phần dân tộc đa dạng: Kinh, Thái, Mường, Dao, HMông, Tày, Nùng,... Dân tộc thiểu số chiếm hơn 50% tổng số dân toàn vùng.

– Sự phân bố dân tộc thay đổi theo hướng đan xen nhưng vẫn có khu vực cư trú đặc trưng. Người Thái, Mường sống nhiều hơn ở khu vực Tây Bắc; người Tày, Nùng,... sống nhiều hơn ở khu vực Đông Bắc.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có văn hoá, phong tục tập quán đa dạng. Người dân có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây dược liệu và rau quả ôn đới.

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy nhận xét đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*

Em có biết?

Ruộng bậc thang là loại hình canh tác độc đáo trên đất dốc của đồng bào dân tộc thiểu số, không chỉ cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ đời sống mà còn là di sản văn hoá được công nhận là danh thắng quốc gia (ruộng bậc thang Sa Pa và Mù Cang Chải – Lào Cai, Hoàng Su Phì – Tuyên Quang), thu hút khách du lịch.

(Nguồn: Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

b) Phân bố dân cư

Mật độ dân số toàn vùng thấp hơn so với trung bình cả nước (136 người/km² năm 2024). Tuy nhiên, dân cư trong vùng có sự phân bố khác nhau giữa khu vực trung du và miền núi, giữa các tỉnh. Các tỉnh khu vực trung du có mật độ dân số cao hơn các tỉnh khu vực miền núi (mật độ dân số thấp nhất là tỉnh Lai Châu với 55 người/km², mật độ dân số cao nhất là tỉnh Phú Thọ với 391 người/km²).

Dân cư chủ yếu sinh sống ở nông thôn, số dân nông thôn chiếm 76,1% số dân toàn vùng (năm 2024).

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy nhận xét đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*

c) Chất lượng cuộc sống

Nhờ thành tựu của công cuộc Đổi mới và các chương trình phát triển kinh tế – xã hội, đời sống của người dân vùng Trung du và miền núi phía Bắc được cải thiện: trình độ dân trí được nâng lên, tỉ lệ người lớn biết chữ ngày càng tăng, tỉ lệ hộ nghèo ngày càng giảm, thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành tăng từ 0,9 triệu đồng năm 2010 lên 3,7 triệu đồng năm 2024.

? *Dựa vào thông tin mục c, hãy nhận xét về chất lượng cuộc sống dân cư vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*

4 Sự phát triển và phân bố kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng liên tục, chiếm khoảng 8,3% tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả nước (năm 2024). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ trọng công nghiệp và xây dựng; dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.

Bảng 12.2. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP \ Năm	2010	2015	2020	2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	22,0	19,3	18,1	15,6
Công nghiệp và xây dựng	27,8	34,4	37,6	40,0
Dịch vụ	37,3	35,9	35,1	36,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12,9	10,4	9,2	8,1

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản trong vùng đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất và chế biến, ưu tiên phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ.

– Nông nghiệp

+ Trồng trọt: Lúa và ngô là các cây lương thực chính của vùng. Lúa được trồng nhiều ở các cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Lào Cai); nhiều vùng đất dốc được cải tạo thành ruộng bậc thang để trồng lúa. Việc trồng lúa góp phần giải quyết cơ bản nhu cầu lương thực của vùng. Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích trồng ngô lớn nhất cả nước, các địa phương có diện tích ngô nhiều là Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng,...

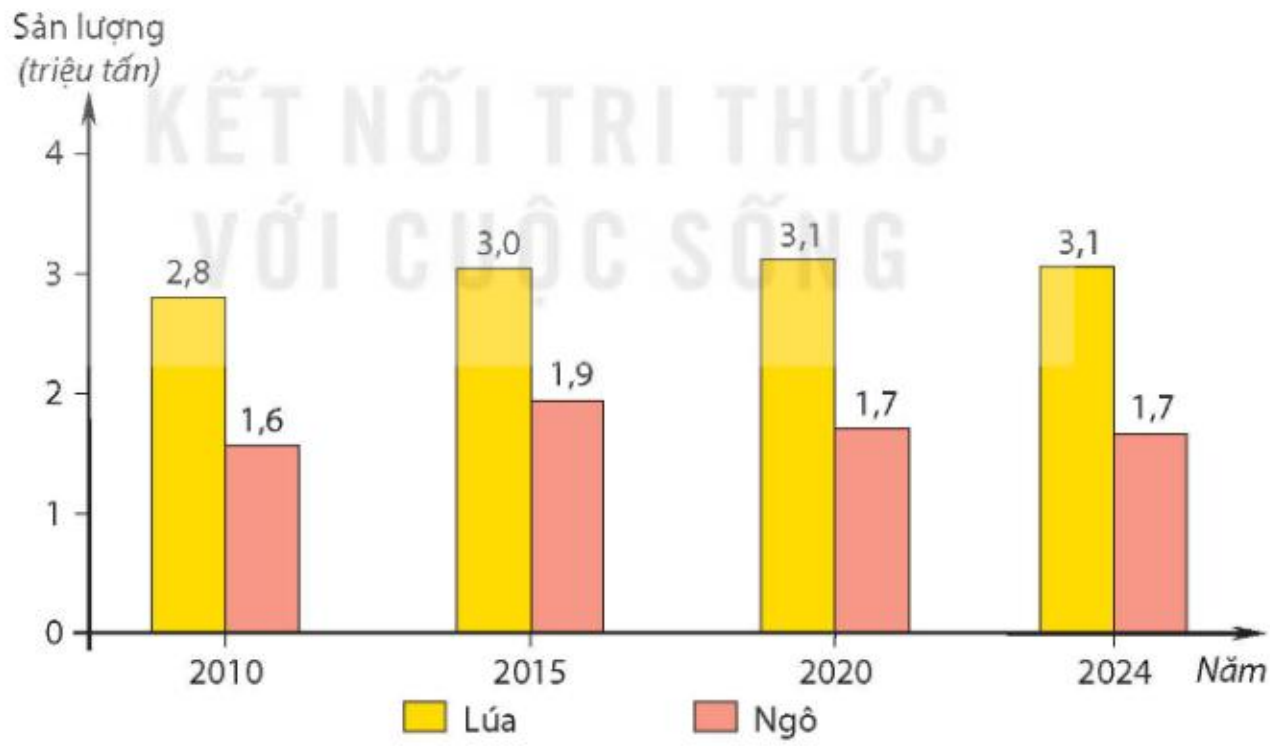

Hình 12.2. Sản lượng lúa và ngô vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Trung du và miền núi phía Bắc có thế mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu. Vùng đã phát triển các khu vực sản xuất tập trung như: chè (Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang), hồi (Lạng Sơn), quế (Lào Cai), thảo quả (Tuyên Quang, Lào Cai,...), cây ăn quả (Sơn La, Phú Thọ, Lạng Sơn),...

+ Chăn nuôi: Trung du và miền núi phía Bắc có thế mạnh về chăn nuôi gia súc. Số lượng trâu và lợn của vùng lớn nhất cả nước (chiếm hơn 55% tổng số trâu và khoảng 22% tổng số lợn cả nước năm 2024). Số lượng bò có xu hướng tăng qua các năm, đứng thứ hai cả nước (chiếm hơn 19% tổng số bò cả nước năm 2024). Bò sữa được chú trọng phát triển ở Sơn La, Phú Thọ,... Chăn nuôi đang phát triển theo hình thức trang trại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt trong chăn nuôi lợn, bò.

Bảng 12.3. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ VÀ LỢN CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu con)

Năm / Vật nuôi	2010	2015	2020	2024
Trâu	1,6	1,4	1,3	1,1
Bò	1,0	0,9	1,2	1,2
Lợn	6,0	6,1	5,2	5,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Lâm nghiệp là ngành có thế mạnh ở vùng với diện tích rừng khoảng 5,3 triệu ha năm 2024 (chiếm gần 36% tổng diện tích rừng cả nước).

+ Khai thác, chế biến lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng ngày càng tăng. Đồng thời, các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác giúp tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình.

+ Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Chính sách giao đất và giao rừng đã góp phần tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống cho người dân và góp phần bảo vệ, phát triển rừng. Diện tích rừng trồng toàn vùng đạt 1,6 triệu ha năm 2024. Công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng được chú trọng, đặc biệt ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

– Thuỷ sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản tập trung ở sông Đà, sông Hồng, hồ Hoà Bình, hồ Thác Bà,... góp phần cung cấp thực phẩm cho người dân trong vùng, đồng thời tạo ra những mặt hàng đặc sản có giá trị kinh tế cao (cá hồi, cá tầm, cá lăng,...). Nhiều trang trại nuôi thuỷ sản được đầu tư công nghệ cao với quy mô lớn ở một số địa phương như: Lào Cai, Phú Thọ, Cao Bằng,...

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 12.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*

b) Công nghiệp

Ngành công nghiệp của vùng tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn 2010 – 2024. Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng, trong đó một số ngành nổi bật là khai khoáng; sản xuất điện; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...

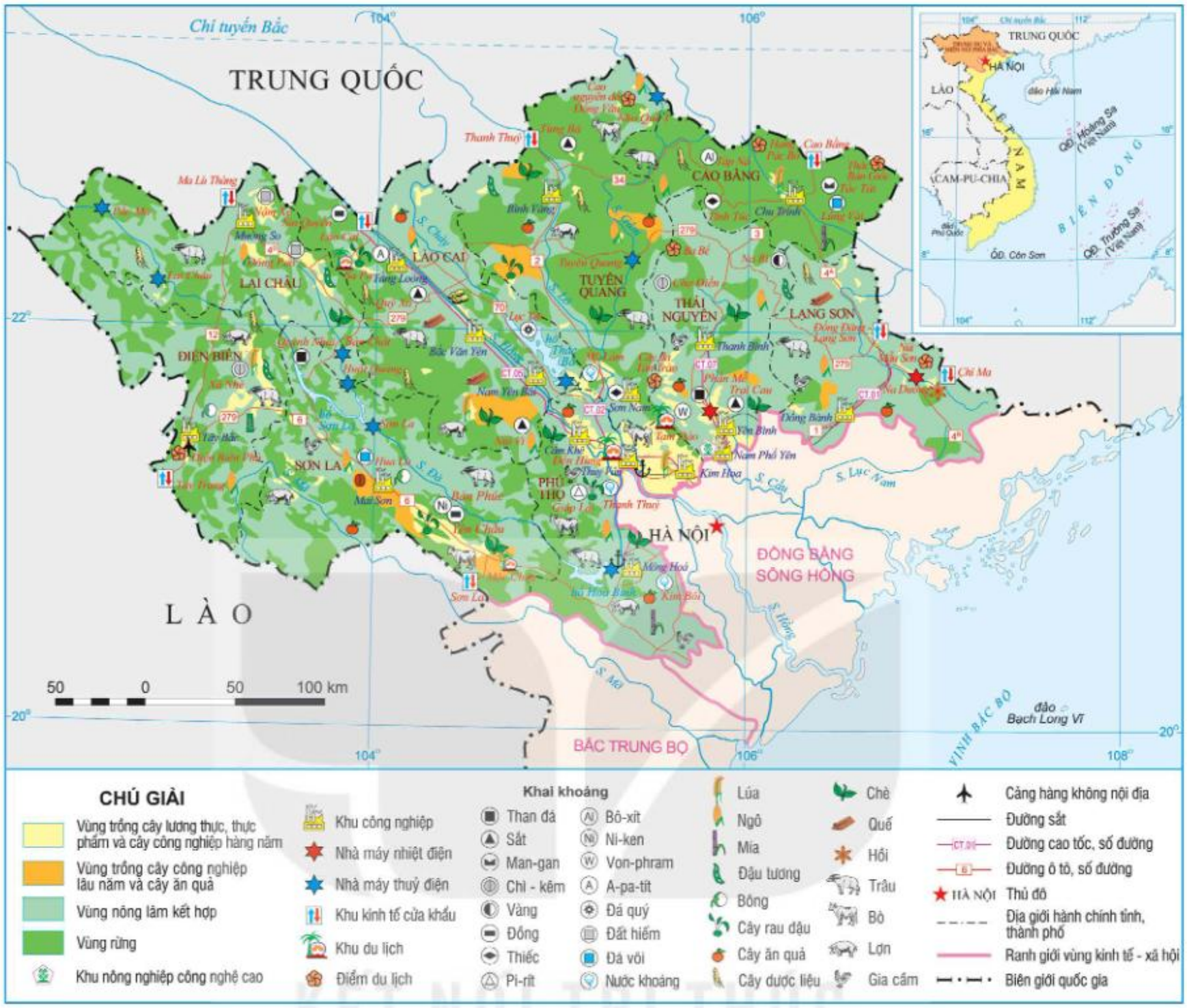

Hình 12.3. Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024

– Công nghiệp khai khoáng có ở hầu hết các tỉnh, các sản phẩm chủ yếu là quặng sắt (Lào Cai, Tuyên Quang,...), a-pa-tít (Lào Cai), đá vôi (Lạng Sơn, Sơn La,...), nước khoáng (Phú Thọ, Tuyên Quang,...), than (Thái Nguyên, Lạng Sơn,...),...

– Sản xuất điện là ngành công nghiệp đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Trong vùng phát triển cả thuỷ điện và nhiệt điện. Các nhà máy thuỷ điện lớn như Hoà Bình (2 400 MW), Sơn La (2 400 MW), Lai Châu (1 200 MW), Tuyên Quang (342 MW),... ngoài vai trò sản xuất điện còn góp phần kiểm soát lũ cho Đồng bằng sông Hồng và tạo cảnh quan phát triển du lịch. Một số nhà máy nhiệt điện trong vùng là An Khánh (Thái Nguyên), Na Dương (Lạng Sơn),...

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển, gồm chế biến sữa, chế biến hoa quả, chế biến chè,... trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào trong vùng. Các địa phương có ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển là Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên,...

– Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính có vai trò ngày càng quan trọng với vùng và cả nước, phát triển nhanh tại các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ,... nhờ thu hút đầu tư từ nước ngoài.

Trong vùng đã hình thành nhiều khu công nghiệp, tập trung chủ yếu ở Phú Thọ và Thái Nguyên.

? *Dựa vào thông tin mục b và hình 12.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.*

c) Dịch vụ

Ngành dịch vụ đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của vùng. Các hoạt động giao thông vận tải, thương mại, du lịch được chú trọng phát triển ở tất cả các địa phương.

– Giao thông vận tải: Vùng có vị trí thuận lợi để kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung Quốc, Lào bằng đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường hàng không. Đường quốc lộ, cao tốc được nâng cấp và xây dựng, tạo động lực thúc đẩy phát triển các hành lang kinh tế như: cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, cao tốc Hà Nội – Lào Cai, quốc lộ 6,... Giao thông vận tải trong vùng đang phát triển đồng bộ dịch vụ hỗ trợ vận tải, hiện đại hoá các phương tiện vận tải và nâng cao chất lượng dịch vụ.

– Thương mại: Hoạt động nội thương ngày càng phát triển và đa dạng với nhiều hình thức, mạng lưới phân phối hàng hoá được mở rộng ở các địa phương; hệ thống chợ, điểm mua bán, siêu thị gia tăng. Hoạt động ngoại thương chú trọng khai thác thế mạnh kinh tế cửa khẩu, đẩy mạnh giao thương với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) và các tỉnh khu vực Thượng Lào.

– Du lịch: Du lịch trở thành thế mạnh kinh tế của vùng, với nhiều sản phẩm và điểm du lịch nổi tiếng. Du lịch sinh thái phát triển ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các danh lam thắng cảnh như: hồ Ba Bể, thác Bản Giốc, Sa Pa,... Du lịch văn hoá gắn với các điểm di tích như: hang Pác Bó (Cao Bằng), Đền Hùng (Phú Thọ), di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên),...

? *Dựa vào thông tin mục c và hình 12.3, hãy:*

– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Kể tên một số điểm du lịch nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Luyện tập – Vận dụng

Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Tìm hiểu và giới thiệu với bạn về một địa điểm du lịch nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Bài 13 VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.
- Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.
- Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có vai trò quan trọng đối với cả nước. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng? Các ngành kinh tế của vùng phát triển và phân bố ra sao?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên khoảng 23,94 nghìn km^2 (chiếm 7,2% diện tích cả nước năm 2024); bao gồm Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình.

Vùng Đồng bằng sông Hồng giáp với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và nước láng giềng Trung Quốc; phía đông có vùng biển rộng thuộc vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo như Cô Tô, Cái Bầu (Quảng Ninh); Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng),...

Vị trí địa lí của Đồng bằng sông Hồng thuận lợi cho kết nối, giao thương với các vùng trong cả nước và thế giới.

? *Dựa vào thông tin mục 1 và hình 13.1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.*

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

– Địa hình và đất: Phần lớn diện tích vùng Đồng bằng sông Hồng có địa hình tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, thích hợp trồng cây lương thực (nhất là cây lúa), cây rau đậu và cây ăn quả. Khu vực đồi núi có đất feralit thích hợp để phát triển rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu. Ngoài ra, ven biển còn có đất mặn, đất phèn; một số nơi có đất xám trên phù sa cổ cũng có thể khai thác cho sản xuất nông nghiệp.

– Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh. Nhìn chung, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp phát triển quanh năm, cơ cấu cây trồng đa dạng.

Hình 13.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc với hai hệ thống sông lớn là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình; có nhiều ao hồ và vùng biển rộng, nguồn nước ngầm phong phú nên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.

– Sinh vật: Đồng bằng sông Hồng có tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. Rừng có ở khu vực đồi núi, ven biển, trên một số đảo. Ở đây có các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới với nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm. Các hệ thống sông và vùng biển có nhiều loài thuỷ sản cho giá trị kinh tế cao.

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 13.1, hãy phân tích thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng Đồng bằng sông Hồng.*

b) Vấn đề phát triển kinh tế biển

Biển là thế mạnh để phát triển kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Vùng có đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình với nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải đường biển, nổi bật là ở Hải Phòng và Quảng Ninh. Vùng biển có nhiều cảnh đẹp để phát triển du lịch, nhất là ở vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà,... Tài nguyên hải sản phong phú, tạo điều kiện để phát triển khai thác hải sản; ven bờ và ven các đảo thuận lợi để nuôi trồng hải sản. Ngoài ra, vùng còn có tiềm năng về cát thuỷ tinh, khí tự nhiên, muối,...

Các thế mạnh về biển ở Đồng bằng sông Hồng ngày càng được khai thác, phát huy hiệu quả. Vùng đã hình thành một số khu kinh tế ven biển, cảng biển hiện đại, khu nghỉ dưỡng ven biển chất lượng cao,...

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng cũng gây ra một số vấn đề về ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Do vậy, cần chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển.

? *Dựa vào thông tin mục b và hình 13.1, hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Hồng.*

3 Dân cư, xã hội

a) Dân cư

– Quy mô và gia tăng dân số: Đồng bằng sông Hồng có quy mô dân số lớn nhất cả nước, năm 2024 là khoảng 24,75 triệu người (chiếm 24,4% số dân cả nước). Quy mô dân số của vùng tăng do tỉ lệ tăng dân số tự nhiên còn cao và nhập cư.

– Cơ cấu dân số: Năm 2024, nhóm người dưới 15 tuổi chiếm 24,0%, nhóm người từ 15 đến 64 tuổi chiếm 64,6%, nhóm người từ 65 tuổi trở lên chiếm 11,4%. Đồng bằng sông Hồng đang trong giai đoạn già hoá dân số.

– Phân bố dân cư: Năm 2024, mật độ dân số ở vùng là 1 034 người/km^2 (cao gấp 3,4 lần cả nước). Dân cư sinh sống ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị.

– Thành phần dân tộc: Trong vùng có các dân tộc cùng chung sống là Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay, Mường,...

Dân số đông tạo nên thị trường tiêu thụ lớn, thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển; tuy nhiên cũng gây sức ép tới chỗ ở, giáo dục, y tế, môi trường,...

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy:*

– Phân tích đặc điểm dân cư vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Nêu ảnh hưởng của dân cư đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng.

b) Nguồn lao động

– Số lượng: Đồng bằng sông Hồng có nguồn lao động dồi dào. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có khoảng 12,3 triệu người, chiếm 49,6% tổng số dân toàn vùng (năm 2024).

– Chất lượng: Lao động vùng Đồng bằng sông Hồng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trình độ lao động ngày càng nâng cao, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đứng đầu cả nước.

– Phân bố: Lao động ở khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ chiếm tỉ lệ lớn và ngày càng tăng. Lao động có trình độ cao tập trung ở các đô thị, nhất là Hà Nội và Hải Phòng.

Nguồn lao động dồi dào và có trình độ cao là cơ sở thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế. Tuy nhiên, lao động tập trung ở các đô thị cũng gây khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy:*

– Phân tích đặc điểm nguồn lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Nêu ảnh hưởng của nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

c) Đô thị hoá

Đô thị ở vùng Đồng bằng sông Hồng được hình thành từ rất sớm. Thành Cổ Loa là đô thị đầu tiên của nước ta được xây dựng ở vùng này (từ thế kỉ III trước Công nguyên). Tuy nhiên, suốt một thời gian dài, quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp.

Từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đất nước, do tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nên quá trình đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra nhanh hơn. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của vùng ngày càng tăng. Quy mô đô thị mở rộng, trong vùng có Hà Nội là đô thị đặc biệt.

Bảng 13.1. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 1999 – 2024

Năm	1999	2009	2019	2024
Số dân thành thị *(triệu người)*	3,3	5,7	8,0	9,4
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	20,8	28,1	34,6	38,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng góp phần thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, nâng cao đời sống người dân trong vùng,...

Tuy nhiên, sự tập trung đông dân cư vào các đô thị lớn cũng gây ra một số khó khăn cần giải quyết như ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, nhà ở,...

Xu hướng đô thị hoá của vùng là hình thành các đô thị hiện đại, đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị vệ tinh,... chú trọng phát triển các đô thị hai bên bờ sông Hồng và các sông lớn trong vùng.

? *Dựa vào thông tin mục c, hãy phân tích vấn đề đô thị hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng.*

4 Vị thế của Thủ đô Hà Nội

Thủ đô Hà Nội có vị thế đặc biệt quan trọng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị – hành chính quốc gia, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, giao dịch quốc tế,...

Hình 13.2. Một góc Thủ đô Hà Nội

Năm 2024, GRDP của Hà Nội chiếm khoảng 41% GRDP toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và khoảng 12,4% GDP cả nước. Hà Nội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và có trị giá xuất khẩu đứng hàng đầu cả nước.

Hà Nội có sức lan toả, thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước cùng phát triển. Trong tương lai, Hà Nội phấn đấu trở thành thành phố kết nối toàn cầu, phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

? *Dựa vào thông tin mục 4 và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vị thế của Thủ đô Hà Nội.*

5 Sự phát triển và phân bố kinh tế

Đồng bằng sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước. GRDP của vùng tăng nhanh, chiếm khoảng 30,1% GDP của cả nước (năm 2024). Cơ cấu ngành kinh tế khá hiện đại và chuyển dịch tích cực.

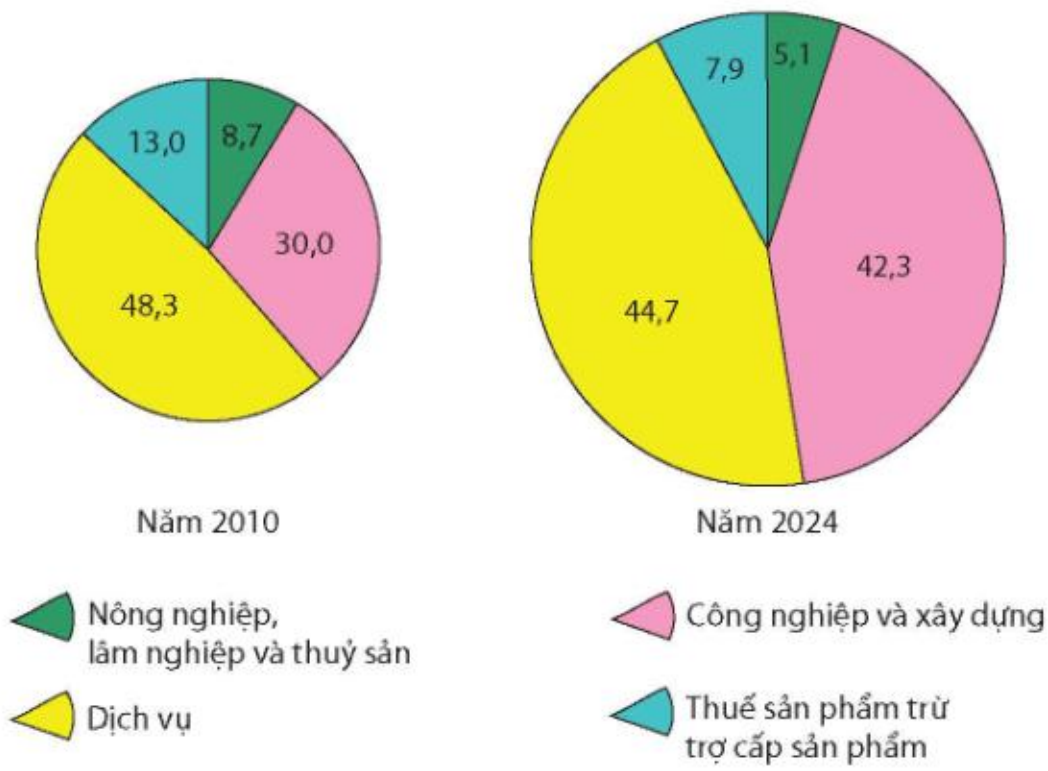

Hình 13.3. Cơ cấu GRDP (giá hiện hành) vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 và năm 2024 (%)

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

– Nông nghiệp

+ Trồng trọt: Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất cây lương thực lớn thứ hai cả nước, sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Lúa là cây lương thực chủ yếu của vùng, được trồng nhiều ở Ninh Bình, Hưng Yên,... Diện tích và sản lượng lúa có xu hướng giảm dần do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ trồng lúa sang nuôi trồng thuỷ sản, trồng cây ăn quả; xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, nhà ở,... Năng suất lúa của vùng đứng hàng đầu cả nước do trình độ thâm canh cao, ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất.

Bảng 13.2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Diện tích gieo trồng *(triệu ha)*	1,30	1,25	1,10	1,03
– Trong đó: Lúa	1,20	1,16	1,03	0,97
Sản lượng *(triệu tấn)*	7,50	7,43	6,63	5,84
– Trong đó: Lúa	7,09	7,02	6,31	5,54

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Vùng có thế mạnh trồng cây rau đậu, mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhất là cây vụ đông như: khoai tây, su hào, cải bắp, cà chua, cà rốt,...

Cây ăn quả có xu hướng mở rộng về diện tích. Một số địa phương đã hình thành vùng trồng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, như: nhãn Hưng Yên, vải thiều Hải Phòng, Bắc Ninh,...

Hình 13.4. Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2024

+ Chăn nuôi được chú trọng phát triển, phương thức chăn nuôi hiện đại, quy mô lớn ngày càng phổ biến. Lợn và gia cầm là những vật nuôi chủ lực của vùng. Năm 2024, vùng có số lượng lợn chiếm khoảng 19,6%, số lượng gia cầm chiếm khoảng 24,5% cả nước. Các địa phương nuôi nhiều lợn và gia cầm là Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên,... Ngoài ra, bò cũng được nuôi nhiều ở Hà Nội, Bắc Ninh.

– Lâm nghiệp: Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của vùng còn ít. Quảng Ninh và Bắc Ninh là những tỉnh có diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác lớn nhất vùng. Rừng đặc dụng, nhất là ở các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển được chú trọng bảo vệ. Rừng phòng hộ ven biển và rừng sản xuất được mở rộng,...

– Thuỷ sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản của vùng được đẩy mạnh. Sản lượng thuỷ sản tăng liên tục.

Bảng 13.3. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2024
Sản lượng thuỷ sản	600,1	842,7	1 180,0	1 350,4
Trong đó: – Nuôi trồng	399,3	595,5	834,8	976,0
– Khai thác	200,8	247,2	345,2	374,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Phương tiện khai thác ngày càng hiện đại, nuôi trồng theo hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến. Hưng Yên, Hải Phòng, Ninh Bình là những địa phương dẫn đầu về sản lượng thuỷ sản trong vùng.

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 13.4, hãy:*

– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Cho biết tại sao diện tích lúa ở vùng Đồng bằng sông Hồng có xu hướng giảm.

b) Công nghiệp

Công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng hình thành sớm nhất cả nước và phát triển ngày càng mạnh. Năm 2024, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 36,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng đa dạng, trong đó nổi bật là công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (có ở khắp các địa phương); sản xuất đồ uống (Hà Nội, Hải Phòng,...); dệt và sản xuất trang phục (Hưng Yên, Ninh Bình,...); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính (Bắc Ninh, Hà Nội,...); sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (Hải Phòng, Ninh Bình,...); nhiệt điện (Quảng Ninh, Hưng Yên,...); khai thác than (Quảng Ninh); sản xuất vật liệu xây dựng (Ninh Bình, Quảng Ninh,...).

Bảng 13.4. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Ô tô *(chiếc)*	28 288	48 590	99 128	184 115
Quần áo mặc thường *(triệu cái)*	536,4	1 657,0	3 298,0	4 460,0
Điện sản xuất *(tỉ kWh)*	13,0	29,0	55,6	65,3
Xi măng *(triệu tấn)*	26,0	31,0	36,6	34,8

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Vùng Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước. Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng là những địa phương có ngành công nghiệp phát triển nhất vùng.

Sự phát triển công nghiệp đã làm cho kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng thay đổi tích cực, tuy nhiên cũng dẫn đến nguy cơ suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường,... Đây là những thách thức lớn đối với quá trình phát triển bền vững của vùng. Hiện nay, công nghiệp của vùng đang phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh,...

? *Dựa vào thông tin mục b và hình 13.4, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.*

c) Dịch vụ

Dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng rất phát triển. Hoạt động dịch vụ đa dạng, trong đó nổi bật là thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, du lịch,...

– Thương mại

+ Hoạt động nội thương phát triển khắp các địa phương, hàng hoá đa dạng, hình thức mua bán phong phú, hiện đại. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất của vùng.

Bảng 13.5. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng *(nghìn tỉ đồng)*	354,0	711,6	1 116,0	1 602,3
Tỉ trọng % so với cả nước (cả nước = 100%)	21,1	22,1	23,0	24,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

+ Hoạt động ngoại thương có vai trò quan trọng, trị giá xuất khẩu của vùng chiếm 39,6% cả nước (năm 2024). Các địa phương có trị giá xuất khẩu hàng đầu trong vùng và cả nước là Bắc Ninh, Hải Phòng. Cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh và cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh) là những nơi diễn ra hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu của vùng.

– Giao thông vận tải ngày càng hiện đại, với nhiều loại hình khác nhau, giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế được thuận tiện. Trong vùng có các tuyến đường bộ quan trọng như quốc lộ 1, 5, 18, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng,...; tuyến đường sắt Thống Nhất, Hà Nội – Hải Phòng,...; các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn; các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh,... đảm nhiệm việc vận chuyển số lượng lớn về hàng hoá và hành khách. Hà Nội và Hải Phòng là hai đầu mối giao thông vận tải quan trọng nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Tài chính ngân hàng: Vùng có dân số đông, kinh tế phát triển nên lĩnh vực tài chính ngân hàng phát triển rộng khắp để hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh. Hà Nội là một trong hai trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất cả nước.

– Du lịch là ngành có nhiều tiềm năng phát triển và đang dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. Doanh thu du lịch lữ hành của vùng chiếm 37,1% cả nước (năm 2024). Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là tham quan trải nghiệm các di sản thế giới; tìm hiểu văn hoá, tín ngưỡng dân gian; du lịch làng nghề, lễ hội;... Một số điểm du lịch nổi tiếng là vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà, Tràng An, Chùa Hương,... có sức thu hút lớn đối với khách du lịch.

– Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, logistics, giáo dục – đào tạo, y tế,... cũng phát triển mạnh mẽ.

Định hướng phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng là trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á; trong đó, Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm tài chính, thương mại, du lịch mang tầm khu vực và quốc tế; thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại.

? *Dựa vào thông tin mục c và hình 13.4, hãy:*

– Nêu tên một số tuyến đường giao thông, cảng hàng không, cảng biển, điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Em có biết?

Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội có nêu định hướng xây dựng vùng Đồng bằng sông Hồng là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước. Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ,...

Luyện tập – Vận dụng

1. Tại sao Đồng bằng sông Hồng có dân cư tập trung đông nhất cả nước?

2. Dựa vào bảng 13.2, hãy vẽ biểu đồ thể hiện diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010 – 2024. Nêu nhận xét.

Lựa chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ:

1. Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu thêm về Thủ đô Hà Nội.

2. Tìm hiểu thông tin và giới thiệu về một số điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bài 14 VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

Bắc Trung Bộ là vùng có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, văn hoá đa dạng. Điều kiện tự nhiên và dân cư của Bắc Trung Bộ có đặc điểm như thế nào? Bắc Trung Bộ có thế mạnh gì trong phát triển kinh tế?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 51,2 nghìn km^2 (chiếm 15,5% diện tích cả nước năm 2024); bao gồm thành phố Huế và các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

Bắc Trung Bộ giáp vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và nước láng giềng Lào. Phía đông của Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn. Trong vùng biển có một số đảo ven bờ có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng, an ninh như: hòn Mê (Thanh Hoá), hòn Ngư (Nghệ An), đảo Yến, đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị).

Vị trí địa lí tạo cho Bắc Trung Bộ trở thành cầu nối giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng trên cả nước, với nước láng giềng và thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.

? *Dựa vào thông tin mục 1 và hình 14.1, hãy xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ.*

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Tự nhiên của Bắc Trung Bộ có sự phân hoá theo chiều tây – đông, ảnh hưởng tới sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

– Địa hình và đất: Gồm ba dạng chính: đồi núi ở phía tây, loại đất chủ yếu là feralit; đồng bằng chuyển tiếp, chủ yếu là đất phù sa và các cồn cát; biển, thềm lục địa, đảo ở phía đông. Điều kiện địa hình và đất tạo thuận lợi cho vùng hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; đồng thời cũng tạo thế mạnh cho phát triển hoạt động du lịch.

Hình 14.1. Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ

– Khí hậu: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh, có sự phân hoá theo chiều đông – tây và theo độ cao địa hình cho phép phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm nông nghiệp đa dạng. Sự phân hoá khí hậu cũng có tác động đến các ngành kinh tế khác.

– Nguồn nước: Sông của vùng thường ngắn và dốc, có giá trị về thuỷ điện, thuỷ lợi. Bắc Trung Bộ có nhiều hồ, đầm (Kẻ Gỗ, Cầu Hai,...) có thể phát triển nuôi trồng thuỷ sản và du lịch. Ngoài ra, vùng có một số nguồn nước khoáng có giá trị trong công nghiệp và du lịch như: Sơn Kim (Hà Tĩnh), Suối Bang (Quảng Trị), Thanh Tân (Huế),...

– Sinh vật: Hệ sinh thái rừng đa dạng gồm rừng nhiệt đới ẩm và rừng cận nhiệt đới. Rừng Bắc Trung Bộ có một số loài gỗ quý như: lim, táu,... Rừng phòng hộ đầu nguồn các sông và ven biển có vai trò quan trọng trong phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Vùng có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như Miền Tây Nghệ An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,... là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái.

– Khoáng sản: Bắc Trung Bộ có tài nguyên khoáng sản khá phong phú. Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn là sắt, đá vôi, crôm, thiếc, ti-tan, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nhiều ngành công nghiệp.

– Biển, đảo: Vùng biển rộng với đường bờ biển kéo dài, cùng hệ thống các đảo (hòn Mê, Cồn Cỏ,...), đầm phá (Tam Giang – Cầu Hai,...), vũng vịnh (Vũng Áng, Chân Mây,...), bãi tắm đẹp (Sầm Sơn, Lăng Cô,...) thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

? *Dựa vào thông tin mục 2 và hình 14.1, hãy:*

– Trình bày đặc điểm phân hoá tự nhiên ở vùng Bắc Trung Bộ.

– Giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ.

3 Phân bố dân cư

Năm 2024, số dân của vùng Bắc Trung Bộ khoảng 11,3 triệu người, chiếm 11,2% số dân cả nước, mật độ dân số khoảng 221 người/km^2.

Dân cư phân bố khác nhau giữa khu vực đồi núi phía tây và đồng bằng ven biển phía đông, giữa nông thôn và thành thị. Khu vực đồng bằng có dân cư tập trung đông đúc, khu vực đồi núi dân cư thưa thớt hơn. Dân cư sinh sống chủ yếu ở nông thôn (tỉ lệ dân nông thôn chiếm hơn 74% tổng số dân năm 2024).

Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, Tày, Bru – Vân Kiều,... Phân bố dân tộc có sự đan xen và phân hoá giữa khu vực phía tây và phía đông. Người Kinh phân bố rộng khắp nhưng tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng ven biển. Các dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây.

Phân bố dân cư của Bắc Trung Bộ có sự thay đổi theo thời gian. Trước đây, phân bố dân cư theo các khu vực nhất định. Hiện nay, do tác động của quá trình chuyển cư, đô thị hoá và công nghiệp hoá, sự phân bố dân cư ở vùng có sự thay đổi, mật độ dân số của khu vực phía tây tăng lên.

Bắc Trung Bộ có văn hoá đa dạng, trình độ dân trí và chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được nâng cao. Các dân tộc trong vùng đoàn kết, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy:*

– Trình bày đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ.

– Giải thích sự phân bố dân cư của vùng.

4 Sự phát triển và phân bố kinh tế

GRDP của Bắc Trung Bộ tăng khá nhanh qua các năm, chiếm 7,3% GDP cả nước (năm 2024). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và xây dựng; dịch vụ chiếm tỉ trọng cao. Các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao được chú trọng phát triển, nhất là các ngành kinh tế biển.

Bảng 14.1. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP / Năm	2010	2015	2020	2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	26,1	22,5	18,9	16,0
Công nghiệp và xây dựng	23,3	28,5	35,0	39,6
Dịch vụ	47,1	43,0	39,5	38,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,5	6,0	6,6	5,9

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

a) Nông nghiệp và lâm nghiệp

Nông nghiệp và lâm nghiệp là thế mạnh của Bắc Trung Bộ. Các địa phương đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các vùng sản xuất tập trung, phát huy tối đa lợi thế của lãnh thổ.

– Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ đang chuyển dần từ sản xuất nhỏ lẻ dựa vào kinh tế hộ gia đình sang sản xuất hàng hoá tập trung, thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Công nghệ gen, lai tạo giống,... đã được áp dụng vào sản xuất để tạo ra giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có khả năng thích ứng với bệnh dịch và hạn hán. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở vùng khá đa dạng.

Hình 14.2. Trồng mía ở phía tây tỉnh Thanh Hoá

+ Trồng trọt

Lúa là cây lương thực chính, được trồng chủ yếu ở đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Nhờ áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, giống cho năng suất cao nên sản lượng lúa tăng, đáp ứng cơ bản nhu cầu lương thực trong vùng.

Bảng 14.2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2024
Diện tích gieo trồng *(nghìn ha)*	690,0	701,5	673,5	655,8
Sản lượng *(triệu tấn)*	3,4	3,8	3,8	3,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Cây công nghiệp hàng năm trong vùng có lạc, vừng,... được trồng với diện tích khá lớn trên các vùng đất cát duyên hải ở hầu hết các địa phương; mía được trồng chủ yếu ở vùng gò đồi phía tây các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An.

Cây công nghiệp lâu năm được phát triển ở một số nơi như: cà phê (Nghệ An, Quảng Trị), hồ tiêu (Quảng Trị), chè (Nghệ An, Thanh Hoá),... Bắc Trung Bộ cũng phát triển một số cây ăn quả như cam, bưởi, dứa,... ở vùng gò đồi từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh.

+ Chăn nuôi

Số lượng trâu của Bắc Trung Bộ chiếm 24,2% cả nước, số lượng bò chiếm 17,6% cả nước (năm 2024). Chăn nuôi trâu, bò phát triển mạnh ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh. Lợn và gia cầm được nuôi ở hầu khắp các tỉnh.

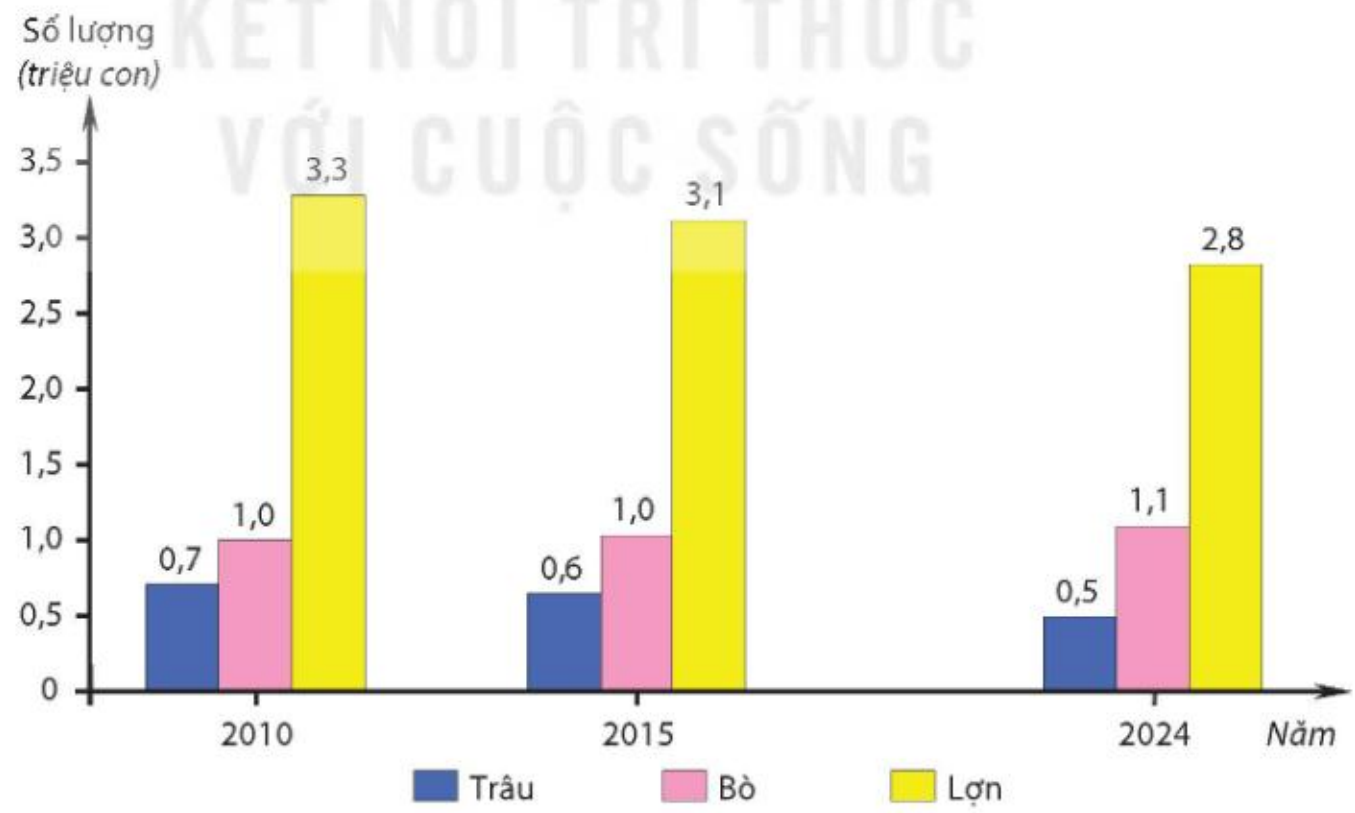

Hình 14.3. Số lượng trâu, bò và lợn của vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hình 14.4. Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ năm 2024

– Lâm nghiệp

Bắc Trung Bộ có diện tích rừng lớn, với khoảng 3,2 triệu ha (năm 2024), trong đó rừng tự nhiên chiếm khoảng 70%. Nghề rừng từng bước phát triển nhờ chính sách giao đất giao rừng. Các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc được mở rộng đem lại hiệu quả kinh tế và góp phần phòng, chống thiên tai.

Năm 2024, sản lượng gỗ khai thác toàn vùng đạt 6,3 triệu m^3. Khai thác gỗ tập trung ở vùng đồi núi phía tây các tỉnh. Nghệ An là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất, chiếm 31,9% sản lượng gỗ của vùng. Ngoài gỗ, người dân Bắc Trung Bộ còn khai thác các lâm sản khác như: luồng, tre, mây, măng, dược liệu,...

Công tác trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng rất được chú trọng. Rừng đặc dụng trong các vườn quốc gia và khu bảo tồn được bảo vệ nghiêm ngặt.

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 14.4, hãy:*

– Phân tích tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ.

– Nhận xét sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ.

b) Công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ở Bắc Trung Bộ tăng nhanh qua các năm. Công nghiệp đang được tái cấu trúc theo hướng gia tăng các ngành công nghiệp công nghệ cao, tận dụng lợi thế cạnh tranh của vùng và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước.

Cơ cấu công nghiệp của vùng khá đa dạng, các ngành công nghiệp quan trọng nhất là khai khoáng; sản xuất điện; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất, chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ.

– Công nghiệp khai khoáng chủ yếu là khai thác đá vôi ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,...; khai thác nước khoáng ở Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế.

– Công nghiệp sản xuất điện bao gồm thuỷ điện, nhiệt điện, tập trung chủ yếu ở Thanh Hoá (nhiệt điện Nghi Sơn), Nghệ An (thuỷ điện Bản Vẽ,..), Hà Tĩnh (nhiệt điện Vũng Áng) và Huế (thuỷ điện Hương Điền, A Lưới),... Điện gió, điện mặt trời phát triển mạnh ở Quảng Trị.

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng với các sản phẩm chủ yếu là xi măng, gạch, đá xây dựng,... tập trung ở Thanh Hoá, Nghệ An,...

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ được phát triển với quy mô vừa và nhỏ ở hầu hết các địa phương.

Bảng 14.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Đá khai thác *(triệu m^3)*	18,0	27,1	23,0	31,0
Đường *(nghìn tấn)*	239,4	297,2	187,6	199,8
Xi măng *(triệu tấn)*	12,4	13,4	27,1	30,9
Điện sản xuất *(tỉ kWh)*	1,1	7,0	22,4	32,0

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Dựa vào thông tin mục b và hình 14.4, hãy phân tích sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ.

c) Giao thông vận tải và du lịch

– Giao thông vận tải: Bắc Trung Bộ có đầy đủ các loại hình giao thông, đảm bảo thực hiện vai trò trung chuyển hàng hoá giữa hai miền Bắc – Nam; từ Trung Lào, Đông Bắc Thái Lan ra Biển Đông và ngược lại.

Mạng lưới giao thông của vùng đang được đầu tư tương đối đồng bộ và hiện đại. Các cảng hàng không, cảng biển có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế theo hướng mở như: cảng hàng không Vinh, Phú Bài; cảng biển Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế.

Năm 2024, khối lượng hàng hoá vận chuyển của Bắc Trung Bộ chiếm 14,7% so với cả nước, đứng thứ ba sau vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Bảng 14.4. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VÀ KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Số lượt hành khách vận chuyển *(triệu lượt người)*	84,5	127,6	157,1	230,9
Khối lượng hàng hoá vận chuyển *(triệu tấn)*	88,4	156,2	247,6	378,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Du lịch

+ Bắc Trung Bộ có vị trí địa lí thuận lợi và tài nguyên du lịch hấp dẫn, là thế mạnh để phát triển du lịch. Tài nguyên du lịch tự nhiên của vùng rất đa dạng, nổi bật là hệ thống hang động Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Trị); bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Lăng Cô (Huế); các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia,... Tài nguyên du lịch văn hoá là các Di sản văn hoá thế giới như: Quần thể di tích Cố đô Huế, Thành nhà Hồ, Nhã nhạc cung đình Huế, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh,...

Hình 14.5. Một phần Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

+ Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến Bắc Trung Bộ tăng nhanh. Các sản phẩm du lịch của vùng đa dạng, nổi bật là du lịch biển, du lịch di sản, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm,... Nhiều điểm du lịch của vùng trở thành điểm đến nổi tiếng thế giới như: Quần thể di tích Cố đô Huế (Huế), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Trị).

? *Dựa vào thông tin mục c và hình 14.4, hãy:*

– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và du lịch của vùng Bắc Trung Bộ.

– Phân tích thế mạnh để phát triển du lịch của vùng Bắc Trung Bộ.

5 Vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo

Phát triển kinh tế biển, đảo có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội của Bắc Trung Bộ và đảm bảo quốc phòng, an ninh của cả nước.

Bắc Trung Bộ phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo với các ngành khai thác, nuôi trồng hải sản; giao thông vận tải biển; du lịch biển, đảo; điện gió,... Một số khu kinh tế ven biển trong vùng đang khai thác có hiệu quả như: Nghi Sơn (Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây – Lăng Cô (Huế),... Tuy nhiên, vùng còn nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế biển, đảo như: thiên tai, biến đổi khí hậu, vấn đề môi trường biển, nguồn lợi hải sản suy giảm,...

Để khai thác hiệu quả và bền vững tiềm năng kinh tế biển, đảo, Bắc Trung Bộ cần tập trung vào một số giải pháp:

– Phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

– Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển: du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác các tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế khác.

– Nâng cao hiệu quả hệ thống cảng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp; ưu tiên phát triển các khu kinh tế ven biển tập trung vào một số ngành trọng điểm phù hợp với các địa phương, tạo đột phá tăng trưởng.

– Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển.

– Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai.

? *Dựa vào thông tin mục 5, hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo ở vùng Bắc Trung Bộ.*

Luyện tập – Vận dụng

Dựa vào hình 14.4, hãy hoàn thành bảng sau vào vở:

PHÂN BỐ MỘT SỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Cây trồng, vật nuôi	Tỉnh, thành phố
?	?

Sưu tầm thông tin và hình ảnh, viết bài giới thiệu cho du khách về một điểm du lịch nổi tiếng ở vùng Bắc Trung Bộ.

Bài 15 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ.

1 Nội dung

Trình bày vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ.

2 Nguồn tư liệu

– Thông tin từ sách, báo, internet,... về phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ.

– Căn cứ vào các Quyết định của Chính phủ để tìm hiểu các biện pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu đang được triển khai. Gợi ý:

+ Quyết định số 379/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 896/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

3 Gợi ý nội dung trình bày

a) Vấn đề phòng, chống thiên tai ở vùng Bắc Trung Bộ

– Thực trạng.

– Biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai:

+ Biện pháp phòng ngừa.

+ Biện pháp ứng phó.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ

– Biểu hiện của biến đổi khí hậu.

– Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Giải pháp giảm nhẹ.

+ Giải pháp thích ứng.

Bài 16 VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.
- Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc, văn hoá.
- Phân tích được tình hình phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.
- Phân tích được các vấn đề môi trường trong phát triển ở vùng.

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có vị trí địa lí quan trọng về quốc phòng, an ninh và bản sắc văn hoá đa dạng, đặc sắc. Vùng có không gian phát triển rộng, nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng có những thế mạnh và hạn chế gì? Ngành nào được xác định là ngành kinh tế thế mạnh của vùng?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có diện tích tự nhiên lớn nhất nước ta với khoảng 99,2 nghìn km^2 (chiếm 29,9% diện tích cả nước năm 2024); bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Vùng giáp với Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ, nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia; phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế biển, đảo như: Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Lâm Đồng).

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là cầu nối giữa các vùng phía bắc với các vùng phía nam, cửa ngõ ra biển của Lào và Cam-pu-chia; gần với các tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp bậc nhất thế giới, tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế theo hướng mở.

? *Dựa vào thông tin mục 1 và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.*

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Phía tây của vùng chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng có mặt bằng rộng lớn, đất badan màu mỡ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả quy mô lớn. Phía bắc có nhiều dãy núi chạy ra sát biển, tạo nên các vịnh biển, đất feralit chiếm diện tích lớn, phù hợp phát triển kinh tế tổng hợp. Phía đông là dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, đất phù sa và các cồn cát ven biển, thuận lợi trồng cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm,...

Hình 16.1. Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

– Khí hậu: Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, số giờ nắng trong năm nhiều, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt, thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, đồng thời đem lại tiềm năng lớn cho khai thác năng lượng tái tạo. Các cao nguyên với độ cao trên 1 000 m có khí hậu mát mẻ là lợi thế để phát triển du lịch.

– Nguồn nước: Vùng có nguồn nước dồi dào từ các sông Krông Pô Kô, Đắk Krông, Ba, Đồng Nai, ,... đem lại tiềm năng thuỷ điện lớn; nhiều thác nước, hồ như Phú Ninh, Tà Đùng, Biển Hồ,... tạo cảnh quan để phát triển du lịch, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Vùng có nhiều suối khoáng nóng như Thạch Bích, Vĩnh Hảo,... thuận lợi phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống và chăm sóc sức khoẻ,...

Hình 16.2. Một phần hồ Tà Đùng (Lâm Đồng)

– Sinh vật: Vùng có diện tích rừng lớn, chiếm khoảng 34% diện tích rừng cả nước (năm 2024). Rừng có đa dạng sinh học cao, nhiều loài sinh vật quý hiếm, có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia như Yok Đôn, Núi Chúa, Sông Thanh,... là cơ sở để phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học.

– Khoáng sản: Khoáng sản nổi bật nhất trong vùng là bô-xít với trữ lượng lớn nhất cả nước. Ngoài ra còn có dầu khí, nước khoáng, cát thuỷ tinh, ti-tan,... là nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản,...

– Biển, đảo: Vùng biển rộng với đường bờ biển khúc khuỷu, có nhiều đảo, quần đảo, nhiều vũng vịnh, bãi biển đẹp, nguồn lợi thuỷ sản phong phú với các ngư trường lớn,... là lợi thế cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Hạn chế

Điều kiện tự nhiên cũng gây một số hạn chế trong phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên như: mùa khô kéo dài gây thiếu nước, nguy cơ cháy rừng cao; nhiều thiên tai (bão, hạn hán,...), sa mạc hoá và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống.

? *Dựa vào thông tin mục 2 và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.*

3 Đặc điểm dân cư, xã hội

a) Dân cư, dân tộc

Năm 2024, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có số dân khoảng 15,9 triệu người, chiếm 15,7% số dân cả nước.

Mật độ dân số của vùng thấp hơn trung bình cả nước. Dân cư tập trung đông ở đồng bằng ven biển và các đô thị, thưa hơn ở khu vực đồi núi và cao nguyên. Tỉ lệ dân thành

thị của vùng thấp hơn trung bình cả nước. Nguồn lao động dồi dào, lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.

Bảng 16.1. MỘT SỐ TIÊU CHÍ VỀ DÂN CƯ CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, CẢ NƯỚC NĂM 2024

Tiêu chí	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Cả nước
Mật độ dân số *(người/km²)*	160	306
Tuổi thọ trung bình *(năm)*	73,7	74,7
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	37,1	38,5

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố và Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là địa bàn có thành phần dân tộc đa dạng nhất cả nước. Các dân tộc đan xen, cùng sinh sống nhưng cũng có khu vực cư trú đặc trưng. Người Kinh phân bố rộng khắp, tập trung ở đồng bằng ven biển và các đô thị. Người Chăm sinh sống nhiều ở đồng bằng ven biển phía đông nam; người Ê-đê, Mnông, Ba-na, Cơ-ho, Gia-rai,... tập trung nhiều ở khu vực cao nguyên phía tây.

b) Đặc điểm văn hoá

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có nền văn hoá đa dạng, độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc. Vùng là nơi giao thoa và lưu giữ nhiều di sản văn hoá có giá trị, trong đó có các di sản văn hoá thế giới như: Phố cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.

Em có biết?

Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên là Di sản phi vật thể thứ hai của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào năm 2005, là kiệt tác văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Chủ nhân của loại hình văn hoá đặc sắc này là cư dân các dân tộc khu vực Tây Nguyên như: Ba-na, Mnông, Cơ-ho, Ê-đê, Gia-rai,...

(Nguồn: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

Văn hoá trong vùng có sự phân hoá theo không gian. Khu vực phía đông mang đậm dấu ấn văn hoá biển và sự giao thoa văn hoá Việt – Chăm – các tộc người bản địa. Cư dân có lối sống phóng khoáng, kiên cường, thích nghi cao với điều kiện tự nhiên khô hạn, gió bão. Khu vực phía tây đặc trưng bởi không gian văn hoá cồng chiêng của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Đời sống văn hoá gắn chặt với buôn làng, nhà Rông, rừng, đề cao tính cộng đồng. Lễ hội, sử thi và luật tục phản ánh mối quan hệ hài hoà giữa con người với thiên nhiên.

Văn hoá trong vùng ngày càng đa dạng do vừa tiếp thu các yếu tố văn hoá mới vừa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy:*

– Trình bày sự phân bố dân cư, dân tộc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

– Trình bày đặc điểm văn hoá nổi bật của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

4 Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Năm 2024, GRDP của vùng chiếm khoảng 12,2% GDP của cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và xây dựng; giảm tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.

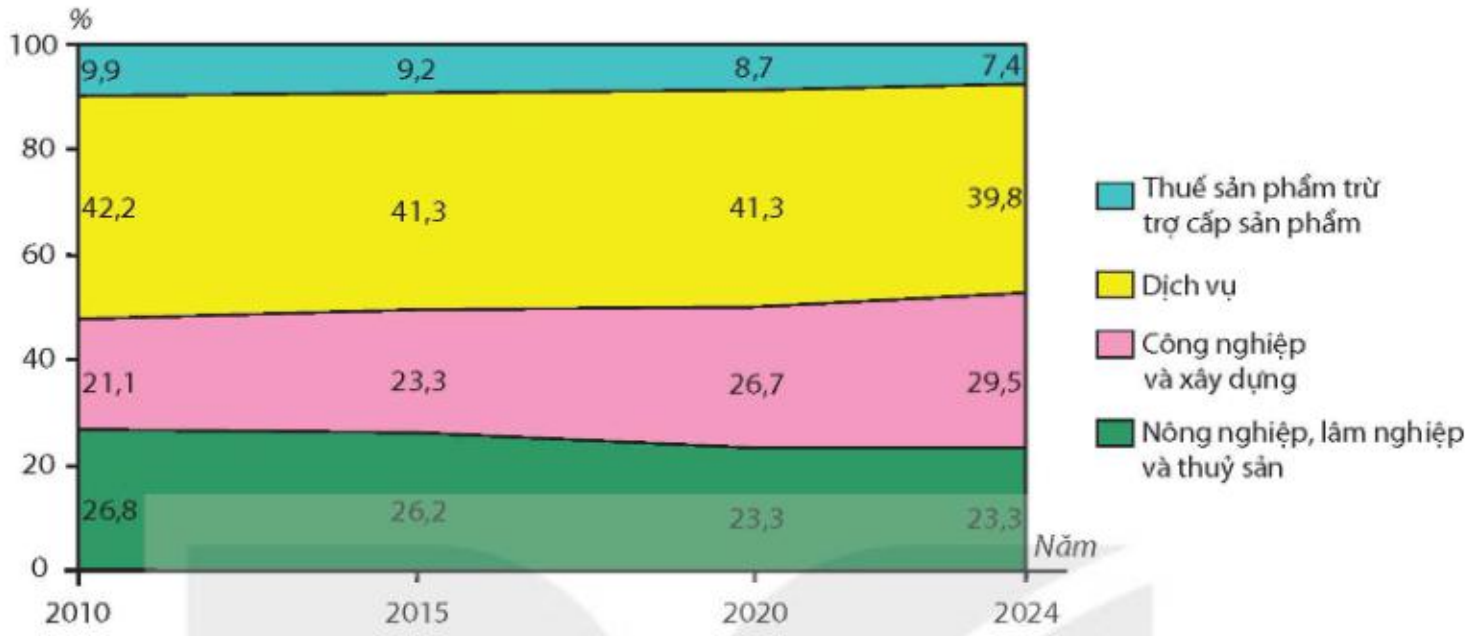

Hình 16.3. Cơ cấu GRDP (giá hiện hành) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng là nông nghiệp và thuỷ sản, công nghiệp, dịch vụ.

a) Nông nghiệp và thuỷ sản

– Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước với các cây trồng chính là cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, chè,... Vùng có diện tích cà phê và hồ tiêu đứng đầu, cao su và điều đứng thứ hai cả nước. Các loại cây ăn quả có giá trị và được trồng nhiều trong vùng là sầu riêng, bơ, chôm chôm, nho,...

Bảng 16.2. DIỆN TÍCH VÀ TỈ LỆ MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN SO VỚI CẢ NƯỚC NĂM 2024

Cây trồng	**Diện tích** *(nghìn ha)*	**Tỉ lệ so với cả nước** *(%)*
Cà phê	678,6	92,7
Hồ tiêu	74,0	67,4
Cao su	285,2	31,4
Sầu riêng	89	49,5

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố và Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản: Tổng sản lượng thuỷ sản của vùng đứng thứ hai cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 16.3. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm / Sản lượng thuỷ sản	2010	2015	2020	2024
Khai thác	647,1	890,3	1 154,8	1 249,3
Nuôi trồng	99,2	115,4	138,4	165,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Sản lượng thuỷ sản tăng nhanh, chủ yếu là từ hoạt động khai thác. Sản lượng cá biển khai thác của vùng lớn, đạt 1 011,7 nghìn tấn, chiếm 35,9% cả nước (năm 2024). Các địa phương có ngành khai thác thuỷ sản phát triển nhất là Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản đang được đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường. Các sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng chính là tôm hùm, rong biển, trai lấy ngọc,... trở thành đặc sản, vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa thúc đẩy phát triển du lịch. Các địa phương nuôi trồng thuỷ sản nhiều nhất là Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk.

? *Dựa vào thông tin mục a và hình 16.5, hãy phân tích tình hình phát triển ngành nông nghiệp và thuỷ sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.*

b) Công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng tăng qua các năm và chiếm khoảng 6,4% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2024). Vùng có cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng.

– Công nghiệp khai khoáng: Khai thác bô-xít trong vùng được phát triển nhờ trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước. Sản lượng khai thác quặng bô-xít trong vùng ngày càng tăng, năm 2024 đạt trên 5 triệu tấn. Vùng có hai tổ hợp khai thác bô-xít – a-lu-min ở Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng). Trong vùng còn khai thác một số loại khoáng sản khác như: dầu khí ở Lâm Đồng; cát thuỷ tinh, muối ở Khánh Hoà và Lâm Đồng; ti-tan ở Gia Lai, Lâm Đồng;...

– Công nghiệp sản xuất điện: Các nhà máy thuỷ điện có công suất lớn, cung cấp nguồn điện cho vùng và cả nước là Ialy (720 MW), Sê San 4 (360 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),... Vùng còn phát triển mạnh điện gió, điện mặt trời; tập trung chủ yếu ở Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Gia Lai.

Hình 16.4. Nhà máy thuỷ điện Ialy

Hình 16.5. Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2024

– Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên còn phát triển các ngành công nghiệp truyền thống như cơ khí; sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép;... ở Đà Nẵng, Khánh Hoà,... Nhiều ngành công nghiệp mới cũng đang được đẩy mạnh phát triển như: sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, phụ trợ ngành cơ khí, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất kim loại,... ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi,...

Bảng 16.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm / Sản phẩm	2010	2015	2020	2024
Thuỷ sản chế biến *(nghìn tấn)*	132,0	179,9	199,9	231,2
Quần áo may sẵn *(triệu cái)*	124,0	265,3	351,1	501,5
Ô tô lắp ráp các loại *(nghìn chiếc)*	16,2	74,8	82,2	81,8
Điện sản xuất *(tỉ KWh)*	13,2	30,6	62,6	81,2

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

? *Dựa vào thông tin mục b và hình 16.5, hãy phân tích tình hình phát triển ngành công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.*

c) Dịch vụ

Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng với nhiều ngành dịch vụ.

– Giao thông vận tải biển: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có một số cảng biển quan trọng đối với quốc gia và khu vực là Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà,..., trong đó có nhiều bến cảng nước sâu. Các tuyến đường biển trọng yếu như Đà Nẵng – Hải Phòng, Đà Nẵng – Tô-ky-ô,... đang được tăng cường năng lực vận chuyển. Hoạt động giao thông vận tải biển phát triển mạnh, đặc biệt là vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu, tàu du lịch quốc tế.

– Du lịch: Số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch phát triển nhanh. Các sản phẩm du lịch của vùng rất đa dạng, tiêu biểu là du lịch biển, đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng,... Các điểm du lịch nổi tiếng trong vùng là Hội An (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà),...

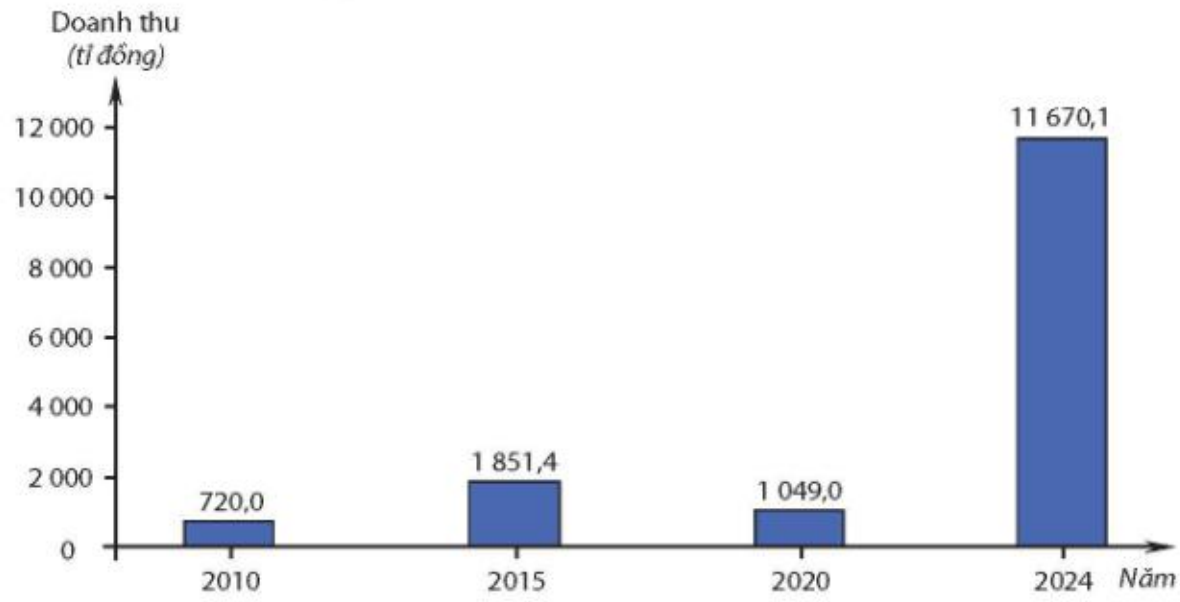

Hình 16.6. Doanh thu du lịch lữ hành của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

– Thương mại: Nội thương phát triển thể hiện qua sự tăng nhanh tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cũng như sự đa dạng, hiện đại của hệ thống cung ứng hàng hoá. Năm 2024, toàn vùng có 162 siêu thị và 38 trung tâm thương mại, tập trung chủ yếu ở Đà Nẵng và Khánh Hoà. Ngoại thương được chú trọng phát triển, các địa phương có trị giá xuất khẩu lớn trong vùng là Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

? *Dựa vào thông tin mục c và hình 16.5, hãy phân tích tình hình phát triển ngành dịch vụ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.*

5 Các vấn đề môi trường trong phát triển

Trong phát triển kinh tế – xã hội, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đang phải đối mặt với một số vấn đề về môi trường:

– Diện tích rừng tự nhiên đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng, làm phá vỡ cân bằng sinh thái, xói mòn đất, hạ mực nước ngầm, ảnh hưởng tới năng suất cây công nghiệp lâu năm và đời sống người dân.

– Việc khai thác khoáng sản mang lại nhiều lợi ích về kinh tế nhưng cũng ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và làm thu hẹp diện tích đất nông, lâm nghiệp.

– Hạn hán, sa mạc hoá ở phía nam tỉnh Khánh Hoà, phía đông tỉnh Lâm Đồng gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, tăng nguy cơ cháy rừng,...

– Hiện tượng mưa lũ ngày càng nghiêm trọng kết hợp với đặc điểm sông ngắn và dốc cùng việc vận hành xả nước của các đập thuỷ điện đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

? *Dựa vào thông tin mục 5, hãy phân tích vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.*

Luyện tập – Vận dụng

1. Tại sao nói vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế và đối ngoại?

2. Hoàn thành bảng về một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo mẫu sau vào vở:

Ngành thế mạnh	Lợi thế phát triển
?	?

Sưu tầm thông tin, hình ảnh về một số nét văn hoá đặc sắc (nhạc cụ, kiến trúc, lễ hội) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Bài 17 VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng.
- Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

Đông Nam Bộ là một trong những vùng kinh tế phát triển nhất cả nước. Đó là kết quả khai thác hiệu quả tổng hợp thế mạnh của vùng. Vậy những thế mạnh nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng là gì? Đặc điểm dân cư và đô thị hoá của vùng như thế nào? Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng ra sao?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích tự nhiên là hơn 28,0 nghìn km^2 (chiếm 8,5% diện tích cả nước năm 2024); bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Đồng Nai, Tây Ninh.

Đông Nam Bộ giáp với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nước láng giềng Cam-pu-chia; phía đông nam có vùng biển rộng với một số đảo, quần đảo, trong đó quần đảo Côn Sơn có diện tích lớn nhất vùng.

Vùng là cầu nối giữa Đồng bằng sông Cửu Long với Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, có Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước. Vị trí của Đông Nam Bộ thuận lợi để phát triển đầy đủ các loại hình giao thông, kết nối với cả nước và quốc tế.

? *Dựa vào hình 17.1 và thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.*

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Vùng Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho xây dựng các cơ sở công nghiệp, giao thông vận tải, đô thị. Đất badan và đất xám trên phù sa cổ là chủ yếu, thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả quy mô lớn; ngoài ra còn có đất phù sa ở ven sông, thích hợp với trồng cây lương thực, rau đậu,...

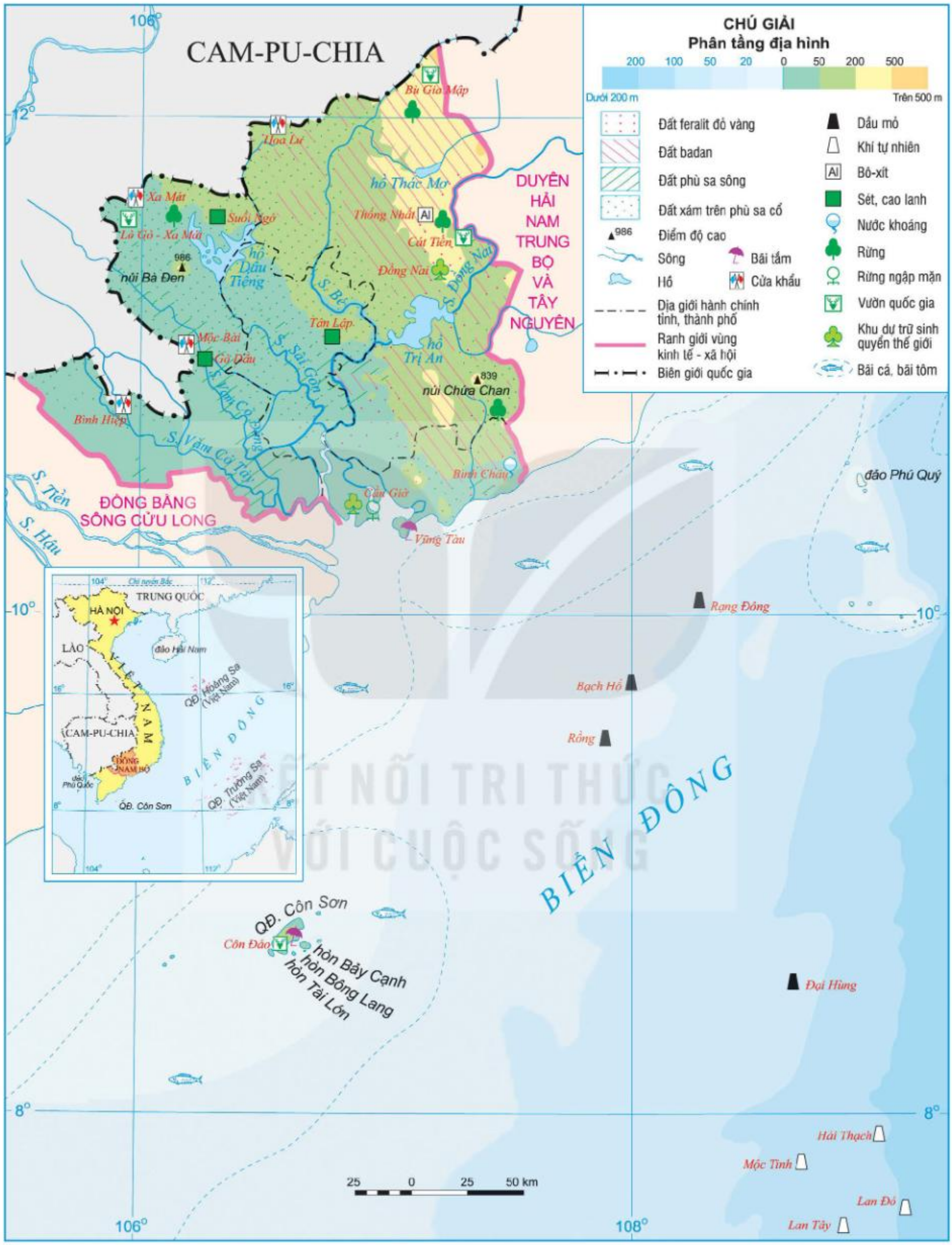

Hình 17.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ

– Khí hậu mang tính chất cận xích đạo với nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế diễn ra quanh năm.

– Nguồn nước: Đông Nam Bộ có một số sông, hồ lớn (điển hình là sông Đồng Nai, hồ Dầu Tiếng và hồ Trị An) cùng với nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Ngoài ra còn có nước khoáng được khai thác để phát triển du lịch,...

– Sinh vật tương đối đa dạng, trong vùng có các vườn quốc gia Cát Tiên, Côn Đảo,... và khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, Cần Giờ, có ý nghĩa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch.

– Biển, đảo: Đông Nam Bộ có vùng biển rộng, tài nguyên sinh vật đa dạng, nhiều bãi biển đẹp, tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên phong phú kết hợp cùng địa thế ven biển tạo điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Hạn chế

Vùng Đông Nam Bộ có một số thiên tai như hạn hán, triều cường, xâm nhập mặn,... gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

? *Dựa vào hình 17.1 và thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đông Nam Bộ.*

3 Dân cư và đô thị hoá

a) Dân cư

– Quy mô và gia tăng dân số: Đông Nam Bộ là vùng có quy mô dân số lớn, năm 2024 là gần 21,0 triệu người (chiếm khoảng 20,7% số dân cả nước). Dân số của vùng tăng nhanh chủ yếu do nhập cư.

– Cơ cấu dân số: Năm 2024, nhóm người dưới 15 tuổi chiếm 19,9%, nhóm người từ 15 đến 64 tuổi chiếm 73,0%, nhóm người từ 65 tuổi trở lên chiếm 7,1%. Đông Nam Bộ là vùng có cơ cấu dân số vàng và đang chuyển sang giai đoạn già hoá dân số.

– Thành phần dân tộc: Vùng Đông Nam Bộ có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Kinh, Hoa, Khơ-me, Xtiêng, Cơ-ho, Chăm,...

– Phân bố dân cư: Năm 2024, mật độ dân số của vùng là 749 người/km^2, cao hơn 2,4 lần so với cả nước. Dân cư vùng Đông Nam Bộ sinh sống ở khu vực thành thị nhiều hơn khu vực nông thôn.

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy trình bày đặc điểm dân cư ở vùng Đông Nam Bộ.*

b) Đô thị hoá

Đông Nam Bộ có lịch sử khai thác lãnh thổ khoảng hơn 300 năm trước, từ đó các đô thị dần hình thành và phát triển. Từ công cuộc Đổi mới, quá trình đô thị hoá ở Đông Nam Bộ diễn ra nhanh do tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đông Nam Bộ có số dân thành thị, tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh và cao nhất cả nước. Trong vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước ta.

Bảng 17.1. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1999 – 2024

Năm	1999	2009	2019	2024
Số dân thành thị *(triệu người)*	5,9	8,4	11,9	13,2
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	51,0	53,7	60,6	62,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh đã thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ, tuy nhiên cũng gây áp lực tới môi trường, nhà ở, giao thông,...

Xu hướng đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ là dần hình thành hệ thống đô thị thông minh và hiện đại, đô thị xanh,...

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.*

4 Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của cả nước. Năm 2024, GRDP của Đông Nam Bộ chiếm 31,5% tổng GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng hiện đại hoá.

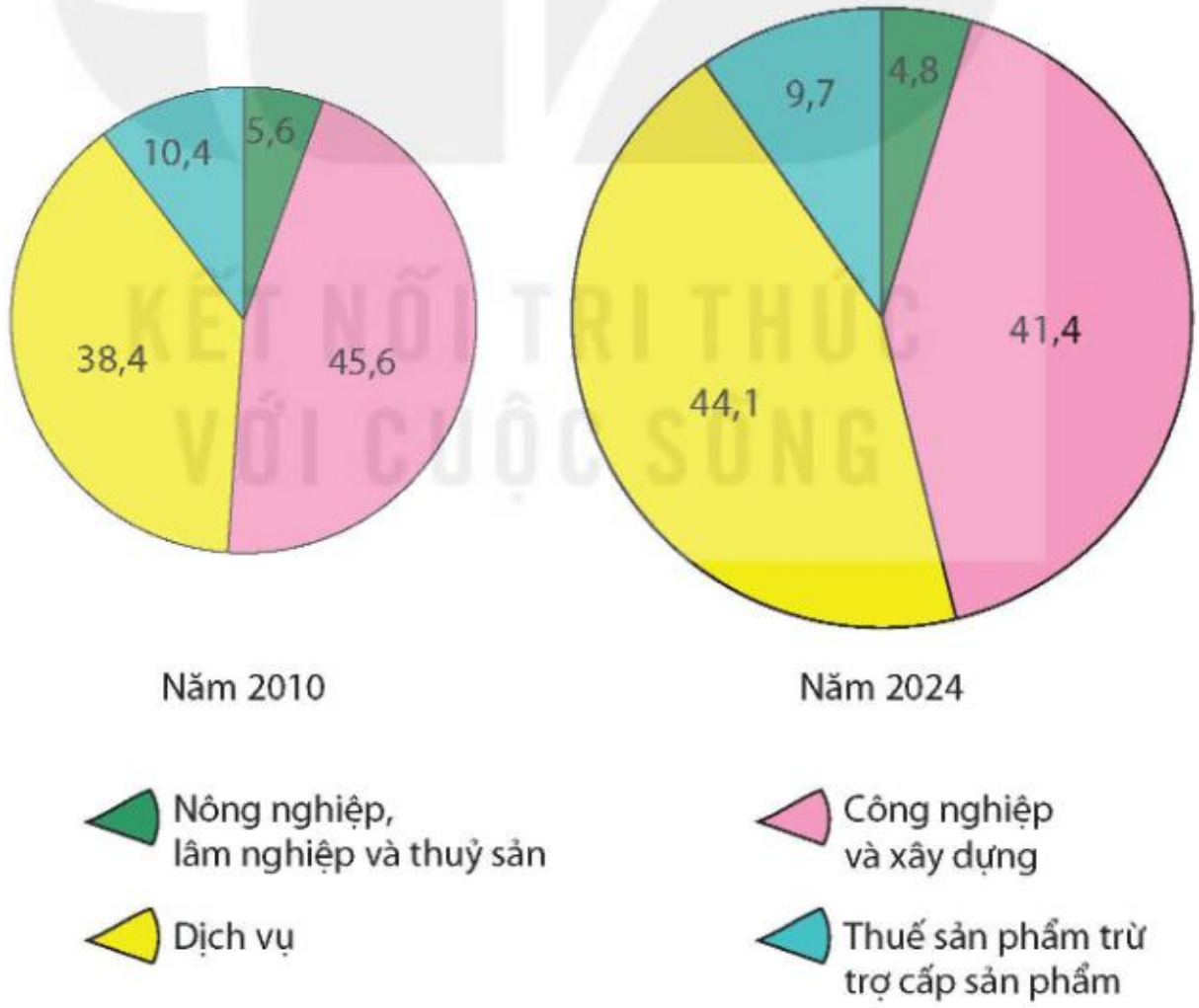

Hình 17.2. Cơ cấu GRDP (giá hiện hành) vùng Đông Nam Bộ năm 2010 và năm 2024 (%)

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ là công nghiệp, dịch vụ, phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, kinh tế biển.

Hình 17.3. Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ năm 2024

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a) Công nghiệp

Công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ phát triển bậc nhất cả nước. Năm 2024, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 34,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

Cơ cấu ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ rất đa dạng với những ngành có thế mạnh là khai thác dầu khí; sản xuất hoá chất; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép,... Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

Công nghiệp vùng Đông Nam Bộ đang chuyển dịch, ưu tiên phát triển một số ngành công nghệ cao như: điện tử – viễn thông, sản xuất rô-bốt, điều khiển từ xa, sản xuất phần mềm, hoá phẩm, dược phẩm, sản xuất vật liệu mới,...; phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tái tạo gắn với bảo vệ môi trường; chuyển dịch nhanh những ngành công nghiệp sử dụng nhiều tài nguyên, ít hàm lượng giá trị cao sang các ngành sử dụng công nghệ cao, có hàm lượng giá trị cao.

? *Dựa vào hình 17.3 và thông tin mục a, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ.*

b) Dịch vụ

Ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ rất phát triển, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GRDP của vùng. Hoạt động dịch vụ đa dạng, trong đó phát triển hàng đầu cả nước là thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng,...

– Thương mại

+ Hoạt động nội thương: Đông Nam Bộ là vùng đông dân, thu nhập bình quân đầu người đứng đầu cả nước, nhu cầu mua sắm lớn, thúc đẩy nội thương phát triển. Các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng bán lẻ phân bố rộng khắp vùng, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 17.2. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng *(nghìn tỉ đồng)*	634,4	1 118,7	1 654,8	1 862,8
Tỉ trọng % so với cả nước (cả nước = 100%)	37,8	34,7	34,1	28,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

+ Hoạt động ngoại thương: Ngoại thương phát triển, trị giá xuất khẩu của vùng chiếm khoảng 33,3% cả nước (năm 2024). Các địa phương có trị giá xuất khẩu hàng đầu trong vùng và cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

– Du lịch

Tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở phục vụ du lịch hiện đại, giao thông thuận tiện, dễ dàng kết nối với các điểm du lịch trong và ngoài vùng nên Đông Nam Bộ có sức hút lớn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế.

Năm 2024, doanh thu du lịch lữ hành của vùng chiếm 41,1% cả nước. Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là tìm hiểu các di tích lịch sử văn hoá, di tích cách mạng; hội nghị, hội thảo, sự kiện; du lịch đô thị gắn với công nghiệp văn hoá; du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo.

Những điểm và khu du lịch nổi tiếng của vùng là Bến Nhà Rồng, Núi Bà Đen, Vũng Tàu, Côn Đảo,...

– Giao thông vận tải

Vùng Đông Nam Bộ có đủ các loại hình giao thông vận tải, phát triển nhanh và hiện đại, giúp kết nối các địa phương trong và ngoài vùng, cũng như với các nước thuận lợi.

Trong vùng có các cảng biển lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu, các cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và Long Thành, cảng hàng không nội địa Côn Đảo, các tuyến quốc lộ 1, 13, 14,... và các tuyến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương – Mỹ Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây,... đường sắt Thống Nhất. Các cảng biển, cảng hàng không, đường cao tốc, đường sắt,... tiếp tục được nâng cấp, xây dựng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của người dân cũng như hội nhập quốc tế. Khối lượng hàng hoá và số lượt hành khách vận chuyển ở Đông Nam Bộ đứng hàng đầu cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải lớn nhất, quan trọng nhất của vùng và cả nước.

– Hoạt động tài chính ngân hàng ở vùng rất phát triển. Đông Nam Bộ có trung tâm tài chính quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều ngân hàng, sàn giao dịch chứng khoán, công ti bảo hiểm,...

– Các hoạt động dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, logistics,... đang ngày càng phát triển.

? *Dựa vào hình 17.3 và thông tin mục b, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ vùng Đông Nam Bộ.*

c) Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

Đông Nam Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn ở nước ta. Năm 2024, diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng là 773,4 nghìn ha, chiếm 35,7% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. Các cây công nghiệp lâu năm quan trọng của vùng là cao su, điều, hồ tiêu, cà phê,... trong đó cao su và điều là các cây có diện tích lớn nhất.

Bảng 17.3. DIỆN TÍCH CAO SU VÀ ĐIỀU Ở ĐÔNG NAM BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

Cây công nghiệp	Năm 2010		Năm 2024	
	Diện tích *(nghìn ha)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	Diện tích *(nghìn ha)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*
Cao su	441,4	58,9	537,5	59,1
Điều	225,7	59,5	183,2	61,9

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Đông Nam Bộ còn là vùng có thế mạnh trồng cây ăn quả. Năm 2024, diện tích cây ăn quả của vùng là 176,1 nghìn ha, chiếm 13,6% diện tích cây ăn quả cả nước. Các cây ăn quả chủ yếu là chôm chôm, sầu riêng, bưởi, xoài, mít,... được trồng tập trung với quy mô lớn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Đồng Nai có diện tích cây ăn quả lớn nhất vùng.

Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả trong vùng tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, là mặt hàng xuất khẩu, góp phần bảo vệ môi trường,...

? *Dựa vào hình 17.3 và thông tin mục c, hãy trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả ở vùng Đông Nam Bộ.*

d) Kinh tế biển, đảo

Kinh tế biển, đảo là thế mạnh của Đông Nam Bộ và đang được đẩy mạnh phát triển.

– Khai thác khoáng sản biển: Đông Nam Bộ là vùng có trữ lượng dầu khí lớn bậc nhất cả nước. Hiện nay sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên của nước ta chủ yếu là ở vùng này. Việc khai thác dầu khí đã thúc đẩy sự phát triển công nghiệp chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí.

– Khai thác và nuôi trồng hải sản: Vùng đẩy mạnh khai thác xa bờ trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp, nuôi trồng hải sản có giá trị cao kết hợp với công nghiệp chế biến.

– Giao thông vận tải biển: Vùng có các cảng biển lớn và hiện đại bậc nhất cả nước (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu), đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hoá trong và ngoài nước.

– Du lịch biển, đảo: Trong vùng có nhiều bãi tắm đẹp, có sức hấp dẫn du khách như ở Cần Giờ, Vũng Tàu, Côn Đảo,... Hoạt động du lịch biển, đảo diễn ra quanh năm, mang lại thu nhập lớn cho vùng.

? *Dựa vào hình 17.3 và thông tin mục d, hãy trình bày sự phát triển kinh tế biển, đảo ở vùng Đông Nam Bộ.*

Em có biết?

Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội có nêu định hướng xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực; đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số.

5 Vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục – đào tạo của cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là siêu đô thị có diện tích, dân số, quy mô kinh tế lớn nhất cả nước. Năm 2024, GRDP của Thành phố chiếm khoảng 74,4% GRDP vùng Đông Nam Bộ và 23,6% GDP cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh luôn nằm trong số các tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước về thu nhập bình quân đầu người, về số dự án và tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thành phố là địa phương có ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển hàng đầu cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh có sức lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Mục tiêu hướng tới của Thành phố là phát triển ngang tầm các đô thị lớn trên thế giới, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của châu Á.

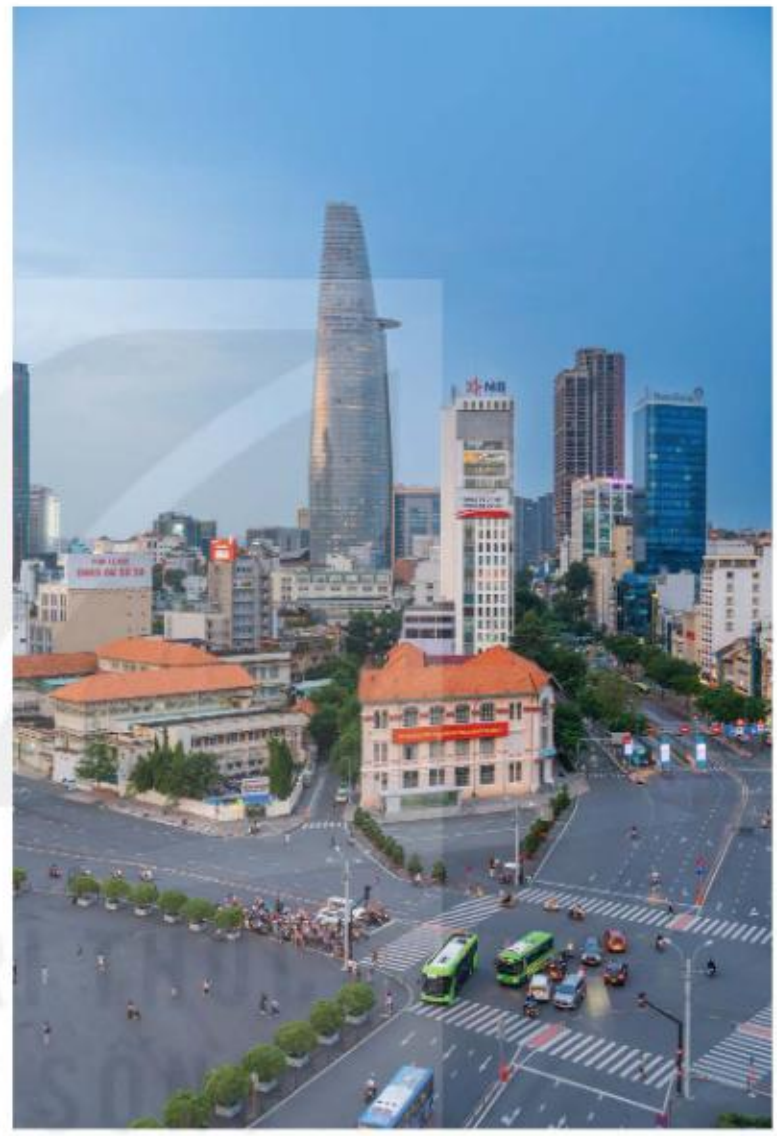

Hình 17.4. Một góc Thành phố Hồ Chí Minh

? *Dựa vào thông tin trong mục 5, hãy phân tích vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.*

Luyện tập – Vận dụng

1. Dựa vào bảng 17.1, hãy:
– Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1999 – 2024.
– Nhận xét sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của vùng.
2. Vì sao Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn ở nước ta?

Sưu tầm thông tin, tư liệu để tìm hiểu thêm về Thành phố Hồ Chí Minh.

Bài 18 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA VIỆC TĂNG CƯỜNG KẾT NỐI LIÊN VÙNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển vùng Đông Nam Bộ.

1 Nội dung

Tìm hiểu thông tin, phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển vùng Đông Nam Bộ.

2 Nguồn tư liệu

Sưu tầm nguồn tư liệu để làm bài thực hành từ sách, báo, internet,... và thông tin tham khảo trong bài.

3 Gợi ý nội dung phân tích

– Quan niệm về kết nối liên vùng.

– Mối quan hệ giữa các vùng.

– Ý nghĩa của kết nối liên vùng đối với sự phát triển của Đông Nam Bộ:

+ Mở rộng không gian, thị trường.

+ Tiếp cận tài nguyên, nguyên liệu.

+ Thu hút lao động, khoa học – công nghệ.

+ Thúc đẩy các vùng khác cùng phát triển.

4 Thông tin tham khảo

Mỗi vùng có những thế mạnh và hạn chế riêng. Kết nối liên vùng sẽ tăng cường mối liên hệ giữa các vùng. Các vùng sẽ hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển bậc nhất cả nước. Tăng cường kết nối liên vùng giúp Đông Nam Bộ:

– Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và cung ứng các dịch vụ thế mạnh cho các vùng trong cả nước, nhất là các vùng lân cận.

– Dễ tiếp cận hơn với những vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên như Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng sản xuất lương thực, thực phẩm trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

– Thu hút thêm lực lượng lao động để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của vùng.

Việc tăng cường kết nối liên vùng không chỉ giúp Đông Nam Bộ phát triển mà còn góp phần thúc đẩy các vùng khác cùng phát triển.

Bài 19 VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng châu thổ trù phú, nơi sản xuất lương thực, nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây ăn quả nhiệt đới lớn nhất cả nước. Vậy điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng có những thế mạnh và hạn chế gì? Dân cư và một số vấn đề xã hội của vùng ra sao? Các ngành kinh tế nào được xác định là thế mạnh của vùng?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 36,4 nghìn km^2 (chiếm 11,0 % diện tích cả nước năm 2024); bao gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phía tây nam của Tổ quốc, giáp vùng Đông Nam Bộ, nước láng giềng Cam-pu-chia; phía tây và phía đông nam có một vùng biển rộng, với nhiều đảo và quần đảo như: đảo Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, Nam Du,...

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo điều kiện thuận lợi để vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế trên đất liền cũng như trên biển, mở rộng mối quan hệ hợp tác với các nước trong lưu vực sông Mê Công.

? *Dựa vào hình 19.1 và thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp và bằng phẳng, thuận lợi cho cư trú và sản xuất. Đất chủ yếu là nhóm đất phù sa, được chia thành ba loại chính. Đất phù sa sông phân bố thành một dải dọc sông Tiền và sông Hậu, đây là loại đất tốt, độ phì cao, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Đất phèn tập trung ở

Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và vùng trũng ở bán đảo Cà Mau; đất mặn phân bố ở ven biển. Đất phèn, đất mặn có thể cải tạo để trồng lúa, cây ăn quả, cây rau đậu hoặc nuôi trồng thuỷ sản, phát triển rừng.

– Khí hậu có tính chất cận xích đạo, phân hoá thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Nền nhiệt cao và ổn định, lượng mưa dồi dào, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Hình 19.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, tạo thuận lợi cho giao thông đường thuỷ, sản xuất và sinh hoạt. Đồng thời, sông ngòi là nơi khai thác và nuôi trồng thuỷ sản quan trọng của vùng.

– Tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. Thảm thực vật điển hình là rừng ngập mặn ở ven biển, rừng tràm ở các vùng trũng ngập nước. Trong vùng có nhiều thuỷ sản, các loài chim,...

– Tài nguyên biển phong phú, có ngư trường trọng điểm Cà Mau – An Giang với nhiều cá tôm, nhiều đảo và quần đảo với các bãi tắm đẹp, vùng thềm lục địa có triển vọng về dầu mỏ và khí tự nhiên, ven biển có tiềm năng xây dựng cảng biển và phát triển điện gió,...

b) Hạn chế

– Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất nhiễm phèn và nhiễm mặn lớn.

– Mùa khô kéo dài khoảng 5 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

– Tác động của biến đổi khí hậu làm gia tăng tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán, lũ lụt, sạt lở bờ sông, bờ biển,...

– Trên đất liền nghèo khoáng sản.

? *Dựa vào hình 19.1 và thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

3 Dân cư, xã hội

– Dân cư

+ Quy mô và gia tăng dân số: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có quy mô dân số khoảng 15,8 triệu người, chiếm 15,6% số dân cả nước (năm 2024). Gia tăng dân số chậm do tỉ lệ tăng dân số tự nhiên thấp và xuất cư.

+ Cơ cấu dân số: Năm 2024, nhóm người dưới 15 tuổi chiếm 19,8%, nhóm người từ 15 đến 64 tuổi chiếm 70,2%, nhóm người từ 65 tuổi trở lên chiếm 10,0%. Đồng bằng sông Cửu Long có cơ cấu dân số vàng và đang chuyển sang giai đoạn già hoá dân số.

+ Thành phần dân tộc: Trong vùng có người Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,... cùng chung sống.

+ Phân bố dân cư: Năm 2024, Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số là 434 người/km^2, cao hơn mức trung bình cả nước. Dân cư phân bố tập trung khá đông ở ven sông Tiền, sông Hậu; vùng bán đảo Cà Mau dân cư thưa hơn. Tỉ lệ dân thành thị còn thấp, mới đạt 28,6% (năm 2024).

– Xã hội

+ Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc. Sự giao thoa của các cộng đồng dân tộc tạo nên nét đặc sắc về văn hoá Nam Bộ, đó là văn hoá sông nước, lễ hội truyền thống (đua ghe Ngo, đua bò,...), nghệ thuật dân gian (Đờn ca tài tử, dân ca Nam Bộ,...),...

+ Trong những năm qua, đời sống của dân cư trong vùng ngày càng được nâng lên, thể hiện qua các tiêu chí như: thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, tuổi thọ trung bình,... đều tăng.

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

4 Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế

Kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng phát triển. Năm 2024, GRDP của vùng chiếm 10,6% GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tuy nhiên còn chậm. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản vẫn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành kinh tế của vùng.

Bảng 19.1. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP / Năm	2010	2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	42,6	32,3
Công nghiệp và xây dựng	19,1	24,2
Dịch vụ	33,8	38,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,5	4,9

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng được chú trọng phát triển là nông nghiệp và thuỷ sản; công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, sản xuất điện; dịch vụ.

a) Nông nghiệp và thuỷ sản

– Nông nghiệp

+ Trồng trọt: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước với nhiều sản phẩm chủ lực, đặc biệt là lúa và cây ăn quả.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất, với diện tích và sản lượng chiếm gần 50% của cả nước. Do áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nên năng suất lúa tăng nhanh và cao nhất cả nước; nhiều giống lúa chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu được đưa vào gieo trồng.

Bảng 19.2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

Chỉ số	Năm 2010		Năm 2024	
	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
Diện tích gieo trồng (*triệu ha*)	3,51	8,62	3,34	8,00
– Trong đó: Lúa	3,47	7,49	3,32	7,13
Sản lượng (*triệu tấn*)	19,5	44,6	21,5	47,9
– Trong đó: Lúa	19,3	40,0	21,3	43,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Hình 19.2. Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

Bình quân sản lượng lúa theo đầu người toàn vùng đạt 1 348,1 kg/người, gấp hơn 3 lần trung bình cả nước (năm 2024). An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp là những địa phương có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa lớn nhất vùng và cả nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước với nhiều loại như xoài, chôm chôm, sầu riêng, cam, bưởi,... được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, có chỉ dẫn địa lí,... Năm 2024, diện tích cây ăn quả của vùng là 386,8 nghìn ha, chiếm 29,8% tổng diện tích cây ăn quả cả nước. Cây ăn quả trong vùng được trồng nhiều ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp,...

Đồng bằng sông Cửu Long còn được biết đến là vùng trồng nhiều dừa nhất cả nước, trong đó Vĩnh Long là tỉnh đứng đầu.

+ Chăn nuôi: trong vùng phát triển mạnh chăn nuôi gia cầm, nhất là vịt. Chăn nuôi lợn và bò cũng được chú trọng phát triển.

– Thuỷ sản là thế mạnh hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng thuỷ sản của vùng tăng liên tục, chiếm trên 50% tổng sản lượng thuỷ sản của cả nước (năm 2024).

Bảng 19.3. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2020	2024
Cả nước	5,2	6,7	8,6	9,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3,0	3,6	4,8	5,3
– Khai thác	1,0	1,2	1,5	1,3
– Nuôi trồng	2,0	2,4	3,3	4,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn hơn và tăng nhanh hơn sản lượng thuỷ sản khai thác. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá da trơn, tôm. Hiện nay, việc khai thác và nuôi trồng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long được đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại để đáp ứng yêu cầu thị trường.

An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp là những địa phương có sản lượng thuỷ sản lớn nhất vùng và cả nước.

? *Dựa vào hình 19.2 và thông tin mục a, hãy trình bày sự phát triển và phân bố nông nghiệp và thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

b) Công nghiệp

Mặc dù giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn thấp so với cả nước (6,3% năm 2024) nhưng công nghiệp trong vùng đang có nhiều chuyển biến tích cực. Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng khá đa dạng, trong đó công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; công nghiệp sản xuất điện là những ngành có thế mạnh.

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành quan trọng hàng đầu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nguồn nguyên liệu dồi dào của ngành nông nghiệp và thuỷ sản, nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản lớn đã thúc đẩy ngành công nghiệp này phát triển và phân bố rộng khắp vùng. Các sản phẩm chủ yếu của ngành là gạo xay xát, thuỷ sản ướp đông, rau quả đóng hộp, thức ăn chăn nuôi,... Ngoài việc cung

cấp trong nước, một số sản phẩm của ngành còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, mang lại giá trị kinh tế cao.

– Công nghiệp sản xuất điện: Sản lượng điện của vùng tăng nhanh do nhiều nhà máy điện được xây dựng để đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Bên cạnh các nhà máy nhiệt điện (ở Vĩnh Long, Cà Mau, Cần Thơ,...), các nhà máy điện năng lượng tái tạo như: điện gió (ở Cà Mau, Cần Thơ,...), điện mặt trời (ở Cần Thơ, An Giang,...) cũng được xây dựng ngày càng nhiều. Việc đầu tư phát triển điện gió, điện mặt trời góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Hình 19.3. Nhà máy diện gió Bạc Liêu (Cà Mau)

Bảng 19.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Gạo xay xát *(triệu tấn)*	17,0	19,4	16,4	20,3
Thuỷ sản ướp đông *(triệu tấn)*	1,1	1,3	1,5	2,3
Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thuỷ sản *(triệu tấn)*	1,1	3,0	9,6	17,8
Điện sản xuất *(tỉ kWh)*	9,8	9,3	30,6	99,4

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2024; Cục Thống kê năm 2025)

? *Dựa vào hình 19.2 và thông tin mục b, hãy:*

– Trình bày sự phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp thế mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Xác định vị trí một số nhà máy điện trên bản đồ.

c) Dịch vụ

Dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhanh. Một số hoạt động dịch vụ có thế mạnh của vùng là thương mại, giao thông vận tải, logistics, du lịch.

– Thương mại: Hoạt động nội thương phát triển đa dạng, chợ nổi trên sông đã trở thành nét văn hoá đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các trung tâm thương mại, siêu thị có ở nhiều nơi, nhất là ở Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang,... Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng, đứng đầu cả nước là gạo, thuỷ sản ướp đông và rau quả.

– Giao thông vận tải: Giao thông đường thuỷ nội địa phát triển rộng khắp, đảm nhiệm vai trò quan trọng hàng đầu trong việc vận chuyển hàng hoá của vùng. Một số tuyến đường bộ cao tốc được xây dựng, các cảng hàng không, cảng biển được nâng cấp giúp Đồng bằng sông Cửu Long kết nối với các vùng khác trong nước và quốc tế.

– Dịch vụ logistics được chú trọng phát triển, hỗ trợ hiệu quả hoạt động giao thông vận tải, thương mại, nhất là xuất khẩu nông sản và thuỷ sản,... Cần Thơ là trung tâm logistics của vùng.

– Du lịch là ngành kinh tế có vai trò ngày càng quan trọng với vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sông nước, miệt vườn; tìm hiểu văn hoá; nghỉ dưỡng biển, đảo;... Phú Quốc và Cần Thơ là hai địa bàn thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

? *Dựa vào hình 19.2 và thông tin mục c, hãy trình bày sự phát triển và phân bố một số hoạt động dịch vụ thế mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

Em có biết?

Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội có nêu định hướng phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành trung tâm kinh tế nông nghiệp hiện đại, bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh; phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo; phát triển mạnh kinh tế biển; xây dựng thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch biển, đảo; đồng thời, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Luyện tập – Vận dụng

1. Dựa vào bảng 19.2, hãy tính tỉ lệ diện tích gieo trồng, sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2010 và năm 2024. Nêu nhận xét.

2. Vì sao công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành quan trọng hàng đầu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

Tìm hiểu một số biện pháp để khắc phục hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 20 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó.

1 Nội dung

– Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

– Đề xuất giải pháp ứng phó.

2 Nguồn tư liệu

– Tìm kiếm thông tin từ sách, báo, truyền hình, internet, thực tế,... để phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

– Một số đường link tham khảo:

+ http://vnmha.gov.vn/tin-tuc-bdkh-112/kich-ban-bien-doi-khi-hau-phien-ban-cap-nhat-nam-2020-11405.html

+ https://monre.gov.vn/Pages/ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-o-dong-bang-cuu-long.aspx

+ https://moitruong.net.vn/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-vung-dong-bang-song-cuu-long-56680.html

3 Gợi ý nội dung cần phân tích

– Tác động của biến đổi khí hậu đối với:

+ Tự nhiên.

+ Hoạt động sản xuất.

+ Đời sống con người.

– Đề xuất giải pháp ứng phó:

+ Giảm nhẹ.

+ Thích ứng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 21 PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ một số đảo và các tỉnh có các đảo đó.
- Phân tích được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển, đảo ở Việt Nam.
- Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Việt Nam có một vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo. Nguồn tài nguyên biển, đảo phong phú, đa dạng là tiền đề để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Vì sao phải phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo?

1 Biển và đảo Việt Nam

Việt Nam có đường bờ biển dài 3 260 km và vùng biển rộng khoảng 1 triệu km^2. Vùng biển Việt Nam bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Cả nước có 21 tỉnh và thành phố giáp biển.

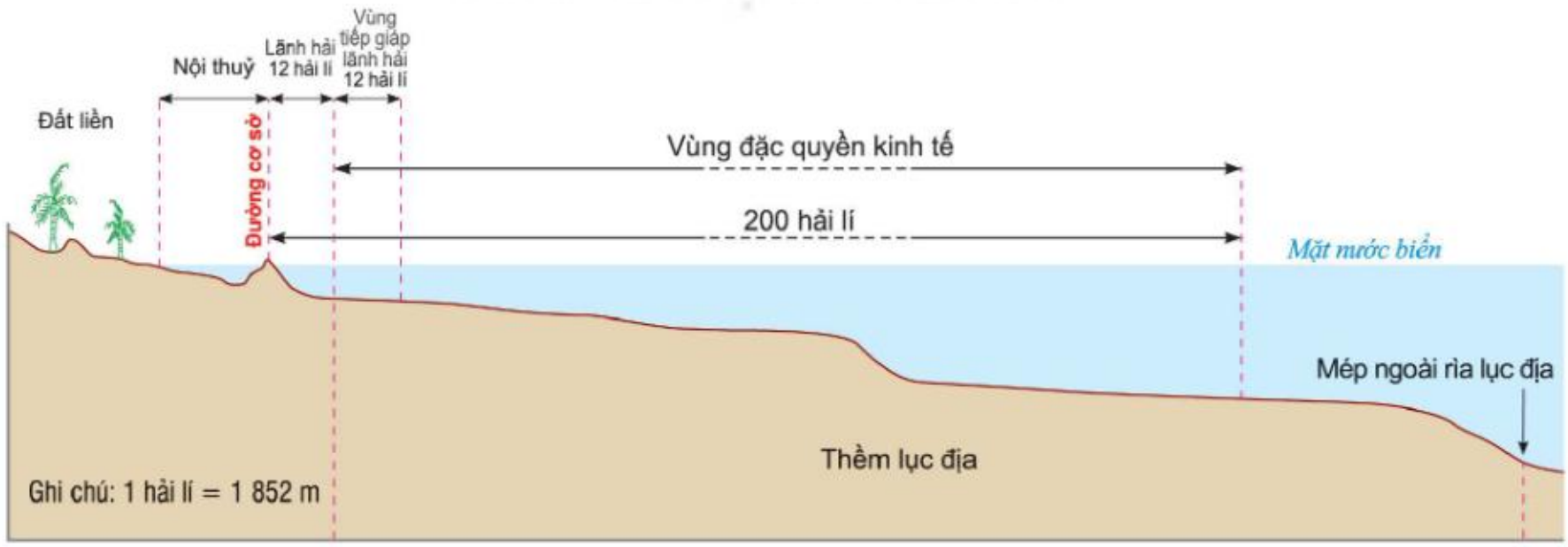

Hình 21.1. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam
(theo Luật Biển Việt Nam năm 2012)

Hình 21.2. Bản đồ các đảo, quần đảo của Việt Nam

Em có biết?

Năm 2025, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, nước ta có 13 đặc khu là Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh), Bạch Long Vĩ, Cát Hải (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Sa (Khánh Hoà), Phú Quý (Lâm Đồng), Côn Đảo (Thành phố Hồ Chí Minh), Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (An Giang).

Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn đảo lớn nhỏ, tập hợp các đảo gần nhau tạo thành quần đảo. Một số đảo và quần đảo của nước ta đã được tổ chức thành đơn vị hành chính cấp xã với tên gọi là đặc khu.

? **1.** *Dựa vào hình 21.1 và kiến thức đã học, hãy trình bày các vùng biển của Việt Nam.*

2. *Dựa vào hình 21.2 , hãy xác định một số đảo và các tỉnh, thành phố có các đảo đó.*

2 Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

Hoạt động kinh tế biển, đảo rất đa dạng, bao gồm: du lịch biển, đảo; giao thông vận tải biển; khai thác khoáng sản biển; khai thác và nuôi trồng hải sản;... Chỉ có phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo mới đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường.

– Du lịch biển, đảo

Việt Nam có tài nguyên du lịch biển, đảo phong phú. Dọc bờ biển nước ta có hàng trăm bãi biển đẹp, thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch và nghỉ dưỡng. Ven bờ có nhiều đảo với phong cảnh kì thú, hấp dẫn khách du lịch. Đặc biệt, Vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà đã được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới.

Hình 21.3. Vịnh Hạ Long là điểm du lịch biển, đảo nổi tiếng của nước ta

Du lịch biển, đảo là ngành kinh tế biển được ưu tiên phát triển hàng đầu ở nước ta. Những năm qua, ngành du lịch biển, đảo phát triển nhanh, thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

Sự phát triển ngành du lịch biển, đảo tác động tới nhiều ngành kinh tế, góp phần nâng cao đời sống người dân và bảo tồn các giá trị văn hoá vùng biển,...

Để phát triển du lịch biển, đảo bền vững cần chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia, xây dựng thương hiệu du lịch biển, đảo đẳng cấp quốc tế.

Hình 21.4. Bản đồ một số ngành kinh tế biển, đảo Việt Nam năm 2024

– Giao thông vận tải biển

Nước ta gần nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng. Ven biển có nhiều vũng vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Những điều kiện trên cho phép nước ta phát triển giao thông đường biển giữa các địa phương ven biển, cũng như giữa nước ta với các nước khác.

Các cảng biển ngày càng hiện đại, đội tàu biển quốc gia được tăng cường để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá ngày càng gia tăng.

Phát triển giao thông vận tải biển sẽ thúc đẩy phát triển ngành ngoại thương, công nghiệp đóng tàu và các dịch vụ hàng hải như logistics, kho bãi, hải quan,...

Việc phát triển giao thông vận tải biển cần chú trọng khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lí, ứng dụng công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường.

– Khai thác khoáng sản biển

Vùng biển nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản, quan trọng nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên, phân bố ở các bể trầm tích Nam Côn Sơn, Cửu Long, Sông Hồng, Phú Khánh, Malay – Thổ Chu,... Ngoài ra, ven biển còn có ti-tan, cát thuỷ tinh, một số nơi thuận lợi cho khai thác muối.

Trong khai thác khoáng sản, dầu khí là ngành kinh tế biển mũi nhọn, có vị trí quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nước ta hiện nay không những phát triển về khai thác mà còn phát triển chế biến dầu khí. Ngành công nghiệp lọc hoá dầu ở Dung Quất (Quảng Ngãi), Nghi Sơn (Thanh Hoá),... đã đáp ứng một phần nhu cầu xăng dầu trong nước và tiến tới giảm dần nhập khẩu mặt hàng này. Ngành công nghiệp chế biến khí tự nhiên ở Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau,... phục vụ cho sản xuất điện, phân đạm, khí hoá lỏng,... Các ngành khác như khai thác muối, ti-tan, cát thuỷ tinh cũng được chú trọng phát triển.

Hình 21.5. Khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ

Việc khai thác, chế biến khoáng sản biển đã thúc đẩy sự phát triển công nghiệp khai khoáng, dịch vụ vận tải biển, tạo nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, giải quyết việc làm,...

Ngành khai thác khoáng sản biển cần đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, nâng cao hiệu quả khai thác gắn với chế biến sâu, chú ý bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

– Khai thác và nuôi trồng hải sản

Vùng biển nước ta có trữ lượng hải sản lớn với nhiều ngư trường. Dọc bờ biển và ven các đảo có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản.

Sản lượng hải sản khai thác ngày càng tăng. Hoạt động khai thác hải sản được khuyến khích đẩy mạnh tại các vùng biển xa bờ trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp, trong đó có các quy định chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU). Công tác quản lí nghề cá trên biển ngày càng chặt chẽ và hiện đại. Nuôi trồng hải sản ngày càng mở rộng diện tích và đa dạng đối tượng nuôi trồng, đang chuyển từ phương thức truyền thống sang mô hình công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.

Hình 21.6. Nuôi trồng hải sản ở vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà)

Ngành khai thác và nuôi trồng hải sản cung cấp nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến, thúc đẩy phát triển du lịch, tạo mặt hàng xuất khẩu có giá trị; đồng thời góp phần nâng cao đời sống cho người dân vùng biển và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng hải sản bền vững cần tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt.

Ngoài ra, nước ta còn phát triển các ngành kinh tế biển, đảo khác như: công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, dược liệu biển,...

? *Dựa vào hình 21.4 và thông tin mục 2, hãy phân tích vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở nước ta.*

3 Ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

Biển, đảo luôn có vị trí, vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh đất nước. Để trở thành một đất nước mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, cần chú trọng đến việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo. Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo có ý nghĩa quan trọng đối với:

– Bảo vệ tài nguyên, môi trường: Thông qua phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo sẽ khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

– Giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông, góp phần khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam; thể hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên vùng biển quốc gia.

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo của nước ta đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

4 Bảo vệ môi trường biển, đảo

Công tác quản lí, bảo vệ môi trường biển, đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng ở nước ta ngày càng được chú trọng. Tuy nhiên, một số tài nguyên biển vẫn bị khai thác quá mức; ô nhiễm môi trường biển còn xảy ra ở một số nơi, ô nhiễm rác thải nhựa trở thành vấn đề cấp bách; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu còn nhiều hạn chế. Vì thế, việc bảo vệ môi trường biển, đảo cần:

– Khai thác tài nguyên biển một cách hợp lí.

– Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm ô nhiễm môi trường biển, đảo, nhất là ô nhiễm rác thải nhựa.

– Quản lí và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, đảo; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển.

– Tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu trong phòng, chống ô nhiễm môi trường biển, đảo.

– Tuyên truyền, giáo dục người dân có ý thức và hành động bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, đảo.

? *Dựa vào thông tin mục 4, hãy phân tích vấn đề bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta.*

Luyện tập – Vận dụng

1. Vẽ sơ đồ thể hiện vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo nước ta.

2. Tại sao cần phải bảo vệ môi trường biển, đảo?

Lựa chọn và tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế biển, đảo ở một đặc khu của nước ta.

CHỦ ĐỀ CHUNG

Chủ đề 1 ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI (2)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.
- Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.
- Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

Năm 1950, thế giới chỉ có hai đô thị trên 10 triệu dân là Niu Óoc và Tô-ky-ô. Đến năm 2024, thế giới đã có 33 siêu đô thị. Quá trình phát triển các đô thị hiện đại đã diễn ra như thế nào? Đô thị ngày nay có vai trò và tác động ra sao đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng, đất nước và khu vực?

1 Vai trò của đô thị

Đô thị đóng vai trò là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.

– Là hạt nhân kinh tế của khu vực, động lực phát triển: tạo việc làm, thúc đẩy kinh doanh, sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động,...

– Thúc đẩy đổi mới sáng tạo: hỗ trợ hiện đại hoá các ngành kinh tế, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao.

– Tăng cường liên kết, hội nhập: Đô thị là các đầu mối giao thông, thông tin, trung tâm thương mại, tài chính nên góp phần liên kết các vùng trong nước và quốc tế.

– Lan toả về văn hoá, xã hội: Đô thị là trung tâm văn hoá, xã hội, có sức ảnh hưởng đến các vùng lân cận.

– Thúc đẩy tăng trưởng xanh: Đô thị đi đầu trong giải quyết khủng hoảng môi trường, biến đổi khí hậu.

? *Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng.*

2 Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp

a) Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp

Thời kì xã hội công nghiệp bắt đầu từ nửa cuối thế kỉ XVIII, gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Máy móc thay thế lao động thủ công làm cho năng suất lao động tăng lên, kinh tế phát triển mạnh. Từ cuối thế kỉ XIX, nền sản xuất cơ khí

hoá chuyển sang nền sản xuất điện khí hoá, cơ cấu lao động thay đổi và số dân ở các trung tâm công nghiệp tăng nhanh.

– Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục, tuy nhiên có sự khác nhau giữa các nhóm nước.

+ Các nước phát triển: Quá trình đô thị hoá diễn ra sớm và gắn liền với quá trình công nghiệp hoá. Quá trình công nghiệp hoá làm gia tăng số dân ở đô thị.

+ Các nước đang phát triển: Quá trình đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá ở giai đoạn đầu. Quá trình công nghiệp hoá vẫn đang tiếp tục, trình độ đô thị hoá khác nhau làm cho tỉ lệ dân thành thị ở các nước đang phát triển khác nhau. Các đô thị lớn tập trung ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bảng 1. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900 – 1970

Năm	1900	1950	1970
Số dân thành thị *(triệu người)*	217,6	750,9	1 354,2
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	13,6	29,2	36,6

(Nguồn: Liên hợp quốc)

Em có biết?

Đầu thời kì xã hội công nghiệp, các cơ sở công nghiệp cần lượng lớn nước để sản xuất và vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm. Do đó, đa số đô thị lớn nằm ở ven biển hoặc gần các dòng sông như: Niu Óoc, Luân Đôn, Xít-ni,...

– Quy mô đô thị có xu hướng tăng lên: Năm 1900, thế giới có 1 thành phố trên 5 triệu người (Luân Đôn); đến năm 1970, toàn thế giới có 18 thành phố trên 5 triệu người, trong đó thành phố có số dân lớn nhất là Tô-ky-ô (23,3 triệu người). Các thành phố mở rộng do sự phát triển của hệ thống giao thông công cộng, dịch vụ nên người lao động có thể sinh sống ở xa trung tâm thành phố.

– Đô thị gắn với sản xuất công nghiệp và dịch vụ: Các thành phố công nghiệp điển hình là Man-che-xtơ (Anh), Si-ca-gô (Hoa Kỳ),... các thành phố có hoạt động dịch vụ phát triển là Niu Óoc (Hoa Kỳ), Pa-ri (Pháp),...

– Đô thị phát triển thiếu kiểm soát: Sự mở rộng các đô thị đã làm giảm diện tích đất nông nghiệp. Đô thị hoá tự phát ở một số thành phố đã dẫn đến các tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội,...

Hình 1. Một góc thành phố Luân Đôn (Anh) năm 1908

Hình 2. Một góc thành phố Niu Óoc (Hoa Kỳ) năm 1900

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy mô tả quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp.*

b) Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội hậu công nghiệp

Xã hội hậu công nghiệp bắt đầu từ cuối thế kỉ XX, chủ yếu diễn ra ở các nước phát triển. Sự ra đời của internet và nền kinh tế tri thức làm thay đổi cơ cấu sản xuất và phương thức tổ chức đô thị.

– Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh: Ở các nước phát triển, quá trình đô thị hoá đã ổn định, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở mức cao và tăng chậm. Cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ. Ở các nước đang phát triển, quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh và xuất hiện ngày càng nhiều siêu đô thị. Năm 2024, thế giới có 33 siêu đô thị, trong đó 27 siêu đô thị ở các nước đang phát triển.

Bảng 2. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 1980 – 2024

Năm		1980	2000	2024
Số dân thành thị *(triệu người)*	Nhóm nước phát triển	762,1	883,9	1 024,8
	Nhóm nước đang phát triển	992,1	1 984,4	3 673,1
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	Nhóm nước phát triển	70,3	74,2	80,0
	Nhóm ước đang phát triển	29,4	40,1	54,0

(Nguồn: Liên hợp quốc)

– Quy mô các đô thị mở rộng thành vùng đô thị, dải siêu đô thị: Vùng đô thị là khu vực gồm các thành phố, các thị trấn và vùng ngoại ô, cấu trúc tương tự như các thành phố nhỏ trong một thành phố lớn. Dải siêu đô thị được hình thành khi các vùng ngoại ô và thành phố phát triển lớn đến mức hợp nhất với các vùng ngoại ô và thành phố khác, tạo thành một khu vực đô thị gần như liên tục.

Em có biết?

Vùng đô thị Tô-ky-ô, Nhật Bản gồm thành phố Tô-ky-ô và một số thành phố của 6 tỉnh lân cận. Tô-ky-ô là thành phố đông dân nhất thế giới và chiếm gần 30% dân số Nhật Bản (năm 2024).

Dải siêu đô thị Hành lang Đông Bắc của Hoa Kỳ từ Bô-xtơn tới Oa-sinh-tơn dài hàng trăm ki-lô-mét và gần như không bị gián đoạn.

(Nguồn: Liên hợp quốc)

– Hoạt động kinh tế của đô thị tập trung vào công nghiệp hiện đại và kinh tế tri thức: Các thành phố đi đầu trong việc sử dụng công nghệ thông tin và tự động hoá sản xuất, làm tăng năng suất lao động. Sản xuất ngày càng được tự động hoá và thông minh hơn. Lao động tập trung trong lĩnh vực dịch vụ, xuất hiện nhiều dịch vụ mới như phân tích dữ liệu, truyền thông số.

– Đô thị phát triển theo xu hướng đô thị xanh, đô thị thông minh: Các thành phố tập trung vào các lĩnh vực như: phát triển không gian xanh, thành phố không giấy, tăng cường kết nối, chuyển đổi số,...

Hình 3. Một góc thành phố Tô-ky-ô (Nhật Bản) năm 2024

Hình 4. Một góc thành phố Cai-rô (Ai Cập) năm 2024

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy nêu những nét nổi bật về quá trình đô thị hoá thời kì xã hội hậu công nghiệp.*

3 Tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam

Đô thị hoá ở Việt Nam gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 2024, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 38,5%. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội là hai đô thị lớn nhất nước ta, trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước. Đô thị hoá có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam.

– Đô thị hoá tạo động lực phát triển kinh tế cả nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Đô thị là trung tâm khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

– Đô thị có thuận lợi về cơ sở hạ tầng hiện đại, lao động chất lượng cao nên thu hút đầu tư về vốn và khoa học – công nghệ.

– Đô thị hoá giúp tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, phổ biến lối sống thành thị.

– Các đô thị tạo hiệu ứng lan toả, phát triển kinh tế vùng nông thôn, tạo nên sự phát triển hài hoà giữa các khu vực. Đô thị nhỏ ven đô hỗ trợ nông thôn qua các mối liên kết đô thị – nông thôn, như ngoại thành Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Một số nơi ở các đô thị còn tình trạng quá tải cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, thiếu việc làm,...

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy nêu những tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam.*

Luyện tập – Vận dụng

Nêu sự khác nhau giữa quá trình đô thị hoá ở thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

Tìm hiểu thông tin và giới thiệu về một thành phố của nước ta.

Chủ đề 2 VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông.
- Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long có nhiều nét văn hoá đặc sắc. Đây là hai vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về văn hoá hoặc biến đổi khí hậu ở hai châu thổ này.

1 Văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

a) Một số nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng

Châu thổ sông Hồng là một trong những cái nôi của nền văn minh lúa nước. Dấu ấn của nền văn minh này thể hiện qua những nét đặc sắc về văn hoá được lưu giữ qua nhiều thế hệ, trở thành những di sản văn hoá.

Các di sản văn hoá vật thể ở châu thổ sông Hồng gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc như: Thành Cổ Loa, Cố đô Hoa Lư, Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu – Quốc Tử Giám,...

Hình 1. Đoan Môn trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)

Các di sản văn hoá phi vật thể ở châu thổ sông Hồng rất phong phú, đặc sắc, bao gồm: văn hoá ẩm thực với các món ăn truyền thống gắn với đồng ruộng, lúa gạo; các nghề thủ công truyền thống như: gốm Bát Tràng (Hà Nội), đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình),...; các lễ hội độc đáo (hội Lim, lễ hội chùa Hương, hội Gióng,...); các loại hình nghệ thuật, diễn xướng dân gian (dân ca Quan họ Bắc Ninh, nghệ thuật Ca trù,...);... Ngoài ra, văn hoá châu thổ sông Hồng còn thể hiện rõ nét qua nếp sống của cộng đồng dân cư và văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết,...).

b) Một số nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Cửu Long

Trong quá trình khai khẩn, con người ở châu thổ sông Cửu Long đã thích ứng với thiên nhiên, tạo nên nền văn hoá sông nước đặc sắc.

Cuộc sống và hoạt động sản xuất của người dân châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sông nước. Kiến trúc nhà nổi, buôn bán trên sông khá phổ biến, nhiều điểm tập trung thành các chợ nổi như: Cái Răng, Phụng Hiệp, Ngã Năm,... Việc di chuyển bằng ghe, xuồng rất phổ biến.

Hình 2. Chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ)

Nét văn hoá ẩm thực ở châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sản vật từ sông nước (các loại mắm, cá khô,...), lúa gạo (các loại bánh làm từ gạo). Một số nghề thủ công tiêu biểu như: đóng ghe xuồng ở Cần Thơ, làm bột gạo ở Sa Đéc (Đồng Tháp), làm đường thốt nốt ở An Giang,...

Tại châu thổ sông Cửu Long có rất nhiều lễ hội và nghệ thuật dân gian như: lễ hội miếu Bà Chúa Xứ, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Chôl Chnăm Thmây, lễ hội Đua ghe Ngo; đặc biệt nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ đã được tổ chức UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của thế giới.

? *Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.*

2 Biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

a) Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long trong giai đoạn 1961 – 2020 thể hiện qua các yếu tố:

– Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng lên ở cả hai châu thổ.

Bảng 1. NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM THEO THẬP KỈ
CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG THÁI BÌNH VÀ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

(Đơn vị: °C)

Trạm	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2020
Thái Bình (Hưng Yên)	23,2	23,2	23,3	23,3	23,6	24,0
Cần Thơ (Cần Thơ)	26,5	26,5	26,6	26,8	27,1	27,6

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

– Lượng mưa có sự biến động qua các thập niên.

Bảng 2. TỔNG LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NĂM THEO THẬP KỈ
CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG THÁI BÌNH VÀ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

(Đơn vị: mm)

Trạm	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2020
Thái Bình (Hưng Yên)	1 803	1 950	1 589	1 403	1 571	1 680
Cần Thơ (Cần Thơ)	1 816	1 520	1 585	1 720	1 556	1 730

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

– Các hiện tượng thời tiết cực đoan trở nên bất thường, khó dự báo và gây ra hậu quả nặng nề hơn. Ở châu thổ sông Hồng, số ngày nắng nóng (từ 35°C trở lên) có xu thế tăng, số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm. Ở châu thổ sông Cửu Long, số ngày nắng nóng có xu thế tăng lên, gia tăng số lượng các đợt hạn,...

– Mực nước biển có xu thế tăng lên ở ven biển hai châu thổ, trung bình 2,7 mm/năm (theo *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, Bộ Nông nghiệp và Môi trường năm 2021).

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy phân tích những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.*

b) Tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

– Tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng:

+ Các đợt nắng nóng kéo dài làm tăng chi phí cho các thiết bị làm mát trong sản xuất và xây dựng, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ người dân.

+ Số ngày rét có xu thế giảm, mùa lạnh ngắn đi làm ảnh hưởng đến sản xuất cây vụ đông.

+ Bão, mưa lớn xuất hiện nhiều hơn dẫn đến ngập lụt gây thiệt hại về người và tài sản. Các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng làm sản xuất nông nghiệp càng trở nên bấp bênh hơn.

– Tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Cửu Long:

+ Nhiệt độ có xu thế tăng làm gia tăng sâu bệnh, dịch hại cho cây trồng, vật nuôi.

+ Mùa khô ngày càng gay gắt hơn, hạn hán xảy ra ở nhiều nơi gây thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản, tăng nguy cơ cháy rừng. Tình trạng thiếu nước cho sinh hoạt trầm trọng hơn.

+ Nước biển dâng gây sạt lở bờ biển, khiến diện tích đất nông nghiệp, rừng ngập mặn bị thu hẹp. Trong mùa khô, nước biển xâm nhập sâu vào vùng cửa sông, ven biển làm cho đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn ảnh hưởng đến cây trồng.

+ Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người dân, ảnh hưởng đến an sinh xã hội.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy nêu tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.*

c) Biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu tại vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại

Để ứng phó với biến đổi khí hậu ở hai châu thổ cần thực hiện đồng thời các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài các biện pháp chung để giảm nhẹ biến đổi khí hậu bằng cách giảm thiểu lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển và tăng cường sự hấp thụ các chất khí nhà kính, mỗi châu thổ cần có những biện pháp phù hợp để thích ứng với biến đổi khí hậu ở từng vùng.

– Một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng:

+ Trong nông nghiệp: áp dụng các kĩ thuật canh tác, công nghệ sản xuất để hạn chế tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan, sâu bệnh; thay đổi thời gian mùa vụ, đặc biệt là các cây trồng vụ đông.

+ Trong công nghiệp: đổi mới công nghệ trong sản xuất để giảm phát thải khí nhà kính.

+ Đối với cộng đồng: để bảo vệ sức khoẻ cần theo dõi thường xuyên các thông tin về thời tiết để có thể đưa ra phương án phòng, chống thiên tai hiệu quả, đặc biệt trong các đợt nắng nóng, rét đậm, rét hại.

– Một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Cửu Long:

+ Trong nông nghiệp: tạo nên các giống cây trồng chịu mặn, chịu hạn; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thuỷ sản ở các khu vực đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, hạn hán. Xây dựng các mô hình kinh tế sống chung với lũ; thích ứng nước lợ, nước mặn, thích ứng với thiên tai; trồng rừng và bảo vệ rừng ngập mặn; xây dựng kênh mương, xây dựng đê biển, kè chắn sóng, cống ngăn mặn,...

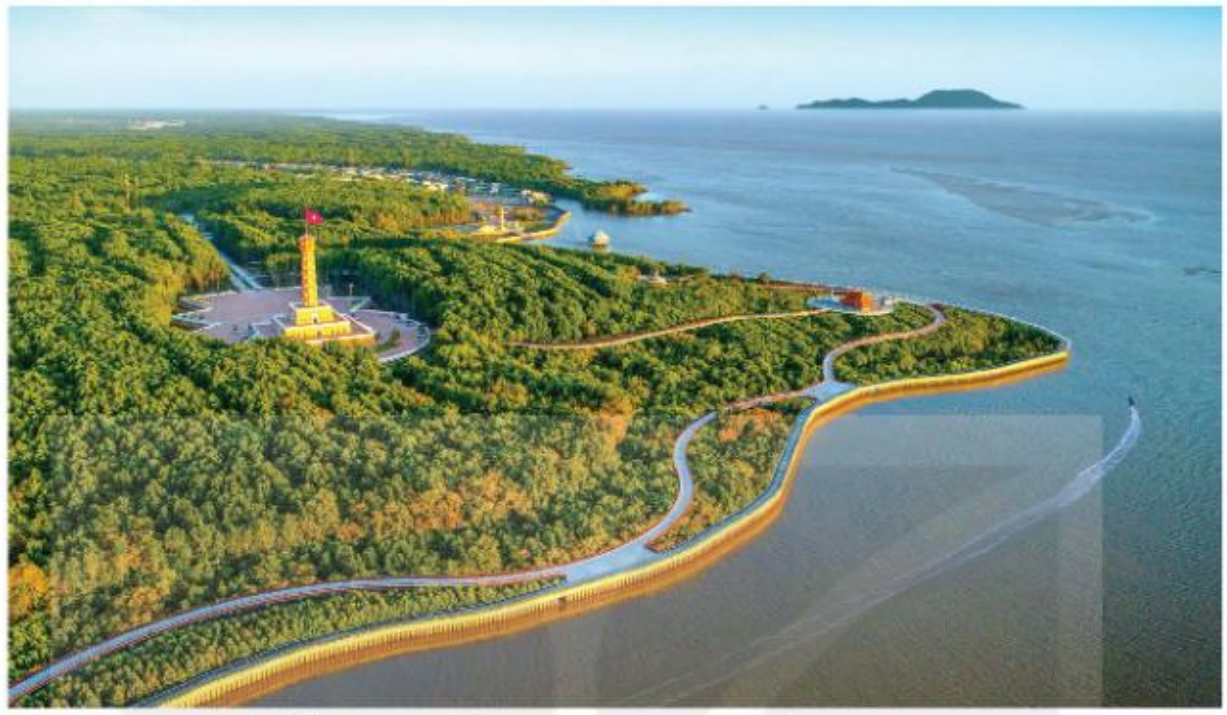

Hình 3. Kè chắn sóng, chống sạt lở ở Cà Mau

+ Trong du lịch: khai thác những loại hình du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu, trọng tâm là du lịch sinh thái gắn với sông nước, miệt vườn, rừng ngập mặn, rừng tràm; phát triển du lịch cộng đồng thân thiện với môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.

+ Đối với cộng đồng: cần có các biện pháp để đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt, đặc biệt là trong mùa khô.

? *Dựa vào thông tin mục c, hãy đề xuất một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.*

Luyện tập – Vận dụng

Hoàn thành bảng liệt kê một số nét văn hoá phi vật thể đặc sắc ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long theo mẫu sau vào vở:

Châu thổ sông Hồng	Châu thổ sông Cửu Long
?	?

Thiết kế sản phẩm tuyên truyền một số biện pháp đơn giản để thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ sông Hồng hoặc châu thổ sông Cửu Long.

Chủ đề 3 BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (2)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam.
- Nêu được vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Trên Cửu đỉnh (Hình 1), nhiều địa danh của đất nước được chạm nổi rõ ràng, trong đó có Biển Đông, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa. Theo em, hiện vật này chứng tỏ điều gì về ý thức chủ quyền biển đảo của cha ông ta? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về những chứng cứ khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Biển đảo có vai trò như thế nào trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông?

Hình 1. Cửu đỉnh – Bảo vật quốc gia được đúc dưới thời Nguyễn

1 Chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam

a) Chứng cứ lịch sử

Nhiều tư liệu hiện vật, chữ viết, truyền miệng,... của Việt Nam và thế giới đã cung cấp chứng cứ lịch sử về các hoạt động xác lập và thực thi chủ quyền biển đảo liên tục của dân tộc trên Biển Đông qua các thời kì lịch sử.

• *Trước năm 1884*

– Di chỉ khảo cổ học:

Các di chỉ khảo cổ học thuộc các nền văn hoá biển Hạ Long, Bàu Tró, Hoa Lộc,... được phát hiện ở các khu vực ven biển Việt Nam cho thấy người Việt cổ đã cư trú sát biển và có cuộc sống gắn liền với Biển Đông.

Nhiều dấu vết tàu đắm, hiện vật đồ gốm được tìm thấy ở Hội An, Cù Lao Chàm,... cho thấy Vương quốc Chăm-pa đã có những mối giao lưu rộng rãi với Ấn Độ và vùng Tây Á,... còn cư dân Óc Eo đã có những mối liên hệ xa bằng đường biển đến tận vùng Địa Trung Hải.

– Tư liệu của Việt Nam:

Nhiều công trình sử học và địa lí cổ của Việt Nam đã ghi chép tường tận về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của các triều đại quân chủ Việt Nam ở khu vực Biển Đông, đặc biệt ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Tiêu biểu như: *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sỹ Liên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán Triều Nguyễn,...

Kết nối với văn học

Biển Đông nhiều lần xuất hiện trong thơ văn thời trung đại:

Sông Đằng một dải dài ghê,
Luồng to gió lớn tuôn về bể Đông
(Phú sông Bạch Đằng, Trương Hán Siêu*)*

Biển Đông vạn dặm giang tay giữ
Đất Việt muôn năm vững trị bình
(Cự ngao đới sơn, Nguyễn Bỉnh Khiêm*)*

Tư liệu 1. "Kỷ Tỵ năm thứ 10 (1149) mùa xuân, tháng hai, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin cư trú buôn bán, [vua Lý Anh Tông] bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1993, tr. 137)

Các bản đồ cổ của Việt Nam thời quân chủ đã vẽ khu vực Biển Đông (với tên gọi Hải Đông), quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa (với tên gọi Bãi Cát Vàng, Vạn lý Hoàng Sa, Đại Trường Sa, Vạn lý Trường Sa) thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư (thế kỉ XVII) vẽ hình dải cát ở ngoài khơi với tên gọi là Bãi Cát Vàng. Địa danh Bãi Cát Vàng cũng xuất hiện trên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* (thế kỉ XVIII). Trong *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (1838) ghi rõ hình thể và vị trí của Hoàng Sa và Vạn lý Trường Sa.

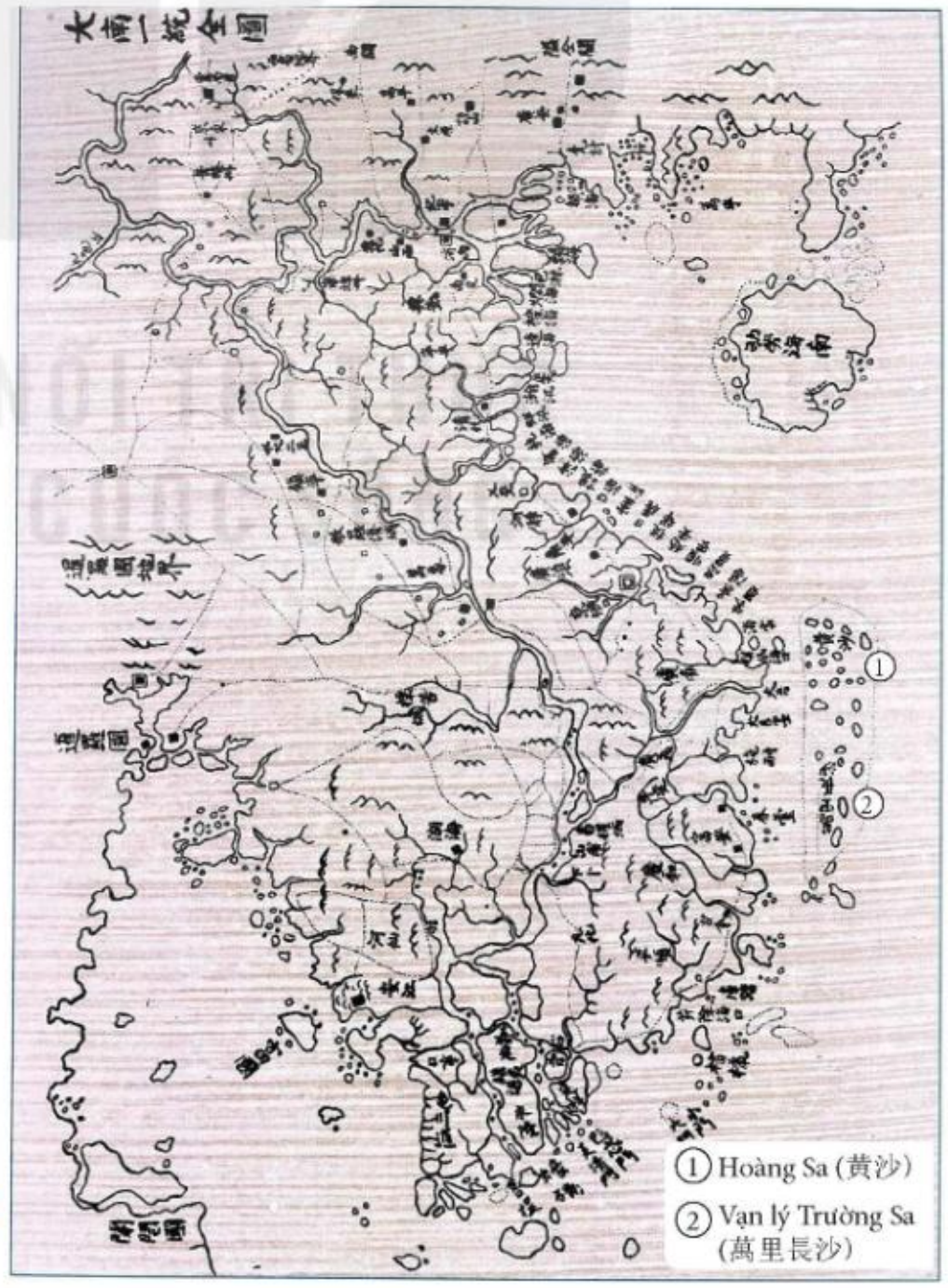

Hình 2. Đại Nam nhất thống toàn đồ (1838) ▶

Bên cạnh đó, nhiều văn bản hành chính của Nhà nước quân chủ Việt Nam đã ghi chép các hoạt động xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở khu vực Biển Đông, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Châu bản Triều Nguyễn (văn bản hành chính của Triều đình) là bằng chứng quan trọng khẳng định Nhà nước phong kiến Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với các đảo, quần đảo trên Biển Đông như: đo đạc, vẽ bản đồ, cắm mốc chủ quyền, điều thuỷ quân, cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền gặp nạn,...

– Tư liệu của người nước ngoài:

Từ khoảng thế kỉ XVI, người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh,... đã vẽ nhiều bản đồ vùng biển Đông Nam Á, trong đó đều thể hiện khá rõ bờ biển, Biển Đông và hải đảo của Việt Nam đương thời.

Một số tấm bản đồ tiêu biểu như: *Vương quốc An Nam* (Rô-ma, thế kỉ XVII), *Bản đồ của Công ty Đông Ấn* (Anh, thế kỉ XIX), bộ *Át-lát thế giới* (Bỉ, 1827), *An Nam đại quốc hoạ đồ* (1838),...

Trong các chuyến du hành tới Đông Nam Á và Việt Nam, nhiều nhà hàng hải, giáo sĩ phương Tây cũng ghi chép về hoạt động xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam tại các đảo, quần đảo trên Biển Đông trong hồi kí, thư từ, báo cáo của họ.

Nhiều bản ghi chép cho thấy chúa Nguyễn thường xuyên cử thuyền ra các đảo trên Biển Đông khai thác hải sản quý hiếm, thu nhặt di vật từ những tàu đắm và thực hiện tuần phòng, kiểm soát vùng biển, đảo.

Tư liệu 2. Trong ghi chép về Phú Xuân (Huế), P. Poa-vơ-gơ viết: "Người ta còn thấy ở đây những hộp nhỏ đựng vũ khí của vua Chân Lạp do người Bồ Đào Nha đúc, cũng như những khẩu thần công bằng sắt... có trang trí chữ ghi của Công ty Đông Ấn Hà Lan, những khẩu súng này thu lượm được ở Pa-ra-xen (Hoàng Sa) trong số các di vật của các tàu từ Trung Hoa đi qua bị đắm...".

(Theo *Nhật kí hành trình* của P. Poa-vơ-gơ được xuất bản ở Pa-ri, 1885)

• *Từ sau năm 1884*

Từ sau Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884), chính quyền Pháp đại diện cho Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, đã có nhiều hoạt động khẳng định, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Những người đứng đầu chính quyền thuộc địa cũng đưa ra nhiều tuyên bố chủ quyền biển đảo của Việt Nam tại nhiều sự kiện, hội nghị quốc tế và phản đối các hành động xâm nhập trái phép của quân đội nước ngoài ở các đảo, quần đảo trên Biển Đông.

Tuyên bố của Toàn quyền Đông Dương (3 – 1925) đã khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là của Việt Nam.

Nhiều văn bản, nghị định thời kì này cho thấy chính quyền Pháp ở Đông Dương đã thực hiện các biện pháp quản lí thông qua việc thành lập đơn vị hành chính trên các đảo, quần đảo ở Biển Đông như: Cô Tô, Phú Quốc, Hoàng Sa, Trường Sa,...

Ngoài ra, việc chính quyền Pháp ở Đông Dương xây dựng bia chủ quyền, trạm khí tượng, cử quân đội đồn trú tại các đảo và tuần tra vùng biển,... cũng là những chứng cứ quan trọng thể hiện chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Bia chủ quyền, hải đăng, trạm khí tượng, đài vô tuyến điện,... được xây dựng ở các đảo Hoàng Sa, Phú Lâm, Ba Bình,... thuộc quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Hình 3. Ngọn hải đăng do chính quyền Pháp xây dựng trên quần đảo Hoàng Sa (1938)

Tại Hội nghị Hoà bình Xan Phran-xi-xcô (9 – 1951), chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tiếp tục được tuyên bố mà không bị các quốc gia tham dự hội nghị phản đối.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, các chính quyền ở Việt Nam đã ban hành nhiều sắc lệnh, quy định, thể hiện sự quản lí và thực thi chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở khu vực Biển Đông, cũng như đưa ra các tuyên bố công khai về chủ quyền biển đảo của Việt Nam tại nhiều diễn đàn quốc tế. Những hoạt động bảo vệ, khai thác, phát triển kinh tế tại khu vực ven biển và trên các đảo bước đầu được quan tâm và triển khai.

Về hành chính, ở miền Bắc, đảo Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải Phòng, đảo Cô Tô thuộc tỉnh Hải Ninh (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Ở miền Nam, quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy (đến năm 1982, thuộc tỉnh Đồng Nai; từ năm 1989 đến nay, thuộc tỉnh Khánh Hoà) và quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng),...

Sau khi đất nước thống nhất, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lí, bảo vệ và thực hiện chủ quyền đối với các đảo, quần đảo, thềm lục địa thuộc Biển Đông. Việt Nam đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong các tuyên bố chính thức của Bộ Ngoại giao, tại Hội nghị của Tổ chức Khí tượng Thế giới (1980), Hội nghị Địa chất Thế giới (1980),...

Hình 4. Nhà trưng bày Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) – nơi lưu giữ nhiều hiện vật khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam

"Sách Trắng" về chủ quyền, của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa (công bố vào các năm 1979, 1981, 1988), khẳng định hai quần đảo này là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam, phù hợp với quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế.

? **1.** *Khai thác tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, hãy trình bày những chứng cứ lịch sử trước năm 1884 thể hiện chủ quyền biển đảo của Việt Nam.*

2. *Trình bày các chứng cứ lịch sử từ sau năm 1884 về chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông.*

b) Cơ sở pháp lí

Nhiều văn bản luật pháp quốc tế đã cung cấp những cơ sở pháp lí quan trọng khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam ở Biển Đông.

Việt Nam dã dàm phán và kí kết *Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Cam-pu-chia (1982), Thoả thuận hợp tác khai thác chung trong vùng chồng lấn với Ma-lai-xi-a (1992), Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan trong Vịnh Thái Lan (1997), Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc (2000), Hiệp định phân định biển với In-đô-nê-xi-a (2003).*

Việt Nam phê chuẩn và trở thành thành viên có trách nhiệm của Công ước Liên hợp quốc về *Luật Biển năm 1982* (UNCLOS). Đây là cơ sở pháp lí quốc tế quan trọng khẳng định chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Trên cơ sở các quy định của UNCLOS và luật pháp quốc tế có liên quan, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật trong nước về biển, khai thác biển như: *Luật Biên giới quốc gia, Luật Dầu khí, Luật Cảnh sát biển Việt Nam,...* Đặc biệt, *Luật Biển Việt Nam* được thông qua vào năm 2012 đã cụ thể hoá các quy định của Công ước trên nhiều vấn đề như: biên giới lãnh thổ, hàng hải, thuỷ sản, dầu khí, bảo vệ môi trường biển và hải đảo,...

? *Trình bày những cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam.*

2 Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam

a) Là tuyến phòng thủ của đất nước

Biển đảo Việt Nam là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, đóng vai trò trọng yếu trong công cuộc bảo vệ sự toàn vẹn đất nước.

Hệ thống các đảo, cụm đảo trải đều trên Biển Đông của Việt Nam có ý nghĩa lớn trong triển khai phòng thủ, bảo vệ đất liền và kiểm soát vùng biển, vùng trời trên biển của quốc gia. Đây là những căn cứ tiền tiêu trên tuyến phòng thủ hướng đông bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, cũng như thực hiện các nhiệm vụ quốc tế về cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Một số đảo như Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa,... có vị trí địa lí thuận lợi cho việc dặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm trung chuyển, dừng chân tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền, phục vụ cho tuyến dường vận tải và an ninh trên biển.

b) Cung cấp tài nguyên phát triển đất nước

Vùng biển và thềm lục địa rộng lớn của Việt Nam chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. Các đảo, quần đảo cũng nằm ở vị trí án ngữ nhiều trục giao thông huyết mạch trên biển và có nguồn lợi về tài nguyên phát triển kinh tế biển đầy tiềm năng. Đây là cơ sở để nâng cao tiềm lực quốc gia, phục vụ hoạt động khẳng định, bảo vệ chủ quyền biển đảo cũng như xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân.

Tư liệu 3. "Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ".

(*Chiến lược kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*)

Phát triển toàn diện, bền vững các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng hải sản; du lịch và dịch vụ biển; khai thác khoáng sản biển; giao thông vận tải biển;...) là động lực tăng trưởng quan trọng của đất nước, góp phần khẳng định, bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Hình 5. Nhà giàn DK1-21 trên thềm lục địa phía Nam Tổ quốc (Thành phố Hồ Chí Minh)

Hãy nêu vai trò của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng tóm tắt (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Thời gian	Chứng cứ lịch sử/cơ sở pháp lí
Trước năm 1884	?
Từ năm 1884 đến nay	?

2. Xây dựng sơ đồ tư duy tóm tắt ý nghĩa của biển đảo Việt Nam đối với việc khẳng định, bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

1. Theo em, các tư liệu được nêu trong mục 1 có ý nghĩa như thế nào đối với việc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay?

2. Hãy nêu những việc làm cụ thể mà em có thể thực hiện để góp phần bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN LỊCH SỬ

A

Ấp chiến lược (84): hình thức tập trung dân nông thôn để kiểm soát của chính quyền Sài Gòn trước năm 1975.

B

Bần cùng hoá (15): chính sách cai trị của đế quốc thực dân đối với các nước thuộc địa làm cho công nhân, nông dân và nhân dân lao động nghèo khổ đến cùng cực.

Binh biến (35): cuộc phản kháng lại mệnh lệnh cấp trên của một lực lượng sĩ quan và binh sĩ, hay một số đơn vị quân đội mà hình thức cao nhất là nổi dậy chống chính quyền, có thể dẫn tới thay đổi tình hình chính trị trong nước.

Bình dân học vụ (64): phong trào xoá nạn mù chữ trong toàn dân do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phát động theo Sắc lệnh ngày 8 – 9 – 1945.

Bình định (84): thực hiện chính sách dàn áp nhằm dập tắt mọi sự chống đối, thực hiện ách thống trị và bóc lột của thực dân và đế quốc.

C

Căn cứ địa (36): khu vực lãnh thổ có đầy đủ các yếu tố "địa lợi, nhân hoà", "tiến có thể đánh, lui có thể giữ", có cơ sở vững chắc về kinh tế và quân sự, được dùng làm nơi xây dựng lực lượng cách mạng (gồm lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang) để từ đó phát triển rộng ra các nơi khác; là nơi cung cấp về sức mạnh vật chất, quân sự, nguồn cổ vũ về tinh thần, chính trị trong khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân.

Chính sách kinh tế mới (8): Chính sách do V.I. Lê-nin đề ra đã được Đại hội Đảng cộng sản Nga lần thứ 13 (3 – 1921) thông qua, trở thành chính sách của Nhà nước Xô viết từ năm 1921, thay thế cho "Chính sách cộng sản thời chiến".

Chiến dịch (70): là các trận chiến đấu diễn ra trên một chiến trường và trong một thời gian, tiến hành theo kế hoạch và ý định thống nhất, nhằm thực hiện mục đích chiến lược nhất định.

Chiến lược (71): phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp lực lượng trong cuộc đấu tranh xã hội – chính trị.

Chiến thuật (84): cách đánh trong từng trận (chiến thuật phục kích, chiến thuật lấy ít đánh nhiều).

Chiến tranh lạnh (41): là chiến tranh không nổ súng nhưng luôn gây ra tình trạng căng thẳng trên thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để thực hiện chính sách "đối đầu" của các nước đế quốc chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Chính cương (29): là đường lối chính trị chủ yếu của một tổ chức đảng trong đó nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, hình thức tổ chức, phương pháp hoạt động.

Đ

Đảng Bôn-sê-vích (8): tên gọi của Đảng Cộng sản Liên Xô. Năm 1903 tại Đại hội II của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga có sự phân hoá mạnh mẽ: phái đa số theo Lê-nin – phái Bôn-sê-vích (tán đồng chủ nghĩa Mác); phái thiểu số – phái Men-sê-vích (không tán thành chủ nghĩa Mác). Từ đây bắt đầu xuất hiện tên gọi những người Bôn-sê-vích. Năm 1917, phái Bôn-sê-vích trong Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga được gọi là Đảng Công nhân xã hội dân chủ Bôn-sê-vích Nga, gọi tắt là Đảng Bôn-sê-vích Nga.

Đồng minh (15): các lực lượng cùng đứng về một phía để phối hợp hành động vì mục đích chung.

Đội quân tóc dài (83): là tên gọi phong trào đấu tranh của phụ nữ miền Nam chống Mỹ, cứu nước.

H

HDI (97): (viết tắt của Chỉ số phát triển con người), là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Hậu phương (70): vùng ở phía sau tiền tuyến, có nhiệm vụ đáp ứng, chi viện cho tiền tuyến.

Hiệp định (66): là những văn bản thoả thuận, kí kết giữa hai (hoặc nhiều nước) xác định một số vấn đề về mối quan hệ chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá,... giữa hai hoặc nhiều nước.

K

Kinh tế hàng hoá (106): nền kinh tế sản xuất ra các sản phẩm để tiêu thụ ở thị trường, xuất hiện từ rất sớm khi thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

S

Sách lược (29): những vấn đề về cách thức tổ chức, biện pháp, hình thức, khẩu hiệu và cách đánh trong một thời gian ngắn để thực hiện chiến lược (cách mạng hay quân sự).

T

Tập kích (88): phương pháp chiến đấu bằng cách đánh bất ngờ đột kích mãnh liệt vào lúc quân địch có sơ hở rồi tiến công, đánh úp.

Tổng khởi nghĩa (35): khởi nghĩa đồng loạt ở các địa phương trong cả nước nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân.

Tổng tiến công (85): chủ động tiến đánh mạnh mẽ quân địch trong cùng một khoảng thời gian, trên tất cả các mặt trận.

Trật tự thế giới (93): được hình thành do sự sắp xếp quyền lực giữa các cường quốc nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống các quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được xác lập có thể gắn liền với chiến tranh thế giới.

Trực thăng vận (84): chiến thuật quân sự của Mỹ được sử dụng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, dùng máy bay lên thẳng vận chuyển nhanh chóng các đơn vị chiến đấu đánh bất ngờ đối phương.

Tự lực cánh sinh (68): đường lối cách mạng dựa vào sức mạnh của nhân dân là chính để tiến hành đấu tranh, không ỷ lại vào sự giúp đỡ từ bên ngoài.

X

Xô viết (7): tổ chức tự quản ra đời trong phong trào cách mạng 1905 – 1907 ở Nga (tiếng Nga có nghĩa là *Uỷ ban*). Đây là tổ chức chính quyền cách mạng, tiền thân của Nhà nước Liên Xô sau này.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN ĐỊA LÍ

D

Dân tộc thiểu số (117): những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đ

Đặc khu (216): đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lí, tự nhiên, dặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

G

Giá trị sản xuất (130): chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ được sản xuất ra trong một thời kì nhất định.

K

Khu dự trữ sinh quyển (168): những khu vực hệ sinh thái bờ biển và trên cạn giúp thúc dẩy các giải pháp điều hoà việc bảo tồn sự da dạng sinh học với việc sử dụng bền vững khu vực đó.

Khu bảo tồn thiên nhiên (137): khu vực địa lí được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

L

Logistics (156): hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi kí mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

P

Phát triển bền vững (174): sự phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau.

S

Sản phẩm du lịch (157): tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.

T

Tỉ lệ che phủ rừng (136): tỉ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lí nhất định.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (161): giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm).

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (161): chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố hoặc vùng trong một thời gian nhất định (6 tháng, năm).

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
A		
An-ba-ni	Albania	47
B		
B. Clin-tơn	Bill Clinton	95
Ba-danh	Bazin	25
Ba-li	Bali	60
Ba-ti-xta	Batixta	53
Béc-lin	Berlin	10
Bê-lô-rút-xi-a	Belorussia	8
Bô-inh	Boeing	95
Bôn-sê-vích	Bolshevik	8
Bô-li-vi-a	Bolivia	52
Bô-xtơn	Boston	223
Brê-vi-ê	Brévié	32
Bun-ga-ri	Bulgaria	47
C		
Cai-rô	Cairo	224
Cam-pu-chia	Cambodia	17
Cáp-ca-dơ	Kavkaz	8
Cô-lôm-bi-a	Colombia	52
Cu-ba	Cuba	52
Com-pô-dít	Composite	112
D – Đ – E		
Đni-ép	Dnepr	7
Đờ Ca-xtơ-ri	De Castries	77
G		
G. Bu-sơ	George Bush	93
Ga-li-mát	Gallimard	41
Gô-đa	Godart	32
Gia-va	Java	17
Giơ-ne-vơ	Genève	78
Gran-ma	Granma	53
H		
Ha-oai	Hawaii	15
Hi-rô-si-ma	Hiroshima	20
Hi-rô-hi-tô	Hirohito	52
Hin-đu	Hindu	57
Hin-đen-bua	Hindenburg	10
Hít-le	Hitler	10
Huyn-đai	Huyndai	97
Hung-ga-ri	Hungary	11
I		
I-an-ta	Ianta	93
I-ta-li-a	Italia	11
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	16
I-u-ri Ga-ga-rin	Yuri Gagarin	44
L		
La-tinh	Latin	12
Luông Pha-bang	Luang Phabang	76
M		
Man-che-xtơ	Manchester	222
Mao-bát-tơn	Maobatton	57
M. Gan-đi	Mahatma Gandhi	14
M. Goóc-ba-chốp	M. Gorbachev	45
Ma-lai-xi-a	Malaysia	58
Mác-san	Marshall	42
Man-ta	Malta	43
Mát-xcơ-va	Moskva	8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
Méc-lanh	Merlin	22
Mê-hi-cô	Mexico	53
Mi-an-ma	Myanmar	59
Môn-ca-đa	Moncada	53
Mơn-rô	Monroe	12
N – O		
Na-ga-sa-ki	Nagasaki	20
Na-va	Navarre	75
Ni-ca-ra-goa	Nicaragua	52
Niu Óóc	New York	221
Noóc-măng-đi	Normandie	20
Oa-sinh-tơn	Washington	50
Ô-xa-ca	Osaka	15
Ox-phớt	Oxford	115
P		
Pa-ri	Paris	26
Pa-ki-xtan	Pakistan	57
Phi-đen Cát-xtơ-rô	Fidel Castro	42
Phi-líp-pin	Philippines	57
Ph. Ru-dơ-ven	Franklin Roosevelt	12
Phông-ten-nơ-blô	Fontainebleau	66
Pô-li-me	Polime	112
Pôn Pốt	Pol Pot	59

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
V		
Véc-xai	Versailles	12
Vê-nê-xu-ê-la	Venezuela	52
V.I. Lê-nin	Vladimir Ilyich Lenin	8
R		
R.Ních-xơn	Richard Nixon	49
Rây-mân A-ron	Raymond Aron	41
Rây-xtác	Reichstag	10
Rơ-ve	Revers	71
Ru-ma-ni	Rumani	47
S		
Sam-sung	Samsung	97
Sác-lơ Đờ Gôn	Charles de Gaulle	61
Si-ca-gô	Chicago	222
X		
Xê-nô	Séno	76
Xin-ga-po	Singapore	57
Xít-ni	Sydney	222
Xta-lin-grát	Stalingrad	19
Xơ-un	Seoul	98
Xu-ma-tơ-ra	Sumatra	17
T – U		
Tha-kin	Thakin	17
Tơ-ru-man	Truman	41
Tua	Tours	26
U-crai-na	Ukraina	8

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu và tái bản: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – LÊ ANH TUẤN
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – PHẠM THỊ TÌNH – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9
Mã số: G1HH9U002h26

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in: ..... Địa chỉ: .....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/88-09/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ..... tháng ..... năm ..... .
Nộp lưu chiểu quý ..... năm ..... .
Mã số ISBN: 978-604-0-39238-1

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 9, tập một
2. Ngữ văn 9, tập hai
3. Toán 9, tập một
4. Toán 9, tập hai
5. Khoa học tự nhiên 9
6. Công nghệ 9
   Định hướng nghề nghiệp
7. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà
8. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Trồng cây ăn quả
9. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Chế biến thực phẩm
10. Lịch sử và Địa lí 9
11. Mĩ thuật 9
12. Âm nhạc 9
13. Giáo dục công dân 9
14. Tin học 9
15. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9
16. Giáo dục thể chất 9
17. Tiếng Anh 9 – Global Success – SHS

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-39238-1

9 786040 392381

Giá: 28.700 đ